

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
720312	Nguyễn Minh	Thùy	19/07/1989		3.5	4.5	2	3.5	1	3.5
720313	Nguyễn Ngọc	Thùy	12/9/1990	TB	7	8.5	4	7	4.5	5
720314	Nguyễn Ngọc Thanh	Thùy	9/10/1990	TB	6	6	4.5	3.5	6.5	5
720315	Nguyễn Thị Bích	Thùy	26/10/1990	TB	5.5	5.5	7	7.5	9.5	6.5
720316	Nguyễn Thị Mộng	Thùy	17/09/1990	TB	7.5	7	3.5	9	3.5	3
720317	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	3/3/1990	TB	4.5	8	4	8.5	6	6
720318	Phạm Thái Ngọc	Thùy	26/08/1989	TB	6.5	5.5	3.5	9.5	4.5	4
720319	Võ Thị Thanh	Thùy	8/9/1990	TB	7.5	5	3	7.5	8	5
720320	Dương Ngọc	Thúy	16/08/1990	TB	5	8.5	3.5	6	4.5	4
720321	Đào Xuân	Thúy	17/11/1990	TB	5.5	9.5	8.5	8	10	6
720322	Huỳnh Nguyễn Hoàng Mộng	Thúy	24/10/1990		5.5	3.5	3.5	3	3	4
720323	Huỳnh Thanh	Thúy	13/10/1990	TB	6	4	5	5	6	4.5
720324	Lê Thị Cẩm	Thúy	13/10/1990	TB	6.5	9	6.5	6	10	5.5
720325	Lê Thị Ngọc	Thúy	4/1/1990	TB	6.5	7	5.5	5.5	4.5	6
720326	Lê Thị Thanh	Thúy	26/01/1990	TB	6.5	6.5	4	8.5	9	4
720327	Nguyễn Hồng	Thúy	21/06/1989		5.5	5	2	1	2.5	4.5
720328	Nguyễn Thị	Thúy	17/03/1990	TB	5.5	4.5	3.5	6.5	5	5
720329	Nguyễn Thị	Thúy	19/01/1990	TB	6.5	7	5.5	5	8	4
720330	Nguyễn Thị Kim	Thúy	31/07/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8.5	9	6.5
720331	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	1/10/1990	TB	6	7.5	5.5	9.5	9.5	5
720332	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	13/05/1990	TB	7.5	7.5	5	8.5	4.5	5
720333	Phạm Dương Thu Ái Hoài Mộng	Thúy	15/10/1990	KHA	7	8.5	7	8.5	9	8
720334	Phạm Thị Thanh	Thúy	7/4/1990		6	5.5	2.5	3.5	2	2.5
720335	Phan Thị Ngọc	Thúy	11/12/1989	TB	5	8	5	9	3.5	5
720336	Phan Thị Thanh	Thúy	26/02/1990	TB	5	6	5	8.5	6	4.5
720337	Thái Thị Thanh	Thúy	9/10/1990	TB	5	7	4.5	7.5	7.5	6.5
720338	Tô Thị Thanh	Thúy	12/11/1990	TB	8	6.5	4.5	7.5	8.5	4.5
720339	Trần Ngọc	Thúy	21/02/1990	TB	6.5	5	4	9	4.5	4
720340	Trần Thị Thanh	Thúy	20/07/1990	GIOI	8	10	8	9.5	9.5	9
720341	Võ Thị Hồng	Thúy	22/11/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	8.5	7
720342	Vũ Thị	Thúy	1/12/1989	KHA	7.5	9	8.5	7.5	9.5	9
720343	Bùi Thị	Thủy	12/9/1989		8	3	4	5	0.5	3.5
720344	Đặng Thị Thu	Thủy	26/11/1989	TB	6.5	7	6	6	7	5
720345	Đoàn Thị Thanh	Thủy	8/8/1990	TB	7.5	8.5	4	6.5	9.5	6
720346	Đỗ Thị Thanh	Thủy	28/09/1989	TB	5.5	6	4.5	7.5	3.5	5
720347	Hà Lâm Thu	Thủy	25/08/1990	TB	6.5	6.5	3	8	3.5	5.5
720348	Hà Thị	Thủy	1/10/1989	GIOI	9	9	8	8	9.5	9
720349	Huỳnh Thanh	Thủy	3/7/1990	TB	6.5	8.5	5	5	7.5	7
720350	Huỳnh Thị Thanh	Thủy	14/11/1990	KHA	6	9	7	8	7	7.5
720351	Kiều Như	Thủy	27/11/1990		6	5.5	2.5	5	5.5	3
720352	Lê Thị Thanh	Thủy	28/08/1990	TB	5.5	7.5	6.5	5	8	4.5
720353	Lý Thu	Thủy	16/11/1990	KHA	6.5	8.5	7	7.5	9.5	7
720354	Ngô Thị Phương	Thủy	26/11/1990	TB	6.5	8.5	6	7	9.5	4.5
720355	Nguyễn Hoàng Thanh	Thủy	23/01/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	10	7
720356	Nguyễn Lê Thu	Thủy	22/07/1990	TB	7	5.5	4	5	3.5	5
720357	Nguyễn Thị Bích	Thủy	5/4/1990		2.5	5.5	4	6.5	5.5	4
720358	Nguyễn Thị Kim	Thủy	7/8/1990	TB	8	7.5	5	7	6.5	3.5
720359	Nguyễn Thị Lệ	Thủy	31/10/1989	TB	7	7.5	4.5	9	7.5	4
720360	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	8/3/1987	TB	7.5	4.5	3.5	8	2.5	4
720361	Phạm Ngọc Như	Thủy	7/2/1990	TB	6.5	7	7	8.5	7	4
720362	Phạm Thị Thu	Thủy	1/11/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	9.5	7
720363	Phạm Thị Thu	Thủy	29/01/1990	KHA	6.5	8	6.5	9	8	6.5
720364	Phan Thị Minh	Thủy	25/04/1988	TB	6	6	5	5	7	6
720365	Thái Thị Thanh	Thủy	23/09/1990	TB	7	8	4.5	8	5.5	7
720366	Trần Thị Hồng	Thủy	26/09/1990	TB	6	7.5	3.5	6.5	4	5.5
720367	Trần Thu	Thủy	3/10/1990	TB	7	6.5	5	7	8.5	7.5
720368	Vương Thị Thu	Thủy	21/12/1990	TB	6	7.5	5	9.5	8	5.5
720369	Vũ	Thụy	13/01/1990	TB	5.5	4	3	7.5	5	5
720370	Nguyễn Thị Minh	Thuyên	18/05/1990	KHA	6	9	6.5	7.5	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
720371	Võ Thị Kim	Thuyền	20/04/1990	TB	7.5	5.5	4	5.5	7	5
720372	Đỗ Trần Minh	Thuyết	23/06/1990	TB	5.5	7	6	5	5	7
720373	Bùi Thị Anh	Thư	10/3/1990	TB	6	8	4.5	5	7	6.5
720374	Cát Minh	Thư	28/05/1990	TB	7	8.5	4.5	8	6	7
720375	Đặng Thị	Thư	12/9/1990	TB	6.5	6.5	3	2	8.5	5
720376	Lê Hoàng Anh	Thư	27/08/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7.5	7.5	8
720377	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	23/11/1990	KHA	6	8.5	7	8	8.5	6.5
720378	Nguyễn Hồ Anh	Thư	15/10/1990	TB	6.5	7	4	6.5	4.5	7
720379	Nguyễn Minh	Thư	10/3/1990	TB	6.5	5.5	3	7	7.5	7
720380	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	21/07/1990	TB	6.5	7	4.5	5.5	5.5	6.5
720381	Nguyễn Quốc Anh	Thư	29/03/1990	TB	7.5	6.5	5.5	7	10	6
720382	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/07/1990	TB	5	4.5	5.5	6.5	6	6
720383	Nguyễn Thị Anh	Thư	23/01/1989	TB	7	4.5	3.5	5.5	6	4
720384	Nguyễn Thị Anh	Thư	18/10/1990	TB	6	9	5	8	7.5	4.5
720385	Nguyễn Thị Minh	Thư	28/03/1990	TB	5.5	8.5	5	5.5	8.5	6.5
720386	Phạm Quách Thượng	Thư	11/3/1990	TB	4	5.5	4.5	5	8	7.5
720387	Võ Ngọc Anh	Thư	3/3/1990	TB	5.5	4.5	3.5	7.5	4	6
720388	Võ Trung	Thư	3/6/1990	TB	7	4	2.5	8	4.5	4
720389	Vũ Anh Minh	Thư	15/12/1990	KHA	6	7.5	6.5	8	10	8
720390	Lê Đông	Thức	25/10/1990	TB	6	8	7	5	8.5	7
720391	Ngô Ngọc	Thức	13/10/1990	TB	5	8.5	5.5	8	7.5	6
720392	Nguyễn Thị Công	Thức	2/11/1988	TB	7.5	9	4.5	9.5	4.5	4
720393	Bùi Văn	Thương	13/07/1988		4	4.5	5	6.5	4	3.5
720394	Cao Thị Hồng	Thương	26/03/1990	TB	8	5	3	6.5	5	3.5
720395	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	20/06/1990	TB	7	7.5	5.5	6	4.5	7
720396	Võ Diệp Anh	Thương	30/07/1990	TB	6	6.5	6	7	4	7
720397	Nguyễn Minh	Thường	7/1/1990	KHA	6.5	7	7.5	6	8	7
720398	Cổ Thị Anh	Thy	26/12/1990	TB	8.5	4	6	7	6	8
720399	Hoàng Thị Ngọc	Thy	5/11/1990	TB	6.5	5.5	4.5	8	8	6
720400	Đặng Thị Cẩm	Tiên	1/2/1990	TB	6.5	8	4.5	9.5	5	3.5
720401	Hoàng Nguyễn Thủy	Tiên	5/6/1990	KHA	7	8	6.5	7	8.5	9
720402	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	24/10/1990	TB	7	5.5	5	2.5	5.5	6
720403	Huỳnh Thị Thủy	Tiên	31/10/1990	TB	6	7	4	7.5	5	3.5
720404	Huỳnh Thị Trúc	Tiên	1990	KHA	8.5	7	6	9	7.5	8.5
720405	Lâm Sơn Thủy	Tiên	11/4/1990	TB	7	7	6.5	8	8.5	5.5
720406	Lê Ngọc Thủy	Tiên	30/12/1990	TB	5	6	4.5	5	3	6
720407	Lê Thị Kiều	Tiên	12/7/1990	TB	7.5	8.5	4.5	9.5	6	7
720408	Ngô Thị Thủy	Tiên	2/11/1990	TB	6.5	5	4.5	8.5	3.5	7.5
720409	Nguyễn Thanh	Tiên	22/05/1990	TB	7.5	7	3.5	8.5	1.5	4.5
720410	Nguyễn Thị Bích	Tiên	10/10/1990	TB	7.5	6.5	4	8	5	4
720411	Nguyễn Thị Hà	Tiên	23/08/1990	TB	6.5	7	3	8	5.5	5.5
720412	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	1/7/1990	KHA	6.5	8	6.5	8	8.5	6
720413	Nguyễn Thị Nhã	Tiên	29/10/1990	KHA	8	10	7	8.5	8	8.5
720414	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	3/4/1990	TB	6.5	6	3.5	6.5	5.5	6.5
720415	Nguyễn Thị Triều	Tiên	6/10/1990	TB	5	8	3	6	6.5	6
720416	Phạm Thanh Thủy	Tiên	25/09/1990	TB	6	8	3.5	8	5	5
720417	Phạm Thị Mỹ	Tiên	3/1/1989	TB	7	7	4.5	7	6.5	6
720418	Phạm Thị Thủy	Tiên	12/3/1990	TB	8	7	6	7.5	9	6
720419	Trần Thị Mỹ	Tiên	16/07/1990	TB	4	7	3.5	5.5	6.5	4.5
720420	Trần Thị Thủy	Tiên	28/08/1990	TB	6.5	7	4	6.5	5	5
720421	Trần Thị Thủy	Tiên	16/08/1990	TB	7	7.5	5	3.5	10	6
720422	Trần Thủy	Tiên	12/7/1990	TB	7	6.5	3.5	8.5	5	4.5
720423	Trịnh Ngọc Thủy	Tiên	8/6/1990	KHA	7	9.5	7	9	9.5	8
720424	Huỳnh Thị Thanh	Tiên	10/4/1989	TB	5.5	5.5	3	8	4.5	5.5
720425	Nguyễn Kim	Tiên	10/1/1990	TB	6.5	9	3	7.5	4	4
720426	Bùi Trọng	Tiến	10/2/1989	GIOI	7	9	9.5	8	10	8
720427	Lê Minh	Tiến	18/05/1990	TB	6.5	8.5	5	9	7	6
720428	Nguyễn Anh	Tiến	2/7/1990	TB	5.5	9	5	8.5	8	6
720429	Nguyễn Đặng Mạnh	Tiến	24/02/1990		5	5.5	3.5	5	6	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
720430	Nguyễn Hữu	Tiến	5/7/1990	GIOI	7.5	10	9	9.5	10	9
720431	Nguyễn Nhật	Tiến	6/3/1990		5	5	3.5	5.5	4.5	3
720432	Nguyễn Phước	Tiến	26/09/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	9.5	7.5
720433	Nguyễn Thanh	Tiến	19/05/1988	TB	6	10	8.5	9.5	10	5.5
720434	Nguyễn Vũ	Tiến	10/11/1990	TB	5.5	5.5	4	6.5	6.5	3.5
720435	Nguyễn Xuân	Tiến	23/03/1990	TB	7	5	7.5	5	8	6
720436	Phạm Văn	Tiến	25/11/1989	TB	6.5	4	5.5	2.5	4.5	5.5
720437	Trương Hoàng	Tiến	3/7/1990	TB	5.5	7	7	7.5	9	7
720438	Trương Nhật	Tiến	20/03/1990	TB	5	6.5	4	7	5.5	7
720439	Phạm Minh	Tiến	1/6/1990	TB	6	8.5	5	8.5	9	6
720440	Bùi Thị	Tiết	5/9/1990		7	4	3.5	6	4	4
720441	Fa	timah	5/2/1990	TB	6.5	8	6	7	9.5	5.5
720442	Cao Văn	Tín	13/08/1990	TB	6.5	6	3.5	9	5.5	3.5
720443	Lê Đoàn Trọng	Tín	23/05/1989	TB	6	6.5	4.5	9	5	7.5
720444	Lê Trung	Tín	6/9/1990	KHA	6	9	6	7.5	8	6
720445	Nguyễn Ngô Hữu	Tín	3/2/1990	KHA	7	8.5	8.5	8.5	10	8
720446	Tôn Thành	Tín	18/09/1990	TB	5.5	7.5	6.5	8.5	9.5	4.5
720447	Hà Hữu	Tính	19/12/1990	TB	6	6.5	3.5	9	3	4.5
720448	Nguyễn Huyền Thanh	Tính	15/04/1990	KHA	7	9.5	7	9	9	7
720449	Trần Minh	Toại	22/04/1990	TB	5	7	3.5	7.5	5.5	4.5
720450	Đỗ Văn	Toàn	3/8/1989	TB	6.5	8.5	5.5	9	6.5	4.5
720451	Hoàng Ngô	Toàn	25/12/1990	TB	4	6.5	7	3	9	5
720452	Huỳnh Phạm Minh	Toàn	6/12/1990		5	5.5	3.5	4	5	5
720453	Lê Đăng	Toàn	3/9/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8	8	5
720454	Lê Thanh	Toàn	3/12/1990	TB	7	8	6	6	9.5	9.5
720455	Nguyễn Hải	Toàn	29/09/1990	TB	4	6	3.5	6	7	5
720456	Nguyễn Hữu	Toàn	25/06/1990	TB	6.5	7.5	6.5	7.5	8.5	4
720457	Nguyễn Lý Song	Toàn	14/01/1990	TB	4.5	6	5.5	5.5	8.5	6
720458	Nguyễn Phước	Toàn	18/05/1990		6	6.5	3.5	6	4	3
720459	Nguyễn Quang	Toàn	15/10/1990	TB	4.5	8	5	6.5	8	5
720460	Nguyễn Quốc	Toàn	30/08/1990	TB	7	8	5	7	7	7
720461	Nguyễn Thanh	Toàn	29/01/1990	TB	6	6	3	7	5	4
720462	Nguyễn Văn	Toàn	17/11/1987	TB	4	4	3.5	6.5	4.5	5
720463	Phan Xuân	Toàn	10/10/1989	TB	7	8.5	3	1.5	5.5	7
720464	Trần Minh	Toàn	18/01/1990	TB	4	4	3	5	7.5	4
720465	Vũ Đình	Toàn	2/9/1990	TB	6	5	4	4	5	6.5
720466	Nguyễn Hoài	Toán	15/08/1990	TB	4.5	5.5	3	9	2.5	4.5
720467	Nguyễn Trần Quốc	Toàn	22/06/1989	TB	6.5	7.5	7	7.5	9.5	8
720468	Đình Thanh	Tòng	24/12/1990	TB	4.5	7.5	5	8.5	8	4.5
720469	Phạm Văn	Tòng	30/07/1990		5.5	4.5	3	5	3.5	4.5
720470	Lê Minh	Tới	17/09/1990	TB	5	8	6.5	8	9	5
720471	Nguyễn Thị Sơn	Trà	8/2/1990	TB	6	9.5	4.5	8.5	7.5	6.5
720472	Nguyễn Huy	Trác	29/09/1990	TB	6.5	5	7	6	7.5	5
720473	Bùi Thị	Trang	24/05/1990		6	4.5	2	4	2.5	4
720474	Bùi Thị Diễm	Trang	3/4/1990	TB	5.5	7	4.5	6	8.5	9.5
720475	Bùi Thị Thùy	Trang	13/09/1989	TB	6.5	7	4	7.5	4.5	5
720476	Cao Ngọc Đoan	Trang	31/03/1990	TB	4	5.5	4	5.5	6.5	7
720477	Đàm Thị Như	Trang	10/5/1990	TB	7.5	7	3.5	6	4.5	8
720478	Đặng Hoàng Minh	Trang	28/10/1981		5	6.5	4	5	3.5	3.5
720479	Đặng Ngọc Thùy	Trang	27/02/1990	TB	7	8	3.5	4	4.5	5
720480	Huỳnh Thị Thủy	Trang	13/02/1990		6	5	4	5.5	3	4
730001	Lâm Nguyễn Thu	Trang	22/05/1990	TB	7	7	5	8	4.5	7
730002	Lâm Thị Xuân	Trang	28/03/1990	TB	6	6	6	5.5	7.5	8
730003	Lê Đăng Huyền	Trang	23/02/1990	TB	5	5	6.5	6	5	3.5
730004	Lê Minh	Trang	20/04/1990	TB	7.5	7	5	7.5	8	7
730005	Lê Ngọc	Trang	22/09/1990		3	6	3	4.5	4.5	4.5
730006	Lê Nguyễn Minh	Trang	29/06/1990		5	5.5	3	5	3.5	3
730007	Lê Nguyễn Thủy	Trang	17/09/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7	7	5.5
730008	Lê Thị Minh	Trang	3/11/1990	TB	5	9.5	8	7.5	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730009	Lê Thị Thu	Trang	1/4/1990	TB	6.5	4.5	2.5	6	6	3
730010	Lê Thị Thu	Trang	18/06/1990		3.5	5	4	3	4	3.5
730011	Lê Thị Thuỳ	Trang	21/11/1990	TB	5	8.5	4.5	7	7.5	5
730012	Lê Thị Thùy	Trang	3/6/1990	KHA	7	8	7.5	7	8	7
730013	Lục Minh	Trang	29/10/1990		6	2.5	3.5	3.5	4.5	6
730014	Mai Lê Như	Trang	11/10/1990	TB	6	6.5	4.5	4.5	4	6
730015	Nguyễn Hồng	Trang	19/06/1990	TB	8	7	3.5	8	5	5
730016	Nguyễn Thị	Trang	12/11/1989	TB	6.5	7	5.5	8	7.5	6
730017	Nguyễn Thị Bích	Trang	20/06/1989	KHA	6.5	9.5	6.5	9.5	9.5	8
730018	Nguyễn Thị Huyền	Trang	3/12/1990	TB	6.5	7.5	5	7	5	4.5
730019	Nguyễn Thị Huyền	Trang	3/12/1990	TB	6	8	4	5	4.5	4
730020	Nguyễn Thị Kiều	Trang	8/10/1990	KHA	6.5	8.5	6	8	8	6.5
730021	Nguyễn Thị Kim	Trang	9/1/1990	TB	6	8	4.5	7.5	6	4
730022	Nguyễn Thị Kim Minh	Trang	20/09/1990		2	7	4	1	3.5	4.5
730023	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	11/1/1990		4.5	5.5	2.5	1	4	5
730024	Nguyễn Thị Phương	Trang	28/01/1990	TB	7	7	5	7	6.5	7.5
730025	Nguyễn Thị Phương	Trang	3/5/1990	TB	5.5	6.5	3	5.5	3.5	8
730026	Nguyễn Thị Thu	Trang	1/3/1990	TB	5	6	3	5.5	8	5
730027	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	29/07/1990	TB	6	5.5	3	7.5	8	4.5
730028	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	2/5/1990		7	4.5	5	3	3	5
730029	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	15/05/1990	TB	6.5	6	5	7	9	10
730030	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	3/11/1990	KHA	6.5	9	7.5	6	10	7.5
730031	Nguyễn Thị Thùy	Trang	15/01/1990	TB	6	5	5	6.5	6.5	4
730032	Nguyễn Thị Thùy	Trang	5/8/1989	TB	6	7	4	7	6	6
730033	Nguyễn Thị Yến	Trang	9/3/1990	TB	8	6.5	5	5	8	7
730034	Nguyễn Thuỳ Kim	Trang	29/03/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8	9	8
730035	Nguyễn Trần Diễm	Trang	2/4/1990		6	4	4	2.5	6	4.5
730036	Nguyễn Võ Thùy	Trang	27/05/1990	TB	6.5	5	3	8	6	5
730037	Phạm Thị	Trang	22/11/1990	GIOI	7	10	8.5	9.5	9	9
730038	Phạm Thị Thùy	Trang	1/7/1990	TB	7	5.5	4.5	7.5	5	4.5
730039	Phạm Vũ Huyền	Trang	19/06/1988	TB	6	6	6.5	4.5	8	4.5
730040	Phan Thị Kiều	Trang	12/6/1990	TB	6	7.5	3	8	4.5	4.5
730041	Thái Thị Huỳnh	Trang	12/11/1990	KHA	7.5	8	6	8.5	10	6.5
730042	Thái Thị Thu	Trang	25/11/1990	TB	5.5	8	4	8	7	8
730043	Trần Nguyễn Ngọc Thuỳ	Trang	4/2/1990	TB	4.5	7.5	4.5	3	8	5.5
730044	Trần Thị Diễm	Trang	14/08/1990	KHA	7	8	6.5	9.5	8	9.5
730045	Trần Thị Mai	Trang	17/11/1990	TB	6	6	3.5	5	4.5	4
730046	Trần Thị Mỹ	Trang	27/08/1990		3.5	4.5	3	0.5	2	2.5
730047	Trần Thị Thu	Trang	13/12/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8.5	8	5.5
730048	Trần Thị Thu	Trang	25/06/1988		6	5	3.5	6	3	4.5
730049	Trần Thị Thu	Trang	28/11/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9.5	7.5	7.5
730050	Trần Thiên	Trang	8/11/1990	TB	5.5	6.5	3	5	4	5.5
730051	Trần Xuân	Trang	7/1/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	6.5	4
730052	Võ Thị Thiên	Trang	26/02/1990	TB	8.5	9	5.5	9.5	5	5.5
730053	Bùi Thúy	Trâm	4/7/1990		6.5	5.5	2.5	4.5	1.5	3.5
730054	Huỳnh Ngọc	Trâm	20/02/1990	TB	6.5	6	4.5	8	2.5	6.5
730055	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	25/11/1990	TB	7	7	4.5	9.5	8	5.5
730056	Lê Hoàng Bảo	Trâm	30/07/1990	TB	6.5	9.5	5	7.5	8.5	9
730057	Lê Ngọc Minh	Trâm	4/4/1990	TB	7	7	6	5.5	7.5	7
730058	Lê Thị Bích	Trâm	17/12/1990		5	3.5	2	4.5	3.5	3.5
730059	Nguyễn Bích	Trâm	7/8/1990	TB	7	8.5	7	7	10	8
730060	Nguyễn Mai	Trâm	12/7/1989		6	3.5	4.5	5	2.5	5
730061	Nguyễn Ngọc Minh	Trâm	27/09/1989	TB	6	5.5	5	7	6.5	7
730062	Nguyễn Ngọc	Trâm	7/10/1990	TB	7.5	8	3.5	6	8.5	4.5
730063	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	17/01/1990	KHA	6	7	7	7.5	8.5	8
730064	Nguyễn Ngọc Tiểu	Trâm	26/03/1990	TB	5	8	5.5	7.5	8.5	9
730065	Nguyễn Thanh	Trâm	12/12/1990		6	5.5	3	6.5	2.5	4
730066	Nguyễn Thùy Ái	Trâm	23/09/1990		5	4.5	3.5	1	5	4.5
730067	Phạm Thị Ngọc	Trâm	30/12/1990	TB	5.5	7	4.5	5	7.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730068	Phan Thị Kim	Trâm	7/9/1990		6	4.5	2.5	8.5	4	4
730069	Trà Huỳnh	Trâm	25/04/1990	TB	7	7	5.5	6	4	6
730070	Trần Bạch Ngọc	Trâm	20/01/1990	TB	6.5	5	4	7.5	4.5	6.5
730071	Trần Nguyễn Bích	Trâm	9/4/1990	KHA	6	8	6.5	7	8	8
730072	Trần Thị Bích	Trâm	5/10/1990		6.5	3.5	4	1.5	5.5	5
730073	Trịnh Diệp Thủy	Trâm	20/11/1990	KHA	7	8	6	6	8.5	7.5
730074	Trương Huỳnh	Trâm	21/08/1989		6.5	4	2.5	5.5	2	5
730075	Trương Thị Bích	Trâm	13/08/1989	TB	7.5	4.5	3	4	7	7.5
730076	Võ Thị Anh	Trâm	10/6/1990	TB	7.5	5.5	5	8	8	8.5
730077	Thái Thị Ngọc	Trâm	30/04/1990	TB	6.5	8	3.5	7	7	5
730078	Cao Nữ Bảo	Trân	14/10/1990	TB	7.5	6.5	5.5	6.5	8.5	5
730079	Dương Thị Bảo	Trân	9/7/1990	TB	7.5	6.5	4.5	3	8.5	7.5
730080	Hà Ngọc	Trân	12/11/1990	TB	6	4	4.5	7.5	6	7
730081	Lâm Tăng Bảo	Trân	25/09/1990	TB	5	6	4.5	6.5	7	6
730082	Lê Ngọc	Trân	30/01/1989	TB	7	8	4.5	3.5	4.5	8
730083	Lê Thị Ngọc	Trân	19/12/1990	TB	7.5	8.5	4.5	8	9	6.5
730084	Nguyễn Hoàng Khánh	Trân	19/12/1990	TB	9	9.5	4	7.5	8.5	4.5
730085	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	2/7/1990	TB	6.5	8.5	4.5	9	8.5	8
730086	Nguyễn Phạm Huyền	Trân	9/11/1990	TB	6.5	10	5.5	8	8	6
730087	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	17/10/1990	TB	7	8.5	4	5.5	4	6.5
730088	Nguyễn Tường Bảo	Trân	11/12/1990	TB	7	7.5	4.5	8	8.5	9
730089	Phùng Thị Trân	Trân	7/9/1990		5.5	5	5.5	2	6.5	3
730090	Trần Thị Tú	Trân	5/12/1990	TB	6.5	7	5	9	7	5
730091	Phạm Hữu Phong	Trần	27/12/1990	TB	5	6	6.5	8.5	5	3.5
730092	Trần Văn	Tráng	10/4/1990	TB	7	7	4	8	7.5	6.5
730093	Hồ Ngọc Thiên	Trí	30/03/1990	KHA	6.5	9	10	9	10	10
730094	Lâm Vĩnh	Trí	26/09/1990	TB	8.5	6	5.5	5	4.5	6
730095	Lê Thành	Trí	25/04/1990	TB	6	4	6	5.5	9.5	7
730096	Lê Trần Trọng	Trí	3/9/1990	TB	5.5	7	6	7	8.5	5.5
730097	Nguyễn Hữu	Trí	10/11/1990	TB	6	8	5.5	5	9.5	5.5
730098	Nguyễn Lê Minh	Trí	17/01/1990	KHA	6	8	9	8.5	10	8
730099	Nguyễn Lê Minh	Trí	12/1/1990	TB	5.5	9	8.5	7	10	8
730100	Nguyễn Minh	Trí	9/5/1989	TB	5.5	7.5	5	8.5	6.5	4
730101	Nguyễn Ngọc Thanh	Trí	8/9/1990	TB	6	6.5	6	7.5	8.5	6
730102	Nguyễn Thanh	Trí	13/09/1990	GIOI	7	9.5	8	9	10	7
730103	Nguyễn Thành	Trí	24/10/1990	TB	6.5	8	3	9	3.5	5
730104	Trần Hồng	Trí	17/10/1990	KHA	7	9	7.5	8.5	10	8.5
730105	Trần Minh	Trí	25/07/1990	TB	7.5	7	6.5	8	9.5	6
730106	Trần Phương	Trí	22/10/1988		5	5.5	4	3.5	6.5	3
730107	Võ Đức	Trí	17/12/1990	TB	5.5	4	4	5.5	7	5
730108	Nguyễn Phan Hải	Triều	11/1/1990		6	7	3	2.5	4.5	3
730109	Trần Đình Hoài	Triều	16/02/1990	TB	4.5	8	8.5	5	9	8.5
730110	Dương Quốc	Triệu	17/12/1990		4.5	6.5	3	2	4	4.5
730111	Dương Thị Tuyết	Trinh	3/12/1990	TB	7	8.5	5	7.5	7	6
730112	Đoàn Thị Thu	Trinh	17/11/1990	TB	5.5	5	4.5	9.5	8.5	5
730113	Đỗ Hồ Hạnh	Trinh	28/08/1990	TB	6	9.5	5	9	8.5	8
730114	Hoàng Nguyễn Thùy	Trinh	2/2/1990	KHA	8.5	7.5	7	9.5	10	9.5
730115	Lê Nguyễn Hải	Trinh	17/04/1990	KHA	6	9.5	9	7	10	8.5
730116	Lê Oanh Ngọc	Trinh	6/4/1990	TB	8	7	4.5	6	9	7
730117	Lê Thị Kiều	Trinh	14/08/1990	TB	6	6	5.5	6	6	5.5
730118	Lê Thị Mộng	Trinh	6/9/1990	TB	7.5	7.5	4.5	7.5	9	8
730119	Ngô Nguyễn Thụy Thu	Trinh	12/11/1989		6	6.5	3	4.5	2.5	5
730120	Nguyễn Phước Bảo	Trinh	27/06/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	9.5	8.5
730121	Phạm Thị Mai	Trinh	10/11/1990	KHA	6	9.5	6.5	9	10	6
730122	Phạm Thùy	Trinh	13/12/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	8.5	7.5
730123	Phan Võ Thị Diễm	Trinh	1/8/1990	TB	6	5	5	7	8	4
730124	Thiều Thụy Thuỳ	Trinh	27/10/1990	TB	6.5	8.5	5	7	7.5	6.5
730125	Trần Thị Mỹ	Trinh	25/12/1990	KHA	6	9.5	7.5	9	8	6.5
730126	Nguyễn Ngọc	Trọng	3/6/1990	KHA	6.5	6	6	6	8.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730127	Hà Minh	Trọng	29/06/1989	TB	6	6	5.5	3	6.5	7.5
730128	Huỳnh Hồ Bảo	Trọng	14/06/1990	KHA	7.5	8	9	8	10	7.5
730129	Nguyễn Lê Hữu	Trọng	9/9/1990	KHA	6	9	8	8.5	9.5	7.5
730130	Nguyễn Ngọc	Trọng	7/7/1990	KHA	7.5	8	6	8	9	9
730131	Trần Minh	Trọng	21/08/1990	TB	7	6	5	8.5	9	5
730132	Dương Thị	Trúc	3/2/1989	TB	6.5	6	5	6	9	8.5
730133	Đỗ Hoàng Thanh	Trúc	21/08/1990	TB	7.5	5.5	6	8	9.5	10
730134	Đỗ Thị Thanh	Trúc	17/06/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9.5	9.5	8.5
730135	Hoàng Thanh	Trúc	12/11/1990	TB	7	6	4.5	8	9.5	7.5
730136	Hồ Thị Thanh	Trúc	4/7/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8.5	8.5	7
730137	Mai Thanh	Trúc	20/06/1990	TB	6.5	9.5	5.5	6.5	9.5	7
730138	Ngô Hằng Thủy	Trúc	9/1/1989	TB	5	8	4.5	9	4.5	6.5
730139	Nguyen Thị Thanh	Trúc	4/11/1990	TB	6.5	6	3.5	6	8.5	7.5
730140	Nguyễn Thanh	Trúc	12/12/1990	TB	6	4.5	3.5	8	4	6
730141	Nguyễn Thị Mai	Trúc	7/6/1990	TB	6	7	4.5	9	7.5	5.5
730142	Phạm Thị Thanh	Trúc	20/09/1990	GIOI	7.5	9	7.5	9.5	10	8
730143	Phạm Thị Thanh	Trúc	15/12/1990	TB	7	8.5	4	6	5.5	4.5
730144	Tổng Thị Phương	Trúc	25/09/1990	TB	6	10	5.5	9.5	9	5.5
730145	Trương Hoàng Thanh	Trúc	19/06/1990	TB	7	7	3.5	6.5	5.5	3
730146	Trương Thị Mai	Trúc	13/06/1989	TB	3	5.5	3	6.5	5	5
730147	Vũ Minh	Trúc	19/06/1990	TB	6.5	6	5	6.5	6	5
730148	Châu Ngọc	Trung	20/03/1989		2.5	5	3	4.5	5	4
730149	Dương Văn	Trung	31/12/1989		5	4.5	2.5	2	5.5	5
730150	Đoàn Hoàng	Trung	26/09/1990	TB	6	5.5	4	6	4.5	5
730151	Hồ Thanh	Trung	10/11/1990	TB	5.5	8.5	8	8.5	9.5	8.5
730152	Hồ Văn	Trung	18/08/1990	TB	5	6	2.5	7.5	3	5
730153	Huỳnh Bá	Trung	2/6/1990	TB	6	7.5	4	9	7.5	5.5
730154	Huỳnh Phúc	Trung	18/05/1990		3.5	8.5	3	3.5	5	4.5
730155	Huỳnh Vương Minh	Trung	31/05/1990	TB	5	8	5.5	8	8.5	7.5
730156	Kiên	Trung	23/01/1990		4.5	5.5	2.5	7.5	4.5	4.5
730157	Lê Nguyễn Vương	Trung	21/12/1990	TB	6	9.5	6.5	8.5	10	7.5
730158	Nguyễn Chí	Trung	5/8/1990	TB	5.5	8.5	4	7.5	9.5	7.5
730159	Nguyễn Đức	Trung	18/12/1990	TB	4	6	4.5	5	6	5
730160	Nguyễn Hồ	Trung	12/11/1990		4	4	3	6	6.5	4
730161	Nguyễn Huỳnh Tấn	Trung	20/06/1990		5.5	5.5	4	2.5	5.5	3
730162	Nguyễn Hữu	Trung	8/2/1990	TB	5	7	8.5	7	9.5	6.5
730163	Nguyễn Thành	Trung	8/6/1990	KHA	7	9	9	9.5	9.5	6
730164	Phạm Chí	Trung	19/05/1990	TB	6.5	8	4.5	6	8.5	5
730165	Phạm Minh	Trung	18/04/1989	TB	3.5	5	4.5	5	7.5	4
730166	Phạm Thành	Trung	15/06/1990		4	5.5	3	6	6	4
730167	Tạ Huy	Trung	19/11/1989		5	4.5	3	1	5.5	4.5
730168	Trần Hoàng	Trung	10/9/1990		5.5	6	2	0.5	6	4
730169	Trần Minh	Trung	18/12/1990	KHA	6.5	8	7.5	8.5	10	6
730170	Trần Quang	Trung	2/1/1990	TB	5	5	3.5	8	7	5
730171	Trần Thái	Trung	10/7/1989		2.5	3.5	2	6	4	4.5
730172	Trần Thanh	Trung	1/8/1990	TB	3.5	6	3.5	9.5	8	4.5
730173	Võ Ngọc Thanh	Trung	22/03/1990	TB	6	5.5	3	8.5	8	4.5
730174	Võ Thanh Thành	Trung	20/10/1990	TB	6	5.5	9	6.5	10	6
730175	Võ Thành	Trung	31/01/1990		4	6	4	6	3.5	5.5
730176	Nguyễn Trung	Trực	13/04/1988	TB	5.5	5.5	4.5	5	7	3
730177	Đoàn Nhật	Trưởng	6/5/1990		6.5	4.5	3.5	5	4	4
730178	Lai Thiên	Trưởng	1990	TB	6.5	6	4	6	6.5	5.5
730179	Lê Đức	Trưởng	7/6/1989	TB	6.5	7	5	6.5	5.5	5.5
730180	Lê Minh	Trưởng	20/01/1990	TB	6.5	7.5	6	5	4.5	5
730181	Nguyễn Can	Trưởng	22/10/1990	TB	7	3.5	5.5	3	7	8
730182	Nguyễn Đắc	Trưởng	9/10/1990	TB	8	9	7	4	10	8.5
730183	Nguyễn Hàm	Trưởng	24/05/1990	KHA	7.5	8	8	7.5	10	9
730184	Nguyễn Lê Thiên	Trưởng	2/12/1989		3.5	6	4	4	4	5.5
730185	Nguyễn Nhựt	Trưởng	14/11/1990	TB	5	9.5	8.5	8	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730186	Trần Quang	Trường	21/07/1989		5	4.5	4.5	1	5.5	3
730187	Bùi Thanh	Tú	17/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	7	8.5	7.5
730188	Dương Thanh	Tú	20/05/1990	TB	7	8	6.5	7.5	8.5	8
730189	Đình Anh	Tú	9/6/1990	TB	5	8	7	8.5	8.5	8
730190	Đoàn Thị Cẩm	Tú	15/01/1990	TB	7.5	6	3.5	8.5	5.5	5
730191	Đỗ Thị Cẩm	Tú	24/04/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7	6	6.5
730192	Lưu Huỳnh Ngọc	Tú	23/03/1990	TB	5.5	7	5.5	7.5	6.5	6.5
730193	Ngô Thị Cẩm	Tú	11/12/1990	TB	7	8	4	7.5	10	9
730194	Nguyễn Cẩm	Tú	24/10/1990	TB	7	8	5.5	9	9.5	7.5
730195	Nguyễn Duy	Tú	25/10/1990	TB	7	8	5	9	9	6.5
730196	Nguyễn Minh	Tú	1/4/1990	KHA	7	8.5	7.5	8.5	8	7
730197	Nguyễn Minh	Tú	1/7/1990	TB	5	5.5	4	1.5	7.5	5.5
730198	Nguyễn Phương	Tú	30/08/1990	TB	7	9	6	8.5	9.5	5
730199	Nguyễn Thanh	Tú	16/12/1990	KHA	7	8.5	6.5	7	7	7.5
730200	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	11/9/1990	KHA	7.5	6.5	6	7.5	8	8
730201	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	27/09/1990	TB	6.5	5	5	4	7	5
730202	Phạm Anh	Tú	1/9/1990	TB	6	7	5.5	5	8	3
730203	Phạm Thanh	Tú	6/6/1990	TB	5.5	8.5	6	7	7.5	4
730204	Trần Ngọc	Tú	22/05/1990	TB	6	7	4	7.5	6.5	6.5
730205	Trịnh Hoàng Nhật	Tú	9/5/1990	TB	5.5	6	6	8	9.5	7.5
730206	Trương Thanh	Tú	21/11/1990	TB	5.5	7	5	8	5.5	4
730207	Trương Thị Ngọc	Tú	16/03/1990	TB	5.5	8	6.5	7	9.5	7.5
730208	Bùi Anh	Tuấn	25/04/1990	TB	4.5	4.5	3	7.5	6	4
730209	Đặng Minh	Tuấn	5/12/1990	KHA	6	9	7	7.5	6	6
730210	Hồ Quốc	Tuấn	16/03/1990	TB	6.5	8.5	7.5	7	9	5
730211	Hồ Quốc	Tuấn	12/3/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8.5	9.5	8
730212	Hồ Viết	Tuấn	24/01/1989	TB	6.5	6	7	9.5	9.5	4.5
730213	Huỳnh Văn	Tuấn	25/09/1990	TB	5	8.5	4	6.5	4.5	4.5
730214	Lê Anh	Tuấn	8/10/1987		5	3	4.5	5.5	5.5	4
730215	Lê Anh	Tuấn	16/01/1989	TB	6.5	6	2.5	8.5	3	4
730216	Lê Hoàng	Tuấn	29/04/1990	TB	6.5	6	3.5	8.5	8	5
730217	Lê Minh	Tuấn	24/07/1989	TB	5	6	3	5.5	6	4
730218	Lê Minh	Tuấn	30/09/1990	TB	4.5	8.5	5.5	5.5	7	3
730219	Lý Hoàng	Tuấn	1/10/1990	TB	6	9	7.5	6.5	7.5	5
730220	Ngô Ngọc	Tuấn	30/10/1990	TB	3.5	5	4.5	7.5	5	3.5
730221	Nguyễn Anh	Tuấn	15/07/1990	TB	4.5	6	2	8	7	4.5
730222	Nguyễn Đình	Tuấn	5/9/1990		4.5	6	3.5	0.5	3	5.5
730223	Nguyễn Đình	Tuấn	2/6/1990	TB	5	7	3.5	6	7.5	5
730224	Nguyễn Đức	Tuấn	29/01/1990		3.5	5	5	3.5	5.5	6
730225	Nguyễn Hoàng	Tuấn	15/08/1990	KHA	6.5	8.5	7	8.5	8	8
730226	Nguyễn Hoàng	Tuấn	23/01/1990	TB	7	7.5	5	5	8.5	5
730227	Nguyễn Minh	Tuấn	17/08/1990	TB	5	7	5.5	7.5	5	4.5
730228	Nguyễn Ngọc	Tuấn	3/1/1990		2.5	5.5	2	5	5	2
730229	Nguyễn Phương	Tuấn	27/03/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8.5	8.5	5.5
730230	Nguyễn Quốc	Tuấn	16/08/1990	TB	4.5	6.5	3.5	6.5	5.5	5
730231	Nguyễn Văn	Tuấn	12/7/1990	TB	4.5	5.5	4	8	5	7
730232	Nguyễn Văn	Tuấn	28/11/1988		4	4.5	2.5	4	4.5	2.5
730233	Nguyễn Xuân Thanh	Tuấn	28/05/1989	TB	6	5.5	4	8	4.5	5
730234	Phạm Trọng	Tuấn	29/03/1990	TB	4.5	7.5	4.5	8.5	5	5
730235	Phan Lưu Anh	Tuấn	31/01/1990	TB	4	7.5	3	8.5	5.5	7
730236	Phan Minh	Tuấn	18/03/1990	TB	5.5	6	5	7.5	6.5	5
730237	Phan Thanh	Tuấn	8/8/1989	TB	6	7	5	9	6	5
730238	Trần Anh	Tuấn	30/12/1990	TB	5	6.5	4.5	6.5	6	6
730239	Trần Minh	Tuấn	16/03/1990		4.5	6	3	7.5	2.5	4.5
730240	Trần Minh	Tuấn	15/08/1990	TB	5.5	6.5	6	5	8	4.5
730241	Trần Ngọc	Tuấn	11/10/1990	TB	6	6.5	4.5	6.5	8	4.5
730242	Trần Thiện Quốc	Tuấn	11/9/1989	TB	5	5	3.5	8	7	5
730243	Trương Anh	Tuấn	2/4/1990	TB	6	6.5	4	8.5	7.5	4.5
730244	Võ Phạm Anh	Tuấn	12/7/1990		4	3.5	4	4	5.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730245	Vũ Anh	Tuấn	22/10/1990	TB	6	5.5	4.5	8	8.5	6
730246	Dương Phương	Tùng	11/3/1990	TB	3	8	5	8.5	5	5
730247	Dương Thanh	Tùng	12/5/1990	TB	4.5	4.5	4.5	6	7	4
730248	Đường Minh	Tùng	10/10/1990	TB	5.5	8.5	9.5	8	10	7
730249	Huỳnh Như	Tùng	11/6/1990	TB	7	8	4.5	7	8.5	7
730250	Huỳnh Thanh	Tùng	21/03/1990	TB	5.5	7	5.5	8	5	6
730251	Lâm Minh	Tùng	10/5/1990	TB	5	6.5	3.5	3	6	7
730252	Mạc Thanh	Tùng	9/7/1990	TB	6	8	7	6	8	5.5
730253	Nguyễn Thanh	Tùng	7/1/1990	TB	3.5	6	3	8.5	7.5	5
730254	Nguyễn Thanh	Tùng	4/2/1990	TB	5	6.5	3.5	7.5	6	4.5
730255	Nguyễn Thanh	Tùng	20/08/1989	TB	5	5.5	5	8	9	4.5
730256	Nguyễn Văn	Tùng	20/08/1990	TB	7	4.5	6	3	9	6
730257	Nguyễn Văn	Tùng	1/10/1989	TB	6.5	8.5	7	7.5	10	7
730258	Nguyễn Văn Thanh	Tùng	9/8/1990	TB	7	7.5	4	8.5	8	5.5
730259	Nguyễn Vũ Thanh	Tùng	8/11/1990	KHA	6	8	7	7	9	7
730260	Trần Thanh	Tùng	30/08/1990	TB	6.5	8	4	9.5	5	6
730261	Trần Văn	Tùng	23/12/1990	TB	4	7.5	5.5	7.5	7	5.5
730262	Dương Huỳnh Thanh	Tuý	15/09/1990	TB	5.5	6.5	8	7	9	7
730263	Trần Thụy Thủy	Tuyên	21/04/1990	TB	4	5.5	4.5	6.5	7	5
730264	Bạch Lữ Phương	Tuyền	31/10/1990	TB	5	5.5	5	8	5	6
730265	Cao Thị Thanh	Tuyền	14/01/1989	TB	6.5	5	2.5	5	4	5.5
730266	Châu Huỳnh Kim	Tuyền	22/04/1990	TB	5.5	5	5	9	6	5
730267	Dương Thị Mộng	Tuyền	31/10/1990	TB	5	7	5	5	7.5	5.5
730268	Đặng Thị Minh	Tuyền	20/12/1990	TB	6	7	5	5	4	5.5
730269	Đặng Thị Ngọc	Tuyền	17/02/1990	TB	7.5	7.5	6.5	6.5	8	9
730270	Giang Thị Bích	Tuyền	12/8/1990	KHA	6.5	8	6	8.5	7	9.5
730271	Hồ Thị Thanh	Tuyền	9/6/1989	TB	6.5	5.5	4	7.5	6	5
730272	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	15/12/1989	TB	6.5	8	5	5	6.5	6
730273	Lê Đặng Bích	Tuyền	24/12/1990	KHA	6.5	8	8	8	8	6.5
730274	Lê Minh	Tuyền	21/08/1990	TB	7	6.5	3.5	7	3.5	5.5
730275	Lê Thị Bích	Tuyền	27/09/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9	4	3
730276	Lê Thị Mộng	Tuyền	30/01/1990	TB	6	7	5	8.5	6	4
730277	Nguyễn Kim	Tuyền	21/06/1988	TB	4	6	2.5	7.5	6.5	5.5
730278	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	7/7/1990	TB	6.5	7	5.5	6	6.5	6
730279	Nguyễn Thanh	Tuyền	18/11/1989	TB	5	7	2.5	6.5	5	4.5
730280	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	19/11/1990	TB	5.5	6.5	3	6	5.5	3.5
730281	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	4/5/1990	KHA	6.5	9.5	7	8	9.5	7.5
730282	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	25/07/1990	TB	7	7	4	7.5	7.5	7
730283	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	21/10/1990	TB	6	7.5	6	5	8	5
730284	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	10/7/1990		5	5.5	2	3	7.5	5.5
730285	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	4/8/1990		5	4.5	2	4	5.5	5.5
730286	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	30/05/1990	TB	7	5.5	4.5	6.5	9.5	5
730287	Phạm Lê Ngọc	Tuyền	19/09/1990	TB	7	9	6	5	8.5	6
730288	Phạm Thị Bích	Tuyền	5/1/1990	TB	5.5	7	4	6	6.5	6
730289	Phạm Thị Kim	Tuyền	14/01/1990	TB	6.5	6.5	3	8	6	4.5
730290	Phạm Thị Thanh	Tuyền	20/03/1990	TB	6	8.5	5.5	8.5	7.5	9.5
730291	Phạm Thị Thanh	Tuyền	8/9/1990	TB	4	6.5	5	8	8	6
730292	Phan Ngọc	Tuyền	18/08/1989	TB	6	7.5	5.5	9	8	6
730293	Trần Thị Minh	Tuyền	14/07/1990	KHA	7	10	6.5	9.5	9.5	9
730294	Trần Thị Mộng	Tuyền	16/09/1990	TB	6.5	5	2.5	5.5	6	4
730295	Trần Thị Thanh	Tuyền	19/08/1990		5	5	2	6	5.5	4
730296	Trần Thu	Tuyền	19/10/1990	TB	7.5	6	5	6	7	5
730297	Võ Ngọc	Tuyền	11/6/1990	TB	6	8	5	7.5	6.5	7
730298	Võ Thị Thanh	Tuyền	27/11/1990	TB	7.5	8	4	8.5	9.5	8
730299	Nguyễn Anh	Tuyền	6/12/1990		3	6	3.5	3	7	4
730300	Nguyễn Đình	Tuyền	25/03/1990	TB	6.5	6.5	8.5	7.5	10	5.5
730301	Nguyễn Quang	Tuyền	14/02/1989	TB	5	6.5	5	8.5	6.5	4
730302	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	1/1/1990	TB	7.5	6.5	5	5	7.5	7
730303	Trần Thị Kim	Tuyền	2/9/1990	KHA	7	7	8.5	7	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730304	Phạm Đăng	Tuyển	15/08/1990	TB	6	5.5	6	7.5	5	4
730305	Châu Phụng	Tuyết	21/07/1990	TB	7	7.5	4	6	6.5	6.5
730306	Đình Thị Kim	Tuyết	9/2/1990	TB	6	8	6.5	9	8.5	4
730307	Đỗ Thị Bạch	Tuyết	10/3/1990	TB	7	6	5	8.5	6.5	5
730308	Hồng Thụy Bạch	Tuyết	29/06/1990	TB	7	5	4.5	7.5	8	5.5
730309	Lâm Hồng	Tuyết	2/9/1990	TB	6.5	8	6.5	8.5	6	5.5
730310	Lâm Thị	Tuyết	20/11/1990	TB	7	7.5	5	9	9	7
730311	Nguyễn Ngọc	Tuyết	8/1/1990	TB	7	8	4	6.5	2	5
730312	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	4/11/1990	TB	7.5	6	4	7	4.5	3
730313	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/03/1990	TB	7	5	5	6	5.5	5
730314	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	16/12/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	7.5	6.5
730315	Phạm Thị Ánh	Tuyết	16/01/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	8	7.5	8
730316	Trần Thị Ánh	Tuyết	14/09/1990	TB	6.5	9	6.5	8	5	6.5
730317	Trần Thị Ánh	Tuyết	25/05/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7.5	6	3.5
730318	Trần Thị Bạch	Tuyết	10/10/1989	TB	6.5	6	4.5	6	4.5	3
730319	Văn Thị Ánh	Tuyết	7/3/1990	TB	7.5	5	3.5	7.5	3	5.5
730320	Uông	Tứ	18/12/1990	TB	7	9	7	8	5	7
730321	Bùi Văn	Tạ	13/02/1990		6	4.5	5.5	3	2.5	4
730322	Đoàn Hữu	Tường	17/12/1990	TB	6.5	8	8.5	6	8.5	5.5
730323	Nguyễn Tuyết Nhung	Tường	6/7/1990	TB	8.5	10	7.5	9	9.5	5
730324	Phan Vũ	Ty	17/10/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8.5	8	7
730325	Trần Công	Tỷ	29/08/1989		5	3	3.5	0.5	1.5	2.5
730326	Lê Thị	Út	23/12/1989	TB	6.5	6.5	6	5	5	4.5
730327	Nguyễn Khánh	Uyên	18/05/1990	KHA	8	8	7	9	9.5	8
730328	Nguyễn Ngọc Kiều Bảo	Uyên	7/9/1990	GIOI	7	9.5	7.5	9.5	9	8
730329	Nguyễn Ngọc Tố	Uyên	20/09/1990	GIOI	9	9	8.5	8.5	10	8
730330	Nguyễn Phương Thảo	Uyên	5/5/1990	TB	5.5	6	4	5.5	5	5
730331	Nguyễn Thị Kim	Uyên	22/01/1990	KHA	8	9	6	10	8	9.5
730332	Trần Thị Tú	Uyên	28/07/1990	TB	5.5	6.5	4	5.5	4.5	5
730333	Trần Thị Tú	Uyên	3/1/1990		6	4.5	4	7	4.5	3.5
730334	Trương Hoàng Thảo	Uyên	4/3/1990	TB	6.5	6.5	4	6	2.5	7
730335	Nguyễn Thị	Vàng	6/11/1989	TB	7	7	4.5	7	8	6.5
730336	Bùi Thị Cẩm	Vân	21/02/1990	TB	7	7.5	3	9	3.5	4.5
730337	Cao Thị Thuý	Vân	18/10/1989	TB	6	6	4	4	5.5	4
730338	Đặng Tiểu	Vân	24/06/1990	TB	7	7	5	8	4	7
730339	Đoàn Thị Kim	Vân	24/09/1990	TB	7	8.5	5	6	7.5	7
730340	Hồ Thị Thanh	Vân	21/12/1990	TB	3	8	7	9	9.5	7
730341	Huỳnh Thị Bích	Vân	9/4/1990	TB	6	6.5	8.5	8	9	7.5
730342	Huỳnh Thị Cẩm	Vân	5/2/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8.5	6	6
730343	Lâm Ngọc Hồng	Vân	7/5/1990	GIOI	7	10	10	8	10	9
730344	Lê Thị	Vân	20/03/1990	TB	6.5	9.5	7.5	8.5	9.5	5
730345	Lê Thị	Vân	27/09/1990	TB	6.5	9	7	8.5	9	5
730346	Lê Thị Hồng	Vân	4/3/1990	KHA	6	9	8	9	8.5	8
730347	Lê Thị Hồng	Vân	6/10/1988	TB	7	7	5	8.5	8	6
730348	Lý Mỹ	Vân	29/03/1990	KHA	6	6.5	8	8	9.5	7
730349	Mai Thị Cẩm	Vân	18/08/1990	TB	5	5.5	2.5	8	5.5	4
730350	Mai Thúy	Vân	9/12/1990		3	4.5	4	8	4.5	4.5
730351	Nguyễn Hồng	Vân	17/09/1990	TB	5.5	9	3.5	9	6.5	5.5
730352	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	16/07/1990	TB	6.5	9.5	5	8.5	8.5	4
730353	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	2/12/1990	TB	5.5	5.5	3.5	7.5	5	6
730354	Nguyễn Thị Hồng	Vân	2/11/1990	TB	6	5.5	6	6	8	7
730355	Nguyễn Thị Hồng	Vân	11/10/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	6
730356	Nguyễn Thị Kim	Vân	20/11/1990	TB	3.5	5.5	4	6	8.5	6.5
730357	Nguyễn Thị Kim	Vân	10/11/1989	TB	6	6.5	3.5	9	5.5	4.5
730358	Nguyễn Thị Mộng	Vân	4/6/1990	TB	4	6.5	4.5	8	5.5	4
730359	Nguyễn Thị Thùy	Vân	6/1/1990	TB	3	6.5	4	4.5	4.5	6
730360	Nguyễn Thùy Khánh	Vân	30/01/1990	TB	5	7.5	5	5	4.5	6
730361	Phạm Thị Thu	Vân	18/03/1990	TB	6	7.5	4	7	6	8
730362	Phạm Thị Thu	Vân	4/3/1990	TB	7	8	5.5	4.5	8	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730363	Phạm Thị Tuyết	Vân	10/4/1990	TB	8	7.5	5.5	8	9	5
730364	Phạm Thuý	Vân	20/10/1989		6	4.5	3	6.5	3	5
730365	Phan Thị Thuý	Vân	16/04/1990		6	5	2	3	3	4
730366	Trần Thị Bích	Vân	16/03/1990	TB	7.5	8	5	8.5	9	7.5
730367	Trần Thị Hải	Vân	15/06/1990	KHA	8	7.5	7.5	10	8.5	6
730368	Trần Thị Hồng	Vân	17/11/1990	TB	6	5	4	6	7.5	5
730369	Trần Thị Kim	Vân	30/11/1989	KHA	7.5	6.5	6	8	10	7
730370	Trần Thị Thanh	Vân	20/07/1990	TB	6.5	9.5	4.5	5.5	6	4.5
730371	Trần Thị Thanh	Vân	10/8/1990	TB	6	6.5	4	7	5.5	4.5
730372	Vũ Kim	Vân	28/05/1990	TB	5	5.5	2	8	4	4.5
730373	Huỳnh Anh	Vân	12/1/1990	TB	5	6	4.5	6.5	3.5	5.5
730374	Trần Ngọc Anh	Vân	18/12/1990	TB	6.5	6.5	5	8.5	6	9
730375	Trần Nguyễn Hoàng	Vân	29/05/1989	TB	5.5	6.5	3	8	4.5	6.5
730376	Trương Đình	Vân	15/02/1990	TB	4	6.5	4.5	7.5	5	4.5
730377	Lê Thị Ngọc	Vẹn	22/06/1990	TB	5	7	5	4	7.5	5.5
730378	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vi	20/08/1990	TB	6	8.5	4.5	8.5	6	8
730379	Nguyễn Huỳnh Thụy	Vi	25/03/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	6	7.5
730380	Ninh Trần Ngọc	Vi	20/01/1990	TB	7.5	6.5	5.5	8.5	6	7.5
730381	Trần Thụy Tường	Vi	4/4/1990	TB	7	6	4.5	6	7	7.5
730382	Trịnh Tường	Vi	25/12/1990	TB	7	6	2	7.5	7	7
730383	Võ Cẩm	Vi	4/10/1990	KHA	6	9.5	8	9	9.5	7
730384	Đỗ Bá	Viễn	23/03/1990	KHA	7	8	7.5	9	10	8.5
730385	Trần Ngọc	Viễn	14/12/1990	TB	5	5	5	7.5	8.5	6
730386	Lê Quốc	Việt	29/06/1989	TB	5	9	8.5	9	8	6.5
730387	Lưu Thành	Việt	10/1/1990	TB	4.5	8.5	4.5	8.5	8	5
730388	Trương Thị Bích	Việt	22/12/1990	TB	6	8	4.5	8.5	4.5	5.5
730389	Bùi Anh	Vinh	20/03/1989	TB	4.5	7	4	9	8.5	4
730390	Đặng Hoàng	Vinh	20/11/1990	TB	6	7	5	7.5	7	5
730391	Đặng Hoàng	Vinh	27/06/1990	TB	3.5	7	4.5	7	4.5	3.5
730392	Hà Thanh	Vinh	8/9/1990	TB	6.5	7.5	6	9.5	6.5	5
730393	Huỳnh Tấn	Vinh	7/5/1990	TB	6.5	8	5	6	6.5	6
730394	Lê Quang	Vinh	7/4/1990	TB	4	6.5	5.5	5.5	7.5	6.5
730395	Lê Xuân Thới	Vinh	27/06/1990	TB	4.5	6	3	6.5	5	4
730396	Nguyễn Hoàng	Vinh	31/05/1990	TB	5.5	7.5	7	9.5	7.5	7.5
730397	Nguyễn Quang	Vinh	1/12/1990	TB	5.5	9	6	8	8.5	7
730398	Nguyễn Quang	Vinh	18/09/1990		3.5	5	2.5	2.5	4.5	4
730399	Nguyễn Thành	Vinh	21/11/1990	TB	4	6	5	8.5	5	3.5
730400	Nguyễn Tiến	Vinh	12/10/1989		2.5	5	2	6.5	2.5	7.5
730401	Nguyễn Trung	Vinh	6/2/1990	TB	6	6	3.5	6.5	6.5	4.5
730402	Phạm Hữu	Vinh	21/11/1988	TB	6.5	8.5	6.5	8.5	8.5	6
730403	Trần Quang	Vinh	16/08/1990	TB	4.5	8.5	6.5	9.5	8	5
730404	Trần Quang	Vinh	18/10/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5	4.5	5
730405	Trần Văn	Vinh	9/10/1989		4.5	4.5	4.5	5.5	5	3
730406	Trương Nguyễn Quang	Vinh	4/3/1990		4	4	2.5	2	2.5	2.5
730407	Võ Quang	Vinh	19/08/1990	TB	5	7	5	4.5	4	6
730408	Trịnh Trường	Vĩnh	8/10/1990	TB	6	7	7	5.5	10	6.5
730409	Nguyễn Hoàng	Vũ	13/12/1988	TB	3	6	3.5	8	4.5	5.5
730410	Đào Hoàng	Vũ	5/11/1989	TB	2	6.5	6	6	8.5	5.5
730411	Hà Phi	Vũ	29/12/1990	TB	4.5	6	7	8	8.5	5
730412	Hồ Tuấn	Vũ	20/09/1989	TB	3	7	6	9	3.5	3.5
730413	Huỳnh Ngọc Tuấn	Vũ	18/02/1990		2	3.5	2.5	5.5	4	3.5
730414	Lê Hoài	Vũ	23/07/1990	TB	5	9.5	9	9	9	6.5
730415	Lê Huỳnh Phương	Vũ	13/02/1990	TB	3	5.5	4	9	7	5.5
730416	Nguyễn Danh	Vũ	22/05/1990	TB	5	10	7	8.5	10	3.5
730417	Nguyễn Hoàng	Vũ	28/12/1990	TB	5.5	7	5	8.5	8.5	5.5
730418	Nguyễn Hoàng	Vũ	9/10/1989	TB	3.5	6	5.5	9	6	6
730419	Nguyễn Huỳnh Tuấn	Vũ	28/03/1990	TB	5.5	8	6	9	7	9.5
730420	Nguyễn Lục Minh	Vũ	29/10/1990	TB	5.5	9	7	7	6.5	9.5
730421	Nguyễn Minh	Vũ	8/12/1990	KHA	6	9	6.5	8.5	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730422	Nguyễn Ngọc	Vũ	8/11/1990	TB	5	7.5	5	7.5	8	7
730423	Nguyễn Phong	Vũ	8/3/1990		4	5	3.5	0.5	4	7
730424	Nguyễn Thanh	Vũ	24/06/1990	TB	5	9	6.5	7.5	9.5	7
730425	Ting Phụng Tuấn	Vũ	20/08/1990	TB	4.5	8	7	8	7.5	8
730426	Trần Anh	Vũ	22/09/1990	TB	5.5	7	7.5	8.5	9	9
730427	Trần Quốc	Vũ	11/6/1990	KHA	7	9.5	9	8.5	9	6.5
730428	Trần Thanh	Vũ	12/10/1990	TB	4.5	8	6	7	9.5	7
730429	Văn Tấn	Vũ	21/01/1990	TB	5	6	5.5	6	5.5	4
730430	Trần Thị Ngọc	Vui	4/8/1990	TB	5	9	5.5	5.5	3.5	9
730431	Nguyễn Minh	Vương	16/09/1989	TB	5	6	5	5.5	5.5	5.5
730432	Nguyễn Tiến	Vương	11/7/1990	TB	5	7	6.5	8	8	5
730433	Trần Quốc	Vương	19/03/1990	TB	4	7.5	5.5	8	7	5
730434	Nguyễn Hữu	Vương	14/12/1990	TB	4	9.5	7.5	9	8.5	10
730435	Bùi Ngọc Phương	Vy	4/4/1990	TB	6.5	7.5	4.5	4.5	4	7
730436	Đình Thanh	Vy	8/12/1990	KHA	6	8	9	8	9	9
730437	Lê Huỳnh Thanh	Vy	28/08/1990	TB	5.5	9	5.5	9	5	5
730438	Lê Thị Yến	Vy	7/2/1990	TB	3	6	6.5	7.5	8.5	8
730439	Nguyễn Thanh	Vy	17/08/1990	TB	5.5	8.5	7.5	6.5	7	5.5
730440	Nguyễn Thị Thanh	Vy	18/06/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7	7.5	7
730441	Nguyễn Thuý	Vy	21/04/1990	TB	5	6.5	3	6	5	4
730442	Nguyễn Trần Ái	Vy	1/10/1990		5.5	4	4	7	2.5	4.5
730443	Nguyễn Xuân Tường	Vy	23/02/1990		3	5.5	4	7	4	4
730444	Trần Kim	Vy	27/01/1990		4.5	5	3.5	5.5	3	4.5
730445	Lê Thị	Xem	25/08/1990	TB	4.5	4	5	6	5.5	5
730446	Bùi Thanh	Xuân	16/01/1990	TB	5.5	10	7	8	9.5	6.5
730447	Bùi Thanh	Xuân	18/12/1990	TB	5.5	5	3.5	6	5	4.5
730448	Đoàn Thị Thu	Xuân	29/11/1990	TB	4	8.5	6.5	5	7	7
730449	Huỳnh Thị Thanh	Xuân	12/12/1990	TB	5.5	8	3.5	8	3.5	5.5
730450	Lê Thị	Xuân	14/03/1990	TB	5.5	8.5	6	8.5	9.5	8
730451	Lê Thị Diễm	Xuân	24/12/1990	GIOI	7	9.5	9	9	9.5	8
730452	Nguyễn Hoàng	Xuân	9/9/1990	TB	6	5.5	5	7	7.5	7
730453	Nguyễn Thanh	Xuân	8/1/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	9.5	7.5
730454	Nguyễn Thị Hồng	Xuân	8/11/1989	TB	5.5	7.5	4.5	9	5.5	3
730455	Nguyễn Thị Hồng	Xuân	7/3/1989	TB	4	6.5	4.5	5	7	5
730456	Nguyễn Thị Kim	Xuân	30/08/1989	TB	5	7	5.5	5.5	6.5	4
730457	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	3/3/1990	KHA	7	7.5	7.5	8	9.5	7
730458	Phạm Thanh	Xuân	16/04/1990	TB	5	5	4	8	3	4
730459	Phạm Thị Diễm	Xuân	26/07/1990	TB	6	4.5	4.5	7.5	6	3
730460	Phạm Thị Kim	Xuân	24/02/1990		4	6	3.5	6.5	4.5	2
730461	Phan Thị Tuyết	Xuân	6/8/1989	TB	6.5	7.5	4	7.5	5.5	4
730462	Quách Thị Minh	Xuân	19/07/1990	TB	5.5	8	7	8	9.5	7
730463	Trần Huỳnh Ngọc	Xuân	14/12/1990	TB	6.5	6	3.5	5.5	7	6.5
730464	Trần Mộng	Xuân	26/05/1989	TB	6	7.5	5	7	6	6
730465	Từ Hoàng	Xuân	12/5/1989	TB	6.5	6.5	4	9	7	6
730466	Lâm Kim	Xuyên	18/09/1990	TB	6	7.5	5	8	8.5	4
730467	Phan Thị Kim	Xuyên	28/08/1990		5	5	4	0.5	7	6
730468	Lê Hoàng Xuân	Ý	7/1/1990	KHA	6.5	10	6.5	7.5	9.5	7.5
730469	Nguyễn Như	Ý	23/09/1990	TB	5.5	7.5	4	7	7.5	6.5
730470	Nguyễn Thị Bình	Yên	13/04/1989		4	4.5	3	6.5	5.5	3
730471	Hồ Kim	Yến	7/11/1990	TB	6.5	6.5	4	7	5.5	6
730472	Huỳnh Thị Kim	Yến	5/11/1989	TB	5.5	8	6.5	7.5	8.5	5.5
730473	Kim Ngọc	Yến	11/3/1990	TB	3	8	5	8	8.5	7
730474	La Thị Hoàng	Yến	26/10/1990	TB	4.5	5	6	5.5	7.5	6.5
730475	Lê Thị Kim	Yến	14/06/1990	TB	4.5	7.5	6	8	7	4.5
730476	Lê Thị Kim	Yến	27/05/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	7	6
730477	Lê Thị Kim	Yến	19/07/1988		4.5	5.5	3.5	3.5	4.5	3
730478	Lương Hồng	Yến	16/06/1990	KHA	6.5	9	7	7.5	7.5	8
730479	Lý Ngọc	Yến	3/8/1990	TB	5.5	6.5	4	5	4.5	4
730480	Nguyễn Hải	Yến	7/3/1990	TB	5	6.5	3.5	4.5	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
730481	Nguyễn Ngọc	Hoàng Yến	30/05/1990	TB	6	3.5	4	8.5	5	7.5
730482	Nguyễn Thị	Hải Yến	12/10/1988	TB	5	5	3	5	5	6
730483	Nguyễn Thị	Hải Yến	25/01/1990	TB	5.5	7	5	4	7.5	7.5
730484	Nguyễn Thị	Hoàng Yến	23/02/1990	TB	5.5	8	8	8.5	9.5	7.5
730485	Nguyễn Thị	Hoàng Yến	1/6/1990	TB	5.5	8	5	6.5	8.5	5.5
730486	Nguyễn Thị	Hoàng Yến	1/11/1989	KHA	6.5	9	6.5	6.5	8.5	7.5
730487	Nguyễn Thị	Hồng Yến	18/03/1990		5	5	3	3	5.5	5.5
730488	Nguyễn Thị	Hồng Yến	18/06/1990	TB	5.5	9	6	6	7	7
730489	Nguyễn Thị	Kim Yến	7/12/1989	TB	6	7.5	2.5	9.5	4.5	4.5
730490	Nguyễn Thị	Kim Yến	25/09/1990	TB	5.5	5	3.5	5	4	6
730491	Nguyễn Thị	Kim Yến	25/12/1990	TB	6.5	8	4.5	9.5	8.5	6.5
730492	Nguyễn Thị	Kim Yến	1/6/1990	TB	5.5	7	2.5	6.5	4	6
730493	Nguyễn Thị	Ngọc Yến	17/05/1990	TB	5	4	3.5	6	6	5
730494	Nguyễn Thụy	Hoàng Yến	28/09/1990	TB	5	5.5	5.5	6.5	5	6.5
730495	Tạ Thị	Hải Yến	25/08/1990	TB	4	5.5	5.5	7.5	9	8
730496	Tất Hải	Yến	14/12/1990	KHA	6.5	8	8	7.5	7.5	10
730497	Trần Hồng	Yến	12/10/1988		4	4.5	4	5.5	4.5	5.5
730498	Trần Thị	Hải Yến	24/03/1990	TB	5.5	9.5	6	6	6.5	6
730499	Trần Thị	Minh Yến	1/8/1989		4.5	4.5	2.5	6.5	3.5	6
730500	Trần Thụy	Bảo Yến	8/7/1989	TB	5	4.5	4	2	5.5	8.5
730501	Trần Võ	Hoàng Yến	7/12/1990	TB	4.5	5.5	3.5	5.5	5.5	6.5
730502	Trương Hoàng	Yến	27/10/1990	TB	4	8	4.5	7	9.5	5.5
730503	Trương Ngọc	Yến	18/01/1990	TB	6	9	5.5	8.5	8	8
730504	Võ Trần	Ngọc Yến	7/6/1990	TB	6.5	9	4	8.5	8	8.5
740001	Nguyễn Thị	Ái	14/03/1990	TB	6.5	7.5	7.5	8.5	10	5
740002	Sến Liên	Ái	8/11/1990	TB	8	5.5	6	7	8	8
740003	Chống Mậu	An	10/2/1990	GIOI	7.5	7.5	8	9.5	10	8
740004	Dương Bảo	An	7/3/1990	KHA	7	7.5	7	9.5	8.5	6
740005	Lê Thảo	Thị An	25/06/1990	TB	6.5	8.5	9	5	10	8.5
740006	Lư Thuận	An	3/1/1990	KHA	7.5	6.5	8.5	7	9.5	7
740007	Nguyễn Đình	An	30/04/1990	TB	5	7.5	6	8.5	10	7
740008	Nguyễn Hoài	An	11/1/1990	KHA	6	7	7.5	8.5	8.5	7
740009	Nguyễn Hữu	An	13/05/1990	TB	4.5	5.5	3.5	7.5	8.5	5
740010	Nguyễn Tấn	Thanh An	27/06/1990	GIOI	7	9.5	8.5	9.5	10	7
740011	Nguyễn Thị	An	20/09/1990	KHA	8	7.5	7.5	8.5	8.5	8
740012	Nguyễn Thị	Long An	16/07/1990	KHA	9	8.5	6.5	8	9.5	9
740013	Nguyễn Thị	Thúy An	8/5/1990	TB	6	6	8	5.5	4.5	6
740014	Trần Đức	Thiên An	6/2/1990	KHA	7.5	6	8	7	8.5	7
740015	Võ Phú	An	11/1/1990	TB	6.5	6	6	7	6.5	6.5
740016	Võ Thị	An	11/11/1990	TB	7	8.5	7	9.5	8	5.5
740017	Dương Tuấn	Anh	12/4/1990	TB	5.5	5	7.5	0.5	10	7
740018	Đặng Nhựt	Anh	27/06/1990	TB	6	5.5	7	6	6	7
740019	Đặng Thị	Kim Anh	25/03/1990	TB	6.5	6	6	7.5	9.5	5.5
740020	Huỳnh Mỹ	Anh	23/11/1990	KHA	8.5	8	8	10	9	8
740021	Lê Quỳnh	Anh	11/6/1990	TB	8	6	5.5	6	7	9
740022	Lê Thị	Vân Anh	28/12/1990	TB	7.5	8	7	5.5	9.5	9
740023	Lưu Thiên	Anh	27/03/1990	KHA	6.5	8	7	9	9	8
740024	Nguyễn Đức	Anh	16/05/1990	TB	5.5	6.5	5.5	4.5	10	6.5
740025	Nguyễn Hoàng	Anh	1989	TB	7	6.5	6.5	6	9	5.5
740026	Nguyễn Hữu	Tuấn Anh	1/11/1990	KHA	7.5	6	9	7	10	7
740027	Nguyễn Lan	Anh	20/08/1990	TB	7.5	5	8.5	3	9.5	6.5
740028	Nguyễn Phạm	Hoàng Anh	27/05/1990	KHA	6.5	9.5	9	9.5	9.5	8
740029	Nguyễn Phước	Tuấn Anh	24/01/1990	TB	6.5	6	5.5	5	8.5	7
740030	Nguyễn Phương	Duy Anh	2/12/1990	TB	6	6	6.5	3.5	6.5	5
740031	Nguyễn Song	Tuấn Anh	14/02/1990	TB	7	9	9	5	10	8
740032	Nguyễn Thế	Anh	15/03/1990	TB	7	8	6.5	3.5	9	8
740033	Nguyễn Thị	Kim Anh	31/07/1990	TB	7.5	6	5.5	5.5	8.5	5
740034	Nguyễn Thùy	Anh	1/10/1990	KHA	7	8	6	6.5	8.5	9.5
740035	Phạm Dương	Ngọc Anh	25/06/1990	TB	6.5	7	5.5	7	9.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740036	Phạm Ngọc Trâm	Anh	12/11/1990	KHA	8.5	8.5	7.5	9	10	8.5
740037	Phạm Thế	Anh	8/10/1990	TB	7	5.5	5.5	5	8	7
740038	Phạm Thị Ngọc	Anh	11/2/1990	TB	7	6	7.5	9.5	7	4.5
740039	Phạm Thị Vân	Anh	18/10/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9	10	9
740040	Trần Bửu	Anh	4/2/1990	KHA	6	9	6.5	9	8.5	7.5
740041	Trần Duy	Anh	26/11/1990	TB	6	6.5	6.5	7.5	8.5	7
740042	Trần Hải Phương	Anh	30/08/1989	KHA	8	6.5	7	6.5	8	8.5
740043	Trần Thị Vân	Anh	24/12/1990	KHA	7.5	6	8.5	6	7.5	7
740044	Võ Thị Hoàng	Anh	28/04/1990	TB	7.5	5	6.5	8	8	6
740045	Huỳnh Trần Nguyệt	Ảnh	11/3/1990	TB	7.5	6.5	6	7.5	7.5	6
740046	Phạm Thị Ngọc	Ảnh	4/6/1990	KHA	7	6.5	7	7	7.5	6
740047	Lương Kiên	Ảnh	27/04/1990	TB	7.5	5.5	4.5	10	6	7.5
740048	Kiều Nguyễn Hồng	Ảnh	25/11/1990	KHA	8.5	7.5	8	8.5	10	8.5
740049	Lạc Lệ	Ảnh	11/12/1989	GIOI	8	7	8.5	9	10	9.5
740050	Nguyễn Ngọc Thiên	Ảnh	1/9/1990	TB	8	7.5	5.5	6.5	7.5	8
740051	Nguyễn Thị Hồng	Ảnh	2/9/1990	KHA	7	7.5	8.5	8	10	7
740052	Vương Bội	Ảnh	13/06/1990	TB	7.5	5.5	7	8	7	8
740053	Vương Quốc	Ảnh	26/05/1990	KHA	7.5	8	8.5	7	9.5	8
740054	Cao Thanh Vĩnh	Bảo	19/09/1990	KHA	6	8	9.5	8.5	10	8
740055	Nguyễn Duy	Bảo	17/09/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	9.5	7.5
740056	Nguyễn Thiện Hoàng	Bảo	1/8/1990	TB	7	8.5	7	5	9.5	8
740057	Trần Đàm Quốc	Bảo	16/05/1990	TB	8.5	6	7.5	5.5	9	9
740058	Trần Đức	Bảo	25/12/1990	KHA	7	9	9.5	7	10	8
740059	Nguyễn Thị Phương	Bắc	23/07/1990	TB	7.5	6	5	9	7	6
740060	Lý	Bản	14/01/1990	KHA	7.5	8.5	9.5	6.5	10	9
740061	Văn Lệ	Bảng	12/1/1990	KHA	8.5	8	9	8	10	8.5
740062	Nguyễn Trương	Bền	1/8/1990	KHA	6.5	6	6.5	6.5	9	6.5
740063	Nguyễn Lưu Ngọc	Bích	6/9/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	8.5	10	9
740064	Phan Ngọc	Bích	8/9/1990	TB	6.5	6.5	8	7	10	4.5
740065	Vương Ngọc	Bích	5/8/1990	KHA	7	6.5	8	7.5	9.5	7
740066	Âu Tuyết	Bình	29/10/1989	TB	9	5	6	7	8.5	8
740067	Đại Lệ	Bình	14/10/1989	KHA	6.5	8.5	7.5	9.5	9.5	8.5
740068	Đoàn Trương Quang	Bình	28/02/1990	TB	6.5	6	8.5	3	10	8.5
740069	Hồ Bửu	Bình	3/8/1987	TB	6.5	7	4.5	4	7.5	5.5
740070	Hồ Thi	Bình	13/09/1990	TB	6.5	4	6	7.5	5	8
740071	Linh Thu	Bình	7/6/1990	TB	8	6.5	7.5	7	7.5	9
740072	Lưu Thanh	Bình	16/08/1990	TB	7	6	9	10	10	8
740073	Lý Phụng	Bình	6/1/1990	TB	8	5	6.5	9	6.5	4
740074	Nguyễn Châu Thanh	Bình	12/11/1990	TB	7	7	7	5	9	8.5
740075	Nguyễn Hương	Bình	17/10/1990	KHA	6.5	8	8.5	7.5	10	10
740076	Nguyễn Thụy Thái	Bình	3/7/1990	TB	8.5	6.5	8	5	7.5	6
740077	Quách Tuyết	Bình	16/12/1990	TB	6	6.5	6	4.5	8	5
740078	Trần Lệ	Bình	7/6/1990	TB	7.5	6	5.5	5	7.5	6
740079	Trần	Bình	8/8/1990	TB	6.5	5	8	1.5	7.5	7.5
740080	Trần Tiểu	Bình	8/10/1990	TB	7	8	6	4	7	4
740081	Trịnh Mỹ	Bình	25/10/1990	KHA	7	7.5	7.5	6	7.5	7
740082	Trịnh Ngọc	Bình	8/1/1990	KHA	7.5	8	8	7.5	8.5	8
740083	Từ Lệ	Bình	11/5/1990	TB	8.5	5.5	7.5	9.5	7	8.5
740084	Trần Thục	Bồi	16/12/1990	TB	8	6	6.5	7.5	7.5	7
740085	Trần Tư	Bối	27/05/1990	KHA	8	8.5	9	9	9	7
740086	Tài Bội	Bội	13/12/1990	KHA	7	8	9.5	8.5	8.5	7.5
740087	Trương Gia	Bội	26/08/1989	GIOI	8	8	8.5	9.5	10	8
740088	Nguyễn Minh	Cảnh	29/07/1990	KHA	6	7	8	9.5	8.5	6
740089	Bùi Thị Hải	Cầm	12/11/1990	KHA	8	6	7.5	8	10	7.5
740090	Nguyễn Thị	Chang	24/05/1990	KHA	6.5	7	9	10	9.5	7
740091	Trần Thục	Chân	3/3/1990	KHA	8.5	9	10	10	10	6.5
740092	Dư Hồng	Châu	15/10/1990	KHA	7	8	7	10	9.5	6
740093	Đàm Bảo	Châu	7/10/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	8.5	10	7.5
740094	Hà Cẩm Ngọc	Châu	29/09/1989	TB	6.5	7.5	8	6.5	9	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740095	Lê Văn	Châu	7/8/1990	KHA	6	8	8	10	7.5	6.5
740096	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	24/05/1990	GIOI	8	7	8.5	8	8.5	8
740097	Nguyễn Thị Hồng	Châu	8/11/1990	TB	7.5	5.5	5.5	6.5	8.5	9
740098	Sử Thị Ngọc	Châu	26/11/1990	TB	8	6	4	7.5	7.5	5.5
740099	Tô	Châu	5/9/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	8.5	7
740100	Trần Hạnh	Châu	6/5/1990	TB	5.5	5.5	5	6	6.5	9
740101	Trần Kim	Châu	14/02/1990	TB	5.5	7.5	8	3	8.5	7
740102	Trần Minh	Châu	17/09/1990	TB	5	6	6.5	8	8.5	8
740103	Trần Minh	Châu	21/12/1990	TB	5.5	7.5	8.5	6.5	9.5	10
740104	Bùi Thị Ngọc	Chi	17/03/1990	KHA	6.5	7	7.5	6.5	10	7.5
740105	Lê Hoàng Linh	Chi	6/10/1990	TB	5.5	8	6.5	8	8	7
740106	Nguyễn Hồng	Chi	4/7/1990	GIOI	7	9	9	9.5	10	8.5
740107	Ngô Kỳ	Chính	13/11/1990	KHA	7.5	8	6.5	8	9.5	7
740108	Tô Minh	Chung	13/10/1990	TB	6.5	7	8	4	9.5	8.5
740109	Lữ Quốc	Cơ	9/6/1990	TB	6.5	5	7.5	6	8.5	6
740110	Lý Phùng	Cơ	22/04/1990	TB	5.5	7.5	9	3.5	9	7.5
740111	Trịnh Minh	Công	28/09/1990	TB	5.5	8	6	3.5	8.5	7.5
740112	Nguyễn Ngọc Kim	Cúc	10/6/1990	TB	6	8.5	4.5	8	6.5	7
740113	Bùi Thị Kim	Cương	16/09/1990	GIOI	7	9	9	9.5	10	8
740114	Diệp Bảo Quốc	Cường	10/2/1990	KHA	6	6.5	6	9	6.5	8.5
740115	Đồng Đăng	Cường	12/9/1989	TB	3.5	8.5	6.5	5	10	7
740116	Huỳnh Quốc	Cường	24/07/1990	TB	5.5	7	7	8	9	6
740117	Kha Mạnh	Cường	28/04/1990	TB	5.5	7	8	3.5	9.5	6
740118	Lê Hoàng Chí	Cường	23/11/1990	TB	6	5.5	8.5	10	10	6
740119	Lê Phan Minh	Cường	8/10/1990	TB	4.5	6.5	7	5	7.5	7.5
740120	Mai Phúc	Cường	28/10/1988	TB	6	8	6	9.5	8	4
740121	Nguyễn Lê	Cường	19/10/1990	TB	8	5.5	5	7	7	8.5
740122	Nguyễn Minh	Cường	7/1/1990	TB	6.5	6	8	4	10	8.5
740123	Phạm Quốc	Cường	14/09/1990	GIOI	8	8.5	9.5	10	10	7.5
740124	Thạch Minh	Cường	5/2/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7	9	7
740125	Trần Vĩ	Cường	28/05/1990	KHA	7	8.5	8.5	9.5	9.5	8
740126	Triệu Quý	Cường	26/02/1990		6	5	3.5	3	7.5	3.5
740127	Trương Quang	Cường	30/01/1990	KHA	6.5	6	7.5	8.5	9	6.5
740128	Đỗ Trần Thành	Danh	22/01/1990	TB	6	6.5	9	6	10	5
740129	Trịnh Minh	Dánh	8/8/1990	TB	7.5	5.5	5.5	6.5	8.5	6
740130	Võ Tấn	Dệt	10/10/1990	TB	7	5	6	7	8.5	6.5
740131	Huỳnh Lễ	Diêm	19/07/1990	TB	7.5	7	6	7	9	4
740132	Lê Thị Thuý	Diễm	16/10/1990	TB	8	5	6.5	9	7	7
740133	Ngô Thị Minh	Diễm	16/02/1990	TB	7	5	6	8	6.5	5.5
740134	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Diễm	21/01/1990	TB	7	6.5	7	5	7.5	7
740135	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Diễm	1/4/1990	GIOI	7.5	8.5	8	7.5	9.5	8
740136	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	6/1/1990	GIOI	7.5	9	7.5	9.5	10	9
740137	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	19/09/1990	GIOI	8.5	9	9.5	9	10	10
740138	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	19/03/1990	TB	7	7	6.5	6	8	6
740139	Phan Thị Ngọc	Diễm	26/12/1990	TB	7.5	5.5	9.5	8	9.5	7
740140	Tô Ngọc	Diễm	13/03/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	7	8.5	9.5
740141	Trương Phạm Kiều	Diễm	4/12/1990	TB	6.5	6	6.5	6.5	6.5	7
740142	Võ Thị Ngọc	Diễm	26/12/1990	TB	5.5	6	4	3	6.5	4
740143	Trần Quang	Diệm	18/01/1989	TB	7	6	5.5	9.5	6.5	4.5
740144	Võ Thanh	Diệu	2/10/1990	TB	8	8	6.5	5	8.5	8
740145	Huỳnh Gia	Dinh	7/11/1990	TB	6	3.5	4.5	5	8	5.5
740146	Trang Bội	Doanh	23/03/1990	KHA	7.5	7.5	7	9.5	8.5	8.5
740147	Khưu Ái	Du	20/05/1989	TB	6.5	7	5	7.5	9.5	7
740148	Lê Anh	Dù	9/8/1990	TB	7.5	6.5	7.5	3.5	9.5	7
740149	Châu Tú	Dung	19/11/1989	TB	7	8.5	6.5	6	5	8
740150	Chung Ngọc Phương	Dung	9/1/1990	TB	8	7.5	7.5	5	10	7
740151	Dương Thuý	Dung	19/12/1990	GIOI	7.5	9	9	9	9.5	7
740152	Đoàn Thị Ngọc	Dung	6/1/1990	KHA	6	7.5	9	9.5	9.5	8
740153	Huỳnh Thị Tú	Dung	12/2/1990	TB	7.5	5.5	7	9.5	6	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740154	La Thị Phương	Dung	23/03/1990	TB	7	5.5	6.5	6	9	5
740155	Lê Trà Ngọc	Dung	7/6/1990	KHA	7.5	7.5	6	7	8.5	6
740156	Lương Thị Phương	Dung	7/1/1990		6	5.5	3.5	5	3.5	5
740157	Lý Mỹ	Dung	4/9/1990	TB	6.5	5	6	5.5	9	6
740158	Lý Mỹ	Dung	22/03/1990	KHA	6.5	9	7.5	9.5	10	6
740159	Nguyễn Cát Tường	Dung	11/9/1990	TB	7.5	6	5	8.5	7	6
740160	Nguyễn Thị Thanh	Dung	25/12/1989	KHA	6.5	7	7.5	7	10	7
740161	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	7/5/1990	TB	7	6	5	4.5	7.5	6
740162	Nguyễn Thùy	Dung	14/04/1990	KHA	8	7	8.5	8.5	9	9
740163	Ong Ngọc	Dung	11/9/1990	TB	8	5.5	6.5	7.5	8	9.5
740164	Phạm Thị Mỹ	Dung	1/11/1990	KHA	8	9.5	7.5	7	10	8
740165	Sông Chấn	Dung	11/12/1988	TB	7.5	6	4.5	3	5	5.5
740166	Trần Ngọc	Dung	26/11/1990	TB	6.5	7	6.5	2	9	5.5
740167	Trần Ngọc	Dung	3/10/1990	KHA	6.5	8	6.5	8	9	8
740168	Trần Ngọc Thùy	Dung	14/12/1990	TB	7	5	8	5	10	9
740169	Trần Phan Phương	Dung	19/01/1990	KHA	8	7	8	8.5	9.5	7
740170	Trần Thị Phương	Dung	14/05/1990	TB	4.5	5.5	5	9	5	4.5
740171	Võ Thị Minh	Dung	25/09/1990	TB	6	6	7.5	5.5	8.5	8
740172	Dương Hoàng	Dũng	12/9/1990	TB	5	5.5	4.5	2.5	7.5	3.5
740173	Lê Đức	Dũng	1/8/1990	TB	6.5	8	10	9	10	7.5
740174	Ngô Tiến	Dũng	12/3/1990	TB	5.5	6.5	6	7.5	7.5	7
740175	Nguyễn Bá	Dũng	5/9/1990	KHA	6	8	7.5	6	10	8
740176	Nguyễn Hoàng	Dũng	28/03/1990	TB	5.5	7.5	9	9.5	10	7
740177	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/08/1990	TB	5	6	7.5	4	9.5	5
740178	Thang Chí	Dũng	3/12/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	5.5	6
740179	Trần Quang	Dũng	2/10/1990	TB	6	5.5	8	5.5	8	6
740180	Huỳnh Bá	Duy	11/11/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8	10	9
740181	Kiều Trọng	Duy	29/04/1990	TB	6	5	7.5	8.5	7	3
740182	Mạch Nguyên	Duy	10/1/1990	TB	6	4.5	7.5	9	10	5.5
740183	Ngô Anh	Duy	25/05/1990	KHA	6.5	10	9	7.5	10	8
740184	Nguyễn Hà	Duy	9/10/1990	TB	5	8	8.5	9	9.5	6
740185	Nguyễn Thành	Duy	14/09/1990		4	4	4	2.5	5.5	5
740186	Nguyễn Thị Ngọc	Duy	19/08/1990	TB	7.5	5.5	6.5	4	9	6.5
740187	Phạm	Duy	8/7/1990	TB	6	7	7	6	7	7
740188	Trịnh Quang	Duy	7/6/1990	TB	7.5	7	5.5	3.5	8	4.5
740189	Đỗ Kim	Duyên	14/08/1990	KHA	8	7.5	8.5	9	10	8
740190	Hồ Mỹ	Duyên	13/02/1990	TB	7.5	6	5.5	4	5.5	6.5
740191	Ngô Thị Ngọc	Duyên	22/05/1990	TB	7.5	5.5	5	5	5	3.5
740192	Phạm Thị Hồng	Duyên	7/7/1990	GIOI	8.5	7.5	9	8	10	8
740193	Cao Thị Thuỳ	Dương	10/7/1990	TB	7	6.5	6	7.5	7.5	7
740194	Hà Thị Thùy	Dương	27/11/1989	TB	7	4.5	3	7	6.5	5
740195	Lê Nguyễn Thuỳ	Dương	31/01/1990	GIOI	7.5	8.5	8	9.5	10	10
740196	Lê Thị Thuỳ	Dương	20/11/1990	TB	5.5	8	7	8.5	9	7
740197	Lê Thị Thuỳ	Dương	29/11/1990	GIOI	7	8.5	7.5	9.5	10	8
740198	Nguyễn Ngọc Thuỳ	Dương	16/12/1990	KHA	6.5	7	6.5	9	7	8.5
740199	Nguyễn Ngọc Thuỳ	Dương	11/7/1990	TB	7.5	6	6.5	8.5	6	6.5
740200	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	9/12/1990	KHA	6.5	8	7.5	9.5	9.5	8.5
740201	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	19/02/1990	TB	6.5	6	5	7.5	9	5.5
740202	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	22/10/1990	TB	7	9	7	4.5	10	9
740203	Nguyễn Thuỳ	Dương	12/1/1990	KHA	7.5	7.5	8	9.5	8.5	8.5
740204	Võ Hoàng	Dương	1/1/1990	TB	7	6.5	7.5	8	9.5	4
740205	Võ Thị Thuỳ	Dương	29/03/1990	KHA	7	8	8.5	7.5	10	9.5
740206	Trần Bảo	Dy	8/11/1990	KHA	7	7.5	8	8.5	6	9
740207	Nguyễn Trang	Đài	23/12/1990	KHA	6	8	8	8	9.5	7.5
740208	Nguyễn Trần	Đài	28/06/1990	GIOI	8.5	9	8.5	9.5	10	9
740209	Phạm Quang	Đài	22/03/1990	KHA	7	9.5	8.5	7.5	10	7
740210	Thái Như	Đài	16/01/1990	TB	7.5	7	8	4	10	5
740211	Trần Quang	Đài	30/03/1990	KHA	7	7.5	7.5	8	10	6
740212	Vương Bửu	Đài	27/04/1990	TB	6	6	6.5	7	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740213	Huỳnh Thị Anh	Đào	16/06/1990	TB	7.5	6.5	5	7	3.5	5.5
740214	Huỳnh Thị Anh	Đào	3/7/1990	KHA	7	9	7.5	9.5	7.5	7
740215	Long Giang	Đào	27/04/1990	TB	5.5	6	5	6	6.5	7
740216	Nguyễn Thị Xuân	Đào	1/3/1990	GIOI	8.5	8.5	8.5	9.5	10	9.5
740217	Viên Ngọc Hồng	Đào	24/04/1990	TB	6.5	7.5	7.5	7.5	9.5	5.5
740218	Võ Thị Ngọc	Đào	5/12/1989	TB	7	7.5	5	8.5	4	4.5
740219	Diệp Quốc	Đạt	6/1/1990	TB	7.5	6.5	5	9.5	7.5	5.5
740220	Hà Tuấn	Đạt	17/09/1990	TB	7	7.5	6.5	7	5	9.5
740221	Nguyễn Minh	Đạt	14/02/1990	TB	6	5.5	7.5	9.5	8.5	8
740222	Nguyễn Tấn	Đạt	29/01/1990	TB	5.5	9	8	9	8	9
740223	Nguyễn Thành Thiên	Đạt	12/1/1990	TB	6.5	5	7.5	3.5	6.5	7.5
740224	Tạ Trí	Đạt	16/03/1990	TB	5.5	7	6.5	4.5	9	8.5
740225	Tào Hữu	Đạt	17/12/1990	KHA	7.5	6.5	9	8	10	6
740226	Trần Đức	Đạt	2/4/1990	KHA	7	6.5	6.5	8.5	9	7.5
740227	Trần Hùng	Đạt	1/4/1990	KHA	7	7.5	8	6.5	9.5	7
740228	Bùi Trần Minh	Đặng	16/11/1989	KHA	7	6.5	9	8.5	10	7
740229	Lý Phát	Đặng	20/12/1990	KHA	6.5	8	7.5	7.5	10	6
740230	Trương Chí	Đặng	8/8/1990	KHA	6.5	9.5	9	8	10	8
740231	Nguyễn Trương Thanh	Điền	27/12/1990	TB	3	4.5	5	6.5	9	4.5
740232	Lương Thị Ngọc	Diệp	5/10/1990	TB	7	7.5	4.5	9.5	6.5	7
740233	Lâm Văn	Đình	15/11/1990	TB	7	7	5	7	7.5	5
740234	Lê Trần Công	Đình	5/5/1990	TB	8	7	6.5	6.5	10	5
740235	Đặng Phước	Định	25/01/1990	TB	7.5	8	7	9	8.5	5.5
740236	Trần Lệ	Đoan	6/1/1990	TB	6.5	4.5	6	6.5	6	5
740237	Lê Minh	Đông	8/11/1990	GIOI	8	9	10	10	10	8.5
740238	Bạch Công Minh	Đức	25/12/1990	KHA	6	8	8	9.5	9.5	6.5
740239	Châu Vĩnh	Đức	28/06/1990	KHA	8	7	6.5	9.5	9	8
740240	Đặng Minh	Đức	23/10/1990	TB	5	7.5	5.5	5.5	8	5
740241	Đường Ái	Đức	8/3/1990	TB	7	6.5	6.5	5.5	7.5	6
740242	Phan Thiên	Đức	10/12/1990	KHA	7.5	7	6	8.5	10	7
740243	Vũ Văn	Đức	4/9/1990	KHA	6	7	7.5	9.5	9	8
740244	Nguyễn Thị Thuý Vy	Em	6/10/1990	TB	5.5	5	4	4.5	5	7
740245	Quang Quốc	Giám	26/11/1990	TB	5.5	5.5	5.5	9	8	8.5
740246	Lâm Trường	Giang	19/02/1990	TB	7	6.5	7	7	8	5
740247	Lê Thị Hà	Giang	23/05/1990	TB	6.5	6	6	1.5	6.5	6
740248	Ngô Trần Ninh	Giang	4/9/1990	TB	7	6.5	7	5.5	9	8.5
740249	Nguyễn Trúc	Giang	30/04/1990	TB	6.5	5	4.5	8	7.5	6.5
740250	Phan Phạm Hương	Giang	28/06/1990	TB	6.5	6.5	6.5	4.5	8.5	8
740251	Trần Nguyễn Thanh	Giang	14/04/1990	TB	6	6	6.5	2	7.5	5
740252	Trần Thị Hương	Giang	24/02/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	7	9.5	6
740253	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	16/06/1990	TB	8.5	5.5	7.5	7.5	9.5	10
740254	Châu Thiệu	Hà	10/1/1990	TB	6	6	8.5	5	9.5	6.5
740255	Đặng Thực	Hà	22/05/1990	KHA	8.5	6.5	7	9	9.5	9
740256	Hạp Thị	Hà	8/2/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	7	9.5	7
740257	Hồ Thị Thu	Hà	15/01/1990	GIOI	8	9	9.5	7	10	9
740258	Huỳnh Bính	Hà	21/03/1989	TB	5.5	7	8	9.5	10	6
740259	Lâm Thuý	Hà	25/04/1990	TB	6.5	5.5	6	5.5	6	7
740260	Lư Thanh	Hà	16/09/1990	KHA	7	7.5	8.5	8	10	8
740261	Nguyễn Thị	Hà	8/7/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	8	10	9.5
740262	Nguyễn Văn	Hà	1/1/1990	TB	6.5	6.5	9	7	10	7
740263	Trần Thị Ngọc	Hà	8/7/1990	TB	7	5.5	4.5	2	7.5	6
740264	Trần Thị Thu	Hà	19/01/1990	TB	7	6	5	6	4	4
740265	Trương Mỹ	Hà	29/10/1989	TB	6	6.5	6.5	9.5	6.5	5
740266	Trương Thị Ngọc	Hà	5/4/1990	TB	4.5	6.5	7.5	7	9	7
740267	Vũ Thị Kim	Hà	15/08/1990	TB	6	8	8.5	3.5	10	7
740268	Lê Kim	Hạ	2/9/1990	TB	7	7	6.5	5	9.5	7
740269	Bùi Trần Hoàng	Hải	1/1/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	6.5	8.5	8
740270	Lư Kim	Hải	21/10/1989	TB	7.5	8	6.5	8	7.5	7
740271	Nguyễn Duy	Hải	8/2/1990	TB	7	6	7	6	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740272	Nguyễn Duy	Hải	23/04/1990		6.5	6.5	6	0.5	3.5	6.5
740273	Tăng Quế	Hải	9/5/1990	TB	9	8	7.5	5	10	7.5
740274	Trần Minh	Hải	18/06/1990	KHA	6	7.5	8.5	9	9.5	7
740275	Trần Thị Minh	Hải	1/8/1990	GIOI	8.5	8.5	8.5	7.5	10	9
740276	Trần Văn Minh	Hải	21/08/1990	GIOI	7.5	8.5	9	9.5	9.5	8.5
740277	Trịnh Nam	Hải	22/01/1990	TB	5	7.5	6.5	7.5	9	3.5
740278	Vũ	Hải	14/04/1990	TB	6	6	7.5	2	10	7
740279	Vũ Nam	Hải	4/8/1990	TB	6.5	6	5.5	4	8.5	4.5
740280	Giang Diễm	Hàn	7/1/1989	TB	5.5	6	5	6.5	8.5	6.5
740281	Huỳnh Vĩ	Hán	17/10/1990	TB	7.5	6.5	5	10	8.5	7
740282	Dương Ngọc	Hạnh	17/03/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	9.5	8
740283	Đào Thị Hoàng	Hạnh	22/08/1990	GIOI	8.5	9.5	10	9.5	10	8
740284	Hồng Trần Tuyết	Hạnh	8/10/1990	KHA	8.5	6.5	6	9	9	7.5
740285	Lâm Hoàng Thuý	Hạnh	21/04/1990	KHA	8	6.5	8	9.5	10	8
740286	Nguyễn Kiều	Hạnh	10/1/1990	TB	7.5	9	9.5	5.5	9.5	8
740287	Tsan Bạch	Hạnh	17/05/1990	TB	8	5.5	5	9	7	6.5
740288	Chung Thế	Hào	11/8/1990	GIOI	8.5	10	10	9	10	10
740289	Trâu Chí	Hào	15/04/1990	TB	7	7	8.5	5.5	10	9.5
740290	Lâm Mỹ	Hào	23/02/1990	TB	5	4.5	4.5	9.5	7.5	7.5
740291	Lê Lý Gia	Hào	27/03/1990	KHA	8	7.5	6.5	9.5	8	7
740292	Trần Ánh	Hào	21/03/1990	TB	8	6	6	9	7	7
740293	Lưu Nguyễn Ngọc	Hân	21/11/1990	KHA	8	8	8	9.5	9.5	7.5
740294	Nguyễn Kiều Ngọc	Hân	27/07/1990	KHA	7.5	8.5	7	8.5	9.5	8
740295	Bùi Thị Thanh	Hằng	12/2/1990	TB	7.5	8	9.5	8	9.5	6
740296	Diệp Trần Thị Thúy	Hằng	18/08/1990	KHA	7	8	8	9.5	9	6.5
740297	Dương Tú	Hằng	29/12/1990	TB	7.5	8.5	5.5	5	9	8
740298	Đoàn Thị Thuý	Hằng	20/02/1990	KHA	7.5	7.5	7	9	9	8
740299	Huỳnh Thanh	Hằng	3/5/1990	TB	7	6.5	4	4	5	5
740300	Huỳnh Thị Thu	Hằng	20/06/1990	TB	8	5.5	6.5	7.5	7.5	4
740301	Lê Nguyễn Minh	Hằng	25/03/1990	TB	7	6	6.5	7	8.5	5.5
740302	Lê Nguyễn Thanh	Hằng	30/03/1990	TB	5.5	6.5	6	5	9	6.5
740303	Nguyễn Đức Thanh	Hằng	30/01/1990	TB	4	6.5	8	7.5	10	7
740304	Nguyễn Huỳnh Lệ	Hằng	20/07/1990	TB	6.5	5.5	6	9	8.5	5.5
740305	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	8/5/1990	TB	5	6.5	6	5	9	7.5
740306	Trần Thị Thanh	Hằng	13/04/1990	GIOI	7	8	9.5	9.5	10	7.5
740307	Võ Thị Thu	Hằng	8/3/1990	TB	7	6	8	5.5	8	7
740308	Vương Bích	Hằng	6/1/1990	TB	7	5.5	6.5	8	8	8
740309	Bùi Phúc	Hậu	13/04/1990	KHA	8.5	6	7.5	9.5	10	6.5
740310	Bùi Thị Ngọc	Hậu	15/10/1990	TB	8	6	5.5	7	10	7
740311	Lê Đức	Hậu	28/11/1990	TB	7	4.5	6.5	3	8.5	5.5
740312	Phạm Thị	Hậu	22/11/1990	KHA	7.5	8	9	9	10	7
740313	Trần Trung	Hậu	11/7/1990	TB	5.5	9	8.5	7.5	9.5	7.5
740314	Đỗ Trần Thu	Hiền	3/7/1990	KHA	6.5	7.5	6	6	6.5	6.5
740315	Hứa Ái	Hiền	2/6/1990	GIOI	8	9.5	8	9	10	7.5
740316	Lai Huệ	Hiền	6/10/1990	KHA	8.5	7.5	7	9.5	10	8.5
740317	Lê Nguyễn Ngọc	Hiền	3/7/1990	KHA	7	6.5	7.5	8	9.5	9
740318	Lý Quán	Hiền	7/10/1990	KHA	6.5	7	7	7	8.5	9.5
740319	Mai Thị	Hiền	10/5/1990	KHA	7.5	8	8	8	10	6.5
740320	Nguyễn Đỗ Ngọc	Hiền	1/5/1990	TB	7.5	5.5	5.5	8	8.5	7
740321	Nguyễn Ngọc Thuý	Hiền	13/10/1990	TB	5.5	6	6	4	9.5	7
740322	Nguyễn Thanh	Hiền	17/12/1990	TB	7	8	7.5	9	10	6
740323	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	26/06/1990	TB	7.5	5.5	5.5	6.5	7.5	7
740324	Phạm Thị Phương	Hiền	4/12/1990	KHA	6.5	7.5	8	7	8.5	8.5
740325	Trần Thị Thanh	Hiền	12/2/1990	KHA	8	8.5	7.5	9.5	9	7
740326	Dư Minh	Hiền	24/02/1990	KHA	8	8.5	8.5	6.5	9.5	9.5
740327	Nguyễn Hữu	Hiền	12/10/1990	TB	6.5	5.5	4	8	8.5	6
740328	Nguyễn Trọng	Hiền	9/8/1990	KHA	7	8.5	8	9.5	9.5	8
740329	Văn Chí	Hiền	7/8/1990	GIOI	8.5	9.5	9	9	10	8.5
740330	Huỳnh Tuấn	Hiệp	19/02/1989	TB	5	4.5	4.5	5.5	6.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740331	Lê Văn	Hiệp	28/01/1990	TB	6	7.5	6.5	3	10	6
740332	Lý Nguyên	Hiệp	23/09/1990	TB	6	6.5	6.5	9	7.5	4
740333	Bùi Thị Ngọc	Hiếu	21/12/1990	TB	7.5	8	7.5	5	9.5	8
740334	Đặng Huỳnh	Hiếu	9/12/1990	TB	9	7	7.5	3.5	9	8
740335	Huỳnh Minh	Hiếu	26/11/1990	TB	6.5	7	8.5	5	8	7.5
740336	Lâm Trọng	Hiếu	8/12/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	7	10	9
740337	Nguy Trọng	Hiếu	27/08/1990	TB	5.5	5	5	4.5	7	6
740338	Nguyễn Phạm Thanh	Hiếu	11/4/1990	TB	5.5	4.5	5.5	5.5	8.5	5.5
740339	Nguyễn Thanh	Hiếu	17/10/1990	KHA	7.5	7	8	8	10	8
740340	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	13/01/1990	KHA	7	8	8	9	10	6.5
740341	Nguyễn Trọng	Hiếu	30/09/1990	KHA	7	8.5	8.5	7.5	10	7.5
740342	Nguyễn Trung	Hiếu	29/03/1990	TB	6.5	8	8	7	9.5	5.5
740343	Trần Dũ	Hiếu	22/09/1990	TB	6	6	5	7	9	6
740344	Trần Minh	Hiếu	18/02/1990	TB	7.5	7.5	8	6	8.5	6
740345	Trần Quang	Hiếu	29/10/1990	GIOI	8	10	9.5	10	9.5	8.5
740346	Triệu Thị Ngọc	Hiếu	9/9/1990	GIOI	7.5	10	10	9.5	9.5	9
740347	Vũ Minh	Hiếu	2/8/1990	TB	8.5	6	6.5	5.5	7.5	7
740348	Nguyễn Thị Huỳnh	Hoa	1/2/1990	TB	7	8.5	8	8.5	7.5	5.5
740349	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	2/12/1990	GIOI	7	9.5	9	8.5	9	8
740350	Trịnh Ngọc	Hoa	26/08/1990	TB	7	7.5	7	5.5	7.5	7.5
740351	Trịnh Tô	Hoa	7/10/1990	TB	6	7	8	5	7.5	4.5
740352	Viên Tú	Hoa	27/07/1990	TB	7.5	6.5	7.5	8.5	9.5	5.5
740353	Hoàng Minh	Hoà	9/3/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	6	8	8.5
740354	Lê Minh	Hoà	20/02/1990	KHA	6.5	7	8	6	10	8.5
740355	Lưu Đức	Hoà	2/8/1990	KHA	7	8	7.5	6.5	10	7
740356	Nguyễn Thị Long	Hòa	9/1/1990	TB	8	6	7	9.5	9	5
740357	Trương Diệu	Hòa	16/08/1990	KHA	7	7.5	7.5	7.5	9	7
740358	Từ Diệu	Hoà	21/10/1990	TB	7	6	4	5	8	6
740359	Nguyễn Văn	Hoài	16/01/1990	TB	6	7	6.5	6	8.5	5.5
740360	Đông Thị Đỗ	Hoàng	23/08/1990	TB	7	8.5	8	4.5	9.5	7
740361	Lê Thị Mỹ	Hoàng	5/10/1990	TB	8	5	7	5	8.5	7
740362	Lê Văn	Hoàng	30/07/1990	TB	7.5	6.5	6.5	6.5	9	5.5
740363	Lương Vĩnh	Hoàng	21/12/1990	TB	7.5	7	6	8	7	7
740364	Nguyễn Khải	Hoàng	29/10/1990	TB	7	5	7	6.5	5	5
740365	Phạm Xuân	Hoàng	4/8/1990	TB	7	7.5	6.5	9	8	7
740366	Phan Thị Phượng	Hoàng	12/7/1990	TB	8	5.5	8	9.5	9	7
740367	Tô Ngọc Minh	Hoàng	25/04/1990	TB	6	6.5	6.5	2	8.5	8
740368	Trần Khánh	Hoàng	26/07/1990	KHA	6	8.5	8.5	9	10	7
740369	Trương Kim	Hoàng	30/12/1990	TB	8	8	7	5	9	5.5
740370	Trần Thoại	Hoanh	9/2/1990	TB	7.5	6.5	6.5	7	9	5
740371	Ông Thạnh	Học	20/08/1990	GIOI	7.5	8.5	9.5	10	10	9
740372	Chung Dao	Hồng	14/10/1990	KHA	7.5	8.5	8	10	9	7
740373	Du Cẩm	Hồng	21/12/1990	KHA	8	8.5	9.5	8	9	9.5
740374	Đình Thị Thu	Hồng	29/12/1990	GIOI	8	7	8.5	9	9.5	9.5
740375	Huỳnh Thị Thanh	Hồng	1/5/1990	KHA	7	9.5	7	7.5	9.5	7
740376	Huỳnh Thị Thu	Hồng	31/07/1990	KHA	8.5	8.5	7.5	9.5	10	7.5
740377	Kha Thúy	Hồng	20/09/1990	TB	7	6	7.5	8.5	7.5	6.5
740378	Nguyễn Ngọc Thu	Hồng	7/8/1990	TB	6.5	6.5	7	9	6.5	7.5
740379	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	12/5/1990	KHA	8	7.5	8	7.5	7	6
740380	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	29/08/1990	KHA	8.5	7.5	8	6	8	7
740381	Nguyễn Trần Xuân	Hồng	6/12/1990	KHA	8	9	7.5	7.5	9	8.5
740382	Trần Ngọc Mỹ	Hồng	10/11/1990	KHA	8	8	8.5	9	10	8
740383	Trần Thị Diễm	Hồng	16/06/1990	TB	7.5	5.5	6	9.5	6.5	6
740384	Vương Thúy	Hồng	29/04/1990	KHA	8	7	8.5	6.5	9.5	8.5
740385	Lê Thị	Huệ	2/6/1990	KHA	6.5	6	9	9.5	10	6
740386	Lý Kim	Huệ	7/5/1990	KHA	7.5	7	8.5	7	10	6.5
740387	Thái Gia	Huệ	9/10/1990	TB	6.5	6	7.5	2.5	10	8
740388	Trương Ngọc Thanh	Huệ	25/04/1990	KHA	6.5	7	7.5	6	9	8
740389	Đặng Đức	Hùng	15/09/1990	KHA	7.5	8	6.5	8.5	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740390	Huỳnh Chí	Hùng	10/11/1990	TB	6.5	6	4.5	8	8.5	5
740391	Huỳnh Thế	Hùng	8/4/1990	TB	8.5	6.5	5.5	7.5	9.5	7
740392	Nguyễn Hoàng	Hùng	26/08/1990	TB	5.5	5.5	6.5	5	7.5	4
740393	Nguyễn Ngọc	Hùng	18/05/1990	TB	6.5	4.5	8	7.5	9.5	6
740394	Nguyễn Thanh	Hùng	15/04/1990	TB	7.5	6	5	4	5.5	5
740395	Nguyễn Thanh	Hùng	15/06/1990	TB	7	7.5	7.5	5	10	8
740396	Phạm Hoàng	Hùng	15/09/1990	TB	6	8	7.5	5	9	6.5
740397	Thái Vĩ	Hùng	4/5/1990	TB	7.5	5.5	7	10	8	4.5
740398	Trần Nguyễn Xuân	Hùng	16/01/1990	GIOI	7.5	7	9	9.5	10	8.5
740399	Trần Việt	Hùng	26/04/1990	KHA	8	8.5	9.5	6	10	6.5
740400	Vương Cẩm	Hùng	16/08/1990	KHA	6.5	7	7.5	8	9	8.5
740401	Vương Kim	Hùng	1/7/1990	TB	5	7.5	6.5	9.5	8.5	5
740402	Đái Tôn	Huy	28/11/1990	KHA	6	8	6.5	9	9	7.5
740403	Huỳnh Quốc	Huy	13/10/1990	TB	4.5	6.5	8	8	7.5	5.5
740404	Nguyễn Hữu	Huy	6/12/1990	TB	6.5	7	7	7	10	6.5
740405	Nguyễn Phước	Huy	7/12/1990	TB	6.5	7.5	7.5	1.5	10	9
740406	Nguyễn Quang	Huy	13/02/1990	KHA	8.5	8.5	9	9	10	8
740407	Nguyễn Quốc	Huy	17/06/1990	TB	6	6.5	8.5	5	7.5	6.5
740408	Trần Hậu	Huy	11/7/1990	TB	7	6	5	6.5	8	5.5
740409	Trịnh Gia	Huy	9/8/1990	KHA	8.5	7.5	7	8.5	8	9.5
740410	Trương Nguyễn Quang	Huy	13/10/1990	TB	7	5.5	7	7.5	8	5.5
740411	Trương Thanh	Huy	21/02/1990	TB	5.5	7	7.5	5.5	10	7
740412	Nguyễn Thế Ngọc	Huỳnh	31/08/1990	GIOI	8	9.5	9	9.5	9.5	9
740413	Dương Thuận	Hưng	15/04/1990	TB	7.5	7	5.5	9.5	7.5	6
740414	Lê Quốc	Hưng	19/10/1990	TB	7.5	6.5	6.5	9	8.5	5
740415	Mã Vinh	Hưng	16/08/1990	TB	7	8.5	6	8.5	9.5	5
740416	Nguyễn Bá	Hưng	10/5/1990	TB	8	7.5	7.5	9.5	8.5	8
740417	Nguyễn Đình	Hưng	19/10/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	6.5	9.5	8
740418	Trương Hoàng	Hưng	27/04/1990	TB	6	7	8.5	3.5	9.5	7.5
740419	Chiêm Xuân	Hương	3/2/1990	TB	6.5	6.5	5	8.5	7	7
740420	Diệp Thanh	Hương	29/04/1990	TB	6	7.5	8.5	6.5	10	5.5
740421	Đặng Thanh	Hương	14/03/1990	TB	6.5	4.5	6	4	6.5	5.5
740422	Kiều Thị Thanh	Hương	24/05/1990	KHA	7.5	8	9	8	10	8
740423	Lê Thiên	Hương	10/1/1990	KHA	8.5	6.5	7	9.5	10	7
740424	Ngô Thị Yến	Hương	24/08/1990	GIOI	9	9	8	9.5	10	8
740425	Nguyễn Thị	Hương	17/09/1990	TB	7.5	5.5	7.5	9.5	7	7.5
740426	Nguyễn Thị Diễm	Hương	14/07/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	8	9	8
740427	Nguyễn Thị Thanh	Hương	27/02/1990	KHA	6	7	6.5	8.5	8	9
740428	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/07/1990	TB	6.5	5	5	4	8	4.5
740429	Trang Thị Thu	Hương	25/01/1990	KHA	6.5	7	6	6	8.5	6
740430	Trần Khai	Hương	24/03/1990	TB	8	5.5	6	7	7	6.5
740431	Trần Thị Quế	Hương	26/03/1990	KHA	7	8	7.5	9.5	7	7
740432	Trần Thị Thùy	Hương	30/11/1990	KHA	8	8.5	8	10	9.5	8
740433	Trương Quốc	Hương	12/10/1990	TB	6.5	8	8	5.5	9.5	7.5
740434	Lê Thị Ngọc	Hương	13/06/1990	TB	7	5	5	3.5	7.5	5.5
740435	Huỳnh Trọng	Hữu	29/01/1990	TB	7	7.5	8	9.5	9	6
740436	Phùng Mẫn	Hy	2/3/1990	TB	6.5	6	7	9	8.5	6
740437	Giang Kim	Hỷ	9/1/1990	TB	5.5	7.5	6.5	4.5	7.5	6
740438	Lý Song	Hỷ	25/12/1990	TB	6.5	6	8	5.5	9.5	6
740439	Ngụy Xuân	Hỷ	9/1/1990	KHA	6	7	6.5	7	8.5	7.5
740440	Chinh Sy	Kết	28/01/1990	KHA	8.5	9.5	8	9	9	7.5
740441	Ngô Vũ	Kha	1/5/1990	TB	5.5	4.5	8	5	9	4.5
740442	Tất Vĩnh	Khải	22/09/1990	KHA	6	7	6.5	9.5	9	8
740443	Võ Duy	Khải	29/11/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	6.5	10	8
740444	Mạch Gia	Khang	1/10/1989	TB	4	6.5	4	7.5	8	9
740445	Nguyễn Lý Ngọc	Khang	7/7/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	7.5	10	9
740446	Đàm Thụy	Khanh	1/1/1990	TB	5.5	7.5	6.5	1	7	7.5
740447	Hứa Huệ	Khanh	5/5/1989	TB	8	6.5	6.5	3.5	8	7
740448	Kha Tú	Khanh	15/06/1990	KHA	9	8	9	8.5	9.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740449	Kiều Thị Vân	Khanh	30/07/1990	TB	8	4.5	5.5	5.5	6.5	8
740450	Lê Ngọc Thuý	Khanh	5/11/1990	TB	7	9	8	5.5	9.5	8.5
740451	Lý Nguyễn Phương	Khanh	10/2/1990	KHA	6.5	6	7	6.5	9.5	7
740452	Ngô Thị	Khanh	30/11/1990	TB	7	6.5	5	3.5	7.5	5.5
740453	Nguyễn Huỳnh Duy	Khanh	24/02/1990	KHA	6	6	7	9.5	8.5	7
740454	Nguyễn Thị Phương	Khanh	14/01/1990	TB	7	7	6	9	5.5	7.5
740455	Nguyễn Thị Phương	Khanh	24/05/1990	TB	7	6.5	6	5.5	7.5	8
740456	Trần Bửu	Khanh	1/11/1990	TB	7	7	7	5	9	7.5
740457	Trần Thị Phi	Khanh	7/11/1990	TB	6.5	7	7.5	3.5	9.5	6.5
740458	Nguyễn Hoàng	Khánh	7/7/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	8	9	7.5
740459	Nguyễn Hoàng Kim	Khánh	5/7/1990	TB	7.5	6.5	5	7.5	8	7
740460	Phạm Minh	Khánh	8/7/1990	TB	4.5	7	8.5	5.5	10	7.5
740461	Trần Đức	Khánh	26/10/1990	KHA	7	6	6	6.5	10	6
740462	Trương Kim	Khánh	10/6/1990	TB	6	8	8.5	1.5	9.5	7.5
740463	Võ Duy	Khánh	3/1/1988	TB	4	5.5	6.5	4.5	7.5	5.5
740464	Hỷ Minh	Khiêm	5/12/1990	TB	7	6	6.5	9.5	6	7.5
740465	Đào Đại	Khoa	1/1/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9.5	10	10
740466	Kiều Minh	Khoa	12/6/1989	TB	8	6	7	10	9.5	3.5
740467	Lê Nguyễn Anh	Khoa	15/07/1990	TB	7	6	7	5	7.5	9.5
740468	Nguyễn Đắc Đăng	Khoa	1/10/1990	TB	8	5	5.5	7	9.5	7
740469	Nguyễn Đăng	Khoa	26/01/1990	TB	5.5	5.5	5	4.5	8.5	4
740470	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	20/07/1990	KHA	7	7	9	6	10	7
740471	Nguyễn Minh	Khoa	5/8/1990	KHA	6.5	8	8	9	10	8
740472	Nguyễn Phúc Đăng	Khoa	18/05/1990	KHA	7	8.5	8	7.5	9.5	8.5
740473	Phạm Đăng	Khoa	7/9/1990	TB	7.5	9.5	8	5.5	10	7
740474	Phạm Đăng	Khoa	2/3/1990	TB	8	7.5	9	5	10	6.5
740475	Thái Quốc Anh	Khoa	10/11/1990	KHA	6	8.5	9.5	7	10	9.5
740476	Trần Phú Anh	Khoa	8/12/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	8.5	6.5	7
740477	Võ Thành	Khoa	27/09/1990	TB	7	8	9.5	5	10	8
740478	Du Nguyễn	Khôi	27/10/1990	KHA	8	7	9	9.5	10	8.5
740479	Cao Minh	Khương	18/04/1990	KHA	7.5	7.5	8	8.5	9.5	6
740480	Nguyễn Thái Thanh	Khương	4/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	9.5	10	9.5
740481	Nguyễn Văn	Khương	1/2/1990	TB	7.5	5.5	7	7.5	7	6
740482	Trịnh Dũng	Kiên	10/4/1990	TB	5.5	8.5	7.5	7	10	7
740483	Hà Vân	Kiệt	1/4/1990	TB	4.5	5.5	6.5	6.5	8	8.5
740484	Lê Minh Tuấn	Kiệt	1/1/1990	TB	7.5	7	9.5	4	9.5	8
740485	Lênh Hám	Kiệt	14/01/1987	TB	5	8	4.5	7.5	7	6.5
740486	Nhâm Kiến	Kiệt	1/2/1990	TB	8	5.5	4	1.5	8	8.5
740487	Dương Ngọc	Kiều	2/4/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	7.5	8
740488	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	30/03/1990	TB	7	6.5	6	6	8	6
740489	Nguyễn Trương Thanh	Kiều	2/10/1990	TB	7	8	6.5	9	7	5.5
740490	Trương Tố	Kiều	5/3/1990	TB	8	7	4.5	9	6	8
740491	Lâm Thuý	Kim	28/02/1990	TB	6.5	7.5	8	5.5	10	7.5
740492	Lữ Tú	Kim	24/12/1989	TB	8	5.5	5	3.5	7.5	8
740493	Nìm Chí	Kim	7/1/1988	TB	7.5	6	5.5	3.5	7	7
740494	Trang Mỹ	Kim	1/11/1990	TB	6.5	6.5	6	8	7.5	7.5
740495	Vương Mỹ	Kim	19/08/1990	TB	7.5	5.5	8.5	9	9	6
740496	Quan Ngọc	Kinh	27/05/1990	KHA	8.5	7.5	8.5	10	9	6.5
740497	Hà Gia	Kỳ	18/10/1989	TB	5	6.5	5	4	8.5	5
740498	Lưu Hữu	Kỳ	24/04/1990	KHA	6.5	9.5	9	8.5	10	8.5
740499	Trần Du	Kỳ	24/03/1990	TB	5	6.5	7.5	5	9.5	6
740500	Đồng Thị	Là	19/02/1990	TB	6.5	6.5	6.5	4	3.5	4.5
740501	Lê Thanh Hồng	Lạc	6/1/1990	TB	7	7	7	2	9	7
740502	Nguyễn Thị Bích	Lài	29/10/1990	TB	6	5.5	6.5	4	8	7
740503	Huỳnh Thị Thanh	Lan	16/08/1990	TB	4.5	5	6	3.5	7.5	4.5
740504	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	10/1/1990	TB	7.5	5.5	5.5	4	7	8.5
740505	Thái	Lan	20/10/1990	TB	8	5	6	9.5	7	6.5
740506	Thang Ngọc	Lan	20/08/1990	TB	4	7.5	7.5	6.5	9	9
740507	Trần Ngọc	Lan	21/05/1990	KHA	9	8	6.5	8.5	6.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740508	Võ Thị Như	Lan	2/2/1990	KHA	9	9	7.5	9	10	8.5
740509	Vũ Hoàng Hương	Lan	26/04/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	8.5	10	8
740510	Lại Ngọc	Lành	14/11/1990	KHA	8	8	7	9	10	6.5
740511	Huỳnh Thanh	Lâm	11/11/1990	TB	6	6	6	9	7.5	7.5
740512	Lê	Lâm	1/7/1990	TB	9	6	7.5	7.5	8.5	7
740513	Nguyễn Duy	Lâm	12/1/1990	KHA	8.5	8.5	7	7	9	6.5
740514	Nguyễn Ngọc	Lâm	26/03/1990	KHA	7	7.5	9	6.5	8.5	7.5
740515	Vũ Sơn	Lâm	25/03/1990	TB	8.5	6	7.5	5	8.5	8
740516	Chung Triệu	Lân	16/04/1990	TB	7	5	8	5.5	10	7
740517	Lưu Quán	Lân	28/08/1990	GIOI	8.5	8	9.5	9	10	8
740518	Lâm Triển	Lập	6/11/1990	TB	6	8.5	9	5	10	8
740519	Quách Tuyết	Lê	10/3/1989	TB	9	4.5	5	3	8	7
740520	Võ Lại Thúy	Lê	5/7/1990	TB	7.5	5.5	7	8.5	10	7
740521	Chung Chí	Lễ	22/03/1990	KHA	6.5	9	7.5	9.5	10	7
740522	Hà Bích	Lệ	10/10/1990	KHA	9	7	7	9.5	9.5	7
740523	Trương Mỹ	Lệ	14/03/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	6.5	9.5	7.5
740524	Vương	Lệ	25/02/1990	KHA	7.5	9	8	8.5	10	9
740525	Vương Mỹ	Lệ	28/07/1990	TB	6.5	6	5.5	1	8.5	6
740526	Nguyễn Thanh	Liên	15/01/1990	TB	7.5	6.5	5	3	7.5	5
740527	Dín Ngọc	Liên	17/09/1990	KHA	7.5	7	6	8.5	9.5	6.5
740528	Nguyễn Thị Kim	Liên	2/4/1990	TB	5	5.5	7	10	7	7
740529	Nguyễn Thị Kim	Liên	7/3/1990	GIOI	8	9	9	9	9.5	9
740530	Phùng Thủy	Liên	30/04/1990	KHA	7	6	6.5	8	8	7
740531	Trần Ngọc	Liên	31/03/1990	KHA	6	6.5	6.5	9	8.5	7
740532	Trương Thị Mỹ	Liều	12/11/1990	KHA	7.5	9	7.5	8	8	6.5
740533	Nguyễn Hoàng	Liều	25/06/1990	TB	7.5	6	7.5	5	10	7
740534	Cao Mạnh	Linh	20/03/1990	TB	7	4.5	7.5	7	10	6
740535	Cao Thị Yến	Linh	22/07/1990	TB	6.5	5.5	4	7.5	5.5	5
740536	Dương Thiết	Linh	30/07/1990	TB	5.5	6	4	8	8	7
740537	Đặng Gia	Linh	14/01/1990	TB	6.5	6	9	9	9	5.5
740538	Đỗ Khang	Linh	6/6/1990	TB	7.5	5	6.5	9	9.5	6.5
740539	Huỳnh Khải	Linh	12/3/1990	KHA	7.5	7	6.5	7	10	10
740540	Huỳnh Ngọc	Linh	9/10/1989	TB	7	5	5	7	7	6
740541	Lê Ngọc	Linh	30/09/1990	TB	8	8	7.5	5.5	9.5	8
740542	Lê Ngọc Phương	Linh	15/11/1990	KHA	7	6.5	7	6.5	8	6
740543	Lê Thị Diêu	Linh	16/10/1990	TB	5	7.5	6	8.5	10	8
740544	Lê Thị Hoàng	Linh	25/01/1990	TB	8	6.5	6	5	9	4
740545	Ngô Bội	Linh	4/7/1990	TB	6	6	4.5	6	8.5	5.5
740546	Ngô Quế	Linh	4/6/1990	TB	7	7	6	7	7	5.5
740547	Nguyễn Hồng	Linh	25/03/1990	TB	7	5.5	7	9.5	7	5
740548	Nguyễn Thị Mộng	Linh	8/12/1990	KHA	8	9	8	9.5	10	9
740549	Nguyễn Thị Phương	Linh	28/08/1990	TB	7	6	6.5	6.5	9	5.5
740550	Nguyễn Thị Thu	Linh	16/05/1990	TB	6	6.5	5	5.5	7.5	5.5
740551	Phạm Thị Hoài	Linh	25/01/1990	TB	5.5	8	9	7	9.5	8
740552	Phạm Thị Ngọc	Linh	1/10/1990	TB	8	7	8.5	5.5	10	7
740553	Phan Thị Mỹ	Linh	10/12/1990	KHA	6.5	8.5	9.5	6.5	9.5	8
740554	Tạ Huyền	Linh	18/03/1990	TB	7	6	7.5	9.5	8.5	5
740555	Trần Thị Mỹ	Linh	18/06/1989	TB	5.5	6	5.5	8	8	6
740556	Trương Cẩm	Linh	12/10/1990	TB	7.5	7.5	6	5	9	7
740557	Đặng Thị Hồng	Loan	15/11/1990	TB	6.5	6	4.5	6	7.5	8
740558	Đỗ Thị Huỳnh	Loan	27/04/1990	TB	6	6	5	5	5	5
740559	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	25/11/1990	TB	6.5	5.5	6	5	6	5
740560	Nguyễn Thị Phương	Loan	19/04/1989	KHA	6	8.5	7.5	9.5	9.5	7
740561	Phạm Thanh Đài	Loan	7/9/1990	KHA	7	7.5	7	9	10	6.5
740562	Phạm Thụy Bích	Loan	27/09/1990	TB	5	4.5	5	3.5	6.5	5
740563	Lê Hoàng	Long	28/11/1990	TB	5.5	7.5	6	6.5	10	6.5
740564	Mai Văn	Long	24/09/1990	TB	4	8.5	9	3.5	10	8
740565	Nguyễn Công Hoàng	Long	3/7/1990	TB	6	4.5	5.5	6.5	7	4
740566	Nguyễn Thanh	Long	12/3/1990	TB	5	8.5	7	9	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740567	Nguyễn Thành	Long	13/11/1990	KHA	6	7.5	8	8.5	9	6
740568	Nguyễn Tiến	Long	23/01/1990	TB	4	5.5	7	5	10	2
740569	Trần Kim	Long	6/8/1990	KHA	6.5	6	6.5	7	8.5	8.5
740570	Trần Thành	Long	24/04/1990	TB	4.5	4.5	6.5	9	9.5	7
740571	Vũ Kiếm Ngọc	Long	27/03/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8	9.5	8
740572	Đoàn Thị	Lộc	18/01/1990	TB	5	6	5.5	6	6.5	7.5
740573	Nguyễn Ái	Lộc	24/12/1990	KHA	6.5	7	8.5	8.5	10	6.5
740574	Nguyễn Bảo	Lộc	21/01/1990	TB	6.5	5.5	8.5	6	9.5	7
740575	Nguyễn Minh	Lộc	14/09/1990	TB	5	5	7.5	5	8.5	6
740576	Nguyễn Thành	Lộc	27/10/1990	TB	6	6.5	8.5	8.5	9	5.5
740577	Nguyễn Thiên	Lộc	26/03/1990	TB	5.5	6	6	9	8	5.5
740578	Phan Diệc	Lợi	23/10/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8.5	8	6.5
740579	Tô Đức	Lợi	30/12/1990	TB	5.5	7.5	8.5	7	10	6
740580	Đỗ Khắc	Luân	1/10/1990	TB	6.5	5.5	7.5	6.5	10	5
740581	Huỳnh Ân	Luân	7/3/1990	TB	5.5	7.5	8.5	4	10	8
740582	Lê Hưng	Luân	18/06/1991	TB	6.5	7	5	7.5	7.5	5
740583	Lý Thành	Luân	9/5/1989	TB	7	6	6	4	8	5
740584	Ngô Trường	Luân	14/12/1990	TB	7	7.5	9	5	10	8.5
740585	Đoàn An Hữu	Luận	4/12/1990	KHA	6	7	7.5	8	9.5	8
740586	Lưu Chung	Luông	9/6/1990	TB	7.5	6.5	7.5	5.5	7	6
740587	Hà Vĩ	Lương	25/04/1990	TB	5.5	4.5	6	3.5	8	6
740588	Lâm Hữu	Lương	14/12/1990	TB	5.5	6.5	7	5.5	9.5	6.5
740589	Vũ Đức Kiên	Lương	19/12/1990	KHA	8.5	9.5	9.5	9	10	9
740590	Khúc Thị Thảo	Ly	12/9/1990	TB	6	6.5	5.5	9.5	10	8.5
740591	Chung Minh	Lý	27/08/1990	TB	6	4	5	7.5	7	6
740592	Trần Ly	Lý	17/12/1990	KHA	7.5	8	9.5	9.5	9.5	9
740593	Hồ Thị Duyên	Mai	17/12/1990	TB	7	6.5	8	5	10	6
740594	Nguyễn Thị	Mai	10/3/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	7	9.5	7.5
740595	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	24/04/1990	TB	7	7	7.5	5.5	9.5	8.5
740596	Tiêu Kim	Mai	22/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6.5	7	4
740597	Trần Thị Ngọc	Mai	10/3/1990	TB	5	8.5	8	6	8.5	7
740598	Trúc Thanh	Mai	13/01/1990	TB	7.5	10	9.5	5	10	6
740599	Phùng Huệ	Mẫn	16/01/1990	TB	7	5.5	5	7	8.5	5.5
740600	Nguyễn Thị	Mến	19/05/1990	TB	7	7.5	5.5	7	8.5	5
740601	Lê Thị Lệ	Mi	10/12/1990	TB	8.5	6.5	5.5	7	8.5	7.5
740602	Phùng Tiểu	Mi	27/01/1990	TB	7.5	5.5	7	5.5	9.5	6
740603	Trần Vĩnh	Mi	6/6/1990	KHA	7	8	6	8.5	9.5	7.5
740604	Bồ Dương	Minh	2/2/1990	KHA	7	8	7	9.5	9.5	6
740605	Bùi Thị Ngọc	Minh	15/06/1990	KHA	6.5	7	6.5	6.5	9	8
740606	Đặng Nguyễn Thanh	Minh	24/06/1990	TB	7	7	5.5	2.5	8	9
740607	Đoàn Thị Ngọc	Minh	3/4/1990	TB	7	7	5.5	9	5.5	8
740608	Hoàng Đức	Minh	24/05/1990	TB	7	6.5	6	3	10	7
740609	Hồng Quang	Minh	28/06/1990	TB	6.5	6	3.5	5	7.5	7
740610	Huỳnh Ảnh	Minh	23/11/1990	KHA	7	6.5	9	7	10	8
740611	Kiểm Nhật	Minh	6/11/1990	TB	6.5	5.5	9	4	10	5.5
740612	Lương Bảo	Minh	27/10/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	8	10	7
740613	Ngô Phan Đức	Minh	5/11/1989	TB	5.5	5	6.5	6.5	5.5	4.5
740614	Nguyễn Hoàng	Minh	10/4/1988	TB	6	6.5	3.5	9	7.5	4
740615	Nguyễn Hoàng	Minh	7/9/1990	KHA	8	8.5	8	9	9.5	7.5
740616	Nguyễn Hoàng	Minh	25/07/1990	TB	5	5.5	6.5	3	9.5	6
740617	Nguyễn Hùng	Minh	16/01/1990	TB	6.5	5	5.5	3	7	6
740618	Nguyễn Ngọc	Minh	10/5/1990	TB	7	5	5.5	1	6.5	7
740619	Nguyễn Thành	Minh	7/6/1990	TB	7	6	8	5	9.5	7.5
740620	Nguyễn Trần Ngọc	Minh	30/10/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9.5	9.5	10
740621	Nguyễn Trường Nhật	Minh	15/03/1990	TB	7	7.5	8	3	10	8.5
740622	Phan Hoàng Nhật	Minh	25/10/1990	KHA	7	7	7	8.5	9	7
740623	Quách Tuấn	Minh	31/08/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	6	10	8.5
740624	Sử Chánh	Minh	22/10/1990	KHA	7	9.5	8.5	9	10	6.5
740625	Thái Thành	Minh	1/9/1990	KHA	7	7.5	7	7.5	8.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
740626	Trần Khai	Minh	9/10/1987	KHA	7	7	7	7.5	9.5	8
740627	Trần Ngọc	Minh	17/08/1990	TB	7	5	4.5	3	6	6
740628	Trần Nguyễn Ánh	Minh	29/09/1990	KHA	8.5	6	7	9	7.5	7.5
740629	Trần Phương	Minh	1/11/1990	TB	6.5	6	5.5	5	7.5	6
740630	Vũ Hoàng	Minh	19/08/1990	KHA	7	9	9.5	8.5	10	7.5
740631	Đặng Mạch Tiểu	My	13/07/1990	TB	5.5	4	6.5	4	8	6.5
740632	Hà Trang	My	15/07/1990	TB	9	7	6.5	5	8.5	8
740633	Lê Quế	My	7/5/1990	KHA	7.5	7	8.5	9	10	7
740634	Nguyễn Hà	My	4/1/1990	KHA	6.5	6.5	7	9.5	10	6.5
740635	Nguyễn Thị Diễm	My	11/10/1990	KHA	8	6	6	8	9	6.5
740636	Nguyễn Thùy	My	7/8/1990	KHA	8	7.5	7.5	9.5	8.5	8
740637	Phạm Ngọc Trà	My	16/10/1990	TB	7.5	7	8.5	5	10	8.5
740638	Trần Hiền	My	16/10/1990	TB	6.5	4	4	3	7.5	7
740639	Trần Ngọc Diễm	My	16/05/1990	TB	6.5	6.5	6.5	3.5	8	5
740640	Lâm Tú	Mỹ	18/03/1990	TB	6	6	6.5	3.5	7	4
740641	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	20/04/1990	TB	6.5	6.5	4	6	5	6
740642	Trần Hoài	Mỹ	26/12/1990	KHA	8.5	7.5	9	9.5	10	7
740643	Triệu Mỹ	Mỹ	19/03/1990	TB	6.5	6.5	5	5.5	8	6
740644	Đoàn Minh	Nam	10/3/1990	TB	7	5.5	8	7.5	9.5	8
740645	Hoàng	Nam	24/03/1990	TB	7	5	6	7	5.5	7.5
740646	Hoàng Đình	Nam	13/05/1990	TB	7	5	8.5	9	10	7
740647	Huỳnh Kiến	Nam	23/09/1990	TB	5.5	6	9	3.5	10	7
740648	Lê Hoàng	Nam	14/03/1990	TB	6	6	8.5	5.5	9.5	7
740649	Lê Hoàng	Nam	18/01/1990	TB	6.5	6	7.5	6.5	9	7
740650	Nguyễn Hải	Nam	17/06/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9.5	10	9
740651	Võ Thành	Nam	1/9/1990	KHA	7	9	9.5	9	10	8.5
740652	Dương Thị Hằng	Nga	2/1/1990	TB	6	6	4.5	3	9.5	6
740653	Hoàng Ngọc Hồng	Nga	8/7/1990	TB	7.5	6	5	5.5	6	6
740654	Lê Thị Thanh	Nga	5/9/1990	TB	5.5	5	6	7	8.5	6.5
740655	Nguyễn Ngọc Thuý	Nga	23/08/1990	TB	7.5	5.5	8	5	8.5	8.5
740656	Nguyễn Thị Hằng	Nga	1/5/1990	TB	7	4.5	5.5	4	5	6.5
740657	Nguyễn Thị Hoàng	Nga	5/1/1990	TB	6	6	7	7	9	5.5
740658	Ông Thị Thuý	Nga	26/05/1990	KHA	6.5	8	7.5	9.5	10	6.5
740659	Phạm Thị Phương	Nga	5/1/1990	TB	7.5	6	5	4	7	8
740660	Thân Hồng	Nga	16/02/1990	TB	7.5	7	9.5	5	9.5	7
740661	Trần Thanh	Nga	5/6/1990	GIOI	7	9	9	9.5	10	9
740662	Trần Thị Diễm	Nga	15/10/1990	KHA	7	8	7.5	9.5	10	9
740663	Trần Thị Ngọc	Nga	1/9/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	6	8.5	7
740664	Vòng Dĩ	Ngày	1/5/1990	TB	7	7	8	7.5	9.5	6
740665	Biện Kim	Ngân	5/9/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	9	9	7.5
740666	Bùi Huỳnh Kim	Ngân	9/11/1990	TB	8.5	7	4.5	3.5	6.5	7
740667	Chu Thị Kim	Ngân	23/04/1990	TB	6.5	8	9	5	10	9
740668	Đỗ Kim	Ngân	9/12/1990	TB	7.5	6.5	7	5.5	6.5	7.5
740669	Hà Thị Kim	Ngân	2/2/1990	TB	7.5	7.5	5	8.5	9	6.5
740670	Hà Thị Như	Ngân	23/09/1990	TB	8.5	7	5.5	9	9	9
740671	Huỳnh Thị Kim	Ngân	18/02/1990	KHA	7	6	6	7.5	8.5	8
740672	Lâm Kim	Ngân	10/5/1990	TB	8	6.5	5.5	6	8	8
750001	Lê Thị Cát	Ngân	27/11/1990	TB	7	6	7.5	5	6.5	6.5
750002	Lê Thị Kim	Ngân	16/10/1990	KHA	8	7.5	7.5	6	10	7
750003	Lê Thị Mỹ	Ngân	14/12/1990	TB	7	7	4.5	6.5	7	5.5
750004	Ngô Kim	Ngân	12/6/1990	TB	7.5	5.5	6.5	9	8.5	7
750005	Nguyễn Bạch Kim	Ngân	9/5/1990	TB	8	7.5	6.5	9	7	7
750006	Nguyễn Ngọc	Ngân	11/7/1990	KHA	7	8	7.5	9.5	9	9
750007	Nguyễn Vũ Thuý	Ngân	10/3/1990	KHA	8.5	8	6.5	9.5	10	7.5
750008	Phạm Hà Kim	Ngân	30/03/1990	GIOI	8	8	8.5	8.5	10	8
750009	Phạm Thị	Ngân	4/9/1990	TB	7.5	5	6	6	5	6.5
750010	Sỳ Truyền Hoàng	Ngân	2/9/1990	KHA	7	6.5	6	8.5	7.5	6.5
750011	Thái Kim	Ngân	10/3/1990	TB	6.5	6	5.5	7	8.5	6
750012	Thái Liên	Ngân	5/5/1990	GIOI	7.5	9	9.5	7.5	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750013	Thái Trúc	Ngân	4/11/1990	KHA	6.5	9	9	9	10	9
750014	Trần Kim	Ngân	13/03/1990	KHA	7	7	6.5	6	10	7
750015	Trần Thị Kim	Ngân	27/08/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	7.5	10	6.5
750016	Trần Thị Minh	Ngân	27/01/1990	TB	7	5.5	5	7.5	7	9.5
750017	Trịnh Thị Bích	Ngân	6/9/1990	TB	6.5	5	6.5	6	8	6
750018	Võ Thị Kim	Ngân	13/08/1990	KHA	7	7	6	9	7.5	6
750019	Hồ Quốc	Nghi	25/06/1990	KHA	9	8	7.5	8	8.5	9
750020	Lâm Vạn	Nghi	18/07/1990	TB	6	5	7	9	6	9
750021	Nguyễn Diễm	Nghi	28/03/1990	TB	8.5	5.5	8	6	9	7
750022	Thái Huệ	Nghi	31/07/1990	GIOI	7	10	9.5	10	10	9
750023	Huỳnh Đại	Nghĩa	28/12/1990	GIOI	8.5	8.5	9.5	9.5	10	9
750024	Huỳnh Trọng	Nghĩa	27/08/1990		5.5	6	3.5	1.5	6	5
750025	Lê Trọng	Nghĩa	13/01/1990	TB	7	7	7	5.5	7.5	6
750026	Lê Trọng	Nghĩa	4/3/1990	TB	5	5	6.5	8	7.5	8
750027	Nguyễn Hữu	Nghĩa	31/12/1990	GIOI	8	9	9.5	10	10	8
750028	Chung Bửu	Nghiệp	27/10/1990	TB	7.5	7	6	6	5.5	6
750029	Ngô Công	Nghiệp	15/06/1990	GIOI	7.5	9	8.5	8.5	10	8
750030	Tạ Kiên	Nghiệp	20/05/1990	TB	7.5	7	5	9	8.5	7
750031	Dương Ánh	Ngọc	23/04/1990	TB	8	5	7	8	8.5	6.5
750032	Đặng Bích	Ngọc	7/7/1990	KHA	8.5	7	9	8	9.5	7
750033	Hồ Sấm	Ngọc	13/09/1990	TB	7.5	7	6	7.5	6.5	9
750034	Hồ Thị Kim	Ngọc	11/4/1990	TB	7.5	6	4	5	6.5	4
750035	Huỳnh Hồng	Ngọc	16/11/1990	KHA	8	7.5	7.5	7	9	7.5
750036	Huỳnh Phương	Ngọc	3/11/1990	GIOI	9	9	8.5	10	10	8
750037	Khưu Bích	Ngọc	24/02/1990	TB	7.5	5.5	6.5	8	9.5	7
750038	Lai Tú	Ngọc	27/04/1990	KHA	8	8	9	8.5	9.5	7
750039	Lê Hồng	Ngọc	12/10/1990	KHA	6.5	8.5	9	9	10	8
750040	Lưu Gia	Ngọc	24/11/1990	KHA	7	7	7	6.5	7.5	6
750041	Nguyễn Hoàng Kim	Ngọc	6/10/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	9.5	9.5	8
750042	Nguyễn Hồng	Ngọc	4/12/1990	GIOI	8.5	9.5	10	9.5	10	7.5
750043	Nguyễn Thanh Hồng	Ngọc	8/10/1990	TB	7.5	6	6.5	6	7.5	5.5
750044	Nguyễn Thị Bạch	Ngọc	5/9/1990	KHA	8	7	6.5	7	8	6
750045	Nguyễn Thị Diễm	Ngọc	13/03/1990	KHA	8	7.5	8.5	9	9	9.5
750046	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	5/9/1990	TB	7.5	8	6.5	5	8.5	5
750047	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	16/01/1990	TB	7	6	5	5	9.5	8
750048	Nguyễn Tuyết	Ngọc	30/05/1990	TB	5.5	6	7	5	7.5	6
750049	Phạm Hồng	Ngọc	5/7/1990	TB	7.5	7.5	7	4	8.5	7.5
750050	Tiết Gia	Ngọc	12/1/1989	TB	6.5	8.5	7	7	9.5	6
750051	Trần Lê Bích	Ngọc	9/12/1990	TB	6	7	7.5	5	9	9
750052	Trần Nguyễn Sinh Hồng	Ngọc	25/10/1990	KHA	8	6.5	7.5	9.5	8	7
750053	Trần Thị	Ngọc	10/8/1990	KHA	8	8	9	9	9.5	8
750054	Trần Thiên	Ngọc	1/8/1990	KHA	9	7.5	8.5	8	10	8.5
750055	Trương Thị Kim	Ngọc	30/03/1990	KHA	8.5	8	7.5	9	10	7
750056	Võ Thị Minh	Ngọc	6/11/1990	TB	8.5	4.5	4	5.5	6.5	4.5
750057	Đặng Trung	Nguyên	20/03/1990	TB	7	8	8	7.5	8	8
750058	Hoàng Khôi	Nguyên	12/10/1990	TB	6.5	6	5.5	9.5	7	7
750059	Huỳnh Sâm	Nguyên	12/9/1989	KHA	7.5	7	7.5	7	7.5	6.5
750060	Lâm Kim	Nguyên	19/10/1990	TB	6	6	9.5	3.5	10	7.5
750061	Lê Ngọc	Nguyên	14/07/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	9	7.5	7
750062	Lê Thanh	Nguyên	17/11/1990	TB	6.5	6.5	7	7.5	9.5	4.5
750063	Liên Kim	Nguyên	6/2/1990	KHA	7	7	6.5	9	10	8
750064	Lý Viễn Kiến	Nguyên	25/09/1989	TB	6.5	7.5	8.5	5	9.5	7
750065	Ngô Văn	Nguyên	28/04/1990	TB	6	6	7	6	7	5
750066	Nguyễn Thành	Nguyên	6/4/1990	TB	5.5	7	9	5	10	8
750067	Nguyễn Vĩnh Khôi	Nguyên	31/08/1990	KHA	7	7.5	7.5	9.5	8.5	9.5
750068	Nguyễn Xuân Thảo	Nguyên	5/5/1990	TB	7.5	7	7	5	10	9
750069	Ông Bình	Nguyên	31/10/1990	TB	5.5	9	8.5	4	9.5	8
750070	Tô Vĩ	Nguyên	17/09/1990	TB	6	6.5	6.5	6	7.5	6.5
750071	Vòng Hoa Thảo	Nguyên	26/12/1990	KHA	7	8	9	7	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750072	Lâm Mỹ	Nguyệt	3/11/1990	TB	7	6.5	6.5	6	10	7
750073	Lê Thị Minh	Nguyệt	23/09/1990	TB	7.5	5.5	7	4	8.5	6.5
750074	Nguyễn Minh	Nguyệt	20/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	9.5	9.5	8
750075	Nguyễn Danh Thương	Nguyệt	13/11/1990	TB	6.5	8	8	6	9.5	5
750076	Lê Thanh	Nhã	1/8/1990	KHA	7.5	7.5	8	9.5	8	6
750077	Phạm Hoàng	Nhã	13/04/1990	TB	8	6	6	7	6.5	4.5
750078	Phạm Kim Tuấn	Nhã	16/10/1990	GIOI	7.5	9.5	10	7	10	9.5
750079	Phạm Lê Thanh	Nhã	7/11/1989	TB	8	6.5	5.5	8	7.5	7
750080	Vũ Trần Kim	Nhã	2/10/1990	TB	5.5	5.5	5.5	6.5	10	5.5
750081	Diệp Tuệ	Nhàn	23/06/1990	TB	7.5	5.5	6.5	8	8.5	6
750082	Đặng Mỹ	Nhàn	20/08/1990	KHA	8	8	7	7	8	7
750083	Hoàng Thị Thanh	Nhàn	27/09/1990	TB	6.5	5	6.5	6	9.5	8
750084	Hồ Thị Thanh	Nhàn	9/8/1990	TB	6.5	7	6	7	4.5	7.5
750085	Huỳnh Xuân	Nhàn	3/6/1990	KHA	8	6.5	9	8	10	9.5
750086	Lê Phạm Thanh	Nhàn	12/4/1990	KHA	6.5	7.5	9	6.5	10	8.5
750087	Huỳnh Thu	Nhang	1990	KHA	7	7	8.5	7.5	8	8
750088	Cung Thành	Nhân	7/8/1990	TB	6.5	7	4.5	7.5	8.5	8.5
750089	Đặng Thành	Nhân	21/03/1990	TB	6	6.5	6.5	7.5	9.5	6.5
750090	Huỳnh Trung	Nhân	29/08/1990	TB	7	7	8	8	7.5	6
750091	La Văn	Nhân	10/9/1988	TB	7	6.5	5	3.5	7.5	6
750092	Lê Trọng	Nhân	10/3/1990	KHA	7	6	7	9.5	9.5	7.5
750093	Võ Hoàng	Nhân	9/11/1990	KHA	7	6	8	7.5	9.5	9
750094	Nguyễn Thế Minh	Nhật	8/12/1990	TB	6.5	9	8.5	5	9	9
750095	Trần Đình	Nhật	4/1/1990	TB	7	4	8	7.5	10	4.5
750096	Trương Minh	Nhật	10/12/1990	KHA	6.5	6	8	7	9.5	6
750097	Trương Thiên	Nhật	25/09/1990	TB	6.5	8	8.5	5	10	7
750098	Cũng Thị Ngọc	Nhi	21/05/1990	TB	7	5.5	6.5	5	9	7
750099	Hà Huệ	Nhi	13/05/1989	TB	7.5	5	6.5	7	8.5	6
750100	Hoàng Đỗ Ngọc	Nhi	15/07/1990	KHA	8.5	7	7.5	7	10	9
750101	Hoàng Liễu	Nhi	7/4/1990	TB	6	6.5	5	3.5	9	5
750102	Hồ Thị Yến	Nhi	31/10/1990	GIOI	8	9.5	9	8	10	9
750103	Lâu Thị Thùy	Nhi	8/4/1990	GIOI	8.5	7.5	8.5	9.5	10	8
750104	Mã Tuyết	Nhi	2/7/1989	TB	8	6	6.5	8.5	7.5	6
750105	Mạc Nguyệt	Nhi	25/07/1990	KHA	7.5	7.5	9	8.5	9.5	7.5
750106	Nguyễn Thị Ý	Nhi	13/12/1990	KHA	7	8	8	8	10	7
750107	Phùng Thị Yến	Nhi	4/10/1990	TB	7	5.5	6	7	9	6.5
750108	Quan Miện	Nhi	4/3/1990	KHA	8	8.5	6	6.5	10	8.5
750109	Tăng Quý	Nhi	22/06/1990	KHA	8	7.5	7.5	10	10	7
750110	Trần Đoan	Nhi	27/08/1990	TB	7	5.5	5.5	6	7.5	6
750111	Võ Thị Yến	Nhi	3/2/1990	TB	7.5	6.5	5.5	5	8.5	6.5
750112	Vương Mỹ	Nhi	6/1/1990	TB	7	6.5	6.5	4.5	9	7.5
750113	Nhâm Trang	Nhiên	2/3/1990	KHA	8	7.5	7	6.5	10	9
750114	Nguyễn Thị Út	Nhỏ	14/10/1989	TB	7	5.5	8	8.5	10	7
750115	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1990	TB	7.5	5.5	6.5	6.5	9	5
750116	Lâm Mỹ	Nhung	1/4/1990	TB	7	7	7.5	7.5	7.5	6
750117	Lâm Tú	Nhung	10/9/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	10	9.5	8.5
750118	Lê Thị Trang	Nhung	14/09/1990	KHA	7.5	6	7.5	9.5	9.5	9
750119	Thái Minh	Nhung	13/09/1990	GIOI	7.5	10	9.5	7.5	10	8.5
750120	Trần Bích	Nhung	3/1/1990	TB	7.5	4.5	5	5.5	7.5	6.5
750121	Võ Thị Cẩm	Nhung	1/1/1990	TB	7.5	6	6.5	5.5	7.5	5
750122	Lưu Trần Viễn Hồng	Nhụy	13/06/1990	KHA	6.5	8	9	8	9	8
750123	Âu Ân	Như	8/3/1990	KHA	8	6.5	6	7.5	10	9.5
750124	Đào Thụy Quỳnh	Như	7/11/1990	TB	8	8	8	2.5	7.5	9
750125	Hà Trương Thiên	Như	5/7/1990	TB	7	6.5	5.5	4	8.5	6.5
750126	Huỳnh Hà Thủy	Như	29/03/1990	TB	7	6	4.5	6.5	5.5	6
750127	Khưu Ánh	Như	22/04/1990	KHA	8.5	6	6.5	7.5	8.5	6
750128	Lại Quỳnh	Như	23/04/1990	GIOI	9.5	9.5	9	9.5	10	9
750129	Lâm Bội	Như	8/11/1990	TB	7	8.5	6.5	4	9	5.5
750130	Nguyễn Huỳnh Hoài	Như	2/1/1990	KHA	6	6.5	8	9	8.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750131	Nguyễn Thị Tố	Như	27/09/1990	TB	8	8	7	7.5	10	5.5
750132	Phạm Nguyễn Quỳnh	Như	15/03/1990	TB	7	7	5.5	4	9	5
750133	Tạ Quỳnh	Như	28/10/1990	TB	8	3	4	9	6	5.5
750134	Trần Khắc	Như	19/08/1990	TB	7	6.5	4.5	8	5	4.5
750135	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	16/09/1990	KHA	8	6.5	8	9.5	8	9.5
750136	Trần Thị Quỳnh	Như	23/10/1990	TB	8	5.5	3.5	2.5	5.5	6.5
750137	Bùi Thị Kim	Như	28/10/1990	TB	6.5	7.5	6.5	6.5	5.5	7
750138	Lê Hoàng Minh	Nhựt	2/8/1990	KHA	7	9.5	8	9	10	8
750139	Nguyễn Trung	Nhựt	7/5/1990	TB	5.5	7	8.5	7	8	7
750140	Phạm Lưu Minh	Nhựt	15/10/1990	KHA	7	8.5	8.5	8	10	8
750141	Võ Thị Ngọc	Nữ	4/3/1987	TB	8	7	7	7.5	6.5	4
750142	Quách Ái	Ny	13/11/1990	GIOI	7	8	8.5	9	10	7
750143	Tô Vĩnh	Oai	1/3/1990	TB	7.5	6	5	3.5	10	6.5
750144	Lâm Mỹ	Oanh	6/10/1990	KHA	8	7	7.5	8.5	8.5	6
750145	Lâm Mỹ	Oanh	9/8/1990	TB	6.5	6.5	5.5	3	8	6
750146	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	5/11/1989	TB	5.5	5	5	9	7.5	6
750147	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	27/05/1990	TB	7.5	4.5	4.5	9	6	4.5
750148	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	30/05/1990	GIOI	8	9	9	10	9.5	7.5
750149	Nguyễn Thụy Hoàng	Oanh	6/3/1990	TB	8	5	5	8.5	7.5	6
750150	Phạm Thị Mỹ	Oanh	14/11/1990	TB	8.5	6.5	6	6	7.5	8
750151	Trần Thị Thu	Oanh	30/06/1989	KHA	7.5	6	8.5	10	9.5	7
750152	Trần Thúy	Oanh	2/9/1990	TB	8.5	4.5	6	5.5	5.5	7.5
750153	Vương Kim	Oanh	23/07/1990	KHA	7.5	6	8.5	8.5	10	6.5
750154	Vòng Chúng	Ôn	20/09/1990	KHA	6.5	7	8	8	8.5	7
750155	Tsoi Nhứt	Phàm	4/1/1990	TB	7	7	9	5	9	9
750156	Diệp Minh	Phát	7/4/1990	TB	8	7.5	7.5	5	8.5	7
750157	Đỗ Hữu	Phát	15/08/1990	TB	7	6	6.5	6.5	7.5	9
750158	Hoàng Vĩnh	Phát	16/11/1988	TB	6.5	6	4	8.5	7.5	6
750159	Lưu Vĩnh	Phát	2/8/1990	TB	7.5	5.5	5	3.5	8	3
750160	Ngô Tấn	Phát	3/12/1990	TB	6	6.5	7	3	8.5	6
750161	Nguyễn Hữu	Phát	31/07/1990	TB	6	7	5.5	5	7.5	6
750162	Nguyễn Minh	Phát	11/11/1990	GIOI	8	8	8	9	10	8.5
750163	Nguyễn Minh	Phát	2/11/1989	KHA	6	9	9.5	9	10	9
750164	Tô Thái	Phát	29/11/1990	TB	6.5	6.5	9	9	8	5
750165	Trương Hưng	Phát	12/4/1990	TB	5.5	7	8	7	10	5
750166	Trương Khe	Phát	11/10/1990	KHA	8	9	8.5	8	9.5	7.5
750167	Trương Nguyên	Phát	2/7/1990	TB	5	8.5	6	6	10	6
750168	Vòng Dũng	Phấn	9/4/1990	TB	8	6	5.5	5	9	6
750169	Bùi Nguyễn Hoàng	Phi	11/9/1990	TB	4.5	7	7.5	4	10	8
750170	Châu Bảo	Phi	21/09/1990	TB	7.5	9	9	1	10	7.5
750171	Lưu Hùng	Phi	17/05/1990	KHA	6	6.5	8.5	6.5	9	8
750172	Lý	Phi	19/03/1990	TB	8	6.5	5	9.5	9	7
750173	Nguyễn Lộc	Phi	17/09/1990	TB	6	5	6.5	7.5	9.5	4
750174	Nguyễn Thanh	Phi	17/10/1990	KHA	6	8	9	7	8.5	6
750175	Thái Nghĩa Hoàng	Phi	1/4/1990	TB	7	5.5	6.5	5.5	7.5	5.5
750176	Trần Hoàng	Phi	19/08/1990	TB	7.5	8	9	6	10	9
750177	Trần Quang	Phi	27/01/1990	TB	7	5.5	6	5	8.5	8.5
750178	Hà Tuấn	Phong	20/03/1990	GIOI	8.5	7.5	9	8.5	10	9.5
750179	Huỳnh Quốc	Phong	28/08/1990	TB	7	7.5	5.5	7.5	8	4.5
750180	Lâu Nhật	Phong	12/11/1990	KHA	7	8	9.5	8.5	10	7
750181	Phạm Văn	Phong	29/06/1990	TB	4	7.5	5.5	1	7	6.5
750182	Huỳnh Lệ	Phối	17/11/1989	KHA	7	8	7	6	7.5	7
750183	Dư Minh	Phú	24/02/1990	TB	8	5.5	8.5	6	10	8.5
750184	Hồ Đặng Minh	Phú	17/07/1990	TB	6.5	5	8.5	5	9.5	6.5
750185	Hương Vệ	Phú	20/12/1990	GIOI	8	8.5	9	9.5	10	9.5
750186	Lâm Vĩnh	Phú	10/6/1990	TB	6.5	5	5	3.5	8.5	4
750187	Nguyễn Đắc	Phú	19/09/1990	TB	7.5	6	8	3	10	7
750188	Nguyễn Phạm Ngọc	Phú	3/2/1990	TB	6	7.5	6.5	9	7	6.5
750189	Nguyễn Phong	Phú	25/12/1989	TB	6	6	4.5	6	7	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750190	Nguyễn Thế	Phú	1/9/1990	TB	6.5	6.5	6	6.5	6	6
750191	Trịnh Thanh	Phú	14/10/1990	KHA	8	9.5	9	9.5	9.5	8
750192	Đào Duy	Phúc	21/08/1990	TB	6	5.5	7.5	5.5	7	8
750193	Khưu Thành	Phúc	22/07/1990	TB	6	6.5	8	5.5	8.5	6.5
750194	Lý Hoàng	Phúc	30/06/1989	TB	5	7.5	5.5	5	7.5	6
750195	Nguyễn Hạnh	Phúc	23/09/1990	TB	9	5.5	6.5	5	7.5	7.5
750196	Nguyễn Hoàng	Phúc	13/11/1990	TB	6	5.5	5.5	4	7	5.5
750197	Nguyễn Minh	Phúc	6/6/1990	KHA	7.5	8	9	9.5	10	8
750198	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	13/08/1990	TB	7.5	6.5	6	9.5	6.5	7
750199	Phạm Hoàng	Phúc	8/4/1990	TB	6.5	7	7	1	9.5	8
750200	Phạm Hồng	Phúc	27/06/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	10	10	7.5
750201	Phạm Tấn	Phúc	24/02/1990	TB	7	9	9.5	5	10	9.5
750202	Phan Thị Diễm	Phúc	20/04/1989	TB	5.5	5	6.5	4	8.5	6
750203	Tạ Hữu	Phúc	10/11/1990	TB	6.5	7	9	5	10	8.5
750204	Trịnh Hồng	Phúc	9/4/1990	TB	7.5	9.5	6.5	6.5	9	9
750205	Vòng Mỹ	Phún	21/12/1989	KHA	8.5	7	6.5	8	8.5	8.5
750206	Hồ Sấm	Phùng	7/11/1988	TB	8	5	5	7	6.5	8
750207	Đặng Thị Tuyết	Phụng	23/10/1990	TB	6.5	6.5	5	5	7	4
750208	Gịp Mỹ	Phụng	21/11/1990	TB	8	4	6	3	8	6
750209	Lâm Bình	Phụng	20/04/1990	TB	8.5	6	7	3	9.5	8.5
750210	Lưu Ngọc	Phụng	3/9/1990	TB	7.5	5.5	6.5	8	7.5	7.5
750211	Lý Nhật	Phụng	11/1/1990	TB	8	8.5	5.5	6.5	9	8
750212	Phan Thị Mỹ	Phụng	19/08/1990	TB	7.5	6	7	7	5	5.5
750213	Trần Thanh	Phụng	29/05/1990	KHA	8	7	6	9.5	6.5	6.5
750214	Trần Thị Kim	Phụng	17/02/1990	KHA	8	8.5	9.5	8	10	7.5
750215	Trần Yến	Phụng	9/2/1990	KHA	8	8.5	6.5	8.5	10	7.5
750216	Trịnh Kim	Phụng	1/5/1989	TB	8	6	6	8.5	6.5	6.5
750217	Trương Tiểu	Phụng	26/11/1990	TB	7.5	8	6.5	9	8	5.5
750218	Từ Ái	Phụng	1/7/1990	TB	7.5	7	8	9.5	7	5.5
750219	Châu Vĩnh	Phước	5/5/1990	TB	8	5.5	6.5	8	9	7
750220	Hà	Phước	14/04/1990	TB	7.5	5.5	5.5	6.5	8	6
750221	Ngô Tài	Phước	11/10/1990	TB	7.5	7.5	10	5.5	10	7
750222	Nguyễn Hữu	Phước	11/9/1990	KHA	6.5	6.5	7	7	9	6
750223	Châu Thị Diễm	Phương	2/1/1990	KHA	6.5	7.5	9	9.5	10	9
750224	Dương Mỹ	Phương	23/07/1990	TB	6	5	2.5	7	8.5	7.5
750225	Đào Thụy Minh	Phương	15/04/1990	TB	8	7.5	7.5	7.5	10	4.5
750226	Đình Đặng Thuỳ	Phương	17/02/1990	TB	6.5	5	4	5	8.5	7
750227	Đỗ Đăng Đông	Phương	30/03/1990	TB	8	5.5	7.5	5	8.5	7
750228	Hoàng Thị Ngọc	Phương	2/8/1990	TB	8.5	7.5	7.5	8.5	10	5.5
750229	Hứa Bích	Phương	17/06/1990	TB	6.5	5.5	5.5	9.5	7.5	6
750230	Lâm Thị Mai	Phương	18/08/1990	TB	7.5	6	8.5	7.5	9	4
750231	Lê Huỳnh Bảo	Phương	12/10/1990	KHA	8.5	6.5	7	8.5	8.5	8
750232	Lê Thị	Phương	26/03/1990	TB	8	7	6	7	7	7.5
750233	Mã Yến	Phương	8/10/1990	TB	9	7	5.5	9	7.5	6.5
750234	Mai Trúc	Phương	7/7/1990	KHA	8	9	8.5	9	10	7
750235	Ngô Yến	Phương	7/3/1990	KHA	6.5	8	7.5	9.5	9.5	7
750236	Nguyễn Hoài	Phương	2/1/1990	TB	6	5	5.5	5	5.5	6
750237	Nguyễn Hoàng	Phương	16/01/1990	TB	5	5.5	5	5	6.5	5
750238	Nguyễn Hoàng	Phương	26/03/1990	TB	7	6	4.5	8	4.5	5
750239	Nguyễn Phan Hữu	Phương	20/03/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	10	9
750240	Nguyễn Thành	Phương	21/06/1990	TB	7	5	6.5	5.5	6	6
750241	Nguyễn Thị Kim	Phương	5/9/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9	9	8
750242	Nguyễn Xuân	Phương	20/04/1988		5	4.5	4.5	2	6.5	4
750243	Phạm Trúc	Phương	13/05/1990	KHA	8	9	9.5	8.5	10	9
750244	Phan Trương Hồng	Phương	8/12/1990	TB	7	7	7.5	7.5	8	5
750245	Trần Hoài	Phương	11/9/1990	KHA	6	8	7.5	9.5	10	7
750246	Trần Hồng	Phương	9/1/1990	TB	8	7.5	8	7	10	6.5
750247	Trần Thanh	Phương	26/01/1990	KHA	8	8.5	7.5	7	9.5	8
750248	Trần Thị Mai	Phương	7/5/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750249	Bùi Thanh	Phượng	26/05/1990	KHA	6	6	7.5	7	8.5	6.5
750250	Huỳnh Thị Kim	Phượng	26/05/1990	KHA	8.5	7	8.5	9.5	8.5	7.5
750251	Huỳnh Thị Kim	Phượng	4/11/1990	TB	7.5	6	3.5	7.5	7	7
750252	Lê Thị Hồng	Phượng	27/02/1990	GIOI	9	8	9.5	8	10	9
750253	Lý Ngọc	Phượng	20/06/1990	TB	6.5	3.5	6.5	5.5	9.5	7
750254	Nguyễn Đào Ngọc	Phượng	17/01/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6.5	7.5	7
750255	Nguyễn Lý Bích	Phượng	10/12/1990	GIOI	8.5	9.5	9	8.5	10	8
750256	Nguyễn Thị Kim	Phượng	12/10/1990	KHA	7.5	8	6	9.5	9	6
750257	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	21/02/1990	TB	6.5	5.5	7	7	9	7
750258	Tạ Thị Mỹ	Phượng	5/8/1990	TB	6	7.5	9	8.5	9	4
750259	Trương Ngọc	Phượng	30/01/1990	TB	9	5.5	6.5	9.5	6.5	5.5
750260	Bành Triền	Quang	25/12/1990	KHA	6.5	6.5	7	8	9	6
750261	Dương Vĩnh	Quang	16/10/1989	TB	7	6	6	9	9	5.5
750262	Đường Trí	Quang	1/9/1990	TB	9	9.5	7.5	10	8	5.5
750263	Hứa Bảo	Quang	17/07/1990	TB	6.5	7.5	7.5	4	8	6.5
750264	Lê Hồng	Quang	12/9/1990	TB	7	6.5	6.5	8	9.5	6
750265	Nguyễn Trần Minh	Quang	14/05/1990	TB	6.5	7	8.5	2.5	10	8
750266	Quách Vinh	Quang	19/06/1990	KHA	6	7.5	7.5	9.5	10	7
750267	Võ Thị Thuý	Quang	20/08/1990	TB	7	7	5.5	3	7	6
750268	Chu Minh	Quân	23/11/1990	TB	7	6	8	2.5	9.5	8.5
750269	Hoàng Trung	Quân	7/12/1990	TB	5	7.5	6.5	7	8	5.5
750270	Hứa Lệ	Quân	30/10/1990	KHA	6	9	9.5	9.5	10	8.5
750271	Lữ Kiệt	Quân	13/10/1990	TB	7	6.5	6.5	8.5	7.5	6.5
750272	Lưu Vĩ	Quân	7/4/1990	KHA	7.5	8	8.5	8.5	10	8
750273	Lý Trung	Quân	3/2/1990	TB	7	8	7	6.5	9.5	7.5
750274	Mã Bảo	Quân	25/10/1990	KHA	7	8.5	8.5	9.5	9	9
750275	Mã Hoàng	Quân	26/10/1990	TB	7	6	6	8	8.5	6
750276	Ngô Minh	Quân	7/3/1990	TB	7.5	7.5	7	7	9.5	5
750277	Nguyễn Hoàng	Quân	20/02/1990	KHA	7.5	7	9.5	8	10	8
750278	Nguyễn Phùng	Quân	11/3/1990	TB	8	5.5	8	3	10	8
750279	Nguyễn Thị Tuyết	Quân	29/06/1990	KHA	7	8	7.5	7	10	8.5
750280	Võ Minh	Quân	19/04/1990	TB	7	6.5	7.5	6.5	10	6
750281	Vương Bội	Quân	14/03/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	9.5	10	9.5
750282	Vy Hoàng	Quân	18/03/1990	TB	7.5	5.5	8	9.5	10	6
750283	Mau Ngọc	Quân	8/12/1989	TB	7.5	7.5	5.5	8.5	7.5	9
750284	Lê Thiên	Quốc	12/4/1990	TB	5.5	7.5	6	5.5	9	7
750285	Châu Thảo	Quyên	19/03/1990	KHA	6	7	7	7.5	9.5	7.5
750286	Hà Kim	Quyên	24/08/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	7	9.5	8.5
750287	Khưu Phan Hồng	Quyên	1/10/1990	TB	6.5	6	7.5	5	8	6.5
750288	Lý Hồng	Quyên	8/8/1990	TB	7	6	4.5	8	8	6
750289	Phạm Thị Lệ	Quyên	21/09/1990	KHA	9	9	6	9.5	9	9
750290	Trương Nhật	Quyên	28/01/1990	TB	7	7.5	7	8.5	6	8
750291	Trương Phan Thanh	Quyên	31/12/1990	KHA	8	7.5	8.5	9.5	9.5	7
750292	Nguyễn Trương Thanh	Quyên	8/2/1990	TB	5.5	5	6.5	9	8	6.5
750293	Trần Đạt	Quyên	29/12/1990	TB	6.5	6.5	6.5	9	7	7.5
750294	Trịnh Tuấn	Quyên	20/11/1990	GIOI	7	9.5	10	9.5	10	8
750295	Hàng Ngọc Thuý	Quỳnh	21/03/1990	TB	7	7	6.5	5	8.5	8.5
750296	Nguyễn Dương Phương	Quỳnh	23/03/1990	TB	6.5	5	5	6.5	7.5	9
750297	Dương Ngọc	San	2/5/1990	TB	7.5	4.5	4.5	2	8	6
750298	Tăng Ngọc	San	27/09/1990	TB	7	7.5	8	3.5	7.5	6.5
750299	Dương Mỹ	Sang	30/09/1990	KHA	7.5	8.5	8	6.5	10	8
750300	Huỳnh Minh	Sang	30/05/1990	TB	7	8	8	6	10	6
750301	Nguyễn Minh	Sang	7/11/1990	TB	8	6.5	6.5	5	10	7
750302	Phù Thị Xuân	Sang	6/9/1990	KHA	8	7	7.5	9	10	6
750303	Quách Lệ	Sang	13/09/1990	TB	7	6	7.5	5	9	9
750304	Huỳnh Minh	Sâm	28/05/1990	KHA	7.5	8	9	8	10	7
750305	Lưu Vĩ	Sen	13/11/1990	KHA	7.5	6	8.5	7	9.5	6.5
750306	Lê Đình Phan	Sinh	13/10/1990	TB	6.5	6.5	8.5	9.5	7.5	8.5
750307	Đào Trường	Sơn	6/6/1990	KHA	7.5	8	9.5	8.5	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750308	Đỗ Hoàng	Sơn	20/03/1990	TB	6.5	5	8	1.5	10	4.5
750309	Thái Thanh	Sơn	27/08/1990	TB	5.5	7	7.5	7.5	9	4.5
750310	Trần Minh	Sơn	19/02/1990	TB	7.5	4.5	9.5	9	10	8.5
750311	Trần Quang	Sơn	14/04/1990	TB	5.5	7	7	7.5	8	5
750312	Trương Thanh	Sơn	22/03/1990	KHA	7	8.5	7.5	8.5	10	8
750313	Võ Thái Trường	Sơn	28/02/1990		6.5	6.5	4.5	1.5	3.5	7
750314	Vương Phi	Sơn	14/12/1990	TB	6.5	8.5	8.5	9	9.5	5.5
750315	Dương Danh	Sương	25/02/1990	TB	7	7.5	7	8	7.5	5
750316	Huỳnh Như	Sương	12/6/1990	TB	5	7.5	8.5	9	9	7.5
750317	Đỗ Ngọc	Tài	18/01/1990	TB	6	7.5	6.5	7	7.5	4.5
750318	Huỳnh Tấn	Tài	11/8/1990	TB	4.5	8	5.5	4	7	8
750319	La Hy	Tài	25/08/1990	TB	7.5	7	9.5	3.5	10	7
750320	Lê Tấn	Tài	5/7/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	6.5	7
750321	Lý Cẩm	Tài	15/06/1989	KHA	6.5	9	9.5	9.5	10	8
750322	Lý Song	Tài	25/12/1990	TB	7.5	4.5	8	5	8	7
750323	Ngô Tấn	Tài	29/05/1990	TB	4.5	4.5	6	2	9	4.5
750324	Nguyễn Lâm Tấn	Tài	8/2/1990	TB	7.5	6.5	7.5	6.5	8.5	5.5
750325	Nguyễn Phú	Tài	2/6/1990	KHA	7.5	6	8.5	9	9	7
750326	Phạm Đức	Tài	7/3/1990	TB	5.5	9	8.5	8.5	10	7.5
750327	Tô Văn	Tài	2/12/1990	KHA	6.5	7.5	9	10	8.5	7
750328	Trần Ngân	Tài	17/01/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	9	10	8.5
750329	Trương Kiến	Tài	23/06/1990	TB	7	5.5	7	9	6.5	6
750330	Vương Hữu	Tài	12/9/1990	KHA	7	7	9.5	8.5	10	7.5
750331	Vương Tấn	Tài	21/04/1990	TB	6	6	8	6.5	9.5	2
750332	Châu Thanh	Tâm	13/06/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	8.5	10	9
750333	Đặng Ngọc Thanh	Tâm	18/12/1990	TB	6	5.5	5	7.5	7	8.5
750334	Đỗ Thị Thu	Tâm	7/4/1990	TB	8	7	7	9.5	7.5	4
750335	Khưu Hoàng	Tâm	18/04/1990	KHA	9	6.5	7.5	9.5	9	8
750336	Lâm Văn Mỹ	Tâm	17/04/1990	TB	6.5	5.5	5.5	1.5	7.5	6
750337	Mạnh Phước	Tâm	27/01/1990	GIOI	8	7.5	8.5	9	9.5	9
750338	Ngô Thị Thanh	Tâm	5/8/1990	TB	7	6.5	5.5	9	7	4
750339	Nguyễn Công	Tâm	26/02/1990	KHA	6	6	7.5	6.5	10	6
750340	Nguyễn Đăng	Tâm	15/07/1990	TB	5	8	8.5	3.5	10	7
750341	Nguyễn Lý Bằng	Tâm	18/12/1990	TB	5.5	8.5	8.5	9	8.5	9
750342	Nguyễn Minh	Tâm	3/11/1990	KHA	7.5	6.5	9.5	6.5	8.5	8.5
750343	Nguyễn Ngọc	Tâm	2/1/1990	KHA	7.5	6	8.5	9	9	8.5
750344	Nguyễn Thị Minh	Tâm	6/9/1990	KHA	7	8	7.5	8.5	9	8.5
750345	Phan Huỳnh Ngọc	Tâm	15/02/1990	KHA	8	6.5	6	9.5	7.5	6.5
750346	Thạch Điền	Tâm	17/03/1989	TB	5.5	5.5	5	3.5	7	7
750347	Trần Hoàng Thanh	Tâm	11/9/1990	KHA	6.5	7.5	6	9.5	7.5	6.5
750348	Trương Hoài	Tâm	10/10/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5.5	6.5	5
750349	Võ Minh	Tâm	5/11/1990	KHA	6	6	8	8.5	8.5	6
750350	Võ Minh	Tâm	11/4/1990	TB	6.5	6	7	9	9	6
750351	Võ Minh	Tâm	16/08/1990	TB	6	5.5	5	6	8	4
750352	Vũ Thanh	Tâm	2/2/1990	TB	6	7.5	8.5	4	10	7
750353	Hoàng Thái Minh	Tân	16/07/1990	TB	5	6	6.5	3	10	5.5
750354	Khúc Ngọc	Tân	22/08/1990	TB	5.5	7.5	6	3	8	6
750355	Nguyễn Đức	Tân	19/10/1990	TB	5	4	5	5.5	8.5	6
750356	Nguyễn Thanh Bảo	Tân	10/11/1990	TB	6	6.5	7	5	8.5	8
750357	Phạm Biện Vĩnh	Tân	24/02/1990	KHA	7	7	8.5	7.5	10	7.5
750358	Phạm Quốc Minh	Tân	7/4/1990	TB	5.5	3	5.5	6.5	6	3.5
750359	Tăng Thanh Phi	Tân	20/10/1990	TB	7	6	5.5	7	8.5	6
750360	Ngô Duy Vũ	Thạch	13/07/1990	TB	6.5	6.5	8	9	9.5	5.5
750361	Huỳnh An	Thái	9/3/1990	TB	7	5	6	5	7	7
750362	Phạm Hồng	Thái	22/01/1990	TB	6	9.5	8	5.5	10	5.5
750363	Trần Hồng	Thái	27/07/1990	GIOI	8	9.5	9.5	10	10	10
750364	Tô Duy	Thải	16/10/1989	KHA	7.5	9.5	7.5	7	9.5	6.5
750365	Cao Thái	Thanh	4/2/1990	TB	7.5	6.5	6	1.5	9.5	7.5
750366	Huỳnh Ngọc	Thanh	15/07/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	6	8.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750367	Huỳnh Yến	Thanh	15/07/1990	GIOI	7	8.5	9.5	9.5	10	8.5
750368	Hứa Bửu	Thanh	6/1/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	9.5	7	8.5
750369	Lai Huệ	Thanh	10/11/1990	TB	6.5	6.5	5	6	7.5	6.5
750370	Lại Phước Nhật	Thanh	15/11/1990	TB	6	5	5	5.5	7.5	7
750371	Lý Kim	Thanh	10/9/1990	TB	6	5.5	6.5	7.5	7	6.5
750372	Ngô Võ Việt	Thanh	31/01/1990	KHA	7	7	9	6.5	9.5	8.5
750373	Nguyễn Mai Huệ	Thanh	27/03/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6.5	7.5	5
750374	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh	26/11/1990	TB	5	7	8	9	9.5	5.5
750375	Nguyễn Thiện	Thanh	10/3/1990	KHA	7	7.5	7	9	8.5	7.5
750376	Phạm Phương	Thanh	7/11/1990	GIOI	7.5	8	9	8	10	9.5
750377	Thái Kim	Thanh	7/9/1990	KHA	6.5	9	9	8	10	9
750378	Trang Thị Thanh	Thanh	22/05/1990	TB	5.5	5	5	5.5	5	5
750379	Trần Thị Thu	Thanh	12/9/1990	TB	5.5	7	7.5	5	6.5	4.5
750380	Trương Bội	Thanh	15/02/1990	TB	7	6	6	3	5	8
750381	Ban Chính	Thành	2/12/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	8.5	8	7
750382	Đàm Vĩnh	Thành	29/07/1990	KHA	6.5	8.5	6	9.5	9	7.5
750383	Đặng Minh	Thành	26/04/1990	TB	6.5	6.5	5.5	9	10	7.5
750384	Hà Kiến	Thành	1/7/1990	TB	4	3.5	5	3	9.5	5
750385	Lê Minh	Thành	21/05/1988	TB	7	6.5	7.5	3.5	10	6.5
750386	Nguyễn Phước Minh	Thành	24/05/1990	KHA	6.5	8	9.5	9.5	10	8.5
750387	Nguyễn Tấn	Thành	6/12/1990	TB	5	5.5	6	2	8	7
750388	Nguyễn Trương	Thành	27/08/1990	TB	7	7.5	6.5	7	8.5	4
750389	Nguyễn Văn	Thành	1/5/1990	TB	6	6	6.5	6	10	8
750390	Trần Đức	Thành	28/03/1990	TB	6	6.5	8	5	10	9
750391	Võ Hoàng	Thành	26/03/1990	TB	6	6.5	7	5	9	6
750392	Bang Tấn	Thạnh	17/10/1990	GIOI	7	9.5	9	9.5	10	8.5
750393	Chu Chí	Thạnh	22/05/1990	TB	7	5.5	6	6	9	9
750394	Thái Văn	Thạnh	10/10/1990	TB	8	5.5	7	4.5	9.5	6.5
750395	Trịnh Hán	Thạnh	19/07/1990	TB	6.5	5	4.5	5	5.5	6
750396	Hà Thị Phương	Thảo	26/06/1990	KHA	8	7	6.5	9	9	7
750397	Hoàng Thị Thanh	Thảo	25/06/1990	TB	7	6.5	5	1	8.5	6
750398	Hồ Thị Thanh	Thảo	10/10/1990	GIOI	9	9.5	9	9.5	10	8
750399	Huỳnh Lê Ngọc	Thảo	7/5/1990	TB	7.5	5.5	6.5	9	4	7
750400	Huỳnh Mai	Thảo	27/10/1990	TB	8	6.5	6.5	7	8.5	7.5
750401	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	13/04/1990	TB	6.5	3.5	6	3.5	7.5	4.5
750402	La Kim	Thảo	30/08/1990	KHA	8.5	7.5	7	9.5	8	8.5
750403	Lê Ngọc	Thảo	28/06/1990	KHA	8	6.5	6	7.5	10	6
750404	Lê Phương	Thảo	1/6/1990	TB	6.5	4.5	5.5	5	6.5	6.5
750405	Lê Thị Ngọc	Thảo	23/01/1990	TB	8	7	6	7	7.5	7.5
750406	Lê Thị Thanh	Thảo	4/8/1990	KHA	8	7	9.5	8.5	10	9
750407	Liều Phương	Thảo	17/03/1990	TB	8	8.5	8	5	9.5	9
750408	Mai Duy	Thảo	28/04/1990	KHA	7	7.5	8.5	6.5	10	9
750409	Nguyễn Hoàng Mai	Thảo	1/6/1990	TB	5	5	7.5	2.5	7	7.5
750410	Nguyễn Hồ Phương	Thảo	10/1/1990	GIOI	9	10	9.5	9.5	10	9.5
750411	Nguyễn Lê Phương	Thảo	29/12/1990	TB	8	6.5	7.5	8	7	5
750412	Nguyễn Thanh	Thảo	6/1/1990	TB	6.5	6.5	7.5	5	8.5	6
750413	Nguyễn Thanh Xuân	Thảo	10/8/1990	TB	7.5	5	5	7.5	9	7
750414	Nguyễn Thị Ánh	Thảo	4/9/1990	TB	8.5	6	5.5	3	7	5.5
750415	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/10/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	9.5	10	7
750416	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	16/04/1990	TB	8	5.5	8	9.5	7.5	6
750417	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	25/03/1990	KHA	8	9	6.5	9.5	8.5	6
750418	Nguyễn Xuân	Thảo	3/8/1990	TB	6.5	7.5	8	3	9.5	7
750419	Phạm Ngọc Mai	Thảo	7/10/1990	KHA	8	7.5	6.5	9	8.5	8.5
750420	Phạm Thị Phương	Thảo	28/11/1990	KHA	7	8.5	9	9	10	7
750421	Trần Phương	Thảo	4/3/1990	TB	7	5	6.5	7.5	8	8
750422	Trịnh Thị Thanh	Thảo	29/09/1990	TB	6.5	5	4.5	8	7.5	8
750423	Trương Thanh	Thảo	29/11/1990	TB	6.5	7.5	6	5.5	6.5	9
750424	Võ Ngọc	Thảo	28/09/1990	GIOI	9	9.5	8.5	9.5	10	9
750425	Võ Ngọc Thu	Thảo	29/08/1990	TB	8	7	6.5	6.5	8.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
750426	Võ Thị Nguyên	Thảo	12/5/1990	TB	7.5	6.5	7	5.5	9.5	9.5
750427	Lê Thị Hồng	Thắm	13/06/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9.5	9	7
750428	Nguyễn Hồng	Thắm	7/8/1990	GIOI	8	10	9	9.5	10	7
750429	Nguyễn Thị Minh	Thắm	26/08/1990	TB	7.5	7	7	5.5	9	9
750430	Trần Thị Hồng	Thắm	15/07/1990	KHA	7.5	8	7.5	9.5	10	9
750431	Hà Chí	Thắng	25/02/1990	KHA	7.5	7	7	9	6.5	6
750432	Lê Hoàng	Thắng	20/05/1990	TB	6	6.5	6	7	9	7.5
750433	Lê Quốc	Thắng	2/12/1990	TB	7	7	9.5	5	10	6
750434	Nguyễn Đăng	Thắng	22/06/1990	KHA	7	8	8.5	7.5	10	7
750435	Nguyễn Ngọc	Thắng	24/10/1990	KHA	6	8.5	7	7.5	8.5	7.5
750436	Nguyễn Ngọc	Thắng	12/2/1990	TB	6	7.5	6	6.5	9.5	7
750437	Nguyễn Quốc	Thắng	25/07/1989	TB	5.5	6	8	5	8.5	7.5
750438	Nguyễn Toàn	Thắng	2/1/1990	TB	7.5	7	7.5	5.5	9	8
750439	Trần Nguyễn Việt	Thắng	22/05/1990	TB	6	5.5	7.5	8.5	10	5.5
750440	Triệu Anh	Thắng	13/02/1990	TB	6	7	6	5.5	8.5	6
750441	Châu Bội	Thi	19/12/1990	TB	8	6.5	5.5	8.5	7.5	7
750442	Châu Nguyễn Anh	Thi	18/03/1990	TB	6.5	5	8.5	7	10	7
750443	Nguyễn Ngọc Mai	Thi	14/03/1990	TB	8	7.5	10	7	9	8
750444	Dương Trần	Thiêm	18/01/1990	TB	6.5	8	8.5	5	10	9
750445	Dương Minh	Thiện	14/05/1990	TB	5.5	6	5	8	8.5	4
750446	Đỗ Hữu	Thiện	28/11/1990	KHA	6.5	8.5	8	7.5	8.5	8
750447	Đỗ Quốc	Thiện	13/07/1990	TB	7	5.5	5.5	6.5	6.5	4.5
750448	Mai Ngọc	Thiện	13/08/1990	GIOI	7.5	9.5	9	10	10	9
750449	Ngô Minh	Thiện	24/07/1990	TB	5.5	7.5	7	9	9	4.5
750450	Nguyễn Công	Thiện	24/07/1990	TB	6.5	5	6.5	7	8	5.5
750451	Nguyễn Minh	Thiện	29/05/1990	TB	5	7.5	8.5	6	9	8
750452	Nguyễn Vương Đạt	Thiện	26/02/1990	TB	5	5	5.5	6	5.5	6
750453	Phạm Văn	Thiện	23/12/1990	TB	5	6	6.5	7	7.5	7
750454	Thiều Xuân	Thiện	16/02/1990	TB	6.5	6	5	6	8	7
750455	Tô Thanh	Thiện	5/2/1990	TB	6	7	5.5	1.5	6.5	5.5
750456	Trần Chí	Thiện	11/6/1990	TB	6	7	9.5	9.5	10	4
750457	Trần Công	Thiện	13/02/1989	TB	6.5	6	5	6	7	7.5
750458	Trần Hoàng	Thiện	1/3/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	8.5	7
750459	Trần Huỳnh Hữu	Thiện	28/07/1990	TB	6	5.5	5.5	6	8.5	6
750460	Trương Tấn Trung	Thiện	7/10/1990	TB	5	7	8	6.5	10	8.5
750461	Lưu Tiểu	Thịnh	25/02/1989	TB	7	8.5	8	9.5	9.5	6
750462	Nguyễn Ngọc	Thịnh	1/1/1990	TB	5	8	8.5	9.5	10	8.5
750463	Nguyễn Phước	Thịnh	13/11/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	10	9	7
750464	Thái Phước	Thịnh	14/02/1990	TB	4.5	5.5	6.5	5	8	7.5
750465	Trần Duy	Thịnh	21/12/1990	KHA	6.5	6	7	9.5	9	7
750466	Trần Phước	Thịnh	11/11/1988	GIOI	7.5	8	9	9.5	10	9.5
750467	Trần Quốc	Thịnh	25/01/1990	TB	6	4	6	5	9	5.5
750468	Nguy Minh	Thọ	6/4/1990	KHA	6.5	9	7	9.5	10	6
750469	Nguyễn Trường	Thọ	2/5/1990	TB	5	7.5	6	4	8.5	7
750470	Lê Thị Kim	Thoa	12/3/1990	GIOI	7	9	10	9.5	9	7
750471	Phạm Ngọc	Thoại	15/04/1990	TB	5.5	8.5	9	9.5	10	7
750472	Nguyễn Thái	Thông	26/06/1990	TB	5.5	6.5	7.5	8	10	6
750473	Phan Kim	Thông	17/07/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	7.5	9.5	8.5
750474	Trần Chí	Thông	30/04/1990	TB	6	7	8	5.5	9.5	6.5
750475	Trần Nguyên	Thông	11/5/1990	TB	5.5	7.5	8	7.5	9.5	7
750476	Nguyễn Huỳnh Lệ	Thu	13/09/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	9.5	10	7
750477	Trần Thị Hoàng	Thu	24/08/1990	TB	5.5	6	7	5	8	8
750478	Võ Thị	Thu	23/01/1990	KHA	6	8	7.5	9	8.5	8.5
750479	Vũ Trương Kim	Thu	29/10/1990	KHA	6.5	7	6.5	7	9.5	8
750480	Nguyễn Đức	Thuận	7/4/1990	TB	5	7	4.5	7	7	6
760001	Nguyễn Huỳnh Bá	Thuận	8/6/1990	TB	7	5	5.5	6.5	9	4.5
760002	Nguyễn Hữu	Thuận	1/1/1990	TB	4	5.5	5.5	7	7	5
760003	Trần Văn	Thuận	18/11/1990	KHA	6	9	8	6	9	7
760004	Đỗ Thị Đam	Thùy	28/12/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9.5	8	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760005	Cao Tiểu	Thúy	19/06/1990	TB	8.5	7	7.5	9	9.5	5
760006	Đoàn Thanh	Thúy	12/5/1990	TB	7.5	6.5	2.5	9	7	5
760007	Ngô Thanh	Thúy	30/03/1990	TB	7.5	6	7	7	7.5	5.5
760008	Nguyễn Ngọc	Thúy	10/9/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7	10	8
760009	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	3/5/1989	KHA	8	7	6.5	6	8	8.5
760010	Trần Thanh	Thúy	13/03/1990	KHA	8	8.5	7.5	6.5	8.5	6
760011	Trần Thị Thanh	Thúy	1/12/1990	TB	6.5	6	7.5	7	7.5	6.5
760012	Trương Thị Thanh	Thúy	15/08/1990	TB	7	8	6.5	9	10	5
760013	Bùi Thị Thanh	Thủy	6/5/1990	TB	7	6	5.5	7	9	6.5
760014	Lê Nguyễn Kim	Thủy	25/06/1990	TB	7	6	5.5	6	9.5	7
760015	Lê Thị Thu	Thủy	26/11/1990	TB	7.5	7.5	8	7.5	9.5	7.5
760016	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	13/02/1990	KHA	8.5	8.5	8.5	8.5	9.5	7
760017	Nguyễn Thị Thu	Thủy	13/04/1990	TB	8.5	5	5	5.5	6.5	4.5
760018	Nguyễn Thu	Thủy	9/12/1990	KHA	7.5	8	7.5	9	10	6.5
760019	Lê Văn Thanh	Thuyên	2/9/1990	TB	7.5	7.5	7	5	9.5	9.5
760020	Mai Thuyên	Thuyên	11/3/1990	TB	7.5	8	7	5	10	6
760021	Đỗ Kiều Trang	Thư	18/05/1990	GIOI	7	8	9	9.5	10	8
760022	Huỳnh Thị Minh	Thư	13/04/1990	TB	6	9	5	8	7.5	5.5
760023	Nguyễn Minh	Thư	18/03/1990	KHA	7	7.5	9	6.5	9	7
760024	Nguyễn Ngọc Thanh	Thư	25/02/1990	TB	5	5	5	5	6	4.5
760025	Nguyễn Thị Phương	Thư	2/9/1989	TB	7	8	6.5	4	8	9
760026	Nguyễn Văn	Thư	23/03/1990	TB	7	8.5	7.5	5	9	7
760027	Phan Thị Minh	Thư	11/1/1990	TB	5.5	6.5	7.5	6	8.5	7.5
760028	Trương Hoàng Anh	Thư	3/5/1990	TB	7.5	6	6	10	8	5
760029	Võ Hoàng Minh	Thư	10/11/1990	KHA	6.5	8	9	9	10	8
760030	Mai Trí	Thức	13/12/1990	TB	6.5	6	6	5	9	6.5
760031	Lê Nguyễn Phương	Thy	6/2/1990	TB	6.5	7.5	6	6	9.5	4.5
760032	Ngô Mai	Thy	15/02/1990	TB	6	7	7	4	7	5.5
760033	Nguyễn Bình Phương	Thy	27/04/1990	TB	8	5.5	5	2.5	8	5.5
760034	Phan Nguyễn Quỳnh	Thy	29/06/1990	TB	6.5	5	7	9	5.5	4
760035	Võ Ngọc Minh	Thy	8/5/1990	TB	8	7.5	6	5	8.5	7.5
760036	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	16/12/1990	TB	5.5	6	4.5	4	7.5	5
760037	Phạm Long	Tiên	29/08/1990	TB	5.5	4.5	5.5	1.5	9	5
760038	Trần Thị Thuỷ	Tiên	21/01/1990	KHA	7	7.5	6	6.5	9	6
760039	Trương Hồng	Tiên	9/12/1990	KHA	7	9	8	9	10	6
760040	Võ Thị Mỹ	Tiên	13/08/1990	KHA	7	9	7.5	7	10	7
760041	Dương Văn	Tiến	16/02/1990	KHA	7.5	7.5	8	9	9.5	7
760042	Đặng Minh	Tiến	5/4/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	9	9	7.5
760043	Đình Quốc Việt	Tiến	20/12/1990	TB	7.5	5.5	8	6	8	7
760044	Giang Hạc	Tiến	15/07/1990	TB	5.5	8.5	9	9.5	9	9.5
760045	Lê Đức	Tiến	6/4/1990	TB	8	6	6	5.5	8.5	6.5
760046	Lê Nguyễn Đức	Tiến	1/11/1990	TB	4.5	8.5	10	9.5	10	8.5
760047	Ngô Nguyễn Đức	Tiến	16/06/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	7	10	8
760048	Vàng Ngọc	Tiến	13/08/1990	TB	6	5.5	7.5	5	8.5	6
760049	Nùng Chí	Tiết	28/11/1990	GIOI	8	8.5	9	10	10	8
760050	Cao Thanh	Tín	17/03/1990	KHA	6	8.5	7	9.5	8.5	7
760051	Huỳnh Anh	Tín	27/04/1990	TB	6	7	6	10	8	5.5
760052	La Vi	Tín	19/06/1990	KHA	7.5	9	9	9.5	10	9.5
760053	Lại Chánh	Tín	11/11/1990	KHA	6	7.5	9.5	9	10	7
760054	Phù Lễ	Tín	17/11/1990	GIOI	7	9	9	8.5	8.5	8.5
760055	Trần Trung	Tín	28/02/1990	TB	6.5	5.5	6	6.5	8.5	5
760056	Dương Hứa	Toàn	16/10/1990	TB	6	9.5	9	4	9.5	8.5
760057	Hồng Cẩm	Toàn	2/1/1990	KHA	8	8	9	9	10	8
760058	Huỳnh Chí	Toàn	12/3/1990	TB	5	7.5	7.5	6	8	8.5
760059	Huỳnh Đức	Toàn	19/03/1989	TB	7	3.5	6	9.5	7.5	4.5
760060	Lê Thanh	Toàn	23/06/1990	KHA	6	6.5	9	6.5	9.5	8.5
760061	Long Ngọc	Toàn	17/07/1990	TB	6.5	5.5	7.5	9.5	7.5	7.5
760062	Lưu Ngọc	Toàn	13/04/1990	KHA	6	8.5	8	9	8.5	7.5
760063	Ngô Hiệp	Toàn	6/12/1990	KHA	6.5	6	7	6	9.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760064	Nguyễn Khánh	Toàn	16/05/1990	KHA	6	9.5	9.5	9	10	9.5
760065	Nguyễn Minh	Toàn	18/01/1990	KHA	6.5	6.5	8.5	6.5	10	9
760066	Nguyễn Nhật	Toàn	2/12/1990	TB	6	6	6.5	5	9.5	8.5
760067	Nguyễn Thiện	Toàn	25/02/1990	TB	5.5	8	7	3	8.5	7.5
760068	Trần Bảo	Toàn	7/8/1990	KHA	6	8.5	7.5	10	10	6.5
760069	Trịnh Minh	Toàn	30/06/1990	TB	7.5	5.5	6.5	8.5	6.5	5
760070	Trương Việt	Toàn	7/6/1990	TB	6.5	6.5	8.5	4	9.5	6
760071	Võ Thanh	Toàn	20/01/1990	TB	6.5	7.5	8.5	7.5	9.5	5.5
760072	Vương Thanh	Toàn	19/02/1990	TB	7	7.5	7	3	10	7
760073	Phan Thanh	Trà	2/1/1990	KHA	7	7	8.5	9	10	8
760074	Chu Thị Diễm	Trang	5/9/1990	TB	7.5	5.5	6.5	6.5	8	6
760075	Dương Thị Minh	Trang	21/03/1990	KHA	8.5	6	7	9	9.5	6.5
760076	Đặng Thị Thu	Trang	12/3/1990	KHA	7.5	7	6.5	9	9	7
760077	Hồ Ngọc Diễm	Trang	29/01/1990	TB	6.5	5	7	9.5	7	7
760078	Huỳnh Thị Thu	Trang	6/9/1990	GIOI	8	8.5	9.5	9.5	10	9
760079	Lâm Ngọc Thuý	Trang	15/12/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	10	9	6.5
760080	Lê Hoàng Phương	Trang	19/01/1990	KHA	7.5	6	9	9.5	10	8.5
760081	Lê Thanh	Trang	26/03/1990	TB	7	5	7	8	9.5	7
760082	Lê Thị Minh	Trang	15/02/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	8.5	6.5
760083	Lê Thị Thu	Trang	27/10/1990	TB	7.5	5	5	7	7.5	6.5
760084	Mai Linh	Trang	8/1/1990	KHA	8	9	8	9	9.5	7.5
760085	Nguyễn Đặng Đoàn	Trang	25/09/1990	TB	7.5	7.5	6.5	6.5	8	6
760086	Nguyễn Mộng	Trang	13/10/1990	KHA	7.5	6.5	8.5	8.5	9.5	6
760087	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trang	24/10/1990	KHA	8.5	7	8.5	8	9.5	6.5
760088	Nguyễn Phạm Thu	Trang	22/03/1990	KHA	7.5	6	6.5	8	9	7
760089	Nguyễn Phúc Diễm	Trang	28/10/1990	TB	7.5	4.5	5	4	6.5	5
760090	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/6/1990	TB	5.5	6	8	8	9.5	5.5
760091	Nguyễn Thị Thanh	Trang	18/04/1990	KHA	7.5	8	7.5	7	9	9.5
760092	Nguyễn Thu	Trang	30/09/1990	KHA	7.5	7	6.5	6.5	8	7.5
760093	Phạm Thiên	Trang	27/05/1990	GIOI	8	9.5	7.5	9.5	10	8
760094	Phan Ngọc Bích	Trang	10/12/1990	KHA	8	7	6.5	6	9.5	8
760095	Tô Hoàng	Trang	16/01/1990	KHA	8	8	9	9	10	7
760096	Trần Đoàn Thu	Trang	20/06/1990	KHA	7.5	8	8	8.5	7.5	6.5
760097	Trần Hoàng	Trang	28/09/1990	KHA	7.5	9	8.5	9.5	9.5	8.5
760098	Trần Ngọc Xuân	Trang	5/1/1990	TB	6	6.5	6.5	5	7.5	5.5
760099	Trần Nguyễn Thị Diễm	Trang	17/04/1990	TB	6.5	4	6	3.5	6.5	6
760100	Trần Thị Phương	Trang	7/4/1990	TB	8.5	8	7	5	8.5	8.5
760101	Trần Thị Thùy	Trang	6/12/1990	TB	7	6.5	4.5	5	8	6
760102	Trương Thị Thùy	Trang	31/01/1990	TB	5.5	7.5	7.5	9.5	7.5	7
760103	Vũ Thị Minh	Trang	13/12/1990	KHA	8	7.5	6.5	10	8	7
760104	Bùi Thị Mai	Trâm	18/02/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	9.5	7.5
760105	Đặng Thị Bích	Trâm	1/7/1990	TB	6	5.5	6.5	7.5	8	7
760106	Đinh Thị Bích	Trâm	5/1/1990	KHA	7.5	7	8	10	10	7
760107	Đỗ Thị Hồng	Trâm	22/11/1990	KHA	7.5	8	8	7	9	6.5
760108	Huỳnh Thị Bích	Trâm	3/10/1990	TB	7.5	8.5	8	5.5	10	7.5
760109	Lê Thị Bảo	Trâm	5/4/1990	KHA	8	8.5	7	7.5	8.5	7.5
760110	Lê Thị Ngọc	Trâm	10/1/1990	TB	8	5.5	5.5	7	8.5	6.5
760111	Lương Thị Thuý	Trâm	4/11/1990	TB	5.5	5.5	4	7	3.5	4.5
760112	Ngô Thị Huyền	Trâm	26/01/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	8.5	7.5
760113	Nguyễn Bảo	Trâm	5/12/1990	KHA	6	9	7.5	9.5	8	7
760114	Nguyễn Lê Bích	Trâm	19/07/1990	TB	5	4.5	5.5	4	6.5	4
760115	Nguyễn Ngọc	Trâm	6/1/1990	TB	8	4.5	4	2	7.5	4
760116	Nguyễn Như Anh	Trâm	30/08/1990	TB	7	5.5	4.5	3	5	4
760117	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	27/07/1990	TB	6	6.5	5.5	6.5	7.5	7
760118	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	11/8/1990	TB	6	7	5	6.5	6.5	5.5
760119	Phạm Thị Bích	Trâm	2/6/1990	TB	6	5.5	5.5	7.5	7.5	4.5
760120	Trần Nguyễn Thảo	Trâm	12/9/1990	TB	6	6.5	6.5	5	9	8.5
760121	Trương Thị Mỹ	Trâm	11/7/1990	TB	8	6	6	8.5	7.5	5
760122	Đoàn Thị Thanh	Trâm	18/04/1990	TB	5.5	4	5.5	5	7.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760123	Giang Thị Ngọc	Trầm	24/09/1990	TB	6	6.5	6.5	6	9	6.5
760124	Lê Đỗ Ngọc	Trần	24/01/1990	TB	7	7	6	8	8.5	8
760125	Nguyễn Hoàng Bảo	Trần	6/4/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	8	9.5	6
760126	Nguyễn Thới Quế	Trần	10/5/1989	TB	7	6	4.5	3	6	6
760127	Tan Nguyễn Phương	Trần	3/9/1990	KHA	8.5	6.5	7	7	6.5	7
760128	Thái Bảo	Trần	15/01/1990	TB	7	7	8	4	8	6.5
760129	Trạch Ngọc	Trần	29/10/1990	GIOI	8.5	7.5	7.5	8	9.5	8
760130	Nguyễn Minh	Trí	7/10/1990	KHA	6.5	8	10	9	10	9
760131	Nguyễn Thanh	Trí	5/1/1990	TB	7	5.5	6	5	8	6
760132	Nguyễn Trần Minh	Trí	27/10/1990	TB	5	5.5	6.5	10	8.5	7
760133	Trần Việt Minh	Trí	9/3/1990	TB	7	7	5.5	8.5	9	8
760134	Ngô Minh	Triết	16/06/1990	TB	7.5	7.5	7.5	2.5	8.5	5.5
760135	Trang Dị	Triết	11/2/1989	TB	6	5.5	5	1.5	6.5	8
760136	Lê Hoàng	Triều	24/08/1990	TB	5.5	5.5	3	0.5	7.5	8
760137	Âu Tố	Trình	20/11/1989	TB	6	6.5	8	5	9.5	8
760138	Châu Mỹ	Trình	15/01/1990	KHA	8.5	8	7	9.5	8	8
760139	Dương Thục	Trình	7/12/1990	TB	7	6.5	5.5	6	5.5	7
760140	Đặng Bội	Trình	21/01/1990		4.5	5.5	6	5.5	4.5	3.5
760141	Đỗ Ngọc	Trình	18/09/1990	GIOI	7.5	7	8.5	9	10	8
760142	Huỳnh Lê	Trình	30/03/1990	TB	7.5	7	7.5	9.5	7	7.5
760143	Mai Thị Tuyết	Trình	19/07/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	9.5	7.5	6
760144	Nguyễn Văn	Trọng	24/07/1990	TB	6	7	9	5	10	6
760145	Quan Thi	Trọng	16/06/1988	TB	5.5	8	7	8.5	10	7.5
760146	Đặng Thanh	Trúc	6/6/1990	TB	7	5	5.5	8.5	7.5	7.5
760147	Huỳnh Nhã	Trúc	10/2/1990	TB	8	6.5	5.5	9	6	8
760148	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	27/11/1990	TB	7.5	7.5	7	8.5	5.5	8
760149	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	24/08/1990	KHA	6	8.5	8.5	7.5	10	7.5
760150	Nguyễn Thanh Kim	Trúc	26/11/1990	TB	5.5	6.5	6.5	8.5	7	5
760151	Nguyễn Thị Ngọc	Trúc	20/08/1990	GIOI	8.5	9	9.5	9	10	7.5
760152	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	17/05/1990	TB	5.5	6	4.5	6.5	8	7
760153	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	7/7/1990	TB	5.5	5.5	6	3	7.5	6
760154	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	5/4/1990	TB	7.5	8.5	7	7.5	10	7.5
760155	Phạm Thanh	Trúc	23/08/1990	GIOI	8	10	10	9	10	9.5
760156	Phạm Thị Thanh	Trúc	3/10/1990	TB	6.5	5	5.5	9	7	6
760157	Phan Thị Thanh	Trúc	18/04/1990	TB	7	6	4	5	6	6.5
760158	Trần Thị Thanh	Trúc	1/2/1990	KHA	6.5	7	9	8	8	6.5
760159	Trần Thị Thanh	Trúc	11/12/1990	TB	8	6	6	9	9	6
760160	Viên Huỳnh	Trúc	25/08/1989	KHA	7	8	7	9.5	9.5	6.5
760161	Châu Thiệu	Trung	23/11/1990	TB	7	7	8.5	8	9	7
760162	Dương Thái	Trung	5/2/1990	KHA	8	8	7.5	8	9.5	7.5
760163	Đoàn Nguyễn Minh	Trung	2/10/1990	TB	5.5	8	8.5	8	10	5.5
760164	Hà Minh	Trung	2/9/1990	TB	6	8.5	9	5.5	10	6
760165	Hà Thành	Trung	22/12/1990	TB	6	8	7.5	5	9.5	6
760166	Nguyễn Hoàng	Trung	15/12/1990	TB	5.5	4.5	7.5	9.5	7.5	7.5
760167	Nguyễn Nam	Trung	4/12/1990	TB	7	5	5	3.5	8.5	5.5
760168	Nguyễn Trần Tấn	Trung	13/09/1990	KHA	7	8	8.5	9	10	9
760169	Phan Thành	Trung	18/09/1990	KHA	6.5	7.5	8	8.5	8.5	7.5
760170	Trần Nguyễn Thanh	Trung	27/02/1990	TB	5	6.5	6.5	3	9	7.5
760171	Trương Hoài	Trung	25/09/1990	TB	5.5	6	5	9	4.5	6
760172	Lê Thanh	Truyền	24/01/1990	KHA	6.5	6	6	9.5	8.5	8.5
760173	Trần Văn	Trứ	8/2/1990	TB	7	5.5	6.5	9.5	7.5	6
760174	Đỗ Mạnh	Trường	7/8/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	6.5	5.5
760175	Trần Hữu	Trường	13/02/1990	TB	5.5	6	6	6	7	6
760176	Bùi Lê Khả	Tú	9/2/1990	KHA	6	7.5	8	6.5	10	8.5
760177	Hà Cẩm	Tú	2/1/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9.5	10	9
760178	Lâm Hoàng	Tú	9/4/1990	TB	7	7	8	8.5	9	7.5
760179	Lê Diễm	Tú	15/09/1989	TB	5.5	6.5	5.5	6	6.5	4.5
760180	Lý Tú	Tú	17/08/1990	KHA	7	7.5	8	8.5	9.5	6
760181	Nguyễn Hoàng	Tú	15/03/1990	TB	6.5	8	5.5	9.5	8.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760182	Nguyễn Lý	Tú	5/5/1990	TB	6	6	7	9	10	7
760183	Nguyễn Minh	Tú	7/9/1990	TB	7.5	8.5	8	9.5	10	6
760184	Nguyễn Ngọc	Tú	16/03/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8.5	10	8.5
760185	Nguyễn Thụy Cẩm	Tú	26/05/1990	GIOI	7	9	9.5	8	10	8
760186	Nguyễn Văn	Tú	8/7/1990	GIOI	7.5	9	9	10	9.5	8
760187	Nhan Hồ Cẩm	Tú	7/4/1989	TB	6	8	8	8.5	8.5	5
760188	Phạm Nguyễn Phương	Tú	26/12/1990	TB	7.5	6.5	5	6.5	7	7.5
760189	Phùng Xuân	Tú	18/04/1990	KHA	6	8	9	7.5	10	9.5
760190	Thái Giai	Tú	26/09/1990	TB	7	5	5.5	6	7	8.5
760191	Thái Mỹ	Tú	30/04/1990	KHA	7.5	7	6	9	8	6.5
760192	Trần Thị Cẩm	Tú	23/04/1990	KHA	7.5	7.5	8	9	7	8.5
760193	Vĩ Tuấn	Tú	20/10/1990	TB	5.5	8.5	8	8	9.5	7
760194	Bùi Quang	Tuấn	2/2/1990	TB	6.5	6.5	3.5	7.5	9	8
760195	Chung Nhật	Tuấn	8/9/1990	TB	7.5	4.5	7.5	6.5	9	6
760196	Lê Anh	Tuấn	16/09/1990	KHA	7.5	7	9	9.5	9	8.5
760197	Lê Văn	Tuấn	27/11/1990	TB	5.5	8.5	9	5.5	9	5
760198	Ngô Thanh	Tuấn	22/02/1990	TB	5	8	7.5	6	9.5	4.5
760199	Nguyễn Mạnh	Tuấn	6/12/1990	TB	4	5	6.5	6	9.5	7
760200	Nguyễn Minh	Tuấn	26/03/1990	TB	7.5	7.5	6	8.5	8	6
760201	Nguyễn Minh	Tuấn	17/08/1990	KHA	7	6.5	7	9	8	6.5
760202	Phạm Anh	Tuấn	10/1/1990	TB	5.5	6	6	7.5	8	5
760203	Phan Thanh	Tuấn	9/11/1990	TB	6	8.5	8	9	9	5.5
760204	Thái Quốc	Tuấn	10/3/1990	KHA	6	9.5	9	7	10	7.5
760205	Tô Huy	Tuấn	23/10/1990	TB	6.5	5.5	6.5	9.5	7	5.5
760206	Trần Thanh	Tuấn	20/05/1990	TB	5	8	6.5	5	8	5
760207	Trần Thanh	Tuấn	1990	TB	5	7	6.5	2	6.5	5
760208	Trương Minh	Tuấn	24/11/1990	TB	6.5	4.5	8	6	10	5
760209	Đỗ Thanh	Tùng	25/09/1990	TB	6	3.5	4.5	8	8	5
760210	Lại Phú	Tùng	31/05/1990	TB	5.5	7	8	7.5	9	7
760211	Lương Nguyễn Xuân	Tùng	7/1/1990	TB	6	5	5.5	6.5	6	5
760212	Nguyễn Anh	Tùng	12/2/1990	TB	6	8.5	6	7	8.5	4
760213	Phạm Minh	Tùng	16/12/1990	KHA	7	8.5	8	9.5	10	7
760214	Dương Chu	Tuyền	6/6/1990	KHA	7	7	7	7	7.5	7.5
760215	Lê Bích	Tuyền	15/07/1990	KHA	8	8.5	8	7.5	10	7
760216	Ngô Nguyễn Thanh	Tuyền	2/11/1990	KHA	7.5	7	6.5	7.5	9	8
760217	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	10/9/1990	KHA	7.5	8	8	9	10	8
760218	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	4/10/1990	KHA	7	6.5	6.5	8.5	7	6.5
760219	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	22/09/1990	TB	6	6	4.5	7	6	7
760220	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	12/8/1990	GIOI	7.5	7.5	9.5	9.5	9.5	7.5
760221	Trần Thị Kim	Tuyền	21/10/1990	TB	6.5	7.5	7	8	8	4.5
760222	Trần Thị Thanh	Tuyền	29/12/1990	KHA	6.5	9.5	9	9.5	10	9
760223	Trần Kim	Tuyền	12/10/1990	TB	6	5.5	7	9	8.5	7
760224	Trần Nhật	Tuyền	6/10/1990	KHA	6.5	8	9	9.5	8.5	7
760225	Phạm Ngân	Tử	1/8/1990	KHA	8	6	8.5	7.5	10	7
760226	Nguyễn Thị	Tươi	14/09/1990	KHA	7.5	6	7	6	7.5	7.5
760227	Bùi Thị Mộng	Tường	3/8/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	8	7.5
760228	Dương Quốc	Tường	9/4/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	10	8
760229	Nguyễn Mẫn	Tường	9/5/1990	TB	6	6.5	8	3	9.5	5.5
760230	Nguyễn Nhật	Tường	12/1/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5	7.5	7
760231	Trần Tuấn	Tường	14/04/1989	GIOI	8	8.5	8.5	9.5	9	7
760232	Trần Vĩnh	Uy	2/12/1990	TB	5.5	7	5.5	9.5	8	6
760233	Đái Tú	Uyên	20/12/1990	TB	8	8.5	8	5	8	8
760234	Lý Ngọc	Uyên	14/06/1990	GIOI	8	8.5	8.5	10	10	8.5
760235	Nguyễn Trần Tú	Uyên	21/09/1990	TB	8	7.5	6.5	5	6	8.5
760236	Thái Tấn	Vàng	17/01/1990	TB	5.5	5	7	3	9.5	6.5
760237	Dương Thị Thu	Vân	26/09/1990	TB	5.5	4.5	5.5	5	6	7
760238	Đào Thị Mộng	Vân	29/08/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8.5	10	9.5
760239	Đặng Thị Hồng	Vân	17/02/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	7.5	7	7.5
760240	La Thị Hoàng	Vân	3/11/1990	KHA	7.5	8.5	10	9	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760241	Lê Thanh	Vân	10/9/1990	TB	5.5	7	7	8	8	9
760242	Lê Thị Thanh	Vân	24/05/1990		5.5	5.5	4	1	7.5	5
760243	Nguyễn Thị Bích	Vân	8/12/1990	TB	6.5	6	5.5	6.5	8	7.5
760244	Nguyễn Thị Hồng	Vân	30/11/1990	KHA	7	7	7	9	9	6
760245	Nguyễn Thị Y	Vân	25/03/1990	KHA	6	7.5	6.5	7	7.5	7.5
760246	Nguyễn Thuý	Vân	21/04/1990	KHA	7	7	8	8	8	6.5
760247	Phạm Thị	Vân	27/08/1990	TB	5.5	7	6	8	10	6.5
760248	Phạm Thị Ngọc	Vân	10/8/1990	KHA	7.5	7	8	7	7.5	6.5
760249	Thân Thị Hồng	Vân	28/02/1990	KHA	7.5	7	7.5	9.5	8.5	7
760250	Tổng Thúy	Vân	1989	TB	7	7	6.5	9.5	8.5	5.5
760251	Trần Khánh	Vân	6/4/1990	TB	7	5.5	5	8	8.5	8
760252	Trần Khiết	Vân	5/11/1989	TB	7	5	5.5	8.5	7.5	6
760253	Trần Huệ	Vân	24/06/1990	TB	6	7.5	7.5	3.5	8.5	7
760254	Trương Ái	Vân	18/01/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	9	7.5	6.5
760255	Đào Ngọc	Vi	3/10/1990	GIOI	7.5	7.5	9	7.5	9	9.5
760256	Đổng Phương	Vi	10/4/1990	KHA	6.5	7	6.5	7.5	8	8
760257	Lê Phạm Huỳnh	Vi	28/06/1990	TB	6	6	7	8	8	4
760258	Nguyễn Hạ Việt	Vi	14/04/1990	KHA	7	8	9	9	9.5	8.5
760259	Nguyễn Lữ Thuý	Vi	22/05/1990	TB	7.5	5.5	7	6.5	6.5	6
760260	Nguyễn Thị Tường	Vi	4/4/1989	TB	8.5	7	5.5	8	7.5	6
760261	Phan Hạnh	Vi	13/12/1990	GIOI	8	8.5	10	9.5	10	8.5
760262	Thái Thị Tường	Vi	7/10/1990	TB	6.5	7	6	8	8.5	7.5
760263	Triệu Tường	Vi	17/08/1988	KHA	8	8.5	9	7	9	7
760264	Lê Đặng Ngọc	Vĩ	2/4/1990	TB	5	4	8	5	9.5	8
760265	Nguyễn Thị Xuân	Viên	2/1/1990	KHA	6.5	8	8.5	8	10	9
760266	Hoàng	Việt	16/04/1990	TB	6.5	7	10	6.5	10	7
760267	Lê Quốc	Việt	2/7/1990	TB	5.5	7	6	7	10	8
760268	Chung Mậu	Vinh	12/2/1990	KHA	7	7	7	10	10	6
760269	Lê Hoàng	Vinh	2/5/1990	TB	5.5	7.5	7.5	5.5	9	6
760270	Nguyễn Hoàng Quốc	Vinh	8/4/1990	TB	5	5	8.5	5	10	6
760271	Nguyễn Khánh	Vinh	3/4/1990	TB	6	8	6	5	9	6.5
760272	Nguyễn Tuấn	Vinh	28/07/1990	TB	6.5	5.5	8	7.5	10	8
760273	Ô Quốc	Vinh	18/02/1988	KHA	7	7	7	6.5	9	7
760274	Sau Kế	Vinh	13/04/1990	KHA	7.5	8	9.5	8	9.5	8
760275	Tôn Đạt	Vinh	12/8/1990	TB	5.5	8	7.5	8	9.5	8
760276	Trần Lâm Quang	Vinh	1/7/1990	KHA	7.5	7.5	7	8	10	9
760277	Võ Hồ Trọng	Vinh	4/7/1990	TB	6.5	7	7	7	9.5	6.5
760278	Bùi Quốc	Vũ	18/03/1990	TB	7.5	7	7.5	8	10	6
760279	Dương Phương	Vũ	2/3/1990	GIOI	7	9	9	9.5	10	7
760280	Khấu Triệu	Vũ	28/07/1990	KHA	6.5	9	9	7	10	7
760281	Lê Trần Phong	Vũ	3/9/1990	TB	7	7	7	3	9	6.5
760282	Nhan Huy	Vũ	28/05/1990	TB	6	5	6	1	8.5	3
760283	Phạm Hoàng	Vũ	27/11/1990	TB	7	6.5	6	8.5	8	7
760284	Trần Thanh	Vũ	13/01/1990	TB	7	6	7.5	6	8.5	6
760285	Triệu Thuý	Vuy	15/01/1990	KHA	8	8	7.5	8.5	9	6
760286	Nguyễn Trương	Vững	1/8/1990	TB	7	5.5	6	8	3	5
760287	Nguyễn Quốc	Vương	5/4/1990	KHA	6.5	9.5	9	9	10	9
760288	Lê Nguyễn	Vy	25/04/1990	TB	7.5	6.5	5.5	9.5	7.5	6.5
760289	Lê Thuý	Vy	29/03/1990	GIOI	7	8	9.5	7.5	9.5	10
760290	Ngô Nguyên Thảo	Vy	6/7/1990	KHA	8	6.5	6.5	9.5	10	8.5
760291	Nguyễn Thảo	Vy	30/09/1989	TB	6.5	5	4.5	3.5	6	5
760292	Nguyễn Thị Ái	Vy	3/1/1990	KHA	8	8.5	7	9.5	9	9
760293	Phạm Nguyễn Phương	Vy	4/5/1990	KHA	7	7	8	8	7.5	7.5
760294	Trần Ngọc Thanh	Vy	30/09/1990	KHA	8	8.5	7.5	8.5	10	7.5
760295	Trần Ngọc Thuý	Vy	8/2/1990	TB	6.5	5	5.5	6.5	7	6
760296	Trần Phương	Vy	16/04/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	8	7	7.5
760297	Võ Mỹ Kiều	Vy	15/09/1990	TB	6.5	5	6.5	8.5	6.5	7
760298	Đặng Nguyễn Ngọc	Xuân	12/10/1990	KHA	7.5	8.5	8	7	9.5	7
760299	Đinh Thị Kim	Xuân	28/10/1990	KHA	7.5	6	7	9	7	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760300	Đỗ Cung Hương	Xuân	14/01/1990	KHA	9	8	6	9.5	8	7.5
760301	Huỳnh Kim	Xuân	28/09/1990	KHA	9	8	9.5	8.5	8	7
760302	Phạm Thị Ái	Xuân	26/06/1990	KHA	7.5	6	6.5	9	8	6
760303	Phan Diệu	Xuân	7/6/1990	KHA	7.5	8.5	6	9	6.5	6.5
760304	Trần Thanh	Xuân	28/01/1990	TB	7.5	6.5	6.5	6.5	8.5	7.5
760305	Hồng Lập	Xương	7/4/1990	TB	7	6.5	6.5	9.5	8.5	5.5
760306	Lý Kiện	Xương	14/07/1990	TB	6	7	5.5	6	9.5	7
760307	Nguyễn Bùi Vĩnh	Xương	5/1/1990	TB	6	6.5	4	3	8.5	7.5
760308	Mai Thị Như	Ý	15/09/1990	KHA	6.5	8	7.5	9	9.5	8
760309	Phạm Châu Như	Ý	14/01/1990	KHA	8.5	7	6.5	7	7	8.5
760310	Châu Tăng Kim	Yến	9/1/1990	TB	7	6.5	7.5	9	7.5	5
760311	Dương Thị Ngọc	Yến	20/06/1990	KHA	7.5	7.5	7	9.5	9	8
760312	Huỳnh Ngọc	Yến	25/03/1990	KHA	8	8	9	9.5	9	7.5
760313	Lê Hoàng	Yến	17/03/1990	KHA	7	7	7	6.5	8.5	9
760314	Lê Hoàng	Yến	12/8/1990	TB	7	5.5	4.5	6.5	8.5	7
760315	Lê Huỳnh Thị Hoàng	Yến	17/02/1990	TB	7	6	5.5	6.5	9	5
760316	Lê Thị Kim	Yến	25/08/1990	KHA	8	8	8	6.5	10	7
760317	Lý Kim	Yến	19/07/1990	KHA	7.5	6.5	8	6.5	9	8
760318	Ngô Gia	Yến	28/01/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9.5	10	8.5
760319	Ngô Kim	Yến	19/09/1990	TB	7.5	5.5	5.5	9	9.5	8.5
760320	Ngô Mỹ	Yến	19/05/1990	KHA	8.5	7	7.5	9.5	7.5	7
760321	Ngô Thuỳ Hoàng	Yến	7/1/1990	TB	6	6.5	6.5	6	8.5	6
760322	Nguyễn Hải	Yến	19/09/1990	TB	8.5	6	5.5	8.5	6.5	6
760323	Nguyễn Thị	Yến	20/06/1990	KHA	8	9.5	9.5	9.5	10	9
760324	Nguyễn Thị Hải	Yến	5/12/1990	TB	7	7.5	6.5	6	7.5	7.5
760325	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	11/12/1990	TB	7.5	5.5	6	9.5	8	8
760326	Phan Thị Ngọc	Yến	10/10/1990	GIOI	8	9	9	9.5	10	8.5
760327	Trần Ngọc Hải	Yến	6/2/1990	KHA	6.5	9	8.5	9.5	10	6
760328	Trần Thị Kim	Yến	13/09/1990	KHA	7.5	7.5	9	10	10	7.5
760329	Trần Thị Kim	Yến	18/11/1989	TB	6	7.5	5.5	8	6.5	6
760330	Võ Thị Hoàng	Yến	9/11/1990	GIOI	7	8.5	9.5	9.5	10	7.5
760331	Dương Ngọc Trâm	Anh	5/1/1990	KHA	7.5	7	7.5	9.5	8.5	7
760332	Lâm Ngọc Quế	Anh	19/01/1990	KHA	8	8	7	7	10	8
760333	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	28/10/1990	TB	8.5	6.5	6	9	7	5.5
760334	Dương Hồng	Ân	6/2/1990	KHA	8.5	6.5	6	7.5	7.5	7.5
760335	Tăng Thuộc	Ân	13/06/1990	KHA	6.5	7.5	7	9	8.5	8
760336	Hoàng Thị Ngọc	Bích	24/10/1990	TB	7.5	5.5	5.5	9	5.5	6.5
760337	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	17/10/1990	TB	7.5	7.5	6.5	5	7	7
760338	Lâm Cẩm	Bình	27/06/1990	TB	7	7.5	6	3.5	9	9.5
760339	Lâm Lệ	Bình	18/11/1990	KHA	9	7.5	7.5	9.5	9	9
760340	Lê Công	Bình	12/8/1990	TB	7	7.5	4.5	6.5	6.5	5
760341	Nguyễn Thị	Bình	30/08/1990	TB	7	5	5.5	3	6	5
760342	Trần Đức	Bình	14/09/1990	TB	6.5	6.5	6	2	6.5	6
760343	Tiêu Ái	Bửu	23/11/1990	TB	9	7	7	7	9	7
760344	Lưu Chấn	Cam	20/04/1988	KHA	7	6.5	6	8.5	8.5	6.5
760345	Ngô Tổ	Cầm	27/02/1990	TB	8	7	7	6.5	7.5	5.5
760346	Vũ Thị Hồng	Cầm	6/6/1990	TB	8.5	4.5	5.5	8.5	6.5	7.5
760347	Đình Vĩ	Cầm	4/3/1990	TB	5.5	3.5	7	2	8.5	8.5
760348	Lâm Linh	Châu	5/7/1989	TB	8	7.5	5	9.5	6.5	8.5
760349	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	28/06/1990	TB	8	8	6.5	8.5	6.5	5.5
760350	Đặng Diệu	Cơ	1/8/1989	KHA	7.5	7	9	7	10	7.5
760351	Lư Phạm Hùng	Cường	4/12/1990	TB	8	6.5	6.5	8.5	10	8
760352	Trương Quốc	Cường	17/08/1990	KHA	8.5	8.5	7	9	8	8
760353	Lang Tú	Dinh	15/01/1989	KHA	9	7.5	8	9.5	8.5	7
760354	Lưu Mỹ	Dung	22/07/1990		7	4.5	4.5	2	5.5	5.5
760355	Nguyễn Kim	Dung	24/01/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	7.5	8.5
760356	Nguyễn Thị Mai	Dung	14/01/1990	TB	7	5	3.5	6.5	5.5	3
760357	Trần Nhất Kim	Dung	19/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5.5	9	8
760358	Trần Thị Thuỳ	Dung	27/07/1990	TB	7	7.5	5.5	7	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760359	Vương Hoàng	Dung	28/02/1990	GIOI	8	9	8	8	9.5	9.5
760360	Khuất Gia	Dũng	2/6/1990	KHA	6.5	8	6	6.5	8	6.5
760361	Nguyễn Minh	Duy	2/7/1990	TB	5.5	5	3	0.5	7	6.5
760362	Nguyễn Thị Yến	Duyên	7/10/1990	TB	8.5	7	5	5.5	9	8
760363	Ngô Thanh	Dương	25/08/1990		5	5.5	4.5	0.5	6.5	6
760364	Nguyễn Thị Thùy	Dương	7/2/1990	TB	7	8	8	7.5	8	9
760365	Nguyễn Thị Thanh	Đào	5/4/1990	TB	7.5	7	6	5	8	7.5
760366	Tsần Vành	Đạt	3/2/1990	TB	8	5.5	7	10	8	6.5
760367	Trần Hồng	Điệp	5/8/1990	GIOI	8.5	8.5	7.5	9	9	9
760368	Nguyễn Phương Hồng	Đức	8/12/1990	TB	6.5	7	6	7	5.5	5
760369	Trần Ngọc	Giàu	2/9/1990	TB	8	6	6.5	9	7.5	6
760370	Đặng Trần Thanh	Hà	29/05/1990	TB	7.5	5.5	7.5	9.5	8.5	8
760371	Lạc Ngọc Ngân	Hà	4/4/1990	KHA	6.5	7.5	6	10	8	8
760372	Lày Quốc	Hà	21/05/1990	TB	7	5.5	6	7	8	6.5
760373	Phạm Nguyễn Văn	Hà	20/10/1990	TB	6.5	5	5.5	3	5.5	5
760374	Lê Thị Hồng	Hạnh	19/01/1990	KHA	8.5	8	6	9	7	6.5
760375	Phạm Thị Bích	Hạnh	20/06/1990	TB	7.5	6	6	6	5.5	6
760376	Huỳnh Trí	Hào	21/05/1990	TB	5.5	9	7.5	9	9	5
760377	Huỳnh Gia	Hân	11/6/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	7	7.5
760378	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	3/5/1990	TB	7.5	6	7	3.5	7	5.5
760379	Lê Thị Thu	Hằng	12/9/1990	GIOI	8.5	9	7.5	8	10	8.5
760380	Đoàn Ngọc	Hiếu	18/10/1990	KHA	6.5	8.5	9	8.5	9.5	9.5
760381	Nguyễn Thị Diệu	Hoa	27/05/1989	TB	6.5	3.5	5	8	7.5	4.5
760382	Hồng Mỹ	Hòa	16/11/1990	TB	7.5	6	3.5	8.5	9	6.5
760383	Nguyễn Kim	Hoàng	11/5/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	8.5	8	8
760384	Nguyễn Ngọc	Hoàng	1/12/1990	KHA	7	8	6	8.5	10	8
760385	Cao Nguyễn Phương	Hồng	18/06/1990	TB	6	7	6.5	5.5	10	7.5
760386	Huỳnh Trung	Huệ	24/06/1990	TB	7.5	5.5	6.5	9	9	8.5
760387	Voàng Trung	Huệ	19/08/1990	KHA	7.5	8.5	7	9.5	9	9
760388	Lưu Mạnh	Hùng	1/12/1990	TB	8	6	6.5	9	9	6.5
760389	Nguyễn Trí	Hùng	5/5/1990	TB	7	7	5.5	5.5	7.5	8
760390	Ngũ Cẩm	Hưng	21/04/1989	TB	7	5.5	6	10	8	5
760391	Nguyễn Thị Thu	Hương	8/8/1990	TB	5	5.5	5.5	1.5	8	5.5
760392	Trần Hoài	Hương	17/03/1990		5	6	4.5	3	7	3
760393	Huỳnh Tường	Hỷ	21/11/1990	TB	6.5	5.5	7.5	4	8	5
760394	Nguyễn Quốc Huy	Khanh	19/05/1990	TB	7.5	5	5	2	8.5	5
760395	Trương Nguyễn	Khôn	30/09/1990	KHA	8	8.5	9	10	9	6.5
760396	Lý Thục	Kiên	25/08/1989	TB	8	7	8	5.5	9	7.5
760397	Lê Thị Thanh	Kiều	8/10/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9	10	7
760398	Ngô Thị Thanh	Kiều	11/8/1990	KHA	8	8	8.5	9.5	9	9
760399	Trần Thuận	Kiều	25/06/1990	TB	7.5	6.5	6	6.5	8	4.5
760400	Cổ Thiên	Kim	14/04/1990	TB	7.5	5.5	6.5	3.5	8	9
760401	Nhan Sim	Lê	1/11/1990	KHA	7.5	8	6	6.5	9	7
760402	Lâm Ngọc	Linh	19/08/1990	TB	7.5	6	8	5.5	8.5	8
760403	Lê Thị Khánh	Linh	25/08/1990	TB	7.5	6	6	6	8	6.5
760404	Lý Mỹ	Linh	14/05/1990	KHA	7	8.5	7.5	9	9.5	9.5
760405	Phạm Thuý	Linh	8/11/1990	KHA	7.5	6	7	8	8	9
760406	Phan Huỳnh Thuý	Linh	5/12/1990	TB	7	8	7	5.5	6.5	7.5
760407	Thái Tú	Linh	5/1/1990	TB	7	8.5	8	5	9	7.5
760408	Trần Mỹ	Linh	17/09/1990	TB	7.5	7.5	4.5	3	8	6
760409	Trần Mỹ	Linh	3/9/1990	KHA	7.5	8	7	8.5	8	6.5
760410	Chu Thúy	Loan	7/6/1990	TB	7	6	5.5	7.5	5.5	6
760411	Nguyễn Thị Tuyết	Loan	10/9/1990	TB	8	8.5	7	4	8.5	7
760412	Huỳnh Kiên	Long	6/5/1989	TB	7.5	6.5	8	4	8.5	9.5
760413	Nguyễn Xuân Duy	Lộc	22/05/1990	TB	7	9.5	8.5	4	8	7
760414	Cái Công	Lợi	25/03/1990	KHA	7.5	8	7	7	8.5	7
760415	Cao Trần Hoàng	Luân	9/10/1990	TB	7	7.5	6.5	9.5	7.5	6.5
760416	Đình Quốc	Luân	3/2/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	9.5	10	8
760417	Võ Huỳnh Thảo	Ly	29/06/1990	TB	5.5	6	5	4.5	3.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760418	Nguyễn Thị Mỹ	Lý	18/08/1990	TB	7.5	8	6.5	9	5.5	5
760419	Dương Huỳnh Phương	Mai	3/2/1990	TB	8	6	7	7.5	8.5	7
760420	Hồ Thị	Mến	18/06/1990	GIOI	8	8.5	8.5	10	10	8
760421	Huỳnh Tuyết	Mi	24/12/1990	TB	7	6.5	7	9.5	8.5	7
760422	Ngô Quốc	Minh	23/03/1990		5	6	6	0.5	5.5	5.5
760423	Nguyễn Quang Tuyết	Minh	1/11/1990	TB	5.5	5	4.5	2	8.5	6
760424	Võ Tuyết	Minh	21/03/1990	TB	7.5	7.5	5	3	7.5	7
760425	Dương Thị Diễm	My	1990	KHA	8	9	9	9.5	10	9
760426	Đặng Thị Thu	Ngân	11/9/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	10	8
760427	Nguyễn Mỹ	Ngân	7/8/1990	KHA	8	6.5	8	10	9	7
760428	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	5/1/1990	KHA	7.5	7	7.5	7.5	8	8.5
760429	Nguyễn Thị Kiều	Ngân	20/11/1990	TB	6	6	5.5	1.5	7	5.5
760430	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	2/8/1990	GIOI	8	9	8	9.5	10	7.5
760431	Vũ Thị	Ngân	24/06/1990	KHA	8.5	7.5	7	10	9	8.5
760432	Liêu Gia	Nghi	13/09/1990	KHA	8	6.5	7.5	9.5	8	8
760433	Phùng Vĩnh	Nghi	22/11/1990	KHA	7.5	8.5	7	7	8	9
760434	Chí Mẫn	Nghĩa	6/7/1987	TB	7.5	5.5	4	8	4.5	6
760435	Trần Văn	Nghĩa	3/6/1990	TB	8.5	7	5.5	6.5	7.5	8
760436	Trương Ngọc	Nghĩa	8/4/1990	TB	6	5	6.5	5	6	6
760437	Lê Thuý Bích	Ngọc	25/05/1990	TB	6.5	7	4.5	5	6.5	6.5
760438	Nguyễn Vương Bảo	Ngọc	2/6/1990	TB	7	7.5	5	7.5	7	9
760439	Từ Bảo	Ngọc	2/9/1990	KHA	9	7.5	8	9.5	10	8
760440	Nguyễn Phạm Thanh	Nguyễn	22/07/1990		7	7	4.5	1	5	5
760441	Huỳnh Thực	Nhân	3/10/1990	GIOI	8	8	8.5	8	10	10
760442	Nguyễn Trọng	Nhân	19/04/1990	TB	7	8	6.5	8.5	8	5
760443	Hoàng Vũ Ngọc	Nhung	30/07/1990	TB	6	6	6.5	5	5	8
760444	Phan Kim	Nhung	7/4/1990	TB	6.5	7	6.5	3.5	5	6.5
760445	Trương Hồng	Nhung	26/02/1990	TB	7.5	7.5	7.5	6	7.5	4.5
760446	Nguyễn Huỳnh	Như	27/04/1990	KHA	7.5	8	7.5	9.5	8	6.5
760447	Phạm Lý Ngọc	Như	19/10/1990	TB	7	5.5	5.5	3.5	8.5	5.5
760448	Trương Vũ	Như	2/12/1990	KHA	6	8.5	7	8	8	8
760449	Lạc Thu	Oanh	21/02/1990	KHA	7	8	6.5	10	9	6
760450	Phan Tấn	Phát	5/9/1990	TB	5	8	7	5.5	8.5	7
760451	Trương Dĩ	Phấn	11/10/1990	KHA	7.5	8	6.5	8	7.5	8.5
760452	Vương Hoàng	Phi	4/7/1990	TB	6.5	6	5.5	3.5	8	6.5
760453	Trần Khánh	Phong	3/7/1989	TB	7.5	6	6.5	1.5	6.5	6
760454	Tô Vĩnh	Phúc	18/01/1990	TB	6.5	6.5	6.5	4	6.5	7
760455	Chung Xuân	Phụng	14/12/1989	TB	9	4.5	6	8.5	8	7
760456	Hồ Nguyên Kim	Phụng	19/10/1990	TB	8	6.5	6	6.5	6.5	6.5
760457	Lý Kim	Phụng	17/12/1990	TB	8	8.5	6.5	7	7	5.5
760458	Nguyễn Thị Kim	Phụng	20/01/1990	KHA	9.5	7.5	7.5	8.5	8	7
760459	Quách Tiểu	Phụng	20/04/1990	TB	8	4.5	6	10	6	6.5
760460	Châu Đình	Phước	11/5/1990	TB	6.5	6.5	4	6	3.5	6.5
760461	Bùi Thị	Phương	27/08/1990	KHA	7.5	8.5	6	9	8	6.5
760462	Nguyễn Hồng	Phương	7/11/1990	TB	7	6	5.5	5	7	6
760463	Nguyễn Thị Bích	Phương	22/03/1990	TB	8.5	7.5	7.5	8	6.5	7
760464	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	28/03/1990	TB	6.5	6	6.5	5	6.5	5.5
760465	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/11/1990	KHA	7.5	6	6.5	8.5	8	7
760466	Trần Huệ	Phương	19/12/1990	GIOI	8.5	8	8.5	9.5	7.5	9
760467	Trương Tố	Phương	7/8/1990	TB	8.5	5	6	5	6	8.5
760468	Hạp Thị	Phượng	26/03/1990	KHA	8	8	7.5	6	10	8
760469	Huỳnh Mỹ	Phượng	21/08/1990	TB	7.5	7	7	7	7.5	6
760470	Nguyễn Duy	Quang	12/11/1990	TB	8	7.5	8.5	10	9	9
760471	Lâm Lệ	Quyên	9/3/1990	KHA	9	9.5	8	10	8.5	8.5
760472	Lê Đức Bình	Quyên	3/11/1990	KHA	8	8.5	7	9	7.5	9
760473	Tạ Phi	Quyên	31/01/1990	KHA	9	6	7	9	10	6.5
760474	San Chu	Quyên	16/02/1990	KHA	7.5	8	7.5	9	10	9.5
760475	Đàm Thị Hải	Quỳnh	29/05/1990	KHA	8.5	8.5	7	8.5	7.5	9
760476	Vòng Tú	Quỳnh	1/5/1990	TB	6.5	5.5	5.5	6	6	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
760477	Nguyễn Thị Kim	Sang	16/10/1990	TB	7.5	5	4.5	1.5	7	8
760478	Huỳnh Địa	Sơn	1/11/1990	GIOI	7.5	9	8	7	10	8
760479	Nguyễn Hoàng	Tân	13/06/1990	TB	7	7	4.5	4	7.5	5
760480	Nguyễn Minh	Thái	21/09/1990	TB	7.5	5	6	4	6.5	5
760481	Chiến Gia	Thành	2/4/1990	TB	6	5.5	5.5	7.5	7.5	6
760482	Lê	Thành	1/10/1990	TB	8	5.5	6.5	6.5	7	7
760483	Nguyễn Minh	Thạnh	21/09/1990	TB	5	5.5	5	6	8	3
760484	Ngô Thị Thanh	Thảo	31/07/1989	KHA	6.5	7.5	7	9.5	6.5	6
760485	Nguyễn Đoàn Thanh	Thảo	12/8/1990	TB	6.5	5	6	3	3	7
760486	Phạm Lê Phương	Thảo	6/8/1990	TB	7	7.5	5.5	4	7	9.5
760487	Võ Thị Lan	Thảo	5/11/1990	TB	7	4.5	5.5	6	7.5	4
760488	Lý Kim	Thăng	10/9/1990	TB	7	6.5	6	7.5	8.5	6
760489	Bùi Diệu	Thu	6/11/1990	TB	7.5	5.5	7	9.5	9	8
760490	Phan Thị Kim	Thu	23/03/1990	TB	7.5	7	6.5	9	6.5	4.5
760491	Lê Phương	Thùy	12/4/1990	KHA	8.5	9.5	7.5	8.5	10	8
760492	Nguyễn Thị Minh	Thùy	1/2/1990	KHA	7	9.5	6	8.5	7.5	7.5
760493	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	14/11/1990	TB	7.5	9	7.5	4	8	7
760494	Trần Mộng	Thùy	19/11/1990	KHA	7.5	6.5	6	7	6.5	7
760495	Nguyễn Ngọc Vân	Thy	30/05/1990	TB	7.5	7	5.5	6	9	7.5
760496	Lương Mỹ	Tiên	21/10/1990	GIOI	8	7.5	8.5	8.5	10	8
760497	Trần Thủy	Tiên	26/04/1990	TB	6.5	5.5	6.5	5.5	7	5.5
760498	Đặng Thị Huyền	Trang	14/12/1990	KHA	7.5	8	9	9.5	8.5	8
760499	Nguyễn Thị Diễm	Trang	10/5/1990	GIOI	7.5	9	8	10	9	9
760500	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	17/12/1990	TB	7	6.5	6	6.5	8	6
760501	Trần Ngọc Thuý	Trang	17/12/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	8.5	6	6
760502	Hà Mai	Trâm	21/11/1989	TB	7	8	6.5	3	8	6
760503	Nguyễn Hà Thùy	Trâm	7/3/1990	KHA	7	6.5	6	7.5	7.5	8
760504	Vũ Trần Bảo	Trâm	21/07/1990	TB	6.5	7	7.5	8	9	5
760505	Huỳnh Cao Bảo	Trần	27/08/1990	TB	7	7.5	7	8	7.5	4.5
760506	Nguyễn Ngọc Bảo	Trần	17/02/1990	TB	6.5	6.5	7	5.5	9	5.5
760507	Triệu Thị Bích	Trần	9/7/1990	KHA	7.5	8	7.5	8.5	9	6
760508	Tô Lý Diễm	Trúc	7/8/1990	GIOI	8.5	9.5	9	9	10	9.5
760509	Võ Thị Ngọc	Trúc	30/11/1989	TB	7	6.5	7.5	5	7	7
760510	Huỳnh Đức	Trung	5/9/1990	KHA	8	6.5	6.5	9	7	8
760511	Huỳnh Thanh	Tú	22/12/1990	KHA	7	9	7	7	9.5	6
760512	Nguyễn Vũ Cẩm	Tú	26/11/1990	TB	7.5	6.5	6	2	3.5	5
760513	Lê Phan Ngọc	Tuyền	13/12/1990	KHA	6	7	7.5	6	8.5	8
760514	Lưu Thị Thanh	Tuyền	9/7/1990	KHA	7	7	7	9.5	9	7.5
760515	Trương Thị Ngọc	Tuyền	1/4/1990	TB	8	7	7	8.5	6	4.5
760516	Phan Thị Hồng	Tươi	4/3/1990	GIOI	8	8.5	8	8.5	10	8
760517	Huỳnh Lệ	Vân	7/1/1988	TB	7.5	8	6	10	8	6.5
760518	Trịnh Đức	Vân	22/09/1990	TB	4	6	5.5	0.5	7	7
760519	Trần Tường	Vi	17/03/1990	KHA	7.5	8	6.5	9.5	7.5	9.5
760520	Trần Phương	Vinh	19/03/1990	TB	7.5	7.5	7	9	7.5	7.5
760521	Lê Nguyễn Bạch	Vy	22/10/1990	KHA	9	7	6	8.5	9	10
760522	Lê Thị Như	Ý	1/2/1990	KHA	7.5	7.5	7	6.5	7.5	9
760523	Nguyễn Lê Thanh	Ý	28/11/1990	TB	6.5	5	5.5	5	7.5	9
760524	Đặng Thị Hoàng	Yến	16/02/1990	TB	6.5	7	7	8.5	9	4
760525	Lâm Thị Bảo	Yến	10/11/1990	TB	7.5	7.5	7.5	8.5	9.5	7.5
760526	Lê Ngọc	Yến	1/8/1990	TB	6.5	7.5	6.5	9	5.5	8.5
760527	Lý Huệ	Yến	13/11/1989	TB	8	6.5	5.5	8.5	7.5	8.5
760528	Ngô Giai	Yến	18/12/1989	TB	7.5	7	6.5	7	9	9.5
760529	Nguyễn Thị Kim	Yến	20/11/1989	TB	6	6.5	6	6	7.5	6.5
760530	Phùng Thị Kim	Yến	24/10/1990	TB	6	7	5.5	8	5.5	5.5
760531	Tran Yin	Yin	29/05/1990	GIOI	9	8.5	8	9	10	9.5
770001	Lê Đặng Nhân	Ái	23/05/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7	6	7
770002	Ngô Thị Diệp	Ai	14/08/1990	TB	5.5	5.5	5.5	6	7	4
770003	Umơ	Aly	28/04/1990	TB	7	6.5	5	6	6.5	7
770004	Muhamad Al	Amin	12/10/1990	TB	7	6	5	6	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770005	Bùi Trường	An	28/01/1990	KHA	7.5	8.5	6	7.5	7	6.5
770006	Dương Phú	An	27/06/1990	KHA	7	8	9.5	9	9.5	9
770007	Đình Thái	An	16/06/1990	TB	6	6	6.5	4	8.5	9.5
770008	Đình Thái	An	20/02/1990	KHA	8	7	6.5	9	9.5	9
770009	Lâm Phú	An	15/05/1990	TB	7	5	6.5	3.5	7	6.5
770010	Lê Đỗ Hòa	An	7/12/1990	KHA	7.5	6	6.5	9.5	10	9
770011	Lê Ngọc Thúy	An	19/03/1990	TB	7	5.5	5	8.5	8	4
770012	Lê Nguyễn Thùy	An	11/10/1990	TB	7	8.5	5	3	8	7.5
770013	Lê Xuân	An	14/04/1990	KHA	8.5	6	7	6	8	8.5
770014	Mai Kiều	An	19/06/1990	KHA	6.5	7	7.5	7	8	7.5
770015	Nguyễn Đình	An	8/7/1990	TB	7	5.5	5	5	6.5	8.5
770016	Nguyễn Hoàng	An	22/07/1990	TB	7.5	4	4.5	8.5	7	4
770017	Nguyễn Thị Trường	An	26/07/1990	KHA	6.5	8	7	8	9.5	9
770018	Nguyễn Thiên	An	26/12/1990	TB	3	5.5	5.5	3.5	9	6
770019	Nguyễn Thúy	An	12/4/1990	TB	5	7	6	9	7.5	7.5
770020	Nguyễn Thúy	An	12/9/1990	KHA	6.5	7.5	9	9	9.5	8.5
770021	Nguyễn Trường	An	17/06/1990	TB	5	6	5	5	5	8
770022	Nguyễn Việt Trường	An	21/09/1990	KHA	7.5	6.5	8.5	9.5	10	7.5
770023	Tôn Nữ Phương	An	6/8/1990	TB	6.5	5	4	9.5	6.5	9
770024	Trần Tống Bảo	An	12/11/1990	KHA	6	9	8.5	9.5	9	8
770025	Trần Trịnh Phương	An	23/11/1990	TB	6	5.5	6	5.5	8.5	7.5
770026	Trịnh Minh	An	20/11/1990	TB	7	7	8.5	7.5	7.5	9
770027	Trương Thị Mỹ	An	26/12/1990	KHA	8	7	6.5	9.5	7	8
770028	Bùi Nguyễn Tuấn	Anh	20/07/1990	TB	6	6	4.5	5	7.5	7.5
770029	Châu Huỳnh Duy	Anh	20/11/1990	TB	6.5	4.5	3.5	5.5	6	5
770030	Chu Quốc	Anh	13/10/1990	TB	7	6.5	8.5	6.5	10	7
770031	Dương Tuấn	Anh	4/10/1990	TB	4.5	7	3	3	5	7
770032	Đặng Đỗ Hoàng	Anh	26/08/1990	KHA	8	6.5	7	6.5	8.5	9
770033	Đặng Trần Trâm	Anh	30/09/1990	TB	6.5	7	5.5	6	8.5	8
770034	Đình Nguyễn Phương	Anh	21/06/1990	TB	7	6.5	6.5	3	8.5	9
770035	Đoàn Ngọc	Anh	12/11/1990	KHA	7	6.5	7	7	8.5	7.5
770036	Đoàn Nguyễn Nhật	Anh	15/06/1990	TB	6	6.5	7.5	9.5	8.5	7
770037	Đỗ Nhật	Anh	25/10/1990	KHA	7.5	10	8.5	7	9.5	8.5
770038	Đỗ Quốc	Anh	20/12/1990	KHA	7	8	7	8	8.5	7
770039	Hà Tú	Anh	7/1/1991	TB	6	7.5	5.5	8	10	8
770040	Hàng Lâm Trang	Anh	14/01/1990	TB	6.5	6	5	5	6.5	8
770041	Hoàng	Anh	12/9/1990	TB	6.5	5.5	5.5	2	8.5	7
770042	Hoàng	Anh	19/11/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	8.5	10	9
770043	Hoàng Trâm	Anh	20/07/1989	TB	6.5	4.5	4	6.5	7.5	8
770044	Huỳnh Thị Phương	Anh	11/1/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	9.5	9.5	7
770045	Huỳnh Thị Vân	Anh	18/11/1990	TB	7.5	6.5	4	6.5	8	8
770046	Lâm Ngọc	Anh	6/12/1990	TB	5.5	7.5	8	5	9.5	5
770047	Lâm Thị Ngọc	Anh	13/07/1990	TB	6	4.5	5.5	3	8	5
770048	Lâm Thị Quỳnh	Anh	13/02/1990	TB	7	5	4	6.5	6.5	6.5
770049	Lâm Tú	Anh	27/07/1990	TB	6	6	4.5	3.5	8.5	8
770050	Lê Đoàn Ngọc	Anh	25/03/1990	TB	7	5	7.5	9.5	8.5	8
770051	Lê Nguyên Hoàng	Anh	21/10/1990	TB	7.5	5.5	5.5	3.5	6.5	7
770052	Lê Phạm Trâm	Anh	28/02/1990	KHA	8	8	6.5	9	10	8.5
770053	Lê Thị Hoàng	Anh	27/09/1990	KHA	6	7.5	7.5	8.5	9	9
770054	Lê Thị Mỹ	Anh	8/4/1990	TB	7	4	4	4	8	7
770055	Lê Tú	Anh	5/9/1990	KHA	8	6.5	7	9	6.5	9
770056	Lưu Phùng Phương	Anh	23/07/1990	KHA	7.5	8	8.5	8	10	9
770057	Lý Thị Hoàng	Anh	18/07/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	7	7.5	7
770058	Mai Nguyễn Vân	Anh	22/12/1990	KHA	7	6	7	9.5	9.5	8.5
770059	Ngô Thị Lan	Anh	14/07/1990	TB	7	4.5	7	4	8.5	5
770060	Nguyễn Duy	Anh	11/6/1990	TB	8	7	8.5	5	9	9.5
770061	Nguyễn Duy	Anh	7/7/1990	TB	6.5	4.5	8	8	9	8
770062	Nguyễn Hoàng	Anh	23/11/1989	TB	6	6	5	8.5	8.5	6.5
770063	Nguyễn Hoàng Vy	Anh	4/2/1990	TB	6	5	3.5	6	6	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770064	Nguyễn Hữu	Anh	5/4/1990	TB	8	6.5	8	7.5	8.5	5
770065	Nguyễn Hữu Lê	Anh	27/08/1990	KHA	8	8.5	8	9	8	8.5
770066	Nguyễn Hữu Tuấn	Anh	9/1/1990	KHA	7.5	7.5	8	7	9.5	7.5
770067	Nguyễn Lê Quang	Anh	31/05/1990	TB	6.5	5	4	7.5	7	6
770068	Nguyễn Lương Tú	Anh	14/02/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8.5	9	8.5
770069	Nguyễn Mai Ngọc	Anh	21/10/1990	TB	6.5	4.5	6.5	8.5	8	7.5
770070	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	8/3/1990	TB	8	8	9	4	10	9.5
770071	Nguyễn Ngọc Thùy	Anh	23/10/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	9	9	8.5
770072	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	13/10/1990	KHA	8	6.5	8	7	8.5	9
770073	Nguyễn Nhật	Anh	17/06/1990	TB	7.5	6.5	6	8.5	7	8
770074	Nguyễn Phạm Thái	Anh	19/07/1990	TB	5.5	7	7.5	5.5	10	7
770075	Nguyễn Quốc	Anh	1/3/1990	TB	6.5	6.5	8	7.5	10	7.5
770076	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/07/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	7.5	6.5
770077	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	15/06/1990	TB	6.5	6	4	5	7.5	3
770078	Nguyễn Thị Kim	Anh	9/2/1990	KHA	7.5	8	8.5	8.5	9	9.5
770079	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	7/6/1990	TB	7.5	4.5	5	6	7	6
770080	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	28/01/1990	KHA	7.5	8	6.5	8.5	8.5	9
770081	Nguyễn Thị Trâm	Anh	23/12/1990	TB	8	5.5	4.5	6	7.5	7
770082	Nguyễn Thị Trâm	Anh	31/08/1990	GIOI	8	9	8	8	9.5	9.5
770083	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/04/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	9.5	10	10
770084	Nguyễn Thị Xuân	Anh	15/03/1990	KHA	7.5	6	7.5	6	8	8
770085	Nguyễn Trần Phương	Anh	28/05/1990	TB	7	5.5	6.5	8.5	7	6
770086	Nguyễn Tuấn	Anh	16/01/1990	TB	5.5	8.5	9.5	8	10	8
770087	Nguyễn Văn	Anh	3/2/1990	GIOI	7.5	9	8.5	10	10	8
770088	Nguyễn Văn Quỳnh	Anh	10/11/1990	GIOI	8	7.5	9	9	9.5	9
770089	Nguyễn Việt	Anh	10/1/1990	TB	6.5	6	5.5	7.5	7	6
770090	Nguyễn Việt Quốc	Anh	2/7/1988	TB	7	5	5.5	8.5	4	4.5
770091	Nguyễn Vũ Tùng	Anh	22/10/1990	TB	5.5	7	6.5	8	9.5	7.5
770092	Phạm Duy	Anh	20/12/1990	TB	5.5	7	4.5	5	7.5	6.5
770093	Phạm Hoàng Tuấn	Anh	13/07/1990	TB	5.5	8	8.5	7	8.5	6.5
770094	Phạm Kim	Anh	23/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	6.5	10	9
770095	Phạm Quốc	Anh	16/12/1990	TB	7	7	6.5	5.5	8	6.5
770096	Phạm Thị Tuyết	Anh	27/03/1990	TB	6.5	6.5	6	8.5	5.5	7
770097	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1990	TB	7	6	4.5	7.5	7	8
770098	Phạm Tuấn	Anh	3/1/1990	TB	5.5	6	4.5	5	6.5	6
770099	Phạm Vũ Huỳnh	Anh	5/11/1990	TB	6	7	6	5.5	6.5	5.5
770100	Phan Lê Duy	Anh	31/03/1990	KHA	6.5	7	9.5	8.5	10	9
770101	Phan Ngọc Lan	Anh	23/01/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9.5	10	9
770102	Phan Thị Phương	Anh	5/4/1990	TB	8	9.5	8	5	9	7
770103	Phùng Quốc	Anh	26/09/1990	TB	5.5	6.5	8.5	7	9.5	5.5
770104	Tổng Thị Phương	Anh	25/07/1990	GIOI	8	8.5	8	10	10	9
770105	Trần Huỳnh Tuấn	Anh	13/02/1990	TB	8	7	4	7	5	8.5
770106	Trần Lâm Tuấn	Anh	17/05/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9.5	10	9
770107	Trần Ngọc Thúy	Anh	3/11/1990	KHA	7	6.5	7.5	8.5	10	9
770108	Trần Ngọc Trúc	Anh	20/01/1990	KHA	9	8.5	6.5	8.5	7	6.5
770109	Trần Nguyên Văn	Anh	30/03/1990	TB	7	8.5	5	9.5	8.5	9
770110	Trần Phạm Quỳnh	Anh	7/3/1990	KHA	8	9.5	8	9.5	8	8.5
770111	Trần Quốc	Anh	15/03/1990	KHA	6.5	7	7	9	9.5	8
770112	Trần Thị Phương	Anh	8/9/1990	TB	6	8	6	5	9	7.5
770113	Trần Xuân Quốc	Anh	2/1/1990	KHA	7.5	9	7.5	7.5	10	9.5
770114	Trịnh Bội	Anh	29/10/1990	GIOI	8.5	9.5	8	7.5	9	8.5
770115	Trương Hoài	Anh	9/6/1990	GIOI	7.5	7.5	8.5	8	10	9.5
770116	Võ Huỳnh Trâm	Anh	5/2/1990	TB	6	7.5	7	8.5	10	6
770117	Võ Thị Mai	Anh	14/11/1990	TB	6.5	7	7	9	9	6
770118	Vũ Thị Kim	Anh	8/11/1990	TB	5.5	6.5	8	6.5	9.5	7
770119	Vũ Thụy Vân	Anh	11/6/1990	GIOI	7.5	7.5	7.5	8.5	10	7
770120	Nguyễn Đỗ Quốc	Ánh	4/1/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	9	9	6
770121	Nguyễn Thị Minh	Ánh	9/5/1990	TB	7.5	6.5	3	5	7	7.5
770122	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	12/9/1990	KHA	6.5	6.5	6	6.5	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770123	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	3/10/1990	KHA	7.5	9	8.5	9.5	9.5	7
770124	Võ Tô Kim	Anh	6/1/1990	TB	7	7	7	5.5	8.5	5.5
770125	Dương Huỳnh Thiên	Ân	3/2/1989	TB	5.5	4.5	6.5	7.5	7	7.5
770126	Hoàng Thiên	Ân	14/11/1990	TB	7.5	5	4.5	8	5.5	3
770127	Hồ Khánh Thiên	Ân	16/05/1990	TB	7.5	7	6.5	8	7	6.5
770128	Lê Quang Phúc	An	11/8/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	9.5	10	6
770129	Nguyễn Hoàng	Ân	17/03/1990	KHA	6	7.5	8.5	8	10	6
770130	Nguyễn Hoàng	Ân	29/12/1990	TB	6	6	4.5	7.5	8	3.5
770131	Nguyễn Ngọc Hồng	Ân	8/6/1990	TB	5	4.5	4	9	7	6.5
770132	Trần Duy Thiên	Ân	12/5/1990	TB	7	6	5	4.5	7.5	7
770133	Đỗ Chính	Bách	7/11/1990	TB	6.5	3	3.5	5	7.5	5.5
770134	Nguyễn Duy	Bách	11/8/1990	GIOI	8	7.5	9	9	10	8
770135	Phạm Ngọc	Ban	17/05/1990	TB	6	6.5	7	9	9.5	7.5
770136	Bùi Thế	Bảo	20/04/1990	TB	6	6	5.5	9	6.5	3
770137	Dương Quốc	Bào	28/08/1990	KHA	7.5	7.5	6	6.5	7.5	7.5
770138	Đỗ Ngọc	Bào	31/08/1990	KHA	7	7.5	8.5	8.5	10	7
770139	Hà Huy	Bào	20/12/1990	KHA	8.5	9	7	7	8.5	7.5
770140	Hồ Gia	Bào	26/01/1990	TB	7.5	7.5	8.5	9	9.5	5
770141	Lâm Thế	Bào	27/02/1990	KHA	6.5	7.5	9	6.5	10	7
770142	Liêu Thanh	Bảo	13/04/1990	TB	8	8	7	4	9.5	3.5
770143	Lý Thiên	Bảo	13/02/1990	TB	7	5	5.5	5	6	6
770144	Nguyễn Hoài	Bảo	19/02/1990	TB	7	6	5.5	9	10	7
770145	Nguyễn Hoàng Anh	Bảo	18/05/1990	TB	7	5	6	7	9	6
770146	Nguyễn Ngọc	Bảo	7/1/1989	TB	6	4.5	5	6.5	7	8
770147	Nguyễn Nhật Khoa	Bảo	14/06/1989	TB	7.5	4	3.5	9.5	8.5	4.5
770148	Nguyễn Quốc	Bảo	7/9/1990	GIOI	7.5	9	8.5	7	10	9.5
770149	Nguyễn Quốc	Bảo	13/10/1990	GIOI	8	9.5	9	9	10	9
770150	Nguyễn Quốc	Bảo	17/08/1990	TB	7.5	6	8.5	5	10	6
770151	Nguyễn Thế	Bảo	21/06/1990	TB	8	6.5	5.5	6	6	7
770152	Phan Lê Quốc	Bảo	21/10/1990	TB	8	5.5	3.5	5	8	6
770153	Tô Tường	Bảo	26/11/1990	KHA	9	8	6.5	7	9.5	9.5
770154	Trần Quốc	Bào	16/02/1990	KHA	7.5	8.5	9	7	10	6
770155	Đặng Ngọc	Bích	18/04/1990	TB	8.5	6.5	5.5	7	8.5	7.5
770156	Nguyễn Ngọc	Bích	22/11/1990	GIOI	7.5	9	9	8	8.5	8.5
770157	Phạm Thị Ngọc	Bích	17/10/1990	KHA	9	8	7.5	9.5	10	8
770158	Vương Gia Hòa	Bích	16/02/1990	GIOI	8	9.5	10	9	10	9
770159	Bùi Bài	Bình	19/09/1990	KHA	6.5	6.5	8	6	10	6
770160	Bùi Thị Cẩm	Bình	21/11/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	8	9	8
770161	Đào Công	Bình	5/8/1990	TB	8	6.5	4.5	5	3	5
770162	Đoàn Công	Bình	7/6/1990	TB	8	6	7	8	6	8
770163	Huỳnh Quang	Bình	6/11/1989	TB	7	6	5	7.5	7	5.5
770164	Hứa Trọng	Bình	21/10/1990	KHA	8	6.5	6.5	7	9.5	7
770165	Lê Thanh	Bình	9/10/1990	KHA	7	8	9	8	10	6
770166	Lư Phụng	Bình	6/6/1990	TB	8.5	8	6	8.5	6	7
770167	Lương Hỷ	Bình	7/6/1990	GIOI	8	8.5	9	9.5	10	9
770168	Lý Tuyết	Bình	4/2/1990	KHA	7	6.5	8	8	9.5	8.5
770169	Nguyễn Lê Thanh	Bình	27/12/1990	TB	5.5	4	5	6.5	6.5	7
770170	Nguyễn Quang	Bình	15/02/1990	KHA	6.5	9	8	7	10	7
770171	Nguyễn Thái	Bình	31/07/1990	TB	6.5	7	5.5	8	7	5.5
770172	Nguyễn Thị Hòa	Bình	20/05/1990	TB	6.5	5.5	6	9	7	5
770173	Phan Công	Bình	10/3/1990	TB	6.5	6.5	8	8	9	6
770174	Phan Quốc	Bình	5/5/1990	TB	6.5	7	7.5	6	10	8
770175	Trần Thanh	Bình	1/5/1990	TB	6.5	5.5	8.5	9	9	5.5
770176	Trương Kim Thái	Bình	26/01/1990	TB	8	6	7	2.5	9	8
770177	Võ Đặng Quang	Bình	26/02/1990	TB	5.5	7	5	5.5	6.5	8.5
770178	Trần Vĩnh Ngọc	Các	4/7/1990	KHA	8.5	8.5	6	10	7.5	8.5
770179	Lưu Thanh	Cảnh	12/1/1990	TB	6	4	4	7	7.5	3
770180	Trần Chí	Cao	23/04/1990	TB	7.5	5.5	7.5	6	8.5	8.5
770181	Châu Abdoul	Cariêm	30/08/1990	TB	6.5	5.5	7.5	7.5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770182	Đình Quang	Chánh	24/05/1989	TB	7	5	5.5	6.5	9	4.5
770183	Huyền Nguyễn Bảo	Chân	30/04/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8.5	8	6
770184	Lê Ngọc Thái	Chân	11/2/1990	TB	6.5	5	6.5	2.5	9	5
770185	Dương Ngọc Huyền	Châu	19/01/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	9.5	10	8
770186	Đào Ngọc	Châu	7/8/1990	GIOI	8.5	8	9.5	9.5	10	8.5
770187	Đặng Hoàng Phương	Châu	19/10/1990	KHA	7.5	7.5	7	8.5	9	6.5
770188	Hàn Ngọc Kim	Châu	12/6/1990	TB	6.5	6	8.5	9	8.5	6
770189	Hồ Kim	Châu	27/07/1990	TB	8	6	6	8.5	7	6
770190	Huyền Ngọc Bảo	Châu	14/10/1990	GIOI	7	9	10	9.5	10	9
770191	Huyền Văn Mỹ	Châu	30/04/1990	GIOI	8	9	9	10	10	9
770192	Lâm Kim	Châu	18/03/1990	TB	7	5.5	5.5	5	8	5.5
770193	Lê Phan Minh	Châu	9/2/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9.5	10	8
770194	Lý Phương	Châu	18/03/1990	TB	7.5	5.5	5	5.5	5.5	7.5
770195	Ngô Diễm	Châu	3/1/1990	KHA	7	8	7.5	8	9.5	9
770196	Nguyễn Minh	Châu	17/12/1990	GIOI	9	8.5	8.5	7	9.5	9.5
770197	Nguyễn Phan Đăng	Châu	25/03/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	9	8.5	9
770198	Nguyễn Thành Diễm	Châu	15/04/1990	KHA	7	9	7.5	7	7.5	9.5
770199	Nguyễn Thị Bảo	Châu	2/8/1990	TB	5	6	6	9	8	6
770200	Nguyễn Thị Bảo	Châu	21/07/1990	KHA	8	6.5	9	7	9.5	8.5
770201	Phạm Ngọc	Châu	17/12/1990	TB	4	5.5	6.5	6	8	7.5
770202	Phan Hoài Bảo	Châu	28/03/1990	KHA	7	7.5	7.5	9.5	10	7
770203	Thái Thị A	Châu	12/3/1990	GIOI	8	7.5	9	7.5	10	10
770204	Tổng Khánh Bảo	Châu	15/01/1990	TB	6.5	5	5	9.5	7	7.5
770205	Trần Nguyễn Hồng	Châu	28/05/1990	GIOI	7.5	9	8.5	9.5	10	9
770206	Trần Thị Ngọc	Châu	9/1/1990	KHA	8.5	8	6.5	9	9	10
770207	Huyền Linh	Chi	10/4/1990	TB	5.5	6.5	8.5	5	9.5	9.5
770208	Lâm Huỳnh Kim	Chi	12/1/1990	KHA	8	9.5	7	9	9	8.5
770209	Lê Hoàng Thảo	Chi	27/08/1990	KHA	8	10	9	8	7.5	8
770210	Lê Thị Lan	Chi	3/4/1990	KHA	8	9	7	9.5	9.5	8
770211	Lục Kim	Chi	23/12/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7	8.5	7
770212	Nguyễn Khánh	Chi	21/06/1990	TB	5	7.5	4.5	6	7.5	9.5
770213	Nguyễn Phương	Chi	8/9/1990	KHA	6.5	9	8.5	7.5	9.5	10
770214	Nguyễn Thị Kim	Chi	20/01/1991	TB	6	6	6	9.5	8	7
770215	Nguyễn Thị Kim	Chi	19/11/1990	KHA	7	6	7	9.5	10	7
770216	Nguyễn Thị Kim	Chi	15/04/1990	KHA	7	7.5	7.5	9.5	9.5	7
770217	Phan Thị Quỳnh	Chi	18/08/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	9.5	10	9.5
770218	Phan Ước Diễm	Chi	31/07/1990	KHA	7	7.5	7.5	8	10	7.5
770219	Trần Kim	Chi	2/8/1990	TB	7.5	6.5	6.5	4	9	8
770220	Vũ Kim	Chi	8/12/1990	KHA	7.5	7	7	8.5	9	7
770221	Nguyễn Thiện	Chí	1/10/1990	TB	5.5	6	7	6.5	9.5	5
770222	Phạm Hữu	Chí	8/12/1990	TB	6.5	5	6	9	6	4.5
770223	Giáp Quyết	Chiến	19/11/1989	TB	6	5.5	6	1.5	7.5	4.5
770224	Phạm Hoàng Bảo	Chiến	28/01/1990	KHA	6.5	6.5	8	8	9	7
770225	Trần Hoàng	Chiến	26/01/1990	KHA	8	8	8	9	9.5	6
770226	Võ Văn	Chiến	5/1/1990	TB	6.5	5	5	7	7.5	7
770227	Lê Trung	Chính	22/08/1990	GIOI	7	8	9.5	9.5	10	8
770228	Nguyễn Xuân	Chính	17/01/1990	TB	7.5	5.5	6	7.5	7	8.5
770229	Trần Hữu	Chính	29/07/1990	KHA	7.5	10	9	8	10	7
770230	Lê Viết	Chung	28/03/1990	TB	5.5	8	6.5	8	8	6
770231	Đặng Đăng	Chương	25/02/1990	TB	5	5	7	4.5	6	5
770232	Đình Văn	Công	10/7/1990	TB	7	4.5	3	7	8.5	6
770233	Nguyễn Chiến	Công	8/9/1990	KHA	6.5	6.5	8.5	9	9	6.5
770234	Phi Thành	Công	13/12/1990	TB	5.5	8	5.5	6.5	8.5	6.5
770235	Đỗ Đăng Kim	Cương	1/8/1989	TB	7	9	8.5	5	9.5	9
770236	Hoàng Trinh Hoa	Cương	1/1/1990	TB	7.5	7.5	6.5	5.5	7	6
770237	Nguyễn Hồng Chân	Cương	18/06/1990	TB	5.5	6.5	6	9.5	6.5	6
770238	Nguyễn Thị Kim	Cương	5/2/1990	TB	6.5	5	5.5	7.5	8	5
770239	Phạm Đoàn	Cương	12/10/1990	TB	6	7	5.5	9.5	8.5	5
770240	Bùi Kiên	Cường	16/02/1990	TB	6	5.5	6.5	9.5	7.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770241	Châu	Cường	18/12/1990	TB	5	5.5	8.5	6.5	10	8
770242	Hà Hoàng	Cường	16/03/1990	TB	5	6.5	9	7.5	7.5	6.5
770243	Hoàng Tuấn	Cường	16/03/1990	TB	6	5.5	8.5	6.5	9.5	6
770244	Luân Kiến	Cường	20/11/1990	TB	6.5	6	5.5	7	8	8.5
770245	Nghiêm Tuấn	Cường	21/06/1990	TB	5.5	8.5	8	4	10	7
770246	Nguyễn Mạnh	Cường	23/07/1990	KHA	6.5	7	8	7.5	9	8
770247	Trần Mạnh	Cường	1/12/1990	TB	6	6	8	8	8.5	7.5
770248	Trần Nguyễn Huy	Cường	27/11/1990	TB	5.5	5	6.5	5.5	7.5	6.5
770249	Trương Kiến	Cường	19/07/1990	TB	5.5	4	7	3.5	5.5	5
770250	Võ Quốc	Cường	6/5/1990	TB	7	5	4.5	7	7	4.5
770251	Đàm Thanh	Danh	31/07/1990	TB	7.5	7	7	8	6.5	8
770252	Nguyễn Hữu Ngọc	Danh	11/6/1989	TB	6.5	6.5	5	3.5	6.5	5
770253	Nguyễn Trần Thanh	Danh	14/04/1990	TB	7.5	7.5	6.5	8	9.5	6
770254	Nguyễn Xuân	Danh	13/07/1990	TB	6	8	8	5	9.5	8
770255	Trần Hoàng	Dân	28/05/1990	TB	5	3.5	4.5	5	7	6
770256	Trần Thế	Dân	8/6/1990	TB	5.5	4.5	3.5	6	6.5	6
770257	Nguyễn Việt Thục	Di	26/05/1990	KHA	7	6.5	8.5	9	10	9
770258	Nguyễn Bảo Anh	Diễm	7/2/1990	TB	7.5	9	8.5	9.5	8.5	5.5
770259	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	20/05/1990	KHA	7.5	7	7	7.5	9	6.5
770260	Phương Lê	Diễm	28/10/1990	TB	8.5	7.5	7	3	10	8.5
770261	Võ Thị Ngọc	Diễm	26/11/1990	TB	9	5	9	8.5	10	9
770262	Hứa Ngọc	Diệp	20/07/1990	GIOI	8.5	9	7	9.5	7.5	7.5
770263	Nguyễn Đồng Thanh	Diệp	14/06/1990	TB	7	6.5	5	9	7.5	6
770264	Hồ Thị Thanh	Diệu	21/01/1990	KHA	8.5	8.5	10	9	10	8.5
770265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	13/10/1990	TB	7	5.5	4.5	8	6	3.5
770266	Nguyễn Thị Minh	Diệu	10/9/1990	TB	6.5	4.5	7	9	8	8
770267	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	6/6/1990	TB	6	6	5	8.5	6.5	4.5
770268	Nguyễn Trí	Diệu	10/10/1990	TB	6	4.5	5.5	9.5	5.5	6.5
770269	Thái Thị Minh	Diệu	8/11/1990	KHA	7.5	10	9	8.5	9.5	6.5
770270	Huỳnh Chinh	Dũ	1/9/1990	KHA	7	9	7.5	9.5	9.5	7.5
770271	Hà Phạm Phương	Dung	12/8/1990	GIOI	8.5	9	9	10	9	8
770272	Hoàng Lý Phương	Dung	27/01/1990	TB	7.5	5.5	6.5	7.5	7	8.5
770273	Lê Hoàng Phương	Dung	27/10/1990	TB	7.5	7	6.5	9.5	8.5	5.5
770274	Lê Thị Kiều	Dung	24/05/1990	KHA	7	7.5	8.5	7	10	9
770275	Lê Thị Thùy	Dung	15/12/1990	TB	6	5	4	6	8.5	6
770276	Lê Xuân	Dung	26/01/1990	TB	5.5	7.5	6	3.5	8	6.5
770277	Nguyễn Hạnh	Dung	23/03/1990	TB	8	4.5	5.5	9.5	8	8
770278	Nguyễn Thị Mộng	Dung	20/06/1990	KHA	7	7	6	10	8.5	8.5
770279	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	7/1/1990	TB	5	7.5	8	8	9	6
770280	Nguyễn Thị Thuý	Dung	5/8/1990	TB	6.5	6.5	5	6	9	6
770281	Phạm Thị Hạnh	Dung	20/02/1990	TB	7.5	8	7.5	7	4.5	9
770282	Trang Ngọc Thùy	Dung	22/09/1990	GIOI	8.5	10	8.5	10	10	10
770283	Trần Thị	Dung	4/9/1990	KHA	8	9	7.5	9	9.5	7
770284	Trần Thị Mỹ	Dung	2/8/1990	KHA	8	7.5	7.5	9.5	9	8.5
770285	Diệp Tấn	Dũng	14/09/1990	KHA	9	8.5	8.5	10	8.5	7.5
770286	Đào Trí	Dũng	4/9/1990	TB	5	8.5	4.5	3	6.5	5
770287	Hồ Minh	Dũng	19/01/1990	TB	7.5	4	5	6	6	5
770288	Huỳnh Quốc	Dũng	31/05/1990	TB	7	5.5	7	8	9.5	5.5
770289	Hứa Quốc	Dũng	11/12/1990	KHA	7.5	8.5	6	7.5	9.5	8
770290	Khiếu Hùng	Dũng	28/05/1990	KHA	7.5	8	7	7	10	7
770291	Lê Quốc	Dũng	9/6/1990	TB	6.5	6	7	6	8	7
770292	Lê Tuấn	Dũng	24/09/1990	GIOI	7.5	7.5	8.5	7	10	9.5
770293	Nguyễn Đức Trí	Dũng	12/4/1990	TB	4	4.5	4	5.5	6.5	6.5
770294	Nguyễn Hoàng	Dũng	16/02/1990	TB	5	3.5	7	7.5	7.5	3
770295	Nguyễn Trọng	Dũng	24/03/1990	TB	3.5	7.5	6	9.5	8	6.5
770296	Phan Thanh	Dũng	1/11/1990	TB	7.5	5.5	5.5	5.5	7.5	6
770297	Tiến Chí	Dũng	15/06/1990	KHA	7	7	7	7	8	9
770298	Trần Chí	Dũng	2/12/1990	TB	5	5.5	8	4	9	9.5
770299	Võ Hoàng	Dũng	13/04/1990	TB	7	6	6.5	1	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770300	Bảo	Duy	22/10/1990	TB	8.5	5.5	8.5	9	10	6.5
770301	Đặng An	Duy	14/09/1990	TB	5.5	6	7.5	7	10	9.5
770302	Đặng Đức	Duy	1/3/1990	KHA	6.5	7	7	9.5	8.5	9
770303	Đặng Phạm Thiên	Duy	5/6/1990	GIOI	7	8	8.5	7	10	8.5
770304	Hồ Đắc	Duy	13/02/1990	TB	5.5	6.5	6	5.5	9	5
770305	Huỳnh Công Anh	Duy	13/04/1990	TB	5.5	6.5	5	9	8	6
770306	Lê Gia	Duy	2/2/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	7	9.5	9
770307	Lê Quang	Duy	30/03/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	10	9
770308	Lê Tường	Duy	12/11/1989	TB	6	4	5.5	6.5	8	7.5
770309	Lưu Đức	Duy	22/06/1990	KHA	7	8.5	9	9.5	10	9
770310	Ngô Khánh Bảo	Duy	23/06/1989	TB	5.5	3.5	3.5	7	7	6
770311	Nguyễn	Duy	17/04/1990	TB	6.5	5	6	8.5	8	5.5
770312	Nguyễn Anh	Duy	1/11/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	8.5	10	8
770313	Nguyễn Đắc	Duy	1/1/1990	KHA	6.5	8	10	9.5	9	9
770314	Nguyễn Hoàng	Duy	3/10/1990	TB	6	5.5	5	5	9.5	8
770315	Nguyễn Khánh	Duy	2/9/1990	TB	6	5	6	5.5	6	9
770316	Nguyễn Phạm	Duy	16/05/1990	GIOI	8.5	7	8.5	9.5	10	9.5
770317	Nguyễn Quang	Duy	25/05/1990	TB	7	7.5	8	5.5	10	9
770318	Nguyễn Thanh	Duy	25/08/1990	TB	7	5.5	5	6	9	6.5
770319	Nguyễn Thành	Duy	14/09/1990	KHA	7	7.5	7	7	10	7.5
770320	Nguyễn Trần Bảo	Duy	22/07/1990	KHA	7.5	6.5	8.5	9	7.5	7
770321	Phạm Vũ Quốc	Duy	22/04/1990	TB	5.5	6	6.5	1.5	7.5	4.5
770322	Phan Đình	Duy	20/09/1990	TB	5	6	5	9.5	6	6.5
770323	Phan Hoàng	Duy	16/06/1990	TB	7	5	4.5	5.5	6.5	7
770324	Tô Nguyễn Thanh	Duy	8/3/1990	TB	7	5	4.5	8	8.5	6.5
770325	Trần Công	Duy	7/6/1990	TB	6.5	4.5	7	8	6.5	7
770326	Trần Mai Khánh	Duy	17/12/1990	TB	5	5	5	8.5	8	6.5
770327	Trịnh Đình Minh	Duy	3/4/1990	TB	5.5	7.5	8.5	9	7.5	8
770328	Uông Lê Phương	Duy	23/01/1990	TB	5	6	6	6.5	7.5	6
770329	Văn Anh	Duy	25/08/1990	TB	7	5	5.5	7	7.5	5
770330	Lê Thị Ngọc	Duyên	13/08/1990	TB	7.5	8	6.5	6	10	7
770331	Nguyễn Đặng Hữu	Duyên	19/03/1990	TB	7.5	4.5	2.5	7	2	6.5
770332	Nguyễn Hồ Thiện	Duyên	16/01/1990	KHA	7	6.5	8.5	9.5	10	8
770333	Lê Huỳnh Thùy	Dương	26/10/1990	KHA	8	7.5	7	9	9.5	8.5
770334	Nguyễn Hoàng Đại	Dương	28/06/1990	KHA	7.5	6	8.5	9.5	9.5	8
770335	Nguyễn Thùy	Dương	27/08/1990	KHA	8.5	6	7.5	9.5	9	9
770336	Nguyễn Trung Ngọc	Dương	15/03/1990	KHA	8.5	6.5	7	9.5	10	7
770337	Trần Thuỳ	Dương	26/05/1990	GIOI	7.5	9	8	8.5	10	8
770338	Vũ Thị Thùy	Dương	22/06/1990	KHA	6	7	8.5	8.5	10	6.5
770339	Nguyễn Hoàng Anh	Dy	12/2/1990	TB	7.5	7	7	9	9	6
770340	Khổng Thụy Minh	Đài	20/05/1990	KHA	8.5	8	8	9	9.5	8
770341	Lê Thị Trang	Đài	3/10/1990	KHA	7	7.5	7	6.5	8.5	8.5
770342	Trần Thị Trang	Đài	12/10/1990	TB	7.5	6	5	2.5	7	7.5
770343	Nguyễn Đức	Đại	23/09/1990	KHA	7	6.5	6.5	6	9.5	8
770344	Nguyễn Quang	Đại	4/2/1990	TB	6	4.5	6	8.5	7.5	6
770345	Lê Quý Vĩnh	Đan	10/8/1990	KHA	8.5	8.5	8	9.5	9	8.5
770346	Nguyễn Kim Hiền	Đan	8/3/1990	TB	7	7	5.5	6.5	7	7.5
770347	Tổng Ngọc	Đan	11/9/1990	TB	6.5	6	7	9.5	8	5.5
770348	Phạm Hồ Việt Bạch	Đàn	6/11/1990	TB	6.5	6	7	7	9.5	6
770349	Nguyễn Hồng	Đào	21/06/1990	TB	6.5	6	8	7	8	6.5
770350	Nguyễn Vũ Xuân	Đào	3/9/1990	TB	6.5	6	4.5	7	6	5
770351	Võ Lâm Hồng	Đào	17/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6.5	7	5
770352	Lâm Phát	Đạt	14/11/1990	TB	6	7	9	5.5	8.5	8.5
770353	Lê Trọng	Đạt	23/10/1990	TB	6.5	5	6	7	7	5.5
770354	Nguyễn Phước	Đạt	1/5/1990	KHA	7	6	8	8.5	9	7
770355	Nguyễn Thành	Đạt	9/6/1990	TB	7.5	5.5	6.5	3.5	9	7
770356	Nguyễn Tiến	Đạt	28/07/1990		6	5	4	3.5	4.5	3.5
770357	Nguyễn Tiến	Đạt	10/4/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9	8.5	9
770358	Nguyễn Trần Hữu	Đạt	17/03/1990	KHA	7	6	7	9.5	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770359	Trần Hoàng	Đạt	14/01/1990	TB	6.5	8.5	8.5	5	10	7
770360	Trần Tấn	Đạt	9/7/1990	TB	6.5	7.5	7.5	9.5	8.5	6
770361	Trần Thành	Đạt	14/07/1990	TB	6	4	3	4	6.5	6
770362	Trần Trọng	Đạt	12/3/1990	TB	5.5	6.5	3	6	6	8
770363	Trần Trọng	Đạt	23/09/1990	TB	6	8	4	7.5	7	7
770364	Trương Trọng Tuấn	Đạt	24/07/1990	TB	7	7	8.5	3.5	10	8.5
770365	Vĩnh Kim Thanh	Đạt	26/03/1990		4.5	6	3.5	5.5	3	4
770366	Lương Duy	Đắc	5/7/1990	KHA	7.5	8	8.5	9	8	6.5
770367	Đặng Hồng	Đặng	7/8/1990	KHA	6.5	9.5	10	8.5	10	9
770368	Lâm	Đặng	25/07/1990	TB	7	8.5	8	4	9	8
770369	Lê Kim	Đặng	15/11/1990	TB	6.5	7.5	6.5	3.5	9	8
770370	Lê Minh	Đặng	14/10/1990	KHA	6.5	8	9	6.5	10	8.5
770371	Nguyễn Hoàng	Đặng	9/6/1990	TB	7.5	5.5	5	5	4.5	6
770372	Nguyễn Huỳnh	Đặng	4/5/1990	TB	5.5	5.5	8.5	2.5	9	8.5
770373	Nguyễn Minh	Đặng	10/11/1990	TB	4.5	5	6.5	9.5	8	4
770374	Nguyễn Ngọc	Đặng	17/04/1990	TB	7	5.5	6.5	5	6.5	5
770375	Nguyễn Quốc Hải	Đặng	2/3/1990	TB	6.5	7.5	9	5	10	8.5
770376	Nguyễn Thị Xuân	Đặng	19/05/1990	GIỎI	7	8.5	9.5	9.5	10	8
770377	Phạm Hải	Đặng	10/7/1990	KHA	6	6.5	7.5	6	9.5	9
770378	Lê Việt Hải	Đặng	17/02/1990	KHA	7	6	6.5	7	8	8
770379	Phạm Ngọc	Điệp	12/5/1990	TB	7	7.5	7.5	8.5	7.5	9
770380	Võ Thị Ngọc	Điệp	6/11/1990	TB	7	7.5	5	7	8.5	5.5
770381	Đỗ Đình	Đình	29/12/1990	KHA	7	6.5	9	6.5	9	8
770382	Nguyễn Ngọc	Định	1/12/1990	TB	6.5	4	3	8	5.5	8
770383	Phan Gia	Định	14/09/1990	TB	7.5	5	5.5	6	7	4
770384	Phan Đại	Đoàn	11/12/1990	TB	6.5	7.5	8	4	10	8
770385	Nguyễn Hữu	Đôn	21/06/1990	KHA	7.5	7.5	9.5	7	10	8
770386	Nguyễn Phước	Đôn	6/11/1990	TB	7.5	7	6	3	7.5	10
770387	Đoàn Đức	Đông	3/1/1990	TB	8	7	8.5	3	9	7.5
770388	Bùi Anh	Đức	22/02/1990	KHA	8	8.5	8.5	7	10	8
770389	Cao Việt	Đức	2/8/1990	TB	7.5	5.5	8.5	7	10	5
770390	Hồ Anh	Đức	11/4/1990	TB	7.5	7	6.5	4.5	10	8
770391	Lê Thanh	Đức	7/2/1990	TB	7.5	7	7.5	2.5	9.5	6
770392	Lữ Minh	Đức	13/01/1990	TB	7	5.5	7	8	9	4
770393	Nguyễn Cao Minh	Đức	1/6/1990	TB	6.5	6.5	6	3	10	7.5
770394	Nguyễn Đoàn Ngọc	Đức	30/11/1990	TB	8	8.5	8	5.5	9.5	8.5
770395	Nguyễn Minh	Đức	2/10/1990	KHA	7	9	8.5	6.5	10	9
770396	Nguyễn Ngọc	Đức	10/10/1990	TB	6	5.5	8.5	8	9.5	7.5
770397	Nguyễn Thành	Đức	28/11/1990	GIỎI	8	8.5	9.5	9.5	10	9
770398	Nguyễn Trần Minh	Đức	2/7/1990	TB	8	6	5	2	9	7
770399	Nguyễn Vy Mỹ	Đức	25/01/1990	TB	8.5	7.5	8	4.5	9	7.5
770400	Phạm Minh	Đức	1/12/1990	KHA	7	8.5	9	7.5	10	8.5
770401	Phạm Sơn	Đức	4/7/1990	TB	5.5	5.5	5	9.5	7.5	2
770402	Phan Minh	Đức	16/11/1990	TB	6.5	7.5	7	8.5	10	5
770403	Tạ Nhật	Đức	23/09/1990	TB	6.5	7.5	8.5	4.5	9.5	6.5
770404	Trịnh Minh	Đức	18/10/1990	KHA	6	7	8	8	10	8
770405	Bun Chhon Hoàng	Gia	10/6/1990	TB	5.5	6.5	6.5	5.5	7.5	6
770406	Hàng	Gia	9/5/1990	TB	7	6	8	3.5	8.5	8.5
770407	Mai Hoàng	Gia	23/09/1990	TB	7	5	7	8	7.5	6
770408	Bùi Phú Trúc	Giang	10/2/1990	TB	8	6	5.5	2.5	7	5
770409	Đặng Hoàng	Giang	25/02/1990	TB	4.5	5	3.5	9	5.5	4
770410	Đỗ Trần Hoàng	Giang	16/08/1990	KHA	7	8.5	8.5	8.5	10	9
770411	Nguyễn Ngọc Minh	Giang	1/7/1990	TB	8	5.5	6.5	7.5	8	7
770412	Nguyễn Thùy	Giang	18/12/1990	TB	5	8.5	7	7.5	9	7
770413	Nguyễn Trường	Giang	14/08/1990	TB	5.5	5	7	3	9.5	6.5
770414	Phạm Thị Quỳnh	Giang	3/3/1990	TB	7	6.5	6	8	10	6.5
770415	Thạch Thị Hương	Giang	10/9/1990	TB	7	6	5.5	2.5	6	8.5
770416	Trần Thanh	Giang	15/02/1990	TB	5	7	8.5	5	9.5	6.5
770417	Trần Thị Thanh	Giao	9/8/1990	TB	8	5	7	6	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770418	Võ Huỳnh	Giao	1/12/1990	TB	7.5	8	6	5	9	8
770419	Bùi Ngọc	Giàu	27/03/1990	TB	6	4.5	5.5	3	8.5	7
770420	Lê Tấn	Giàu	1/10/1990	TB	5.5	5	5.5	4	7.5	6.5
770421	Võ Thị Ngọc	Giàu	4/10/1990	TB	7	7	4.5	8	8	4.5
770422	Bùi Khánh	Hà	22/06/1990	TB	5.5	7	6	5	6	7.5
770423	Bùi Thị Ngọc	Hà	8/3/1990	KHA	7	9	6.5	9.5	9.5	7.5
770424	Châu Phạm Khánh	Hà	17/09/1990	KHA	6	7.5	8	9	9.5	8.5
770425	Đào Thiên	Hà	15/02/1989	TB	6	5	6.5	5	5.5	4.5
770426	Đình Ngọc	Hà	3/10/1990	TB	7.5	6.5	6.5	5	7.5	6
770427	Hồ Ngọc Hoàng	Hà	10/12/1990	KHA	8	8	6.5	8	9	9
770428	Lê Nhật	Hà	19/04/1990	TB	7.5	6	5.5	6	7.5	7
770429	Lê Thanh	Hà	8/10/1990	GIOI	9	9	7	9	10	9
770430	Minh Thị Thu	Hà	21/10/1990	GIOI	7.5	8.5	8.5	9	10	8
770431	Nguyễn Thế	Hà	29/11/1990	GIOI	8	8.5	9.5	9.5	10	8.5
770432	Nguyễn Thị Thanh	Hà	21/08/1990	GIOI	8	7.5	8.5	9.5	9	7
770433	Thái Thị Ngọc	Hà	10/3/1990	TB	5	8.5	3	7.5	8.5	6
770434	Võ Thị Thanh	Hà	3/8/1989	TB	5	5.5	5	9	8	4.5
770435	Võ Thị Thu	Hà	1/7/1990	TB	5	8	6	8	8.5	5
770436	Phan Hồng Nhật	Hạ	26/08/1990	TB	7	5.5	3	7.5	7	9
770437	Trương Phúc	Hạc	16/07/1990	TB	6.5	7	4.5	6	7	5
770438	Bùi Thanh	Hải	7/7/1990	GIOI	7.5	7.5	9	9	10	8
770439	Đặng Hồng	Hải	29/04/1990	TB	5.5	5	8.5	7.5	10	6.5
770440	Đặng Nguyễn	Hải	26/02/1990	TB	4.5	7.5	6	9	6.5	5
770441	Đỗ Huy	Hải	1/5/1990	KHA	6	7.5	7.5	6.5	10	7.5
770442	Giang Thanh	Hải	28/08/1990	TB	6	6	8.5	3	8.5	9
770443	Hà Nam	Hải	5/12/1990	TB	7	7	8	5	10	9
770444	Huỳnh Quang	Hải	22/11/1989	KHA	7	6.5	9	8	10	9
770445	Lê Dương Hoàng	Hải	1/1/1990	TB	5	5.5	7	7.5	6.5	9
770446	Lê Hoàng	Hải	23/01/1990	KHA	6	6.5	7	8	8.5	6
770447	Mai Thanh	Hải	16/06/1990	TB	6	7	7.5	8	9	7
770448	Nguyễn Hoàng	Hải	1/6/1990	TB	6	5.5	4.5	8.5	5.5	3.5
770449	Nguyễn Hoàng Thanh	Hải	28/06/1990	TB	5.5	7.5	9	5	9.5	8
770450	Nguyễn Hồng	Hải	12/8/1990	KHA	6.5	9	8.5	9.5	10	8
770451	Nguyễn Lê Hoàng	Hải	26/09/1990	TB	5.5	7.5	4	3	6.5	8
770452	Nguyễn Minh	Hải	1/8/1990	TB	5	7.5	8.5	9.5	9.5	7
770453	Nguyễn Như	Hải	12/10/1990	KHA	7	7.5	8.5	7.5	8.5	8.5
770454	Nguyễn Thanh	Hải	1/5/1990	KHA	8	9.5	9.5	6	10	9.5
770455	Phạm Hữu Minh	Hải	1/9/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7.5	10	7
770456	Phạm Minh	Hải	12/8/1990	TB	6	6	7.5	7	8.5	6.5
770457	Phạm Vũ	Hải	9/1/1990	TB	7.5	8	5	5.5	10	5
770458	Phan Nguyễn	Hải	17/09/1990	GIOI	7	9.5	10	9.5	10	9
770459	Bùi Ngọc	Hạnh	12/10/1990	TB	8	7.5	8	5	8.5	8.5
770460	Lâm Hồng	Hạnh	7/12/1990	TB	5.5	8	8	8	9.5	9
770461	Lê Đức	Hạnh	21/02/1990	KHA	7.5	8	7.5	6.5	9	7.5
770462	Lê Thị Minh	Hạnh	17/12/1990	KHA	6.5	9.5	9	10	10	8.5
770463	Nguyễn Hồng	Hạnh	8/1/1990		5.5	4	5	3.5	5	4
770464	Nguyễn Ngọc Viên	Hạnh	26/04/1990	KHA	6.5	8.5	7	9.5	8	7.5
770465	Nguyễn Xuân Hồng	Hạnh	16/11/1990	TB	4.5	6	4.5	6	7	5
770466	Phạm Thị Hồng	Hạnh	14/03/1990	TB	6	6	5.5	9	7.5	8
770467	Phan Thị Ngọc	Hạnh	1/1/1990	TB	5	4.5	7.5	7.5	5.5	5
770468	Tôn Nguyễn Tuyết	Hạnh	24/01/1990	TB	5	7	7	5	9.5	8
770469	Trần Thị Ngọc	Hạnh	26/10/1990	TB	7.5	5.5	4.5	10	5	5.5
770470	Trương Thị Mỹ	Hạnh	5/11/1990	KHA	6.5	6.5	8	6.5	8	6
770471	Lê Phi	Hào	12/7/1990	TB	6	6.5	7	8	9.5	5.5
770472	Bùi Xuân Ngọc	Hân	1/1/1990	TB	6.5	9.5	8.5	5.5	9.5	8
770473	Lê Vũ Mai	Hân	28/10/1990	TB	6.5	6	7.5	9	8	8
770474	Nguyễn Lê Mai	Hân	14/01/1990	TB	6.5	6	7	5.5	7.5	6
770475	Nguyễn Ngọc Mai	Hân	25/04/1990	TB	7	4.5	6	9.5	6.5	6
770476	Nguyễn Phương Ngọc	Hân	25/06/1990	KHA	7.5	7	6.5	6.5	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770477	Nguyễn Thị Kim	Hân	17/02/1990	TB	7	8.5	5	9.5	5	7.5
770478	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	10/6/1990	TB	7.5	6	5.5	5.5	8	6
770479	Tất Gia	Hân	28/05/1990	TB	8.5	4	6.5	6	10	10
770480	Trần Thụy Ngọc	Hân	11/6/1990	TB	7.5	5.5	7	8	6.5	7
770481	Cao Thị Ngọc	Hằng	28/08/1990	TB	5.5	5	5	7.5	7	6.5
770482	Đình Thị Thúy	Hằng	7/1/1990	GIOI	7.5	9	7.5	8	9	8
770483	Đoàn Lê Phương	Hằng	8/10/1990	KHA	8	6	6.5	8	7	6
770484	Đỗ Thị Kim	Hằng	19/07/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6.5	8.5	7
770485	Kiều Ngọc	Hằng	20/02/1990	TB	4.5	5	5.5	8	5.5	6
770486	Nguyễn Lê Cẩm	Hằng	30/03/1990	KHA	6	9	7	9	9	9
770487	Nguyễn Lương Khánh	Hằng	3/11/1990	TB	5	4	3.5	8	9	6
770488	Nguyễn Thị Diệu	Hằng	20/11/1990	KHA	6	7	8	9.5	10	8
770489	Nguyễn Thị Thu	Hằng	26/07/1990	KHA	7.5	8	6	8	9	6.5
770490	Nguyễn Trần Thu	Hằng	4/1/1990	GIOI	7.5	9	8.5	9	9.5	9.5
770491	Phạm Nguyễn Thu	Hằng	3/4/1990	KHA	7	8	9	10	9	8
770492	Phạm Thanh	Hằng	6/12/1990	GIOI	7	7	8.5	9.5	10	9
770493	Phan Thị Lê	Hằng	4/5/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	9	10	10
770494	Trần Ngọc Minh	Hằng	18/04/1990	KHA	7	8	8.5	8.5	8.5	8
770495	Trần Nguyễn Thị Kim	Hằng	30/10/1990	KHA	7	9	9	9.5	10	8.5
770496	Trần Thị Thanh	Hằng	16/08/1990	TB	5	8	8.5	8	9	7.5
770497	Trừ Thị Mỹ	Hằng	11/9/1990	TB	7	5	5	9.5	6	5.5
770498	Đàm Văn	Hậu	5/9/1990	TB	6	5	5	9.5	5.5	6.5
770499	Nguyễn Tú	Hậu	27/02/1990	KHA	7.5	9	8.5	9	10	7.5
770500	Trần Đức	Hậu	17/06/1990	TB	6.5	6	4	9	6	4.5
770501	Lê Nguyễn Minh	Hiền	29/01/1990	GIOI	7.5	9	8.5	9	10	10
770502	Nguyễn Thái	Hiền	2/8/1989	TB	6.5	6	5	5	7.5	8.5
770503	Nguyễn Trương Ngọc Thanh	Hiền	11/8/1990	TB	8	3.5	4	8.5	8	9
770504	Phan Lê Minh	Hiền	17/07/1990	KHA	6.5	8	8	9	10	8.5
770505	Trần Lê Thanh	Hiền	1/11/1990	KHA	7	6	8	8.5	8.5	7
770506	Lê Nguyễn Minh	Hiền	2/10/1990	KHA	6	7	6.5	6	9	9
770507	Nguyễn Vinh	Hiền	31/08/1989		5	6	5	1.5	6	3.5
770508	Nguyễn Đức	Hiệp	12/10/1990	TB	6.5	3.5	6	1.5	8	4
770509	Nguyễn Hải	Hiệp	9/4/1990	TB	4.5	6	4	4	6	4
770510	Nguyễn Quang	Hiệp	18/06/1990	TB	7	6.5	7.5	9	7.5	6
770511	Nguyễn Thúc Quang	Hiệp	29/04/1990	TB	6.5	5.5	6	6	6.5	8
770512	Hồ Trung	Hiếu	2/3/1990	KHA	8	7.5	9	9	9.5	7.5
770513	Lê Đặng	Hiếu	31/03/1990	TB	7	5.5	5	6	9	8
770514	Lê Minh	Hiếu	2/1/1990	TB	8	6.5	6	5	6.5	7
770515	Lương Thanh	Hiếu	14/11/1990	TB	7	6	7	1.5	9	6
770516	Lý Quang	Hiếu	6/5/1990	TB	7	8	6.5	7.5	10	8.5
770517	Nguyễn Trần	Hiếu	1/11/1990	TB	4	4.5	6.5	8.5	8.5	5.5
770518	Nguyễn Trung	Hiếu	26/08/1990	TB	7	6	6.5	5	9	7
770519	Phạm Trung	Hiếu	18/08/1990	TB	7	6	6.5	7.5	8.5	6
770520	Phan Thị Ngọc	Hiếu	12/9/1990		6.5	4.5	3.5	1.5	2.5	4
770521	Trần Thị Ngọc	Hiếu	8/4/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8.5	10	9
770522	Trần Thúc	Hiếu	14/10/1989	TB	7.5	5	7.5	9.5	9.5	5
770523	Trần Trung	Hiếu	30/10/1990	TB	4.5	7.5	5.5	6	8.5	6.5
770524	Trần Tuấn	Hiếu	19/07/1990	TB	5.5	6	7	8	7	8
770525	Trương Ngọc	Hiếu	19/06/1990	KHA	8	6.5	7.5	9.5	10	8
770526	Võ Chí	Hiếu	21/01/1990	KHA	8	8	6.5	7.5	10	6
770527	Vũ Dương	Hiếu	11/11/1989	TB	7	4.5	6.5	5	6	6.5
770528	Vũ Hồng	Hiếu	20/12/1990	KHA	7	9.5	9.5	10	10	8.5
770529	Bùi Tuyết	Hoa	1/4/1990	KHA	8	8.5	6	8.5	10	8.5
770530	Đoàn Thị	Hoa	16/10/1990	KHA	7	7.5	8	8	9	7
770531	Huỳnh Thị Thanh	Hoa	16/12/1989	TB	7	5	4.5	7	7	7
770532	La Thị Kim	Hoa	15/02/1990	TB	7	8	6.5	9.5	7.5	7
770533	Lê Ngọc Quỳnh	Hoa	21/08/1990	TB	6.5	6	5.5	8	6.5	5.5
770534	Nguyễn Mai Xuân	Hoa	24/05/1990	TB	5.5	4.5	4	6	5.5	5
770535	Phạm Thị Ngọc	Hoa	25/10/1990	TB	8	6.5	6.5	5	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770536	Phan Thị Thanh	Hoa	27/05/1990	TB	7.5	8	5	8	7	8
770537	Lâm Trường	Hòa	14/08/1990	TB	6.5	7	5	8	8	7
770538	Nguyễn Đức	Hòa	10/9/1990	TB	7.5	7	4.5	6.5	7	8
770539	Nguyễn Thái	Hòa	6/3/1990	TB	7	7.5	6.5	9	7.5	7.5
770540	Phạm Xuân Quốc	Hòa	12/4/1990	KHA	6.5	7.5	10	8	10	8
770541	Trần Đức	Hoà	2/6/1990	TB	7	4.5	5.5	9.5	7.5	3.5
770542	Trần Lương Việt	Hòa	27/02/1990	TB	7.5	5.5	5.5	9	6	7
770543	Trần Nguyễn Đức	Hoà	30/08/1990	TB	5.5	6	6.5	9	8.5	6
770544	Nguyễn Thái Minh	Hoàn	12/11/1990	TB	7	6.5	7	9.5	10	6
770545	Trần Minh Khánh	Hoàn	6/10/1990	TB	8	6.5	4.5	5	7.5	9
770546	Võ Trần Kim	Hoàn	15/07/1990	TB	7.5	4	5	8.5	7.5	6
770547	Đình Công	Hoàng	4/3/1990	TB	7.5	6.5	7.5	3.5	9	4.5
770548	Đỗ Kim	Hoàng	8/5/1990	TB	6.5	5	5	6	7.5	7
770549	Lê Đức	Hoàng	18/12/1990	GIỎI	7.5	9	9.5	9.5	10	8.5
770550	Lê Minh	Hoàng	21/10/1990	TB	8	4.5	5.5	5	7.5	6
770551	Lê Thị Hải	Hoàng	17/08/1990	TB	7.5	6	5	8.5	7.5	5
770552	Lê Vũ	Hoàng	21/07/1990		1.5	4	3	4	4	8
770553	Lưu Thiện	Hoàng	18/04/1990	TB	6	6.5	6	8.5	7.5	5
770554	Lý Tổ	Hoàng	27/01/1990	TB	4.5	6.5	7.5	6.5	8	7
770555	Mai Văn	Hoàng	31/03/1990	TB	6	7.5	7	5	10	7
770556	Ngô	Hoàng	31/08/1990	TB	5.5	9.5	7	5	9.5	9.5
770557	Nguyễn	Hoàng	18/01/1990	TB	7	7.5	7	6	8.5	7.5
770558	Nguyễn Huy	Hoàng	5/7/1990	TB	6.5	5	9	5	10	7.5
770559	Nguyễn Minh	Hoàng	8/7/1990	TB	7	7	7	5	8	7.5
770560	Nguyễn Vũ	Hoàng	18/05/1990	KHA	6	8	9.5	7	10	8
770561	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/02/1990	TB	7	4.5	7.5	6.5	8.5	4.5
770562	Phạm Huy	Hoàng	8/12/1990	KHA	7	6.5	7	8.5	8	7
770563	Phạm Huy	Hoàng	27/02/1989	TB	5	5	4.5	8.5	5	4
770564	Phạm Nhật	Hoàng	3/12/1990	TB	5.5	3	4.5	6.5	9	6.5
770565	Phạm Quốc	Hoàng	23/04/1990	TB	4.5	5.5	8.5	5.5	10	5.5
770566	Phạm Tuyên	Hoàng	26/10/1990	TB	4.5	6.5	7.5	7	6.5	5.5
770567	Phan Thanh	Hoàng	3/7/1990	KHA	8	6	6	9	9.5	8
770568	Tạ Đức Minh	Hoàng	26/09/1990	TB	4	5	5.5	6	7.5	7.5
770569	Trần Lê Huy	Hoàng	29/10/1990	KHA	6	8.5	7.5	7.5	9.5	6
770570	Trần Lữ	Hoàng	22/11/1990	TB	6	6	10	8.5	10	8.5
770571	Trần Võ Anh	Hoàng	30/10/1990	TB	6.5	8	4	6	9.5	6
770572	Võ Minh	Hoàng	4/6/1990	TB	5.5	7	9	7	10	7
770573	Vũ Anh	Hoàng	17/07/1990	TB	5	5	9	2.5	9	7
770574	Bùi Công	Hồng	2/10/1990	TB	5	7	5.5	9	7	5
770575	Đào Thị Phương	Hồng	9/2/1990	KHA	8.5	7	6.5	10	8.5	6
770576	Huỳnh Thu	Hồng	24/07/1990	TB	6	8	9	8.5	8.5	5.5
770577	Nguyễn Nguyệt	Hồng	31/12/1990	KHA	7.5	7.5	8	9.5	9.5	7
770578	Nguyễn Thị Phi	Hồng	31/08/1990	TB	6.5	5	6	9	8.5	5
770579	Trần Minh	Hồng	10/6/1990	KHA	7	8	9.5	8	9.5	8
770580	Đào Mai	Huân	23/02/1990	TB	5.5	7.5	7	6	9.5	9
770581	Nguyễn Hoàng Lê	Huân	7/10/1990	TB	6	4.5	5.5	7	6.5	6
770582	Võ Đăng	Huân	15/02/1990	GIỎI	8	8.5	8.5	9.5	10	9.5
770583	Huỳnh Vinh	Huê	14/08/1990	KHA	6	7.5	7.5	7	9.5	8
770584	Nguyễn Lê Cẩm	Huệ	26/10/1990	TB	6	6	5	8	8	6
770585	Từ Tiểu	Huệ	29/08/1990	TB	6.5	6	4	4	6	5.5
770586	Cao Thế	Hùng	15/07/1990	TB	5.5	5.5	7.5	9	9	5
770587	Đặng Gia	Hùng	12/11/1989	TB	6.5	5.5	6	7.5	8.5	7.5
770588	Đỗ Trọng Đức	Hùng	2/1/1990	TB	6	8.5	8.5	3	10	7
770589	Huỳnh Huy	Hùng	20/01/1990	TB	6	6	5	9	8.5	7
770590	Mai Phi	Hùng	12/11/1990	TB	6.5	8	8.5	3.5	10	6
770591	Nguyễn Mạnh	Hùng	6/6/1990	TB	6.5	8.5	8	5.5	9	7.5
770592	Nguyễn Phi	Hùng	20/06/1990	TB	6.5	5	8	8.5	8.5	7
770593	Trần Duy	Hùng	19/04/1990	KHA	8.5	6.5	9	9.5	9.5	7
770594	Trần Lâm Tuấn	Hùng	18/12/1990	TB	7.5	7	7	8.5	8.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
770595	Từ Chí	Hùng	23/03/1990	KHA	7.5	9	10	7	10	8.5
770596	Từ Vĩnh	Hùng	28/11/1990	TB	4	5.5	6	3	8	9
770597	Bùi Anh	Huy	18/07/1990	TB	8	6	6	7.5	6	8
770598	Đào Quang	Huy	13/11/1990	GIOI	8	9	9.5	9.5	9.5	9
770599	Đào Quang	Huy	9/2/1990	TB	8	5	5	9	6.5	8
770600	Đoàn Phạm Ngọc	Huy	15/05/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	8	10	8
770601	Đoàn Thế	Huy	31/12/1990	TB	6.5	5.5	5	8	6	4
770602	Hoàng Nguyễn Trường	Huy	5/7/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	7	6.5	7
770603	Huỳnh	Huy	1/7/1990	KHA	6.5	7.5	9	9.5	9.5	7
770604	Huỳnh Bảo	Huy	9/6/1990	GIOI	7.5	8	9.5	9	10	8.5
770605	Huỳnh Đức	Huy	14/11/1990		5.5	5	4	2.5	6	4.5
770606	Huỳnh Phúc	Huy	26/08/1990	GIOI	8	9.5	10	9.5	10	9
770607	Lê Ngọc	Huy	10/10/1990	TB	7	5.5	5	7	7.5	6
770608	Lê Phạm Hùng	Huy	4/7/1990	TB	7	5.5	8	6.5	9.5	6.5
770609	Lê Quang	Huy	27/11/1990	TB	7	9.5	9.5	5.5	9.5	8
770610	Lợi Quốc	Huy	31/01/1990	TB	5.5	6	8.5	8	10	8
770611	Mai Anh	Huy	24/04/1990	TB	6.5	6.5	7	4	8.5	7.5
770612	Nguyễn Anh	Huy	1/5/1990	KHA	7	8.5	9.5	7	9.5	6.5
770613	Nguyễn Đoàn Nhật	Huy	2/6/1990	TB	7	7.5	7	6	10	6.5
770614	Nguyễn Đỗ Tuấn	Huy	28/02/1990	TB	6.5	4.5	6	5	4.5	6
770615	Nguyễn Đức	Huy	12/6/1990	TB	5.5	4.5	5	6.5	7.5	7.5
770616	Nguyễn Đức	Huy	18/09/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9.5	10	8.5
770617	Nguyễn Hải	Huy	30/09/1990	TB	7	5.5	6	7	7.5	7.5
770618	Nguyễn Hải	Huy	22/07/1990	TB	6.5	5.5	9	7	10	8.5
770619	Nguyễn Lê	Huy	18/03/1990	TB	7.5	5.5	3	3.5	7.5	5.5
770620	Nguyễn Mạnh	Huy	24/07/1990	KHA	7.5	6	7	7.5	7.5	7
770621	Nguyễn Quang	Huy	27/03/1990	TB	5	5	6	6	8.5	5
770622	Nguyễn Văn	Huy	17/09/1990	TB	6	4.5	5	9.5	6.5	5
770623	Nguyễn Xuân	Huy	24/11/1990	TB	6.5	6	6	9.5	7	6
770624	Nhan Cẩm	Huy	18/12/1990	GIOI	8	9.5	9	9.5	10	8.5
780001	Phạm Ngọc	Huy	25/10/1990	KHA	7	6.5	6.5	9.5	8.5	8
780002	Thiểm Quang	Huy	4/11/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	7.5	10	9.5
780003	Trần Đình Anh	Huy	29/07/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	8.5	10	8.5
780004	Trần Đức Minh	Huy	28/01/1990	TB	5.5	5.5	6	6	6	7.5
780005	Trần Lê Phương	Huy	27/06/1990	TB	8.5	7	6	5	8	6
780006	Trần Minh	Huy	16/09/1990	KHA	7	8	8	9.5	10	9
780007	Trần Nguyễn	Huy	14/04/1990	TB	7.5	7	6	8.5	8	5
780008	Trần Nhật	Huy	12/8/1990	KHA	7	7.5	8.5	8.5	9.5	8
780009	Trần Thanh	Huy	30/06/1990	TB	8	7	5	8	5.5	3.5
780010	Trần Xuân	Huy	18/11/1990	GIOI	8	8.5	9	9.5	10	8
780011	Trịnh Phan Đình	Huy	7/1/1990	KHA	7	6.5	10	7.5	9.5	9
780012	Vũ Khắc	Huy	13/06/1990	KHA	7.5	6	7	8.5	8	6
780013	Huỳnh Minh	Huyền	29/09/1990	TB	7	8	6.5	7.5	7.5	6
780014	Lê Thanh	Huyền	31/10/1990	KHA	7.5	10	9.5	9.5	10	8
780015	Nguyễn Thị	Huyền	19/02/1990	GIOI	8	7	8	7.5	10	7.5
780016	Phạm Thị Kim	Huyền	9/9/1989	TB	6.5	6.5	3	5.5	7	4
780017	Trần Nguyễn Ngọc	Huyền	23/11/1990	KHA	8	8.5	8	8.5	9	8
780018	Trần Thị Bích	Huyền	5/12/1990	KHA	7.5	6	6.5	8.5	9	6
780019	Đào Thị Ngọc	Huỳnh	5/7/1990	TB	7.5	6.5	5	3.5	8	5
780020	Lê Vũ	Huỳnh	27/07/1990	TB	4	6.5	4	6.5	7.5	5.5
780021	Đàm Phạm Xuân	Hưng	1/1/1990	KHA	6	6.5	8	7	9.5	6.5
780022	Hoàng	Hưng	23/09/1989	TB	7	6.5	4.5	6.5	8	4
780023	Hồng Khánh	Hưng	11/6/1990	KHA	7	8	9	9	10	8
780024	Lê Long	Hưng	7/12/1990	GIOI	8.5	9	9.5	9.5	10	9
780025	Lê Quang	Hưng	31/05/1990	TB	7.5	6.5	7	9	10	4.5
780026	Nguyễn Quốc	Hưng	26/06/1990	TB	7	7	8.5	5	10	8
780027	Nguyễn Thế	Hưng	6/11/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9.5	10	10
780028	Tô Vũ Tuấn	Hưng	30/03/1990	TB	6.5	7	9	2.5	10	7
780029	Võ Văn Thành	Hưng	28/11/1990	TB	6.5	7	6	8	7.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780030	Bùi Thị Dạ	Hương	6/8/1990		7	5	3	1	6	4
780031	Bùi Thị Thiên	Hương	22/05/1990	TB	7	6.5	5	9	7	5.5
780032	Chung Huyền Thiên	Hương	4/6/1990	TB	6.5	5.5	4.5	5	7.5	6.5
780033	Dương Ngọc	Hương	1/12/1990	KHA	8	7.5	9	8	10	8
780034	Hoàng Đỗ Thùy	Hương	28/01/1990	TB	8	6	6.5	7	9.5	5
780035	Lâm Huế	Hương	7/5/1989	TB	8	6	5.5	7.5	6.5	6.5
780036	Lê Mỹ	Hương	2/6/1990	TB	7.5	5.5	6	9.5	8.5	6
780037	Ngô Nicole Quỳnh	Hương	10/5/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	10	10
780038	Nguyễn Minh	Hương	11/2/1990	GIOI	7.5	8	8.5	8	10	8.5
780039	Nguyễn Ngọc Kim	Hương	17/02/1990	GIOI	7.5	7	9	9.5	9.5	9
780040	Nguyễn Thị	Hương	19/01/1990	KHA	8.5	8.5	7	9	9.5	9.5
780041	Nguyễn Thị Xuân	Hương	6/1/1990	KHA	8	8	8.5	7	7.5	9.5
780042	Nguyễn Trần Diễm	Hương	24/11/1990	GIOI	8	8	7.5	9.5	9	9
780043	Nguyễn Tuyết	Hương	23/04/1990	KHA	7	6	6	7	7.5	7.5
780044	Nguyễn Võ Huỳnh	Hương	12/12/1990	TB	8	6.5	5.5	6	8.5	7
780045	Phí Trâm Xuân	Hương	29/08/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	9.5	8.5
780046	Võ Thị Mai	Hương	29/04/1990	TB	7	4.5	6	7	8.5	6.5
780047	Võ Thu	Hương	20/10/1990	KHA	7.5	6.5	6	8	8	9
780048	Huỳnh Thị Ngọc	Hương	30/05/1990	TB	7.5	4.5	5	3.5	8.5	5
780049	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	15/11/1990	KHA	8	9	6.5	9.5	8.5	7.5
780050	Phan Bá	Hỷ	10/7/1990	GIOI	7.5	9	10	9.5	10	9
780051	Abdoul	Jacky	28/08/1990	KHA	6.5	10	8.5	9.5	9.5	7
780052	Nguyễn Mạnh	Kha	19/06/1990	TB	6.5	7.5	7	7	9.5	6
780053	Nguyễn Trần Nguyên	Khai	27/05/1990	GIOI	7	8.5	10	9	10	8
780054	Tăng Oanh	Khai	4/7/1989	TB	8	7	6	9	6.5	4.5
780055	Nguyễn Cao	Khải	25/09/1990	KHA	7.5	7.5	9	10	10	6.5
780056	Trịnh Quốc	Khải	4/9/1990	TB	6.5	7.5	9	5.5	10	9
780057	Đỗ Bình	Khang	18/06/1990	KHA	7	7.5	8.5	9	10	8.5
780058	Hoàng Diệu	Khang	21/06/1990	KHA	7	8.5	9	10	10	9
780059	Hứa Tấn	Khang	6/10/1990	TB	8	8	8	4.5	8.5	8
780060	Lê Bá	Khang	31/10/1990	KHA	8	6.5	6.5	6	9.5	7.5
780061	Nguyễn Trọng	Khang	16/03/1990	TB	7.5	5.5	9.5	7	9.5	8.5
780062	Trần Minh	Khang	5/6/1990	TB	7.5	4.5	3.5	5	4.5	6
780063	Vũ Thái Hồng	Khang	23/08/1990	KHA	8.5	10	9	9.5	10	7.5
780064	Cái Thị Huyền	Khanh	24/10/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9	10	9
780065	Đỗ Giang Phương	Khanh	14/11/1990	TB	9	5.5	7	8	6.5	4.5
780066	Đỗ Nguyễn Tuấn	Khanh	4/4/1990	GIOI	8	8.5	9.5	9.5	9.5	9
780067	Huỳnh Huệ	Khanh	18/02/1990	TB	8.5	8.5	5.5	8.5	8.5	6
780068	Lâm Hoàng Phương	Khanh	24/12/1990	KHA	8.5	7	7	9	8	8
780069	Lê Bảo	Khanh	24/04/1990	TB	8.5	6	6	3.5	6.5	7.5
780070	Lê Kiều	Khanh	11/7/1990	TB	8	6	8	9.5	8.5	5.5
780071	Lương Đình Yến	Khanh	30/10/1990	KHA	6	8.5	7	9	8	9
780072	Lý Nhựt	Khanh	17/10/1990	TB	7.5	4.5	5.5	7.5	8	5
780073	Nguyễn Duy	Khanh	29/09/1990	KHA	6	9.5	9.5	8.5	10	9
780074	Nguyễn Đình Văn	Khanh	21/10/1990	TB	7	7	7.5	5.5	10	9.5
780075	Nguyễn Hoàng Phương	Khanh	14/06/1990	KHA	8	7.5	6.5	8	8.5	9
780076	Nguyễn Quỳnh	Khanh	10/10/1990	KHA	7	6.5	8.5	7	10	8
780077	Nguyễn Tuấn	Khanh	20/03/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	6	7	8
780078	Phạm Quốc Hương	Khanh	7/12/1989	TB	6	5.5	4.5	5	6.5	5
780079	Trần Đỗ Quỳnh	Khanh	20/11/1990	TB	5.5	5	4.5	6	8	6
780080	Võ Trần Hiền	Khanh	16/01/1990	TB	8	6	5	4	6.5	7
780081	Vương Ngọc	Khanh	13/05/1990	TB	5	4	5.5	5	7	7
780082	Dương Hoàng	Khánh	23/04/1990	GIOI	8	9.5	8.5	10	10	9
780083	Đào Trọng	Khánh	5/11/1990	KHA	6	7	8.5	8	10	9
780084	Huỳnh Đỗ Bảo	Khánh	5/3/1990	TB	7.5	8.5	8	5	10	6
780085	Huỳnh Xuân	Khánh	12/12/1990	TB	6	7.5	9	5	10	8
780086	Lê Trọng	Khánh	2/9/1990	KHA	6	6.5	6.5	7.5	9	7.5
780087	Nguyễn Ngọc Phúc	Khánh	16/09/1990	GIOI	8	10	9	10	10	9
780088	Nguyễn Thành	Khánh	1/1/1989	TB	6	4.5	6	5	3.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780089	Phạm Hồng	Khiêm	12/4/1990	TB	7	6	7	9.5	7.5	8
780090	Trần Duy	Khiêm	3/2/1990	TB	5.5	8	8.5	7.5	9	8
780091	Đặng Đăng	Khoa	16/04/1990	TB	4.5	8.5	8	7	9.5	6.5
780092	Đoàn Thế Đăng	Khoa	28/11/1990	KHA	6.5	8.5	10	7.5	9.5	7.5
780093	Hùynh Đăng	Khoa	15/02/1990	KHA	8.5	9	7.5	9.5	9.5	8.5
780094	Kiều Đăng	Khoa	5/1/1990	TB	7	8	8	3.5	9	6.5
780095	Lại Đăng	Khoa	20/04/1990	TB	7	7.5	7.5	3.5	9	7.5
780096	Lê Quang Đăng	Khoa	16/05/1990	KHA	6.5	6	8.5	8.5	10	7.5
780097	Lê Quốc Đăng	Khoa	11/4/1990	TB	6	6.5	5	5.5	8	5
780098	Nguyễn Anh	Khoa	6/12/1990	TB	6	6	6.5	9	9	5.5
780099	Nguyễn Đăng	Khoa	27/04/1990	TB	6.5	7.5	5	8	9	7
780100	Nguyễn Hoàng	Khoa	25/10/1990	TB	5	6	7.5	7	7.5	5.5
780101	Nguyễn Nhật	Khoa	17/09/1990	TB	5.5	6.5	5.5	9.5	9	5.5
780102	Nguyễn Nhật	Khoa	24/01/1990	TB	5.5	9.5	8.5	8	9	7.5
780103	Nguyễn Tấn	Khoa	6/8/1990	TB	7.5	7	9	5	9	5.5
780104	Nguyễn Thế	Khoa	4/7/1990	KHA	6.5	7	10	6	10	6.5
780105	Phạm Đăng	Khoa	8/10/1990	TB	6	6.5	8	5	8.5	5.5
780106	Phạm Nguyễn Thanh	Khoa	10/11/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	9.5	10	7.5
780107	Phạm Tấn	Khoa	1/1/1990	TB	7	7	7	6	7	6
780108	Phan Đăng	Khoa	29/08/1990	TB	5.5	5	6.5	7	5	5
780109	Trần Đăng	Khoa	30/03/1990	TB	6.5	7.5	6.5	8	7.5	6.5
780110	Trần Nguyễn Đăng	Khoa	2/8/1990	TB	7.5	5.5	6	9	10	9
780111	Trịnh Lưu Hiến	Khoa	17/04/1990	TB	6.5	5	6.5	8.5	8.5	6
780112	Trương Phạm Anh	Khoa	8/9/1989	TB	5.5	5	4.5	9	9.5	4
780113	Bùi Mai	Khôi	18/05/1990	GIOI	7.5	9	8	9.5	9	8
780114	Đặng Đăng	Khôi	16/04/1990	TB	6	9.5	8	9	7	4.5
780115	Đặng Nguyên	Khôi	15/10/1990	TB	5.5	8	9	9	9	8.5
780116	Lâm Hoàng	Khôi	23/02/1990	KHA	6.5	8.5	9	6.5	10	7
780117	Mạc Nguyễn	Khôi	13/09/1990	TB	6.5	5.5	8.5	5	10	6.5
780118	Nguyễn Mai	Khôi	26/11/1990	KHA	7.5	6	8.5	9	10	8
780119	Nguyễn Thị Mai	Khôi	30/08/1990	TB	6.5	7	8	9.5	8	5.5
780120	Trần Anh	Khôi	14/03/1990	TB	6	7.5	9	6.5	10	4
780121	Trần Hoàng	Khôi	6/9/1990	KHA	8	6.5	6.5	10	7.5	8
780122	Trần Quang	Khôi	28/03/1990	TB	6.5	7.5	8.5	5	10	6.5
780123	Võ Phương Việt	Khôi	21/02/1990	GIOI	9	8	9.5	9.5	10	7.5
780124	Lê Thị Như	Khuê	8/11/1990	KHA	7.5	6.5	8	9	10	7
780125	Mai Giáng	Khuê	3/5/1990	TB	7	5	1	7	7.5	6
780126	Bùi Thị Ngọc	Khuyên	16/01/1990	KHA	8.5	6.5	9	8.5	10	8
780127	Lê Nguyễn Hoàng	Khương	6/5/1990	TB	5	6	7.5	5	10	6
780128		Kichinis	20/04/1990	TB	6	5	6.5	8	8.5	7.5
780129	Phạm Vũ	Kiên	7/12/1990	TB	5.5	5.5	8	6.5	8.5	5
780130	Phương Chí	Kiên	2/7/1990	KHA	7.5	6	9	7	9	9.5
780131	Ngô Tuấn	Kiệt	15/11/1990	TB	4	5	5	8.5	5.5	6
780132	Nguyễn Hoàng	Kiệt	23/03/1990	TB	5	4.5	5	7.5	8	5
780133	Phan Tuấn	Kiệt	16/06/1989	TB	7.5	5.5	4.5	5.5	7.5	5
780134	Phí Tuấn	Kiệt	23/11/1990	KHA	6	7	8.5	6.5	10	7
780135	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	6/10/1990	KHA	9	8	8	9	10	8
780136	Hồ Ngọc Hoàng	Kim	24/06/1990	KHA	8	8	8.5	8.5	10	9
780137	Lim Hàng Thiên	Kim	7/12/1990	TB	7.5	6.5	5	8.5	7.5	6
780138	Nguyễn Hoàng	Kim	26/01/1990	KHA	9	8.5	8	9.5	10	9
780139	Nguyễn Quỳnh	Kim	18/10/1990	TB	7.5	7.5	8	5.5	9.5	7.5
780140	Nguyễn Thị Hoàng	Kim	12/8/1990	TB	7	7	7.5	7.5	9.5	6
780141	Nguyễn Kao	Kường	22/08/1990	TB	6.5	8.5	9	3.5	9	8.5
780142	Nguyễn Tiến	Kỳ	17/06/1990	TB	5.5	7.5	8	7	10	9
780143	Phạm Doãn	Kỳ	3/3/1990	TB	7.5	4.5	6.5	7.5	10	7
780144	Nguyễn Ngọc Thái	Lai	6/3/1990	KHA	6.5	7.5	7	9.5	10	6
780145	Trương Kim	Lai	7/7/1990	TB	8	6.5	7	5.5	7.5	6
780146	Trần Thị Phương	Lam	4/11/1990	TB	6.5	5.5	7.5	3	8	8
780147	Trần Công	Lâm	16/05/1990	TB	7	5.5	7	6	4.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780148	Hà Nguyễn Phương	Lan	27/02/1990	TB	6.5	7	6.5	8	7.5	9
780149	Lâm Xuân	Lan	26/12/1990	TB	6	7	7	9.5	6.5	5
780150	Nguyễn Đào Phương	Lan	17/07/1990	TB	7	5	5	1.5	7	4
780151	Nguyễn Hoàng	Lan	6/6/1990	GIOI	7	7.5	9.5	9.5	10	9
780152	Nguyễn Lại Hoàng	Lan	4/9/1990	TB	6	6.5	8	5.5	9	7
780153	Nguyễn Ngọc	Lan	10/10/1990	KHA	7	6.5	7	9	9.5	8
780154	Phạm Thị Thanh	Lan	30/07/1990	TB	7.5	7	9	5	10	9
780155	Trần Thụy Tuyết	Lan	22/06/1990	TB	7.5	6.5	6.5	9	8	7
780156	Đào Xuân Hoàng	Lâm	1/1/1990	TB	6	8	7.5	5	8	6
780157	Nguyễn Ngọc	Lâm	28/01/1990	TB	7.5	7	8.5	7.5	7.5	5.5
780158	Nguyễn Sơn	Lâm	14/08/1990	KHA	6	7.5	9	7	9.5	8
780159	Nguyễn Thanh	Lâm	3/2/1990	TB	5.5	8.5	8.5	5.5	9.5	7.5
780160	Nguyễn Thanh	Lâm	6/10/1990	KHA	7	8	8.5	9	9	8
780161	Nguyễn Thị Mai	Lâm	17/10/1990	TB	7	5.5	4.5	9.5	4	5
780162	Nguyễn Trường	Lâm	7/8/1990	KHA	7	7	9	9	10	7.5
780163	Phan Thị Trúc	Lâm	14/11/1990	TB	8	7	7	6	8.5	8
780164	Đặng Thế	Lân	15/03/1990	TB	6	6.5	8	7.5	10	4.5
780165	Nguyễn Hoàng	Lân	4/12/1990	KHA	8	6	8	9	9	9
780166	Hoàng Trung	Lập	19/10/1990	GIOI	7	9.5	10	9.5	10	8
780167	Nguyễn Hoàng	Lê	13/08/1990		3	5	3.5	5	3	4
780168	Nguyễn Thái Quỳnh	Lê	10/9/1990	TB	8.5	8	5.5	6.5	9	8
780169	Cam Thị Mỹ	Lệ	11/10/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	7	9.5	7
780170	Chiếng Ngọc	Lệ	18/04/1990	TB	5.5	4.5	3	7.5	7	7
780171	Dương Văn	Lển	3/9/1990	TB	8.5	5	4.5	3.5	8	7.5
780172	Đoàn Thị Cẩm	Liên	19/06/1990	TB	8	5.5	7	9	9.5	7
780173	Nguyễn Thanh	Liên	17/09/1990	KHA	7	8	9.5	7.5	9.5	8
780174	Lê Ngọc Thùy	Liên	8/7/1990	TB	7	5.5	7	9.5	8.5	6
780175	Mai	Liên	19/07/1990	KHA	8.5	9	8	9.5	10	7
780176	Nguyễn Thị Kim	Liên	16/11/1990	TB	6	5	6	7	4	4
780177	Nguyễn Thuý	Liên	8/11/1990		7.5	5	3.5	1	4	8
780178	Trần Nguyệt	Liên	29/10/1990	GIOI	7	9	7	9.5	9.5	9
780179	Trần Thị Kim	Liên	2/12/1990	TB	7	8.5	3.5	6	7	4
780180	Bùi Bảo	Linh	29/12/1990	GIOI	8	8	8	9.5	10	9
780181	Bùi Mỹ	Linh	27/12/1990	TB	7.5	8	8	5	9.5	9
780182	Dương Nguyễn Thảo	Linh	18/02/1990	TB	8	8.5	4.5	9	7	9
780183	Dương Thị Ngọc	Linh	30/07/1990	TB	6.5	5	7	10	8.5	9
780184	Đỗ Nhật	Linh	3/6/1990	KHA	6.5	8	7	7.5	9	7
780185	Đỗ Thị Ngọc	Linh	23/07/1990	KHA	6.5	7.5	7	8.5	7.5	6
780186	Hoàng Thị Kiều	Linh	5/4/1990	TB	8	7	6	9.5	8	5.5
780187	Hoàng Mỹ	Linh	22/11/1990	TB	5.5	6.5	7.5	7	9.5	8.5
780188	Huỳnh Tường	Linh	31/12/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	7.5	9.5	7
780189	Hứa Khánh	Linh	23/06/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	7.5	5.5
780190	La Thiều	Linh	3/5/1989		5	6	4	2.5	4.5	6
780191	Lâm Phương	Linh	1/6/1990	KHA	8	7.5	7	9.5	9	10
780192	Lê Ngọc Mỹ	Linh	2/7/1990	KHA	7	7	6	8.5	7.5	7
780193	Mai Thùy	Linh	4/10/1990	TB	5.5	5.5	4.5	7	7.5	6
780194	Ngô Lê Diệu	Linh	1/1/1990	KHA	6.5	7	8	7	9.5	6.5
780195	Ngô Mỹ	Linh	14/07/1990	GIOI	7	8.5	7	8.5	10	8
780196	Nguyễn Duy	Linh	26/06/1990	TB	7	6.5	8	5	7.5	6
780197	Nguyễn Hải	Linh	20/01/1990	TB	7.5	5	4.5	8.5	10	7.5
780198	Nguyễn Ngọc Lan	Linh	2/11/1990	KHA	7	6	6	8.5	7	8.5
780199	Nguyễn Nhật	Linh	26/09/1990	TB	6.5	5	6	2	8	7
780200	Nguyễn Phương	Linh	9/11/1990	TB	5.5	8	8	7	10	7
780201	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/1990	KHA	7	6.5	6.5	7	7	7
780202	Nguyễn Trang Phương	Linh	29/12/1990	GIOI	7	9.5	9	9.5	10	8
780203	Phạm Đặng Mạnh Hồng	Linh	22/11/1990	TB	7	7.5	6	3	10	8
780204	Phạm Vũ Hoàng	Linh	26/10/1990	KHA	8.5	8.5	7.5	9	8.5	9
780205	Phạm Yến	Linh	24/05/1990	KHA	7.5	6	8.5	9	10	9
780206	Phan Hồng Diễm	Linh	28/04/1990	KHA	8	7	6	9.5	9.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780207	Phan Huyền Trang	Linh	24/07/1990	KHA	8	7.5	9	8.5	10	8.5
780208	Phan Mỹ	Linh	3/1/1990	TB	6.5	6	4	8.5	7	6.5
780209	Tô Bích	Linh	1/3/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	7.5	8.5	8
780210	Trần Hoàng Mỹ	Linh	26/09/1990	TB	7.5	6.5	8.5	2.5	10	9.5
780211	Trần Huyền	Linh	16/10/1990	KHA	7.5	7.5	8	9	9.5	9
780212	Trần Kim	Linh	13/08/1990	TB	7.5	5.5	7	5	9.5	9.5
780213	Trần Mỹ	Linh	12/6/1990	KHA	7.5	7.5	9	9	10	8.5
780214	Trần Ngọc	Linh	8/3/1990	TB	7	4.5	5.5	5	7	6
780215	Trần Ngọc Thùy	Linh	16/11/1989	TB	6	4.5	4.5	4	7	6
780216	Trần Thị Tâm	Linh	15/12/1990	TB	6	6.5	6.5	5	8.5	7
780217	Trịnh Diệu	Linh	9/3/1990	TB	8	7.5	6.5	5.5	9	6
780218	Vũ Hoàng Gia	Linh	9/6/1990	GIOI	8.5	9	9	7.5	10	8
780219	Cao Thị Phi	Loan	1/1/1990	TB	7.5	6	7	5	10	7.5
780220	Phan Thị Phương	Loan	18/10/1990	TB	7	6	5.5	6.5	7	7.5
780221	Phan Thị Thuý	Loan	30/08/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	7.5	10	6.5
780222	Phan Trần Kim	Loan	28/12/1990	KHA	7	9	8.5	9.5	10	8
780223	Tô Thị Anh	Loan	14/09/1990	KHA	7.5	8	7.5	6	9	8
780224	Trần Minh Kim	Loan	20/08/1990	KHA	7	6.5	7	6	6.5	6.5
780225	Trần Thị Kiều	Loan	12/6/1990	KHA	6.5	6	8	9	9.5	9
780226	An Quốc	Long	1/1/1990		7	4.5	3.5	2.5	6	4.5
780227	Dương Xuân	Long	20/01/1989	GIOI	8	9	10	9.5	10	9
780228	Lê Hữu	Long	10/11/1988	TB	5.5	5.5	6	3.5	7	4.5
780229	Lê Thành	Long	15/09/1990	TB	6.5	4.5	5	8	6	5
780230	Lương Huỳnh Thanh	Long	12/7/1990	KHA	6	8	8	6	10	7.5
780231	Lý Triều	Long	10/8/1990	KHA	7	8.5	7	9.5	10	8.5
780232	Nguyễn Bảo	Long	26/09/1990	TB	6.5	5.5	8.5	8	10	8.5
780233	Nguyễn Hoàng	Long	18/04/1988	TB	7	5.5	5	9	7.5	5.5
780234	Nguyễn Ngọc	Long	10/9/1990	TB	7	7.5	9	6	9.5	5.5
780235	Nguyễn Quốc	Long	25/12/1990	TB	6.5	6	7.5	9	9	7
780236	Nguyễn Thanh	Long	5/1/1990	TB	5.5	7	7.5	9	9	6
780237	Tăng Kim	Long	7/10/1990	TB	7	6	5.5	5	8	7.5
780238	Trần Duy	Long	5/10/1990	KHA	8	8.5	8.5	9.5	9.5	8.5
780239	Trần Hoàng	Long	1/1/1990	TB	6	5.5	6	6	8.5	6
780240	Trần Hoàng	Long	20/03/1990	KHA	7.5	8	8	7.5	9.5	9
780241	Trần Thanh	Long	6/3/1990	TB	7	5	4	9.5	6.5	4
780242	Trịnh Quốc	Long	9/12/1990	TB	6.5	8	6	5.5	9.5	6
780243	Vũ Hà	Long	25/10/1990	TB	7	4	5	8	8.5	7
780244	Đặng Hoàng	Lộc	7/4/1990	KHA	7	7	9	9	10	8
780245	Đinh Tấn	Lộc	9/10/1990	TB	6	7	7.5	4	10	6.5
780246	Đỗ Hữu	Lộc	17/01/1990	TB	6.5	5	6	8	8.5	7
780247	Huỳnh Đức	Lộc	3/11/1990	TB	7	8	6	9.5	8.5	5
780248	Lê Thiên	Lộc	17/01/1990	TB	5.5	5.5	5.5	6.5	6.5	6
780249	Lưu Tấn	Lộc	26/12/1990	KHA	7.5	8.5	9.5	9.5	9.5	9
780250	Nguyễn Thanh	Lộc	17/12/1990	TB	5.5	5.5	6.5	9.5	8	7.5
780251	Phạm Thị Thu	Lộc	1/4/1990	TB	5.5	5.5	5.5	5.5	7	6
780252	Trang Thành	Lộc	26/07/1990	KHA	7	7.5	7	6.5	10	7
780253	Trương Ngọc	Lộc	17/06/1990	TB	4.5	5	5	5	8	6
780254	Trương Vũ	Lộc	22/08/1990	TB	7.5	3.5	5	9.5	9.5	6
780255	Trần Ngọc	Lợi	8/5/1990	KHA	8	9	7.5	9.5	10	6
780256	Hồ Hữu	Luân	24/07/1990	KHA	6.5	8.5	9.5	6.5	10	8
780257	Nguyễn Thành	Luân	7/2/1990	TB	6	7	6.5	6.5	6	8
780258	Nguyễn Phan	Lượng	17/07/1990	TB	6.5	9.5	7	4.5	10	6.5
780259	Nguyễn Mai	Lượng	21/05/1990	KHA	6.5	6.5	9	7.5	10	7
780260	Trần Văn	Lượng	20/08/1990	TB	7	5.5	6.5	8	9	4.5
780261	Đỗ Thị Trúc	Ly	1/11/1990	TB	9	6.5	4	7.5	8.5	7.5
780262	Lý Thị Hải	Ly	1/9/1990	KHA	8.5	6.5	9	6.5	10	8.5
780263	Ngô Y	Ly	11/2/1990	KHA	6.5	6	8.5	7	10	6
780264	Võ Hoàng Thảo	Ly	10/11/1990	TB	6	6	3.5	6	8.5	7.5
780265	Ngô Minh	Lý	26/12/1990	KHA	7.5	8	6	9	9.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT	
780266	Nguyễn Dương	Thiên	Lý	6/10/1990	KHA	8	7.5	7	8	8.5	8
780267	Đào Thị	Quỳnh	Mai	12/9/1990	TB	7	6.5	5.5	5.5	6.5	7
780268	Đào Thị	Tuyết	Mai	5/5/1990	KHA	7.5	9	6.5	9.5	9	8.5
780269	Nguyễn	Ngọc	Mai	22/01/1990	KHA	6.5	8.5	8	9.5	9.5	6.5
780270	Nguyễn	Ngọc Thanh	Mai	10/10/1990	TB	7.5	7	6	7.5	5	8.5
780271	Phạm Thị	Huỳnh	Mai	15/01/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9.5	10	9
780272	Phạm Thị	Ngọc	Mai	31/01/1990	KHA	7	7	8	7	9.5	9
780273	Trần Thị	Ngọc	Mai	24/05/1990	KHA	8	8	7.5	8.5	8.5	7
780274	Văn	Ngọc	Mai	8/11/1990	TB	6	6	4	6.5	6.5	8
780275	Vương Thị	Xuân	Mai	8/4/1990	TB	7	7	7	6	4.5	6.5
780276	Bùi	Nhân	Mẫn	13/09/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	7.5	8.5	6
780277	Nguyễn	Minh	Mẫn	20/06/1990	TB	6.5	6	8.5	7.5	9.5	7
780278	Trần	Minh	Mẫn	25/11/1990	TB	6	5	7	6	5.5	5
780279	Trần	Ngọc	Mi	30/05/1990	KHA	7.5	8	9	9	10	9.5
780280	Dương	Công	Minh	19/09/1990	TB	6	5	5.5	5.5	9.5	5
780281	Đào	Nhật	Minh	26/10/1990	TB	7	6	6.5	5	6	5.5
780282	Đặng	Quang	Minh	27/11/1990	TB	8	4.5	9	7	9	6.5
780283	Đặng	Thế	Minh	2/7/1990	TB	5	7	5	5.5	9	5
780284	Đỗ	Đặng	Minh	21/09/1990	GIOI	7.5	8.5	10	9.5	10	8.5
780285	Hoàng	Quang	Minh	22/11/1990	TB	7.5	7	8.5	7	8	6.5
780286	Hồ	Quang	Minh	10/3/1990	TB	7	6.5	5	5.5	6.5	7
780287	Lê		Minh	22/05/1990	TB	5.5	6	6	5	2.5	6
780288	Lê	Bình	Minh	28/06/1990	GIOI	8	9	9	8	9.5	7
780289	Lê	Đắc	Minh	22/02/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	10	10	8.5
780290	Lê	Nguyễn Hoàng	Minh	13/08/1990	TB	6.5	6	8.5	9	10	5.5
780291	Ngô	Sĩ Anh	Minh	19/06/1990	TB	7.5	5	4.5	8.5	5	5
780292	Ngô	Thảo	Minh	16/09/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8.5	10	9
780293	Nguyễn	Chí	Minh	17/03/1990	TB	7	4	6.5	5	10	6.5
780294	Nguyễn	Duy	Minh	21/12/1990	TB	6.5	4.5	5	6	7.5	6
780295	Nguyễn	Hoàng	Minh	5/12/1990	TB	6	6.5	7.5	3	9	8
780296	Nguyễn	Long	Minh	22/05/1990	TB	7	4.5	3.5	5.5	5	6
780297	Nguyễn	Ngọc	Minh	3/4/1990	TB	7	8	8.5	3.5	9	8
780298	Nguyễn	Ngọc Bửu	Minh	7/9/1990	KHA	7	6.5	7	7	9	7.5
780299	Nguyễn	Nhật	Minh	10/3/1990	TB	7	5.5	5.5	8.5	8	5.5
780300	Nguyễn	Phước	Minh	28/01/1990	KHA	7	8	7	8	8.5	7
780301	Nguyễn	Thị Huyền	Minh	7/2/1990	TB	7.5	5.5	6.5	6.5	7	7
780302	Phạm	Hoàng	Minh	4/7/1990	KHA	8.5	9	9	6.5	10	8.5
780303	Phan	Công	Minh	15/12/1990	TB	5.5	6	6	8.5	5	4.5
780304	Phan	Hoàng	Minh	21/06/1990	TB	5	6.5	7	8	7.5	7
780305	Phùng	Lâm	Minh	30/06/1990	TB	4.5	4.5	5	7.5	6.5	4.5
780306	Trần	Công	Minh	15/06/1990	KHA	7.5	7.5	9	9.5	10	8.5
780307	Trần	Quang	Minh	26/09/1990	KHA	6.5	6	8.5	7	7.5	8
780308	Trần	Thiện	Minh	29/04/1989	TB	8.5	4.5	4.5	6.5	7	6.5
780309	Trần	Xuân	Minh	28/01/1990	GIOI	7.5	9	9.5	9.5	10	8
780310	Trịnh	Đức Khương	Minh	2/4/1990	KHA	7	8.5	9.5	8	9.5	7.5
780311	Trương	Vu	Minh	9/2/1990	TB	6.5	6.5	6.5	9.5	8.5	5.5
780312	Vũ	Hoàng	Minh	19/04/1990	TB	6.5	6.5	5	7	8	7
780313	Vũ	Quốc	Minh	19/09/1990	TB	5	7	7.5	6.5	8	5.5
780314	Dương	Ngọc Trà	My	17/10/1990	KHA	7.5	6	6	9	9.5	7
780315	Lê		My	31/12/1990	KHA	7.5	8	8.5	9.5	10	6.5
780316	Mã	Thị Trà	My	25/04/1990	KHA	7.5	8	8	7	10	8
780317	Nguyễn	Ai	My	13/04/1990	TB	7	8.5	6	1.5	10	6.5
780318	Nguyễn	Lê Trà	My	17/03/1990	TB	6	8.5	5	9	10	7
780319	Phan	Ngọc Trà	My	18/01/1990	TB	8	8	8	5	8	7
780320	Trần	Lê Huyền	My	1/4/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	8.5	6
780321	Trần	Võ Thảo	My	10/3/1990	TB	7	5.5	6	9	8.5	6
780322	Châu	Ái	Mỹ	27/01/1989	TB	6	4.5	3	6.5	7	5
780323	Lê	Ngọc	Mỹ	11/11/1990	TB	7	4.5	5.5	6.5	9	4.5
780324	Đào	Phương	Nam	29/07/1990	TB	7.5	5	4	8.5	5.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780325	Đặng Hoàng	Nam	17/07/1990	TB	8.5	6	7	7.5	7.5	7.5
780326	Lê Hoàng	Nam	8/6/1990	KHA	6.5	8.5	9.5	8.5	10	8
780327	Nguyễn Hoàng	Nam	25/02/1990	KHA	6.5	6	6.5	8.5	9.5	7
780328	Nguyễn Minh	Nam	8/5/1990	TB	4.5	6.5	7	6	8	6
780329	Nguyễn Ngọc Tiến	Nam	13/09/1989	TB	5	5.5	4	4	9	5
780330	Trần Nguyễn Sơn	Nam	2/7/1990	TB	5.5	6.5	7.5	7	10	7
780331	Trần Nhật	Nam	19/06/1990	TB	5	5.5	6	6	9	7
780332	Trương Nguyễn Hoàng	Nam	17/07/1990	KHA	6.5	7	6.5	7	10	8
780333	Lê Khánh Minh	Nga	20/07/1990	GIOI	7	8.5	9	8	10	9
780334	Phạm Thị Kiều	Nga	20/02/1990	TB	5.5	6.5	5.5	5	8	7
780335	Trần Thùy	Nga	31/01/1990	TB	5	7	5.5	9	10	5.5
780336	Vương Thị Ngọc	Nga	6/10/1990	TB	6	5.5	4.5	7.5	5	4
780337	Diệp Mỹ	Ngân	24/07/1990	TB	6.5	5.5	8	9	7	8
780338	Đặng Trần Bảo	Ngân	1/10/1990	KHA	7	8	7.5	9.5	8	8
780339	Đoàn Thị Kim	Ngân	6/6/1990	KHA	7	9	7	9	9.5	8
780340	Đỗ Thị Kim	Ngân	12/3/1990	KHA	6.5	6	7	7.5	9	6
780341	Hoàng Kim	Ngân	9/3/1990	GIOI	8	9	9	9	10	9.5
780342	Hồ Thị Kim	Ngân	19/11/1990	TB	6	7.5	5.5	5	7	6
780343	Huỳnh Thị Kiều	Ngân	10/11/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	7	9.5	8.5
780344	Lại Nguyễn Thùy	Ngân	12/6/1990	TB	7	6	6	5	6.5	6
780345	Lâm Tuyền	Ngân	29/08/1990	GIOI	8	9	9	9	10	9
780346	Lê Kim	Ngân	20/11/1990	TB	5.5	4.5	4	3	9	7.5
780347	Lê Thị Khánh	Ngân	6/12/1990	TB	6.5	5.5	6.5	7	9	6.5
780348	Lương Hoàng	Ngân	15/11/1990	KHA	8	6.5	8.5	7.5	9.5	8
780349	Lương Trần Kim	Ngân	21/03/1990	KHA	7	8.5	8	8	10	9
780350	Lưu Ngọc Kim	Ngân	5/7/1990	TB	7	5	6	8	5.5	4.5
780351	Lưu Nguyễn Kim	Ngân	24/12/1990	KHA	7.5	6	7.5	9.5	9	6.5
780352	Lưu Thị Tuyết	Ngân	1/1/1990	TB	7	5.5	5	6.5	6.5	6.5
780353	Nguyễn Kim	Ngân	15/06/1990	KHA	7.5	8.5	7	8.5	7	8.5
780354	Nguyễn Kim Thiên	Ngân	25/11/1990	TB	6	7	6	8	7	6
780355	Nguyễn Ngọc Thúy	Ngân	17/02/1990	TB	7.5	5	5	9	7	5.5
780356	Nguyễn Thị Kim	Ngân	6/6/1990	TB	7	6	5	3	8	7
780357	Phạm Huỳnh Thiên	Ngân	24/09/1990	TB	6.5	5.5	7	8.5	6.5	7.5
780358	Phạm Quỳnh	Ngân	30/08/1990	TB	7.5	6	5.5	9.5	8	6.5
780359	Phùng Nguyễn Kim	Ngân	19/06/1990	TB	7	5	7.5	5.5	8	8
780360	Trần Thị Thanh	Ngân	6/1/1988		3.5	6	4	3.5	3	5
780361	Trịnh Ngọc Thảo	Ngân	24/02/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	9	9
780362	Trương Bích	Ngân	3/8/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	9.5	8
780363	Trương Thị Tuyết	Ngân	7/4/1990	TB	8	5.5	5	6	5	5.5
780364	Viên Bảo	Ngân	14/01/1990	GIOI	8	9.5	8.5	8.5	9	9.5
780365	Võ Ngọc Kim	Ngân	26/03/1990	TB	7.5	8.5	5.5	6	8	7.5
780366	Võ Thị Kim	Ngân	12/6/1990	KHA	8.5	9	8.5	6.5	9.5	9
780367	Võ Thị Thu	Ngân	28/09/1990	TB	7	7	9	4	9.5	8
780368	Ngạc Đoan	Nghi	7/7/1990	KHA	6	8.5	9	7.5	9.5	7
780369	Nguyễn Phúc Minh	Nghi	8/4/1990		7.5	3.5	4	1.5	4.5	5.5
780370	Nguyễn Thục	Nghi	2/10/1990	TB	7.5	5	7	7	8.5	6
780371	Phạm Phương	Nghi	6/2/1990	KHA	7.5	7.5	7	6.5	8	8
780372	Cao Trọng	Nghĩa	21/11/1990	GIOI	8	9.5	8	9.5	10	9
780373	Huỳnh Trọng	Nghĩa	13/06/1990	TB	8.5	9	9	5	9.5	8
780374	Nguyễn Trần	Nghĩa	15/01/1990	TB	6.5	7	5.5	3.5	10	7
780375	Nguyễn Trọng	Nghĩa	29/05/1990	TB	7	7	6	3.5	9	10
780376	Nguyễn Trọng	Nghĩa	20/02/1990	TB	7	5.5	7.5	6.5	9.5	7
780377	Nguyễn Trung	Nghĩa	9/5/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	7.5	8	7.5
780378	Phan Thị Kim	Nghĩa	23/09/1990	TB	6	6	6	7	9.5	7.5
780379	Tô Trọng	Nghĩa	16/03/1990	TB	7.5	7.5	5.5	6.5	8.5	8.5
780380	Bành Anh	Ngọc	25/05/1990	GIOI	7.5	7.5	7.5	8	9	9
780381	Bùi Thị Diệu	Ngọc	17/03/1990	KHA	7	8	8	6.5	10	8.5
780382	Doãn Lâm Phương	Ngọc	14/01/1990	GIOI	7	9.5	8.5	9	10	8.5
780383	Đặng Mỹ	Ngọc	11/6/1990	KHA	7	8	8.5	7	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780384	Đình Hoàng Bảo	Ngọc	8/9/1990	TB	6.5	6	6	6.5	7.5	6
780385	Hồ Thụy	Ngọc	3/10/1990	TB	6.5	8	8.5	4	10	6
780386	Huỳnh Đình Bảo	Ngọc	7/6/1990	TB	7	6	4.5	5	7.5	7
780387	Lê Thị Nam	Ngọc	6/2/1990	GIOI	7.5	9	7.5	10	10	9
780388	Lương Thị Bích	Ngọc	8/1/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9	7.5	6
780389	Lý Tú	Ngọc	8/9/1990	TB	6.5	5	5	4.5	7.5	6
780390	Mai Thị Bảo	Ngọc	12/7/1990	TB	7.5	5.5	8	5.5	8.5	8.5
780391	Nguyễn Hoàng	Ngọc	31/01/1990	TB	8	5.5	5.5	8	3.5	7
780392	Nguyễn Hồng	Ngọc	3/5/1990	TB	6.5	6.5	5	8	6.5	8.5
780393	Nguyễn Huỳnh Bảo	Ngọc	18/03/1990	GIOI	7.5	9	9.5	7.5	10	8.5
780394	Nguyễn Như	Ngọc	1/12/1990	TB	6.5	5	4.5	5	7	4.5
780395	Nguyễn Quang	Ngọc	3/9/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8.5	10	9
780396	Nguyễn Thị	Ngọc	10/2/1989	TB	6.5	6.5	5.5	7	6.5	6
780397	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	29/10/1990	TB	8	4.5	7	8	7.5	7
780398	Phạm Nguyễn Minh	Ngọc	22/04/1990	TB	6.5	5	3.5	6	5	4
780399	Phạm Tuấn	Ngọc	15/10/1990	TB	7	7	7.5	9.5	9	8
780400	Phùng Mỹ	Ngọc	7/1/1990	TB	8.5	7.5	5	8.5	9	9
780401	Tô Kim	Ngọc	29/08/1990	TB	7	4.5	6	7.5	4.5	6
780402	Tôn Thiện Bảo	Ngọc	16/11/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	9	9.5	10
780403	Trần Bảo	Ngọc	13/04/1990	TB	6.5	6	5.5	8	4.5	7.5
780404	Trần Bảo	Ngọc	15/07/1990	TB	7	6	7	5	7	6.5
780405	Trần Bích	Ngọc	16/03/1990	TB	8.5	5	6.5	7	7.5	6
780406	Trần Hoàng	Ngọc	13/04/1990	TB	6	5.5	5	6	7	5.5
780407	Trần Kim	Ngọc	16/02/1990	TB	6.5	5.5	6.5	6	8.5	4.5
780408	Trần Kim Bảo	Ngọc	6/10/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	8.5	9	9
780409	Trần Minh	Ngọc	8/7/1990	KHA	7	8.5	7.5	9.5	9.5	8
780410	Trần Minh	Ngọc	31/07/1990	TB	7.5	7	5.5	9	8.5	6
780411	Trần Ngọc Phương	Ngọc	26/09/1990	TB	7.5	6	5	9.5	9	8
780412	Trần Thái Bảo	Ngọc	28/07/1990	TB	6.5	7.5	7	5	9.5	7.5
780413	Trần Thị Hồng	Ngọc	2/11/1990	KHA	8	6.5	6	9	8.5	9
780414	Trần Thị Minh	Ngọc	17/10/1990	TB	8.5	7.5	7.5	4	8	6
780415	Chế Khôi	Nguyên	22/05/1990	TB	6	6	8.5	6.5	10	5.5
780416	Hồ Sỹ Khôi	Nguyên	20/09/1990	KHA	7	6	8.5	8.5	9.5	8
780417	Huỳnh Ngọc Trinh	Nguyên	23/06/1990	TB	6.5	5.5	6.5	5	7	7
780418	Huỳnh Quang	Nguyên	2/9/1990	TB	7	3	5	9.5	7.5	5
780419	Nguyễn Bá Đức	Nguyên	7/3/1990	KHA	8	8.5	9.5	9	10	9
780420	Nguyễn Công Tâm	Nguyên	22/09/1990	KHA	7	8	7.5	7	10	8
780421	Nguyễn Hải	Nguyên	29/01/1990	TB	5	7	6.5	7	8	6
780422	Nguyễn Khôi	Nguyên	29/09/1990	TB	6.5	5	8.5	8	8	7.5
780423	Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyên	19/01/1990	TB	6.5	6.5	4	9.5	5	7.5
780424	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	9/7/1990	TB	6	4.5	7.5	9	10	6.5
780425	Nguyễn Phạm Thảo	Nguyên	18/11/1990	KHA	7	7	6	9	8	9
780426	Nguyễn Quỳnh Thảo	Nguyên	23/05/1990	TB	8.5	5.5	6.5	9	8	8
780427	Nguyễn Trung	Nguyên	24/09/1990	KHA	7	6.5	7.5	8	9	6.5
780428	Phùng Ngọc Thảo	Nguyên	2/3/1990	TB	8.5	4.5	5	5.5	7.5	4
780429	Trần Song	Nguyên	26/09/1990	TB	8	7	5	9	9.5	8
780430	Trần Thảo	Nguyên	28/09/1990	KHA	6.5	7	9	6	9	7.5
780431	Trương Thảo	Nguyên	30/10/1990	TB	7	7	7.5	5	9.5	7.5
780432	Vũ Khôi	Nguyên	4/1/1990	KHA	7	8.5	7.5	9.5	9	9.5
780433	Vũ Phạm Minh	Nguyên	29/06/1990	KHA	8	8.5	7.5	7	8.5	9
780434	Vũ Thanh	Nguyên	9/3/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9.5	10	9
780435	Đoàn Thị Như	Nguyên	30/07/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	9	7.5
780436	Hà Phan Minh	Nguyệt	8/11/1990	TB	6	6.5	6	6	5.5	6.5
780437	Hoàng Thanh	Nhàn	4/10/1990	TB	6.5	6	4.5	5	6.5	8
780438	Hứa Ngọc	Nhàn	6/12/1990	TB	4	6.5	6.5	6.5	8	6.5
780439	Nguyễn Thị Ngọc	Nhàn	4/1/1990	TB	6.5	5	5.5	7.5	7.5	5
780440	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	2/12/1990	KHA	8	6	8	6	9.5	7.5
780441	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	30/04/1990	KHA	7	6.5	6.5	9	6.5	8
780442	Đàm Kiến	Nhàn	2/3/1990	TB	6.5	6.5	7	7.5	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780443	Huỳnh Kim	Nhân	23/09/1990	TB	5	5	3.5	3.5	7.5	4.5
780444	Huỳnh Triết	Nhân	7/6/1990	TB	3.5	9	9	0.5	9.5	9
780445	Mai Trung	Nhân	8/8/1990	TB	5	5.5	3.5	5.5	7	4.5
780446	Ngô Đình Hòa	Nhân	10/10/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	10	6.5
780447	Nguyễn Hoàng	Nhân	19/03/1990	KHA	7.5	7.5	7	9.5	8.5	9
780448	Nguyễn Minh Trí	Nhân	2/6/1990	GIOI	7	8.5	8.5	9.5	10	7
780449	Nguyễn Phạm Thành	Nhân	10/1/1990	KHA	6.5	8.5	9	7	10	8
780450	Phạm Trung	Nhân	2/11/1990	KHA	7	9	9	7.5	10	9
780451	Trần Thị Thanh	Nhân	12/9/1990	KHA	8	7.5	8	9.5	10	9.5
780452	Võ Minh	Nhân	5/9/1990	KHA	7.5	9	9	8	10	6
780453	Vũ Đỗ Uyên	Nhân	12/5/1990	KHA	7.5	6	6.5	7	8	6
780454	Cao Quang	Nhật	17/09/1990	KHA	6.5	8	9	9.5	10	7
780455	Đặng Minh	Nhật	31/07/1990	TB	5.5	5.5	5	6	7	6.5
780456	Giang Minh	Nhật	12/2/1990	TB	8.5	8	8.5	3.5	10	9
780457	Hùynh Minh	Nhật	28/09/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	9.5	10	8
780458	Hùynh Quang	Nhật	23/04/1990	GIOI	7	10	10	9.5	10	8
780459	Lê Minh	Nhật	30/01/1990	TB	5.5	6.5	5.5	9	6	7.5
780460	Lê Tấn	Nhật	8/2/1990	TB	6.5	6	5	8	6.5	9
780461	Mai Trương Minh	Nhật	12/8/1990	TB	6.5	4.5	5.5	9.5	9	5
780462	Nguyễn Kim	Nhật	1/1/1990	KHA	7	8	8.5	8.5	10	7.5
780463	Nguyễn Minh	Nhật	11/10/1990	TB	5	7.5	7.5	8.5	10	8.5
780464	Phạm Minh	Nhật	27/06/1990	TB	5.5	3	5.5	8	9	4.5
780465	Trần Minh	Nhật	9/9/1990	TB	4	6.5	6.5	6	8	7
780466	Trần Minh	Nhật	30/01/1990	KHA	7	7	7.5	9	8.5	8
780467	Võ Minh	Nhật	1/5/1990	KHA	8	9	9	9.5	10	8
780468	Đặng Yển	Nhi	8/8/1990	TB	6.5	7	4	8	6.5	6
780469	Hà Hoàng Yển	Nhi	13/03/1990	TB	5.5	6.5	3.5	5.5	8	7.5
780470	Huỳnh Hoàng	Nhi	9/1/1990	TB	5.5	6.5	5	7.5	7	8.5
780471	Lã Phương	Nhi	30/01/1990	TB	7	5	7	6.5	8.5	6
780472	Lư Phạm Quỳnh	Nhi	22/09/1990	TB	7	6	4.5	6	6.5	6
780473	Mai Kim	Nhi	11/11/1990	TB	7	7.5	6	9.5	8	8.5
780474	Nguyễn Huỳnh Thảo	Nhi	4/11/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7.5	6.5	9
780475	Nguyễn Quỳnh Phương	Nhi	22/12/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	7.5	7.5	7.5
780476	Phạm Thị Hoàng	Nhi	21/07/1990	TB	6.5	5	5.5	8	8	5
780477	Phùng Mẫn	Nhi	8/11/1989	KHA	8	7	6.5	9.5	8.5	8
780478	Quang Tú	Nhi	21/09/1990	TB	6.5	5	6	7.5	8	8
780479	Trần Hoàng Yển	Nhi	1/7/1990	KHA	6	7.5	8.5	7.5	8	7.5
780480	Trần Huệ	Nhi	26/02/1990	TB	5.5	6.5	4	9.5	8	6
780481	Trần Thị Yển	Nhi	2/1/1990	TB	7	7.5	5	7	9.5	7
780482	Trần Trương Thuý	Nhi	26/11/1990	TB	6.5	7	9	4.5	9.5	7
780483	Trịnh Ngọc	Nhi	8/12/1990	KHA	6	7.5	8.5	9.5	9	9
780484	Từ Kết	Nhi	21/11/1990	TB	7	6.5	6	8.5	8	5.5
780485	Nguyễn Ngọc Thùy	Nhiên	18/04/1990	TB	6.5	6	7	8.5	9	8.5
780486	Nguyễn Thùy	Nhiên	2/11/1990	KHA	8.5	7	6.5	9.5	9.5	10
780487	Dương Thị Thùy	Nhu	18/01/1990	KHA	8.5	7.5	8	6.5	10	9
780488	Nguyễn Hữu Khiêm	Nhu	10/1/1990	TB	8.5	8	5	9.5	9.5	9.5
780489	Ngô Thị Tuyết	Nhung	14/12/1990	TB	5.5	6	7	5	10	7
780490	Phạm Hồng	Nhung	25/09/1990	KHA	7.5	7	6.5	9.5	8	8.5
780491	Phạm Ngọc	Nhung	29/11/1990	GIOI	7.5	7	9	7	9	9.5
780492	Phạm Thị Cẩm	Nhung	12/5/1990	TB	6	6	5	7	8	6
780493	Trịnh Hồng	Nhung	15/10/1990	TB	8.5	6	6	3	6	8
780494	Trịnh Tuyết	Nhung	21/11/1990	TB	5.5	5.5	6.5	3.5	6.5	7
780495	Từ Nguyễn Thùy	Nhung	22/01/1990	TB	6	9	8	5.5	8.5	4
780496	Dương Ngọc Thanh	Nhu	3/2/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	9	8
780497	Dương Quỳnh	Nhu	26/01/1990	KHA	8.5	6	7	8.5	9.5	8.5
780498	Đoàn Ngọc Quỳnh	Nhu	3/12/1990	TB	6	4.5	4.5	6.5	5	6
780499	Lâm Hoàng Khuê	Nhu	8/1/1990	KHA	9	6	7	6	9.5	9.5
780500	Lương Nguyễn Quỳnh	Nhu	28/10/1990		7	3.5	4	1	5.5	4
780501	Nguyễn Ái	Nhu	7/10/1990	TB	6.5	6.5	7	6	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780502	Nguyễn Như	Như	19/10/1990	TB	7	7	7	5.5	7	7.5
780503	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	25/01/1990	TB	5.5	5.5	5	4	7	5
780504	Nguyễn Thùy Phương	Như	14/03/1990	TB	7	5	4	6	8	7
780505	Phạm Thị Quỳnh	Như	2/11/1990	KHA	8	8.5	8.5	10	8	8.5
780506	Tân Nguyễn Hồng	Như	29/09/1990	KHA	7	8.5	8.5	10	9	8
780507	Trương Thị Quỳnh	Như	10/6/1990	TB	7.5	6	6	9.5	10	9
780508	Hồ Minh	Nhựt	28/07/1990	KHA	6.5	6.5	9.5	9	9.5	8
780509	Lê Minh	Nhựt	19/06/1990	TB	7	5.5	6.5	2.5	10	8
780510	Nguyễn Lê Minh	Nhựt	20/09/1990	KHA	8.5	6.5	7.5	7	6	9
780511	Nguyễn Trọng	Nhựt	28/06/1990	GIOI	7.5	8.5	9	9.5	8	8
780512	Trương Triều	Nhựt	2/4/1990	TB	6.5	5.5	5	9	5	5.5
780513	Võ Trần Minh	Nhựt	22/02/1990	KHA	8	8	9.5	6	10	9.5
780514	Võ Hoàng Thủy	Ni	10/10/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9.5	10	8
780515	Bùi Oanh	Oanh	7/9/1990	TB	8	6.5	7	5	9	9.5
780516	Huỳnh Thị Hoàng	Oanh	24/02/1990	KHA	7.5	7	7	9.5	10	9
780517	Huỳnh Thị Kiều	Oanh	3/2/1990	TB	8.5	5	7.5	9	9.5	7
780518	Nguyễn Bùi Tuyết	Oanh	22/05/1990	TB	8.5	6	7	3.5	10	8.5
780519	Nguyễn Phương Thục	Oanh	27/07/1990	GIOI	8	9.5	9	9.5	10	9
780520	Nguyễn Thế Hoàng	Oanh	24/06/1990	KHA	7.5	7	8.5	8.5	9	7.5
780521	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	20/07/1990	KHA	7.5	7	7	9.5	8.5	8.5
780522	Nguyễn Trần Thị Hoàng	Oanh	19/08/1990	KHA	7.5	9.5	9	6.5	9.5	8
780523	Thái Phạm Kiều	Oanh	18/09/1990	GIOI	8	9	8	9	9.5	7
780524	Trần Đỗ Ngọc	Oanh	1/1/1990	TB	7	9.5	8	5	10	9
780525	Trương Võ Kiều	Oanh	14/02/1990	KHA	6	6.5	7	8	7	7
780526	Võ Thị Tuyết	Oanh	5/3/1990	TB	7	6.5	7	9.5	9.5	7.5
780527	Trần Ngọc Hoàng	Pháp	28/02/1990	GIOI	8	9.5	8	9	10	8
780528	Lê Trần Hữu	Phát	14/06/1990	GIOI	7	9	8.5	9.5	10	7.5
780529	Nguyễn Châu Đức	Phát	13/06/1990	KHA	6	7	8.5	7.5	9	6.5
780530	Nguyễn Tấn	Phát	29/03/1990	TB	7.5	9.5	9.5	5.5	10	9.5
780531	Nguyễn Triệu	Phát	22/10/1990	KHA	7.5	8.5	9	9	9.5	6
780532	Nguyễn Xuân	Phát	17/12/1990	GIOI	7.5	9	9	8.5	10	7.5
780533	Phan Thành	Phát	26/01/1990	TB	6.5	6	6	6.5	10	4.5
780534	Trần Quang	Phát	21/04/1990	TB	6.5	7.5	7	7	7.5	7
780535	Trần Tấn	Phát	9/11/1990	TB	5	6	7	7	7.5	7
780536	Trần Tuấn	Phát	1/12/1990	KHA	7	7	8	8.5	10	7.5
780537	Trương Thành	Phát	6/6/1990		3.5	4.5	4	3	6	3
780538	Ưng Hoàng	Phát	11/12/1990	KHA	8.5	6.5	7.5	8	9.5	8
780539	Đặng Hoàng	Phi	21/09/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	9.5	10	7
780540	Lê Ngọc Yến	Phi	29/07/1990	TB	8	5	5.5	8.5	6	6
780541	Lương	Phi	25/08/1990	TB	8	7.5	5.5	9	9	8
780542	Nguyễn	Phi	19/09/1990	TB	5.5	5.5	7	7	10	6.5
780543	Nguyễn Văn	Phi	2/7/1989	KHA	6	7	8.5	9	9.5	7
780544	Ninh Quang	Phi	2/6/1990	KHA	7	6.5	7	7	9	8
780545	Đỗ Thế	Phong	13/10/1990	TB	7.5	5	7.5	9.5	9.5	5
780546	Huỳnh Hữu	Phong	20/11/1989	TB	6.5	3.5	5.5	8	8	5
780547	Lê Hùng	Phong	25/09/1990	TB	6.5	6.5	6.5	5	7.5	9
780548	Lý Thanh	Phong	4/2/1990	TB	5	8	5.5	7.5	8.5	5
780549	Mã Quốc	Phong	12/5/1990	TB	7.5	5.5	6	7	9	6.5
780550	Nguyễn Đại	Phong	30/06/1990	TB	6.5	6	6.5	9.5	7	8
780551	Nguyễn Quốc	Phong	29/11/1990	KHA	6	7.5	9.5	7	10	7
780552	Nguyễn Thanh	Phong	11/3/1989	TB	3.5	4.5	4.5	7.5	5.5	6
780553	Nguyễn Trần	Phong	14/10/1990	TB	6.5	4.5	5.5	8.5	5.5	5
780554	Phạm Nguyễn Xuân	Phong	10/6/1990	TB	7.5	6	6.5	5.5	8.5	8
780555	Phạm Xuân	Phong	3/7/1990	KHA	7.5	6	7	8	8	6.5
780556	Trương Danh	Phong	28/09/1990	TB	6	5	8	8	9.5	8
780557	Bùi Lê Huy	Phú	27/05/1990	TB	5	5.5	6	7	9	4.5
780558	Huỳnh Long Thiên	Phú	16/09/1990	TB	5	5.5	6.5	7	8.5	7
780559	Lê Tỷ	Phú	21/04/1990	KHA	8.5	9	9	9.5	9.5	8
780560	Trương Quang	Phú	14/03/1990	TB	7	6.5	5.5	6.5	7.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780561	Trương Vũ Hồng	Phú	4/1/1990	TB	6.5	7	6.5	7.5	8	7
780562	Cao Hồng	Phúc	26/09/1990	GIOI	9.5	9.5	9.5	9	10	9
780563	Đặng Hoàng	Phúc	25/03/1990	KHA	6.5	8	6	7	8	7.5
780564	Đình Thiên	Phúc	20/07/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9.5	10	8.5
780565	Đỗ Huy	Phúc	19/10/1990	KHA	7	6	8.5	8	8.5	9
780566	Hồng Huỳnh Thiên	Phúc	14/12/1990	TB	6.5	7	5.5	1.5	9.5	6.5
780567	Huỳnh Hồng	Phúc	7/4/1990	KHA	7	6.5	8.5	9.5	10	8.5
780568	Lê Hồng	Phúc	23/07/1990	TB	5.5	5	5	6	6.5	4.5
780569	Lê Minh	Phúc	21/07/1990	TB	6	7.5	10	8	10	8
780570	Lưu Hoàng	Phúc	21/07/1990	TB	5	5.5	6.5	9.5	7	7.5
780571	Ngô Tuấn	Phúc	4/1/1990	GIOI	7.5	9	8.5	9.5	10	9
780572	Nguyễn Hồng	Phúc	3/3/1990	TB	6	7	5.5	7.5	9	8
780573	Nguyễn Hữu	Phúc	9/4/1990	TB	6	5.5	4	5	7.5	6.5
780574	Nguyễn Lâm	Phúc	13/06/1990	TB	6.5	6	5.5	6	7	7
780575	Nguyễn Ngọc	Phúc	12/5/1988	TB	7	5	3	5	5.5	4
780576	Nguyễn Ngọc Thiên	Phúc	30/11/1990	TB	6	5	6.5	5	7.5	7.5
780577	Nguyễn Sĩ Hồng	Phúc	1/1/1990	KHA	8.5	8.5	7	9.5	8.5	8.5
780578	Nguyễn Thiên	Phúc	9/6/1990	KHA	7	8	6.5	6.5	8	6
780579	Nguyễn Vinh	Phúc	7/9/1990	TB	5.5	8	9	5	9	8.5
780580	Phạm Tấn	Phúc	7/10/1990	TB	6.5	6	6	7.5	9	7.5
780581	Tạ Gia	Phúc	13/05/1990	TB	6.5	8.5	9.5	3.5	10	7.5
780582	Trần Quang	Phúc	1/1/1990	TB	5	5.5	5	9.5	6.5	7.5
780583	Trịnh Thị Hồng	Phúc	15/10/1990	KHA	7	7	6	9	7	8
780584	Trương Sĩ	Phúc	15/10/1990	TB	4.5	6	6	6.5	7	6
780585	Võ Anh	Phúc	4/1/1990	TB	7	6	5.5	6.5	9.5	5.5
780586	Võ Đại	Phúc	24/07/1990	TB	7.5	9.5	7.5	5.5	10	5.5
780587	Võ Gia	Phúc	19/01/1990	TB	6	8	9.5	5	9.5	7.5
780588	Võ Hồ Hoàng	Phúc	10/9/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7	9	8
780589	Võ Huỳnh Thiên	Phúc	1/1/1990	KHA	7.5	6.5	8	7.5	9	6
780590	Cao Hoàng Phi	Phụng	24/12/1990	TB	7.5	7.5	8.5	5	10	8
780591	Đình Ngọc Kim	Phụng	28/10/1990	KHA	8	6.5	8	7	10	9
780592	Nguyễn Kim Long	Phụng	3/3/1988	TB	7.5	6	6	8	7.5	6
780593	Trần Trọng	Phụng	9/3/1988	TB	5.5	5	5	7	10	5.5
780594	Võ Thị Mỹ	Phụng	7/2/1990	TB	8	7.5	3.5	7.5	3.5	4.5
780595	Lương Chấn	Phước	28/03/1990	KHA	6	9	9	10	10	9.5
780596	Mạc Hồng	Phước	23/05/1990	GIOI	9	8	9.5	8.5	9.5	8.5
780597	Trần Bá	Phước	3/2/1990	TB	6.5	7	5.5	9.5	6.5	8
780598	Võ Đình	Phước	22/10/1990	TB	8	7	6.5	6.5	7	6
780599	Bạch Thị Ngọc	Phương	1/10/1990	KHA	6	7	6	9	9	7.5
780600	Bùi Thu	Phương	26/09/1990	KHA	8	9.5	6.5	7.5	8.5	9
780601	Cao Lan	Phương	26/04/1990	GIOI	8	9.5	8.5	10	9	8
780602	Chu Nguyễn Trọng	Phương	10/9/1990	TB	7	6	7.5	8.5	7	6
780603	Du Huệ	Phương	14/08/1990	TB	6	5.5	6.5	5	6	6.5
780604	Đào Mai	Phương	13/05/1990	GIOI	7.5	7	9	8.5	10	9
780605	Đặng Thảo	Phương	17/10/1990	TB	5.5	4	6	5.5	7	4
780606	Hoàng Nguyễn Yến	Phương	23/04/1990	TB	7	5.5	5	7	5.5	5.5
780607	Hàng Uyên	Phương	4/11/1990	TB	8	8	3	9	7	7
780608	Hồ Hoàng	Phương	5/9/1990	TB	6	6.5	6	9	8.5	5
780609	Huỳnh Thị Linh	Phương	16/03/1990	KHA	7	9	8	9.5	9	7
780610	Huỳnh Thị Nhất	Phương	12/6/1990	GIOI	7	9	9.5	10	10	8
780611	Kiều Võ Minh	Phương	2/7/1990	TB	6	6	7	6	10	6
780612	Lê Hữu Nguyên	Phương	14/01/1990	TB	8	7.5	4	6.5	7.5	8
780613	Lê Nguyễn Mai	Phương	18/04/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	8.5	9.5	6
780614	Lê Thanh	Phương	28/08/1990	KHA	6	6	7	7.5	10	7.5
780615	Lê Thị Lan	Phương	23/10/1990	GIOI	8	8	8	8.5	10	7.5
780616	Lê Võ Lan	Phương	10/10/1990	TB	8	6.5	4.5	9.5	8	9.5
780617	Lê Xuân	Phương	18/05/1990	KHA	9	7	6	7.5	9	8.5
780618	Lưu Diệu	Phương	27/10/1990	TB	6.5	4.5	5	3	5.5	4
780619	Ngô Lan	Phương	13/10/1990	KHA	8.5	9	8.5	9	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780620	Nguyễn Chấn	Phương	15/01/1990	TB	6.5	5.5	4	8	7.5	6.5
780621	Nguyễn Duy	Phương	16/05/1990	TB	6	5.5	7	9	9	5
780622	Nguyễn Hoàng Anh	Phương	19/03/1990	KHA	7	8.5	8	9.5	9	8
780623	Nguyễn Hoàng Khánh	Phương	24/01/1990	KHA	8	6.5	6.5	9	10	7.5
780624	Nguyễn Thị Ái	Phương	1/1/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8.5	10	7
780625	Nguyễn Thị Xuân	Phương	2/4/1990	TB	7	6	5.5	8	8.5	9.5
780626	Nguyễn Thy	Phương	15/08/1990	TB	5	7	6	6.5	6.5	7
780627	Nguyễn Uyên	Phương	30/12/1990	KHA	6.5	7	9	6.5	10	8.5
780628	Phạm Huỳnh Mai	Phương	11/10/1990	TB	7	6	4	8.5	6	5
780629	Phạm Minh	Phương	19/05/1990	TB	6.5	4.5	5	7.5	7	7.5
780630	Phạm Ngọc	Phương	11/10/1990	KHA	7.5	6.5	6	6	9	8
780631	Phạm Nhật	Phương	5/12/1990	TB	7.5	4.5	7.5	5	8.5	6.5
780632	Phạm Thị Bích	Phương	27/01/1990	TB	6.5	5.5	7	9	9	6.5
780633	Phạm Thị Thảo	Phương	22/10/1989	TB	8	5.5	4	8.5	7	5
780634	Phạm Xuân	Phương	9/4/1990	KHA	7.5	7	8.5	7.5	10	6.5
780635	Phan Thị Nhã	Phương	7/4/1990	TB	6.5	5	6	6.5	7	6.5
780636	Thái Anh	Phương	1/5/1990	TB	7	6	5	6.5	7.5	6
780637	Tôn Thất	Phương	23/09/1990	TB	6.5	6	5	9	7.5	6
780638	Trần Đỗ Yên	Phương	19/11/1990	TB	7	6.5	5.5	4	8.5	9
780639	Trần Hà Nam	Phương	13/03/1990	KHA	8.5	8	7.5	8.5	9	8.5
780640	Trần Huỳnh Thanh	Phương	15/06/1990	TB	7	6	5	7.5	7.5	6
780641	Trần Ngọc Minh	Phương	16/10/1990	TB	5.5	7	5.5	9	8	5.5
780642	Trần Nguyễn Bảo	Phương	8/5/1990	GIOI	7	8	8.5	9	7.5	9
780643	Trần Phạm Thy Nhật	Phương	25/10/1990	TB	7	4.5	3.5	7	5	2
780644	Trần Quốc Thiên	Phương	24/07/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9.5	10	9
780645	Trần Thanh	Phương	7/2/1990	TB	6.5	7.5	7.5	9	9	6.5
780646	Trương Lan	Phương	25/02/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	9	10	9
780647	Văn Thị Thanh	Phương	28/02/1990	TB	8.5	8.5	9.5	5.5	10	8.5
780648	Võ Đình Nam	Phương	22/06/1990	TB	7	6	5.5	6	8.5	5.5
780649	Vũ Thị Lan	Phương	30/01/1990	KHA	8	6	8	6.5	9	6.5
780650	Bùi Thị Xuân	Phương	3/7/1990	KHA	8	7	7.5	8.5	8	8
780651	Đặng Thị Kim	Phương	10/2/1990	TB	7.5	7.5	7.5	8	7.5	8.5
780652	Hoàng Thị Mỹ	Phương	6/11/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9	10	7.5
780653	Hồ Thị Bích	Phương	30/01/1990	TB	8	6.5	8	5	10	6.5
780654	Khưu Thị Trúc	Phương	1/9/1990	KHA	8	6	6.5	7.5	9.5	6
780655	Lưu Minh	Phương	16/06/1990	TB	7	9	5.5	8	10	7.5
780656	Nguyễn Huỳnh Hải	Phương	19/11/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9.5	10	8.5
780657	Nguyễn Kim	Phương	21/06/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	10	8
780658	Nguyễn Thị Hồng	Phương	13/02/1990	TB	5.5	7.5	4.5	5.5	9.5	7.5
780659	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/07/1990	KHA	6.5	6.5	7	8	8.5	8
780660	Phạm Nguyễn Thanh	Phương	19/09/1990	TB	7	5.5	5	9	7	9
780661	Trần Ngọc	Phương	15/04/1990	KHA	7	6	9.5	9	9	7.5
780662	Võ Thành	Pul	6/7/1990	TB	5.5	6	3	8.5	9	5
780663	Bùi Đăng	Quang	25/09/1990		4	4.5	4.5	5	5	4.5
780664	Đặng	Quang	16/09/1990	KHA	7	8	9.5	9.5	10	6
780665	Đậu Trần Phi	Quang	10/7/1990	TB	4	8	7	9	6.5	8
780666	Đỗ Nhật	Quang	9/4/1990	TB	5	6	4	6	9.5	3.5
780667	Hà Đức	Quang	5/7/1990	TB	4.5	4.5	6.5	8	8	4
780668	Huỳnh Thanh	Quang	16/07/1990	TB	6	4.5	6.5	6	8	4.5
780669	Hứa Tấn	Quang	5/5/1990	TB	7	5	5.5	7	8	4
780670	Mạch Thế	Quang	21/01/1990	TB	5.5	6	7	8	9	6.5
780671	Mai Đức	Quang	24/02/1990	KHA	7.5	7.5	9	10	10	9
780672	Nguyễn Đăng	Quang	28/04/1990	TB	4	5	6	8	7.5	6
780673	Nguyễn Đình Vinh	Quang	16/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	5	8.5	6.5
780674	Nguyễn Quốc	Quang	23/05/1990	KHA	8	8	7.5	9	8	8
780675	Nguyễn Thanh	Quang	8/1/1990	KHA	6.5	7.5	9	9	10	9
780676	Nguyễn Trác	Quang	9/3/1990	TB	6.5	4	6	8	8	6
780677	Phạm Bùi Thanh	Quang	5/4/1990	TB	7	5.5	7	9	10	9
780678	Tăng Minh	Quang	13/07/1990	TB	5.5	5	5.5	8	7	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
780679	Trần	Quang	19/07/1990	KHA	7	6.5	10	9	10	9
780680	Trần Nhật	Quang	31/08/1990	TB	7.5	8	8.5	9	10	7
780681	Trần Thanh	Quang	17/07/1990	KHA	6.5	7	8.5	8	10	6.5
780682	Trần Xuân	Quang	24/09/1990	KHA	6	7.5	9	9.5	10	8
780683	Trương Vu	Quang	9/2/1990	TB	5.5	9.5	9.5	9.5	10	7
780684	Võ Thanh	Quang	8/7/1990	TB	6	6.5	8	8.5	8	6
780685	Vũ Minh	Quang	1/12/1990	TB	5.5	5.5	6.5	9.5	8.5	9
780686	Dương Minh	Quân	31/07/1990	KHA	6	7	6	9	9.5	7.5
780687	Hoàng Khoa Bích	Quân	5/9/1990	TB	8	7.5	9	3	10	8
780688	Huỳnh Ngọc	Quân	30/03/1990	KHA	6.5	8.5	9.5	9.5	10	9.5
780689	Kha Bích	Quân	18/09/1990	TB	7	7.5	6.5	4	7	8.5
780690	Lăng Minh	Quân	1/8/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	9	9.5	8
780691	Lê Minh Anh	Quân	21/07/1990	KHA	7	6.5	7.5	7.5	9	9
780692	Lê Nhật Minh	Quân	15/04/1990	KHA	7.5	6.5	8	9	10	7
780693	Nguyễn Đức	Quân	28/07/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8.5	7.5	5
780694	Nguyễn Minh	Quân	19/01/1990	KHA	6	6.5	7	8	9.5	8
780695	Nguyễn Quốc Anh	Quân	26/09/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	7	9	7
780696	Nguyễn Tiến	Quân	3/10/1989	TB	6	6	7.5	7	10	7
780697	Nguyễn Trần	Quân	10/5/1990	KHA	7.5	8.5	7	9	10	8.5
780698	Phạm Hồng	Quân	25/02/1990	TB	7	5.5	5	7	7.5	4
780699	Phạm Trần Hoàng	Quân	16/02/1990	KHA	7.5	7	6.5	10	10	8
780700	Phan Đặng Minh	Quân	29/08/1989	TB	6	6	3.5	8	9	5
780701	Trần Đại Hoàng	Quân	14/05/1990	TB	5.5	7.5	6.5	9.5	6.5	4.5
780702	Trần Nguyễn Anh	Quân	14/01/1990	TB	6.5	7.5	8	10	8	5
780703	Trịnh Trần Minh	Quân	29/05/1990	TB	6	7	7.5	9.5	10	8
780704	Trương Tú	Quân	8/8/1990	TB	7	6	6	5	7.5	7
780705	Vũ Nguyên	Quân	5/8/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8.5	9	9
780706	Nguyễn Thiện	Quốc	10/1/1990	TB	5.5	5.5	8	5	9.5	8.5
780707	Trần Vũ Đan	Quốc	30/06/1990	KHA	7.5	8	6.5	9.5	10	6.5
780708	Nguyễn Kim	Quý	17/07/1990	TB	7	5	4.5	7	8	6
780709	Lê Phúc	Quý	14/11/1990	TB	9	7	8	9.5	9	5.5
780710	Nguyễn Phú	Quý	1/2/1990	GIOI	8.5	10	8.5	10	10	9
780711	Trần Phú	Quý	8/5/1990	TB	6	6	7	9	8.5	4.5
780712	Dương Thiên	Quốc	4/2/1990	TB	4.5	5.5	9	7.5	10	8
780713	Mai Chí	Quốc	9/9/1990	KHA	8.5	7	8	9	10	6
780714	Nguyễn Phú	Quốc	2/2/1990	TB	7.5	7.5	6.5	7	8.5	9.5
780715	Nguyễn Quang	Quốc	7/11/1989	TB	7	7	7.5	5	10	7
780716	Nguyễn Tấn	Quốc	19/05/1990	TB	4.5	5.5	8	9	7.5	3
780717	Nguyễn Trương	Quốc	27/07/1990	TB	6.5	6.5	7	9.5	9	6
780718	Phạm Nguyễn Duy	Quốc	6/9/1990	KHA	6	7	8	8	9	6.5
780719	Phan Bá	Quốc	8/6/1990	KHA	7	9	6.5	7.5	9	6.5
780720	Bùi Vũ Xuân	Quý	17/11/1990	KHA	7	9	6	9.5	10	8.5
790001	Đặng Thị Thanh	Quý	21/07/1990	TB	5	4	8.5	9	9	8
790002	Hồng Tập	Quý	9/1/1989	TB	5	5	5.5	9	7	4.5
790003	Lâm Dương	Quý	2/9/1990	TB	5	8	8	6	8.5	6.5
790004	Nguyễn Ngọc	Quý	23/08/1990	TB	6	6.5	4.5	1	9	6.5
790005	Bùi Vũ Hàn	Quyên	19/08/1990	TB	5.5	6	4.5	10	9.5	5.5
790006	Đoàn Thanh	Quyên	2/7/1990	KHA	6.5	8	8.5	9	10	8
790007	Huỳnh Tú	Quyên	8/1/1990	TB	5.5	5.5	7	3	8	6.5
790008	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	15/05/1990	KHA	8	7	10	10	9.5	6
790009	Phạm Thị Kim	Quyên	1/11/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	6	9	7
790010	Quan Bảo	Quyên	31/12/1990	GIOI	7.5	8	9.5	9.5	9.5	8
790011	Trịnh Thục	Quyên	18/11/1990	TB	7	6	5	8.5	7.5	6
790012	Vũ Thị	Quyên	4/8/1990	TB	6	9	4.5	9	8.5	5
790013	Châu Chấn	Quyên	8/1/1990	GIOI	7.5	9	10	9	10	9
790014	Nguyễn Thanh	Quyên	27/08/1990	TB	5.5	6	6.5	9	8	5
790015	Đinh Thị Ngọc Kim Như	Quyên	17/02/1990	TB	7.5	7.5	5	7.5	9.5	5.5
790016	Đoàn Ngọc Phương	Quyên	31/08/1990	TB	5.5	5	6	6	9	6.5
790017	Lê Khắc Ngọc	Quyên	7/1/1990	TB	8.5	8.5	5.5	9	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790018	Lê Thụy Hải	Quyñh	29/09/1990	TB	6.5	6	5	8.5	8	6
790019	Lý Thúy	Quyñh	18/12/1990	GIOI	8	8	7.5	8	10	8.5
790020	Ngô Khánh	Quyñh	3/10/1990	KHA	8.5	6	7	6.5	9.5	8
790021	Ngô Thanh Phương	Quyñh	22/08/1990	KHA	8.5	9.5	9.5	8.5	9.5	10
790022	Nguyễn Bá Như	Quyñh	26/01/1990	TB	5	7.5	6.5	7	9	8
790023	Nguyễn Lê Phương	Quyñh	28/01/1990	TB	7.5	7	7.5	3.5	10	7.5
790024	Nguyễn Lý Như	Quyñh	17/02/1990	TB	6.5	7	7	5	10	6.5
790025	Nguyễn Thế Nguyên	Quyñh	1/5/1990	GIOI	9	9.5	7	9.5	10	10
790026	Nguyễn Thị Ngọc	Quyñh	12/7/1990	TB	7	4.5	5.5	2	6.5	5
790027	Nguyễn Thị Phương	Quyñh	21/03/1990	TB	6.5	7.5	6.5	5	7.5	6.5
790028	Nguyễn Văn	Quyñh	26/05/1990	TB	5.5	5.5	4.5	4.5	5	4.5
790029	Nguyễn Xuân	Quyñh	8/11/1990	KHA	7.5	8	8.5	9	8	8
790030	Thái Ngọc	Quyñh	18/07/1990	KHA	7.5	9.5	9	6	10	9.5
790031	Trần Phương	Quyñh	31/12/1990	TB	8	4.5	6	8.5	10	8
790032	Trần Xuân	Quyñh	24/08/1990	TB	7	3.5	5.5	8	6.5	6
790033	Trương Xuân	Quyñh	19/08/1990	TB	8	7	6	8	8	5.5
790034	Trịnh Bảo Kim	Sa	9/4/1990	TB	6.5	5.5	7.5	6	9.5	7
790035	Hứa Thanh	Sang	18/09/1990	TB	7	5.5	7.5	7.5	9.5	5.5
790036	Phạm Mai Hùynh	Sang	12/1/1990	TB	7	7	7.5	7	7.5	8
790037	Trần Hoàng	Sang	19/04/1990	TB	7.5	6	5.5	8.5	7.5	9
790038	Trần Nhựt Minh	Sang	27/03/1990	TB	5.5	6.5	6.5	2	9	6
790039	Võ Thanh	Sang	4/5/1990	TB	8	6.5	5	8.5	7	6
790040	Huỳnh Nguyễn Hồng	Sáng	26/03/1990	TB	6.5	5.5	4	8	6	5.5
790041	Huỳnh Khải	Sâm	10/10/1990	TB	6.5	5.5	4.5	6.5	6.5	8
790042	Nguyễn Đặng Tấn	Sĩ	21/06/1990	TB	5.5	6.5	9	6	10	3.5
790043	Lê Đình	Sinh	17/01/1990	TB	5.5	5	5	3	7	5
790044	Phạm Giáng	Sinh	24/12/1990	TB	6	5	5.5	4	6	8
790045	Đỗ Thanh	Sơn	28/08/1990	TB	7	4.5	6	7	6	7
790046	Hoàng Cao	Sơn	13/02/1990	TB	6	5.5	5	5.5	6	4
790047	Nguyễn	Sơn	27/09/1989	KHA	6	7	9.5	9.5	8	7
790048	Nguyễn Hoàng Trường	Sơn	29/09/1990	TB	5.5	7.5	5.5	3.5	8.5	8.5
790049	Nguyễn Thành	Sơn	18/03/1990	KHA	6.5	7.5	8	9.5	10	7.5
790050	Phan Đức Trọng	Sơn	1/11/1989	TB	5	4.5	4.5	7.5	9	5
790051	Thái Trần Hoàng	Sơn	16/02/1990	TB	8	7	8	5.5	7.5	6.5
790052	Trần Thanh	Sơn	20/11/1989	TB	5.5	7	6.5	9	8.5	7
790053	Trần Thanh	Sơn	12/1/1990	TB	5.5	7	5	5	7.5	3.5
790054	Võ Thành	Sơn	3/2/1990	GIOI	8	10	10	9	10	9
790055	Vũ Hồng	Sơn	20/05/1990	TB	6.5	5.5	5.5	5	9	4
790056	Phạm Thị Tuyết	Sương	25/12/1990	TB	7.5	8	5.5	10	8.5	7.5
790057	Trần Ngọc Thảo	Sương	18/03/1990	KHA	6.5	6.5	7	6	9	7
790058	Huỳnh Quốc	Sỹ	12/8/1990	TB	6.5	5.5	6	5	9	7
790059	Lê Thiện	Sỹ	17/03/1990	TB	6	7	5	8	8.5	4.5
790060	Bùi Xuân	Tài	22/01/1990	TB	4.5	4.5	5.5	6.5	7	4.5
790061	Cao Phạm Anh	Tài	1/9/1990	TB	6	6.5	6.5	8.5	8.5	6
790062	Huỳnh Tấn	Tài	7/6/1990	TB	6	7	6	8	9.5	5.5
790063	Lê Tấn	Tài	30/01/1990	KHA	7.5	7	6.5	8	9	6.5
790064	Lê Tấn	Tài	20/07/1990	TB	6	7	6.5	8	8.5	6.5
790065	Nguyễn Duy	Tài	16/09/1990	TB	6.5	7	4	5	8	7.5
790066	Nguyễn Thành	Tài	31/01/1990	TB	7.5	6	6.5	7	7.5	4
790067	Nguyễn Thành	Tài	21/08/1990	TB	5.5	6.5	4.5	7.5	7.5	5
790068	Nguyễn Thế	Tài	17/04/1990	TB	5	8	7.5	8.5	10	7
790069	Nguyễn Trí	Tài	1/12/1990	TB	6.5	5	5.5	6.5	6.5	6
790070	Nguyễn Trọng	Tài	23/07/1990	TB	6.5	5.5	3.5	7.5	9	5
790071	Trần Minh	Tài	11/2/1990	TB	5.5	5.5	4	5.5	9	4.5
790072	Trần Ngọc	Tài	4/9/1990	TB	5.5	9	9	8.5	10	7.5
790073	Trương Ngọc	Tài	1/8/1990	TB	5	6.5	9	6	10	5
790074	Trương Siêu	Tài	3/3/1990	TB	6	6.5	5.5	5	9	8
790075	Hoàng Thị Thanh	Tâm	21/07/1990	GIOI	7.5	9	8.5	8	9	9.5
790076	Huỳnh Phương	Tâm	28/09/1990	TB	5	7.5	5.5	6	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790077	Huỳnh Thanh	Tâm	19/07/1990	KHA	7	8	9.5	6	9.5	8.5
790078	Lê Thị Thanh	Tâm	18/11/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	9.5	8	6
790079	Lưu Thùy Minh	Tâm	3/6/1990	TB	6	6	5.5	8.5	7.5	4.5
790080	Lý Dũng	Tâm	7/5/1990	TB	7	5.5	6	9	5.5	7.5
790081	Nguyễn Bảo	Tâm	30/10/1990	TB	6.5	6.5	9	7	9.5	5
790082	Nguyễn Diệp Thành	Tâm	3/1/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	9	5
790083	Nguyễn Đắc Thiện	Tâm	25/04/1990	TB	6	4.5	7	1.5	8.5	7
790084	Nguyễn Đức	Tâm	25/02/1990	KHA	7.5	9	9	7	8.5	7
790085	Nguyễn Hoàng Hoài	Tâm	13/01/1988	TB	6	4.5	5	2	7	4.5
790086	Nguyễn Hoàng Minh	Tâm	4/11/1990	KHA	8.5	7	8.5	10	10	9
790087	Nguyễn Minh	Tâm	11/8/1990		2.5	4.5	3.5	2	5.5	3.5
790088	Nguyễn Ngọc Mai	Tâm	12/6/1990	TB	6	6.5	7	9	8	9.5
790089	Nguyễn Phước	Tâm	21/04/1990	TB	6	5	7.5	8	7.5	5
790090	Nguyễn Thái Hoàn	Tâm	3/10/1990	KHA	7	6	9.5	8	10	6.5
790091	Nguyễn Thanh	Tâm	10/6/1990	KHA	8	6.5	8.5	9	8.5	8.5
790092	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/03/1990	TB	6	6	4.5	5	7.5	6
790093	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	28/01/1990	TB	6.5	6	8	4	8	6.5
790094	Nguyễn Võ Minh	Tâm	21/02/1990	TB	4	6	7.5	4	10	7
790095	Trần Thị Thanh	Tâm	28/03/1990	TB	7	5	7	9.5	7.5	8
790096	Trần Ngọc Thanh	Tâm	28/10/1990	KHA	6	8	7.5	8	9	7.5
790097	Trần Phạm Minh	Tâm	25/05/1990	TB	7.5	8	5	5	9	8
790098	Trần Thị Thiện	Tâm	4/7/1990	TB	7.5	8	7.5	3.5	8.5	8
790099	Trịnh Thanh	Tâm	28/02/1990	TB	7.5	5.5	8	6.5	9	7.5
790100	Trương Huỳnh	Tâm	20/12/1990	KHA	6.5	6	6.5	6	6.5	8.5
790101	Trương Thành	Tâm	2/3/1990	GIOI	7.5	9	9.5	10	9.5	9
790102	Vũ Đức	Tâm	17/02/1990	TB	7	4.5	5	7.5	7	2.5
790103	Bùi Nhật	Tân	18/05/1990	TB	7	6.5	7.5	9.5	6.5	7.5
790104	Đặng Hoàng Minh	Tân	13/01/1990	KHA	6.5	9	7.5	7	10	6
790105	Đặng Thanh	Tân	12/7/1990	TB	6.5	9	7	7	9	6.5
790106	Hứa Thanh	Tân	4/9/1990	KHA	8	9.5	8	8	10	8.5
790107	Mai Minh	Tân	18/03/1990	KHA	6	7	8.5	7	10	7.5
790108	Nguyễn Bá	Tân	3/4/1990	TB	7	7	6.5	5.5	9	7.5
790109	Nguyễn Duy	Tân	10/10/1990	TB	7.5	5	7	5.5	10	7.5
790110	Nguyễn Hoài	Tân	12/1/1990	KHA	7.5	8	9	8	9	7
790111	Nguyễn Hoàng	Tân	4/4/1990	KHA	8	9.5	6.5	8.5	9	8.5
790112	Nguyễn Long	Tân	28/12/1990	TB	6.5	8	5.5	7	7	4
790113	Nguyễn Ngọc	Tân	29/12/1990	TB	8	9	8	5	9.5	8
790114	Nguyễn Phúc	Tân	15/05/1989	TB	6	8	7	5	3.5	5
790115	Nguyễn Quốc	Tân	30/09/1990	KHA	8	8	8.5	7	9.5	8
790116	Nguyễn Sỹ	Tân	3/2/1990	TB	8	9	8.5	5	10	8.5
790117	Nguyễn Văn	Tân	11/3/1990	TB	5.5	3.5	6.5	3.5	9	5.5
790118	Phạm Thành	Tân	21/07/1990	TB	6.5	5.5	3	7	8	8.5
790119	Tổng Duy	Tân	16/09/1990	TB	7.5	6	6.5	9	6.5	7.5
790120	Trần Huỳnh Minh	Tân	9/3/1990	TB	8	7	8.5	2.5	9	6
790121	Trần Nguyễn Hoàng	Tân	20/09/1990	GIOI	8	8.5	9.5	8.5	10	7.5
790122	Trần Nhật	Tân	22/04/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9	7	5
790123	Dương Phương	Tân	16/09/1990	TB	7.5	5.5	3.5	5.5	9.5	5
790124	Lê Ngọc	Tân	11/11/1990	TB	7	6.5	7.5	5	8.5	7.5
790125	Nguyễn Trương Đại	Tân	21/10/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6	8	5.5
790126	Phan Huỳnh	Tân	19/11/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8.5	10	9
790127	Trần Xuân	Tân	18/06/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	10	7
790128	Phạm Việt Sơn	Tây	3/8/1990	TB	6.5	7	8	3	9	7.5
790129	Phạm Ngọc	Thạch	8/1/1990	TB	6.5	6.5	6.5	9	7	5
790130	Đỗ Minh	Thái	27/09/1990	TB	6	5	5.5	4	8	7
790131	Nguyễn Hoàng	Thái	19/06/1990	TB	4	7.5	9.5	9	10	8
790132	Nguyễn Minh	Thái	17/11/1990	KHA	6.5	6	7.5	9	9.5	7.5
790133	Nguyễn Quốc	Thái	18/01/1990	GIOI	7	9.5	9	9.5	10	9.5
790134	Trần Minh	Thái	8/12/1990	TB	6.5	8.5	7.5	7	9.5	8.5
790135	Trần Quốc	Thái	3/3/1990	KHA	6	9	9	7	10	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790136	Trần Xuân	Thái	16/11/1990	TB	7.5	6.5	9	8	10	7
790137	Bùi Nhật Phương	Thanh	2/8/1990	TB	5.5	6	5.5	6.5	6.5	7.5
790138	Cao Ngọc Đan	Thanh	20/01/1990	GIỎI	8.5	9	8.5	9.5	10	9.5
790139	Đoàn Tuấn	Thanh	22/12/1990	KHA	6	6.5	8.5	8	9	7
790140	Huỳnh Lê Phương	Thanh	27/01/1990	KHA	6.5	7.5	8	8.5	9	7.5
790141	Huỳnh Thị Ngọc	Thanh	8/10/1990	TB	5	7	5	5	7	6
790142	Kiều Nhật	Thanh	23/04/1990	TB	6.5	5.5	5	6	5.5	5
790143	La Giang	Thanh	27/11/1990	TB	6.5	6.5	5	5	9	7
790144	Lê Duy	Thanh	28/05/1990	KHA	6.5	10	7.5	8	10	8.5
790145	Lê Nữ Thiên	Thanh	26/12/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6	10	6.5
790146	Lê Thị Trúc	Thanh	13/08/1990	KHA	9	6.5	7	7	10	7.5
790147	Ngô Trịnh Phương	Thanh	9/2/1990	TB	7.5	7.5	6	4.5	8.5	8.5
790148	Nguyễn Duy	Thanh	4/12/1990	TB	7	6.5	7.5	8.5	10	5
790149	Nguyễn Hoàng Kim	Thanh	8/6/1990	TB	6	7	8	4	8	7.5
790150	Nguyễn Lê Nguyệt	Thanh	9/8/1990	TB	8	7	7	2.5	8.5	9.5
790151	Nguyễn Ngọc Mai	Thanh	27/08/1990	TB	8	6.5	4.5	8	8	8.5
790152	Nguyễn Thị Đan	Thanh	11/8/1990	GIỎI	8	10	9.5	9.5	10	8.5
790153	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	22/10/1990	GIỎI	8	8.5	9	9	10	9.5
790154	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	27/02/1990	KHA	6	6	6	7.5	9	6
790155	Nguyễn Thị Thu	Thanh	29/08/1990	KHA	7	7	7	7.5	9	7.5
790156	Nguyễn Thị Trang	Thanh	8/3/1990	TB	6.5	6	5	4.5	8	6
790157	Nguyễn Trang	Thanh	27/08/1990	GIỎI	7.5	9.5	9.5	10	10	10
790158	Nguyễn Từ	Thanh	24/02/1990	TB	5.5	6.5	8	6	10	9
790159	Ông Hồng	Thanh	17/05/1990	TB	7	5	7	6	8.5	7.5
790160	Trang Thế	Thanh	25/10/1990	TB	6.5	5.5	5	8	9	6
790161	Từ Kim	Thanh	21/10/1990	TB	6.5	5.5	7	6	5	7
790162	Vũ Chí	Thanh	29/05/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	8	10	7
790163	Đặng Đình	Thành	29/06/1990	KHA	7	6	7.5	8.5	9	6.5
790164	Đỗ Nguyễn	Thành	8/3/1990	KHA	7	8	9	6	9.5	9.5
790165	Kim Nhật	Thành	24/11/1990	KHA	8.5	6.5	7.5	7	10	10
790166	Lai Vạn	Thành	1/4/1990	TB	7.5	6	6.5	5	7.5	5.5
790167	Lê Cao Phước	Thành	11/5/1990	TB	7	8	9	5	9.5	8.5
790168	Lưu Đức	Thành	24/04/1990	TB	5	7.5	7.5	7	9.5	5.5
790169	Nguyễn Công	Thành	8/8/1990	TB	7	7	7	5.5	8.5	5.5
790170	Nguyễn Công	Thành	30/01/1990	GIỎI	8	9.5	10	9.5	10	9.5
790171	Nguyễn Hữu	Thành	2/2/1990	TB	3.5	5.5	5	6.5	8.5	3.5
790172	Phạm Ngọc	Thành	9/4/1990	TB	5.5	8.5	7.5	7.5	9	8.5
790173	Tân Việt	Thành	14/10/1990	KHA	7.5	7	6.5	6.5	7	7
790174	Tăng Chí	Thành	23/11/1990	TB	5.5	7.5	8.5	8	9	6
790175	Tiêu Minh	Thành	12/1/1990	TB	5.5	7.5	8	6.5	8.5	7
790176	Trần Công	Thành	25/05/1990	TB	6	9	8	7.5	9.5	6
790177	Võ Công	Thành	24/10/1990	GIỎI	7.5	9.5	10	8	10	9
790178	Bùi Lê Xuân	Thảo	2/10/1990	TB	6.5	5.5	6	8.5	8.5	5
790179	Bùi Lý Thu	Thảo	2/2/1990	TB	7	8	7	9.5	8.5	5
790180	Bùi Thúy Phương	Thảo	13/07/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8.5	9.5	8
790181	Đặng Ngọc Phương	Thảo	13/09/1990	KHA	7.5	9	8.5	9.5	10	8
790182	Đặng Nguyễn	Thảo	3/5/1990	GIỎI	8	9.5	8.5	9.5	9.5	7.5
790183	Đặng Phương	Thảo	27/11/1990	TB	6.5	6.5	5.5	9.5	7.5	7
790184	Đỗ Nguyễn Thu	Thảo	26/07/1990	KHA	8	6.5	7.5	7.5	8	7.5
790185	Đỗ Thị Thu	Thảo	16/06/1990	KHA	6.5	7	7	9.5	9	7
790186	Hoàng Nguyễn Thạch	Thảo	17/01/1990	KHA	7.5	9	8.5	7.5	9.5	7
790187	Huỳnh Ngọc	Thảo	13/09/1990	GIỎI	9	8	8	7	10	9
790188	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	19/06/1990	KHA	7.5	9	6	8.5	10	9
790189	Lâm Quốc	Thảo	3/5/1990	TB	7	4.5	5.5	6	7	3.5
790190	Lê Hồ	Thảo	17/04/1990	TB	6.5	4	6.5	6	6.5	6
790191	Lê Thạch	Thảo	11/10/1989	KHA	7	8	8	9	9.5	10
790192	Lê Thanh	Thảo	6/6/1990	TB	7	9	8	4	9	7.5
790193	Lê Thị Minh	Thảo	25/05/1990	TB	7.5	6	6.5	9.5	8.5	6
790194	Liêu Thị Thu	Thảo	23/06/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	9.5	8.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790195	Ngô Phương	Thảo	10/11/1990	GIOI	7	8.5	9.5	9.5	10	10
790196	Nguyễn Đình Thanh	Thảo	27/04/1990	TB	6	7	7	9	6	9
790197	Nguyễn Phương	Thảo	5/8/1990	TB	7.5	4.5	6	8.5	5.5	6.5
790198	Nguyễn Thạch	Thảo	9/4/1990	GIOI	8	9.5	9	9.5	10	9
790199	Nguyễn Thanh	Thảo	9/12/1990	KHA	7	7	9.5	9	10	8
790200	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	15/08/1989	GIOI	7.5	9	10	8.5	10	9
790201	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	28/06/1990	TB	7	6	2.5	6	5.5	6.5
790202	Nguyễn Thu	Thảo	20/02/1990	TB	8	5.5	8.5	9	10	8
790203	Nguyễn Thu	Thảo	18/12/1990	GIOI	7	7.5	7.5	9.5	10	9
790204	Nguyễn Trần Minh	Thảo	28/05/1990	TB	6	5.5	4.5	5	8	5
790205	Nguyễn Trần Phương	Thảo	25/03/1990	KHA	8	8.5	7.5	8.5	10	8
790206	Phạm Lê Phương	Thảo	17/12/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	6.5	7
790207	Phạm Thu	Thảo	8/4/1990	TB	8	4.5	6	3.5	8	7.5
790208	Phan Hoàng	Thảo	6/5/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7.5	8.5	8
790209	Phan Nguyễn Mai	Thảo	4/7/1990	TB	7	7.5	6	5	7.5	8.5
790210	Phan Thị Thu	Thảo	16/06/1990	TB	7.5	7	5.5	6.5	8.5	6.5
790211	Tô Phương	Thảo	4/6/1990	GIOI	8	8	9	7.5	10	7.5
790212	Trần Đông	Thảo	13/03/1990	GIOI	7.5	7	9	8.5	8.5	9.5
790213	Trần Minh Thanh	Thảo	17/04/1990	TB	7	5.5	4.5	8	6	6
790214	Trần Ngọc Thanh	Thảo	25/05/1990	TB	8	8	5.5	8	8.5	6.5
790215	Trần Như	Thảo	16/04/1990	KHA	7.5	6.5	8	8.5	9.5	8.5
790216	Trần Phương	Thảo	23/07/1990	TB	7.5	5.5	3.5	9.5	6.5	9
790217	Trần Thị Phương	Thảo	27/10/1990	KHA	8.5	7.5	8.5	9	8.5	8
790218	Trần Thị Phương	Thảo	9/10/1989		7.5	4	3	1	5.5	5
790219	Trần Thị Phương	Thảo	17/09/1990	KHA	7.5	6.5	9	7.5	10	7.5
790220	Trần Thị Trúc	Thảo	3/12/1990	KHA	8	7	9	7.5	9	8
790221	Trần Văn Nhi	Thảo	12/3/1990	TB	7	6.5	4.5	8	7.5	6
790222	Võ Lê Mai	Thảo	18/11/1990	KHA	7	8.5	7.5	7	10	7.5
790223	Võ Phương	Thảo	20/05/1990	KHA	7.5	6.5	8.5	6	8	6
790224	Lư Ngọc	Thắm	7/10/1990	TB	7.5	8	5	9	9	7
790225	Tiêu Thị Hồng	Thắm	24/01/1990	TB	8	7	7.5	6	10	6
790226	Bùi Ngọc Duy	Thắng	5/2/1990	TB	6	7	5.5	8	6	7
790227	Bành Định	Thắng	3/11/1990	TB	7	6	5.5	9	8	7
790228	Lê Toàn	Thắng	10/8/1990	TB	5.5	4.5	6.5	9	8.5	7
790229	Nguyễn Hữu	Thắng	12/11/1990	TB	5	6	6	8	7.5	5.5
790230	Nguyễn Minh	Thắng	28/08/1990	KHA	6.5	6.5	8.5	9	9.5	9.5
790231	Nguyễn Quốc	Thắng	13/10/1989	TB	5	6	4	5	5.5	5.5
790232	Nguyễn Quốc	Thắng	16/11/1990	TB	6	6	8.5	8	9	7
790233	Phạm Đức	Thắng	2/8/1990	KHA	7	7.5	6.5	8	7	8.5
790234	Phạm Minh	Thắng	7/6/1990	TB	5	6	5	8.5	6.5	5.5
790235	Phạm Nhật	Thắng	16/08/1990	TB	6.5	4.5	6	7.5	7.5	5
790236	Quan Đức	Thắng	19/09/1990	TB	5.5	7	7	8	8.5	8
790237	Trần Bảo	Thắng	20/12/1990	TB	6	5.5	5	7	7	5.5
790238	Trịnh Minh	Thắng	5/5/1990	TB	5.5	7	8.5	9.5	9.5	9.5
790239	Trương Quang	Thắng	22/06/1990	TB	5.5	7.5	6	6.5	9	8.5
790240	Bùi Khánh	Thị	9/11/1990	TB	5	7	6.5	6	8	7
790241	Hồ Ngọc Phương	Thị	20/10/1990	TB	8	8	7.5	4	8.5	8
790242	Huỳnh Vũ Uyên	Thị	22/01/1990	TB	8	8.5	6	7	8	5
790243	Lê Nghiêm	Thị	23/07/1990	TB	7	6	7	6.5	9	5
790244	Lê Quỳnh	Thị	21/08/1990	TB	6.5	5	4	5	7	5.5
790245	Nguyễn Hoàng Xuân	Thị	19/11/1990	KHA	7	7.5	6.5	8.5	9	9
790246	Nguyễn Thị Mai	Thị	18/09/1990	TB	7.5	5	6.5	1.5	8.5	8
790247	Trần Thị Cẩm	Thị	17/06/1990	TB	8.5	8	4	8	8	6.5
790248	Đào Tiên	Thiên	6/4/1990	TB	6	6	4.5	3	9	6.5
790249	Trần Xuân	Thiên	16/11/1990	TB	7	7	9.5	7	10	8.5
790250	Đặng Ngọc	Thiện	10/1/1989	TB	7	4	5.5	5	8	6
790251	Lâm Quang	Thiện	28/06/1990	GIOI	7	9	10	8	10	10
790252	Lê	Thiện	26/10/1990	TB	5	5.5	6.5	5	8	6
790253	Nguyễn Ngọc	Thiện	18/12/1990	KHA	7	6.5	8.5	8.5	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790254	Phan Hữu	Thiện	1/10/1990	TB	6.5	6.5	7.5	5	9	8.5
790255	Trương Tấn	Thiện	4/7/1990	TB	8	7.5	8	8.5	8.5	9
790256	Uông Anh	Thiện	18/11/1990	TB	5	5	3.5	3.5	7	7
790257	Võ	Thiện	11/9/1990	TB	5.5	9	6.5	3	10	9
790258	Nguyễn Văn	Thiệu	1/3/1990	TB	6	5.5	3.5	6	9.5	9.5
790259	Cù Ngọc	Thịnh	14/11/1990	TB	5	7	7.5	9.5	10	6
790260	Lê Quốc	Thịnh	27/04/1990	TB	5.5	4	5.5	5.5	7.5	6.5
790261	Lưu Tấn	Thịnh	8/8/1990	TB	5.5	8	6	2	9	5
790262	Nguyễn Hoàng	Thịnh	11/1/1990	KHA	8	7	8	8	10	7.5
790263	Nguyễn Huỳnh Việt	Thịnh	21/04/1990	TB	6.5	8.5	9	5	10	5
790264	Phí Quang	Thịnh	23/04/1990	KHA	6	9.5	10	9	10	8
790265	Vũ Phúc	Thịnh	2/4/1990	KHA	7	7	8.5	9	10	8
790266	Đỗ Hữu Nguyễn	Thọ	28/02/1990	TB	7.5	5.5	7	8	9.5	7
790267	Huyền Văn	Thọ	17/10/1990	KHA	7	9.5	9	8.5	10	8
790268	Nguyễn Hữu	Thọ	29/11/1990	TB	6.5	9	8.5	5	9.5	6
790269	Huyền Thi Kim	Thoa	11/3/1990	KHA	6.5	7	6.5	8.5	9	8.5
790270	Vũ Kim	Thoa	3/8/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8	7	8
790271	Hoàng Thy	Thơ	4/5/1990	GIOI	8	9	8	10	10	8
790272	Nguyễn Tố Anh	Thơ	26/02/1990	TB	7.5	7	5.5	8	8.5	6.5
790273	Hoàng Minh	Thông	28/05/1990	TB	7	8	7.5	5	9	9
790274	Lư Hải	Thông	21/06/1990	TB	6	8	8	9.5	10	8.5
790275	Trần Thiện	Thông	10/4/1990	TB	6.5	5.5	4	3	7	5.5
790276	Trương Gia	Thông	10/8/1990	TB	8	5	3.5	8.5	6	6.5
790277	Võ Minh	Thông	22/02/1990	KHA	7	6	7	10	10	9.5
790278	Cái Thị Cẩm	Thu	2/6/1990	TB	8.5	8.5	4	9	8.5	8.5
790279	Nguyễn Thị Minh	Thu	7/11/1990	KHA	8	9	7.5	6	8	8
790280	Nguyễn Thị Mộng	Thu	6/7/1990	TB	6.5	4	4	7.5	5	6.5
790281	Phạm Vũ Bích	Thuần	1/8/1990	TB	6.5	6	5	3	9	7.5
790282	Đỗ Thị Thanh	Thuận	4/11/1990	TB	5.5	6	5	8.5	9.5	6.5
790283	Ngô Đức	Thuận	23/08/1990	TB	6	5.5	6	6	9	8
790284	Phạm Đức	Thuận	15/10/1990	TB	5	8.5	8	9	8	7.5
790285	Phan Thành	Thuận	6/1/1990	TB	5.5	6	6.5	8	7.5	7.5
790286	Trần Đình	Thuận	31/05/1990	TB	5.5	6.5	6.5	7	10	8.5
790287	Trương Minh Vĩnh	Thuận	10/8/1990	TB	5.5	7.5	8	9.5	10	8.5
790288	Đỗ Minh	Thùy	9/10/1990	KHA	7	8.5	9	9	10	9.5
790289	Lê Thị Thanh	Thùy	13/03/1990	TB	6	4.5	6	8	8	8
790290	Nguyễn Ngọc Phương	Thùy	6/6/1990	GIOI	7	7	8.5	9	9.5	9.5
790291	Nguyễn Thị Minh	Thùy	14/04/1990	TB	7.5	6	5.5	6	8.5	6.5
790292	Nguyễn Thị Phương	Thùy	6/10/1990	KHA	6	7.5	8	8	9	7
790293	Trần Hồ Minh	Thùy	8/3/1990	KHA	7	7	7	9.5	9.5	10
790294	Cao Ngọc	Thúy	27/04/1990	TB	7	6	5.5	8	8.5	8
790295	Huyền Thanh	Thúy	6/3/1990	TB	6	6	6.5	9.5	5.5	4
790296	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	5/11/1990	TB	6.5	4	5	8	8	6.5
790297	Phạm Thị Thanh	Thúy	12/1/1990	GIOI	8.5	8	8	9	10	8.5
790298	Nguyễn Đình Thu	Thủy	24/06/1990	TB	6	6	4.5	8	6	6
790299	Nguyễn Quang Châu	Thủy	17/02/1990	TB	6.5	9	8.5	5.5	10	7
790300	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	5/8/1990	TB	7	6.5	5	9	6.5	6.5
790301	Nguyễn Thị Thu	Thủy	4/3/1990	TB	6	6.5	5.5	7	8	7.5
790302	Nguyễn Thị Thu	Thủy	5/2/1990	TB	5.5	8.5	8	6	9.5	9
790303	Nguyễn Thị Thu	Thủy	12/11/1990	TB	5.5	5.5	6.5	5	8	7
790304	Nguyễn Thu	Thủy	15/06/1989	TB	7	6	5	9.5	7	8.5
790305	Phạm Chung	Thủy	10/1/1990	KHA	8.5	8.5	7.5	7.5	10	9
790306	Phạm Hương	Thủy	25/08/1990	KHA	8	8	6.5	8	8	9.5
790307	Vũ Thu	Thủy	17/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	7	9.5	7
790308	Phạm Minh	Thụy	1/5/1990	KHA	7	9	8.5	9	10	7.5
790309	Trần Vĩnh	Thụy	21/07/1990	KHA	6.5	7	8.5	7.5	9	8
790310	Bùi Thị Phương	Thư	26/03/1990	KHA	8	6	7.5	9.5	9.5	8
790311	Đặng Anh	Thư	17/04/1990	TB	6.5	8.5	7.5	6.5	6.5	7
790312	Đặng Anh	Thư	29/11/1990	TB	5.5	6.5	6.5	8	6.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790313	Đỗ Võ Minh	Thư	13/02/1990	KHA	7.5	6.5	7	8.5	9	7.5
790314	Hà Ngọc Anh	Thư	19/01/1990	KHA	7.5	7	8	7.5	10	9
790315	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	6/11/1990	TB	7	7	5.5	8.5	8.5	6.5
790316	Huỳnh Vũ Anh	Thư	22/11/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	8	10	8.5
790317	Lê Anh	Thư	5/4/1990	GIOI	7.5	9	8.5	8	10	9.5
790318	Lê Anh	Thư	5/5/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5	9	6
790319	Lê Nguyễn Anh	Thư	29/07/1990	TB	6	4.5	7.5	9.5	8	7
790320	Lê Nguyễn Minh	Thư	1/4/1990	TB	7.5	6	5.5	5.5	9	6.5
790321	Lê Trung Minh	Thư	19/03/1990	TB	7	5	5	5.5	7.5	5.5
790322	Lê Võ Minh	Thư	9/1/1990	TB	6.5	5	5	5	6	5.5
790323	Nguyễn Mai Anh	Thư	28/11/1990	TB	7.5	7.5	6	9	4.5	6.5
790324	Nguyễn Ngọc Bảo	Thư	11/10/1990	GIOI	8	7	10	9.5	10	8
790325	Nguyễn Song Anh	Thư	11/2/1990	KHA	6.5	7	6	7	9	6
790326	Nguyễn Thanh Thi	Thư	2/7/1990	KHA	6	9.5	8.5	9.5	10	7
790327	Phan Trần Bảo Ngọc Anh	Thư	24/11/1990	KHA	8.5	6.5	7.5	7	9.5	8.5
790328	Tạ Hoàng Anh	Thư	20/06/1990	GIOI	8	8.5	9	8	10	7.5
790329	Thái Lê Anh	Thư	1/11/1990	TB	7	8.5	8.5	5	10	7
790330	Trần Anh	Thư	1/4/1990	KHA	7	7	8	8.5	10	8.5
790331	Trần Lê Anh	Thư	16/06/1990	KHA	8	8.5	9	6.5	10	8
790332	Trần Lương Anh	Thư	19/04/1990	GIOI	8.5	9	8.5	9.5	10	9
790333	Trần Ngọc Minh	Thư	21/05/1990	TB	6.5	4.5	5	7.5	6.5	6
790334	Trần Vũ Thiên	Thư	20/10/1990	KHA	7	7.5	7	7	9.5	8
790335	Trương Ngọc Anh	Thư	10/9/1990	TB	8	9	8	5	10	8.5
790336	Trương Thiên	Thư	8/6/1990	TB	5.5	7	4.5	6	6.5	5.5
790337	Vũ Thị Anh	Thư	14/10/1990	KHA	7	8.5	9.5	7.5	10	9
790338	Trần Đăng	Thức	29/05/1990	KHA	7.5	6	9	7.5	10	7
790339	Trần Ngọc	Thức	19/01/1990	TB	6	6.5	6.5	6	8.5	5.5
790340	Đình Dũng Quốc	Thương	9/1/1990	TB	8	5.5	6	9.5	8	8
790341	Nguyễn Ngọc	Thương	13/02/1990	GIOI	9	9.5	8.5	9.5	10	8.5
790342	Nguyễn Thị Hồng	Thương	23/07/1990	KHA	8.5	7.5	6.5	9	9	7.5
790343	Nguyễn Trần Huyền	Thương	7/4/1990	KHA	7.5	6	7.5	8	8.5	8
790344	Phạm Ngọc Hoài	Thương	13/08/1990	TB	6.5	4	4.5	7	6.5	8.5
790345	Phạm Xuân	Thương	30/05/1990	TB	7.5	7	7	5	10	8
790346	Thái Thị Hoài	Thương	22/11/1990	TB	7.5	6	6.5	9	9.5	5.5
790347	Trần Thị Hoài	Thương	14/12/1990	TB	8.5	7	6	8.5	9.5	8.5
790348	Bùi Nguyễn Hoàng	Thy	14/01/1990	GIOI	7	9	8.5	9	10	9
790349	Nguyễn Châu	Thy	29/05/1990	KHA	7.5	9	6.5	6.5	9.5	6
790350	Nguyễn Mai	Thy	25/06/1990	TB	8.5	9	8.5	5	9	6
790351	Nguyễn Mỹ Minh	Thy	14/03/1990	TB	5	6	8	9	9	8
790352	Phạm Hồng Trúc	Thy	7/7/1990	TB	5.5	6	8	7.5	8.5	7
790353	Phạm Nguyễn Phương	Thy	28/06/1990	TB	5	6	5	1	6.5	5
790354	Phạm Vũ Uyên	Thy	29/12/1990	KHA	7.5	7.5	8	9.5	10	8
790355	Trần Anh	Thy	27/03/1990	TB	7	5	7	7	7.5	6.5
790356	Trần Thị Anh	Thy	6/7/1990	TB	5.5	5.5	5	8	6.5	6.5
790357	Trương Nguyễn Thanh	Thy	21/06/1990	TB	7	9	9	9.5	10	6.5
790358	Nguyễn Lê Bảo	Thy's	7/11/1990	TB	8.5	6	8	5	9.5	9.5
790359	Đào Hoài	Ti	29/09/1990	TB	7	5	5	6	8	4
790360	Bàng Thư Minh	Tiền	21/03/1990	TB	5	6	5.5	7	7.5	7
790361	Bùi Thủy Thanh	Tiền	19/09/1990	KHA	7.5	8	6	9	10	6.5
790362	Nguyễn Vũ Cát	Tiền	15/10/1990	KHA	8.5	9	7.5	8	9	9.5
790363	Trần Nguyễn Xuân	Tiền	26/09/1990	KHA	8.5	8	9.5	9.5	9.5	7
790364	Trần Thị Thủy	Tiền	20/03/1990	KHA	7	8.5	7	6	9	7.5
790365	Trương Cẩm	Tiền	18/09/1990	TB	7	6	7	4	9	7.5
790366	Võ Thị Thùy	Tiền	6/9/1990	TB	9	7.5	5	6	9	8.5
790367	Huỳnh Thị Kim	Tiền	10/3/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9.5	9	5.5
790368	Đoàn Minh	Tiến	2/10/1990	TB	7	6	6	5	9.5	5
790369	Đỗ Kim	Tiến	12/12/1990	TB	5	5.5	5	8	8	6
790370	Hồ Minh	Tiến	28/07/1990	TB	6.5	8	3.5	5.5	6	5
790371	Lý Ngân	Tiến	18/11/1990	KHA	7.5	9.5	9.5	9.5	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790372	Nguyễn Hoàng	Tiến	4/12/1989	KHA	6.5	6.5	6.5	9.5	9.5	7
790373	Nguyễn Minh	Tiến	9/3/1990	TB	7.5	5	7.5	8.5	7	5
790374	Nguyễn Trần	Tiến	24/04/1990	KHA	8	8.5	9	8	9.5	9
790375	Nguyễn Trần Minh	Tiến	12/9/1990	TB	6	4.5	8	5.5	8.5	6.5
790376	Hồ Trọng	Tín	22/09/1990	TB	8	6	5.5	5	6.5	6
790377	Nguyễn Chánh	Tín	28/05/1990	KHA	8	8	9	8.5	10	7
790378	Nguyễn Thương	Tín	18/07/1990	KHA	7.5	6	6	8	9.5	6
790379	Nguyễn Trí	Tín	11/9/1990	KHA	7.5	8	7	6	9.5	9
790380	Nguyễn Trung	Tín	6/3/1989	TB	7	7	4.5	5.5	9.5	4.5
790381	Phan Lê Thành	Tín	13/11/1990	TB	6.5	6.5	8	8.5	10	7.5
790382	Trần Hữu	Tín	23/08/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6	5.5	3.5
790383	Trần Trọng	Tín	27/12/1990	TB	5	4	5	5.5	8.5	7
790384	Đặng Cửu	Toàn	25/03/1990	TB	5	7	9	9	9.5	8
790385	Huỳnh Chí	Toàn	7/3/1990	TB	7	5.5	5.5	7	8.5	6
790386	Lữ Thiện	Toàn	7/4/1990	TB	5.5	4	6	8.5	9	6.5
790387	Nguyễn Đình	Toàn	9/10/1990	TB	4.5	5.5	4.5	6.5	5	5
790388	Nguyễn Phước Quý	Toàn	7/7/1990	TB	7.5	6	5.5	7	5	8
790389	Phùng Đức	Toàn	10/1/1990	TB	5	5	4	7	5.5	7
790390	Phương Bảo	Toàn	30/01/1990	TB	6.5	5.5	7	9.5	9	6.5
790391	Võ Quốc	Toàn	29/12/1990	KHA	7	6.5	7	7	8.5	7
790392	Đặng Thái	Tôn	28/11/1990	TB	5	6	7	8.5	8.5	7.5
790393	Phan Hương	Trà	1/4/1990	KHA	8	9	7.5	9.5	10	6.5
790394	Bùi Ngọc Huyền	Trang	28/02/1990	TB	7	6	4.5	9	6	6.5
790395	Bùi Thị Minh	Trang	4/5/1990	KHA	8.5	6.5	8	9	8.5	6
790396	Bùi Thị Phương	Trang	26/03/1990	TB	9	5.5	9	9.5	10	9
790397	Dương Nguyễn Thùy	Trang	26/12/1990	TB	6.5	5	5	5	6	5.5
790398	Hà Phan Minh	Trang	14/09/1990	GIOI	8	9	10	8	10	8.5
790399	Hoàng Anh	Trang	26/07/1990	TB	8	7	4.5	4	8.5	7
790400	Hồ Nguyễn Thùy	Trang	1/12/1990	KHA	7	9.5	9	9.5	10	6.5
790401	Huỳnh Thị Mỹ	Trang	13/11/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	8.5	9	7
790402	Lâm Nguyễn Kiều	Trang	18/01/1990	KHA	6.5	9	8	9	7.5	9
790403	Lê Hồng Mỹ	Trang	8/12/1990	KHA	8	7.5	9	9.5	10	7.5
790404	Lê Hồng Phương	Trang	8/12/1990	KHA	8	6.5	7.5	9.5	8	7
790405	Lê Ngọc Thùy	Trang	24/02/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	6	9.5
790406	Lê Nguyễn Thu	Trang	4/8/1990	TB	5.5	6	7	5	6	5.5
790407	Lê Xuân	Trang	8/9/1990	TB	5	5.5	4	8.5	7	5.5
790408	Lùng Nhật Thiên	Trang	23/12/1990	TB	5.5	6.5	7.5	7	9	9
790409	Nguyễn Bùi Thiên	Trang	5/6/1990	TB	7	6.5	3.5	4	6	4
790410	Nguyễn Bùi Thùy	Trang	9/12/1990	TB	7	6	7	5	10	7
790411	Nguyễn Cao Đoan	Trang	2/9/1990	TB	7	5.5	7.5	9	7.5	5.5
790412	Nguyễn Ngọc	Trang	12/12/1990	TB	7.5	7.5	10	5.5	10	9.5
790413	Nguyễn Ngọc Hải	Trang	28/06/1990	TB	6.5	6.5	6	8.5	9.5	7
790414	Nguyễn Ngọc Phương	Trang	22/08/1990	TB	8	7	6.5	5	7.5	7.5
790415	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	4/9/1990	TB	8.5	5.5	2.5	7	7.5	6
790416	Nguyễn Thùy	Trang	28/11/1990	TB	8	5.5	4.5	6	9.5	8
790417	Nguyễn Thùy	Trang	21/10/1990	KHA	8	6	7.5	6	9.5	6.5
790418	Nguyễn Xuân	Trang	2/4/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6	6.5	6
790419	Phạm Hồ Ngọc	Trang	2/11/1990	KHA	7.5	7	7.5	8	9.5	7
790420	Sy Thụy Hương	Trang	31/07/1990	TB	6.5	4.5	4	4	6	5
790421	Tăng Thị Tuyết	Trang	5/8/1990	KHA	6	7.5	7	8.5	6	6
790422	Tôn Nữ Uyên	Trang	26/02/1990	KHA	8.5	9	9	10	10	9
790423	Trần Thanh	Trang	28/07/1990	TB	8	6.5	5.5	8.5	3.5	6
790424	Trần Đặng Nguyễn	Trang	12/7/1990	TB	7.5	5.5	8.5	8.5	10	7.5
790425	Trần Minh	Trang	4/11/1990	KHA	8	7.5	7.5	9	9.5	7
790426	Trần Minh	Trang	12/6/1990	KHA	7.5	6	6.5	8	7.5	7
790427	Trần Thị Phương	Trang	12/11/1990	TB	8	7.5	5	8	8.5	8
790428	Trần Thụy Minh	Trang	18/02/1990	TB	7	5	5	5	9	6
790429	Võ Hoàng Minh	Trang	11/9/1990	TB	6.5	5	4.5	9	7	6.5
790430	Võ Linh	Trang	16/09/1990	TB	8	5.5	6.5	9.5	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790431	Vũ Thị Thu	Trang	28/09/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	8	10	7.5
790432	Bùi Ngọc	Trâm	8/7/1990	TB	6	6.5	5.5	8	6	6
790433	Dương Nguyễn Hoàng Phương	Trâm	8/1/1990	TB	8	7	4.5	7.5	9.5	8
790434	Đào Thị Hà	Trâm	21/05/1990	TB	7.5	6	7.5	9	8	7
790435	Đoàn Nguyễn Bích	Trâm	22/04/1990	TB	8	6	3.5	8	6.5	7
790436	Khưu Ngọc Bảo	Trâm	11/4/1990	TB	8.5	6	4	7	7	7.5
790437	Lê Anh	Trâm	4/3/1990	KHA	8	8	7	8.5	9	7.5
790438	Lê Nguyễn Quỳnh	Trâm	19/03/1990	TB	7	6	4	7.5	8	5.5
790439	Lê Thanh Bảo	Trâm	8/1/1990	KHA	7.5	7	6.5	7.5	8.5	6.5
790440	Lê Thị Bích	Trâm	23/06/1990	KHA	7.5	7	7	8.5	10	8
790441	Liêu Hà	Trâm	7/12/1990	TB	7.5	7	5	8.5	7	9
790442	Lưu Thùy	Trâm	19/06/1990	TB	7	5.5	6.5	7	5.5	6.5
790443	Nguyễn Bích	Trâm	13/02/1990	TB	8	6.5	6.5	8	9	7.5
790444	Nguyễn Hàng Ngọc	Trâm	13/02/1990	KHA	8.5	9	9	9	10	8
790445	Nguyễn Hoàng Phương	Trâm	29/11/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	9.5	10	9.5
790446	Nguyễn Huỳnh Bích	Trâm	30/03/1990	TB	6.5	6	4	7	8	7
790447	Nguyễn Mai	Trâm	25/11/1989	TB	7.5	4	5	7	5.5	5
790448	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	27/11/1990	KHA	8	6.5	6.5	8.5	9.5	8.5
790449	Nguyễn Võ Bích	Trâm	1/6/1990	GIOI	8	9.5	9	10	10	9.5
790450	Nguyễn Vũ Bích	Trâm	24/10/1990	TB	8	6	4	9	7.5	6.5
790451	Phạm Ngọc Bảo	Trâm	3/9/1990	KHA	7.5	6	6.5	10	10	8.5
790452	Phạm Thị Ngọc	Trâm	20/02/1989	TB	7	4	5	9	5	6.5
790453	Phạm Văn	Trâm	23/11/1990	TB	7.5	6.5	5	7.5	6	6.5
790454	Thái Tư	Trâm	26/12/1990	TB	5	5.5	5	6.5	7.5	7
790455	Tôn Nữ Phương	Trâm	25/02/1990	TB	9	8.5	7.5	9.5	8.5	8
790456	Trần Quỳnh	Trâm	31/12/1990	TB	7.5	6.5	4	8.5	2	8.5
790457	Trương Bảo	Trâm	8/1/1990	TB	7.5	8	8	4.5	10	10
790458	Trương Bùi Bích	Trâm	10/2/1990	TB	6	5	7.5	8	10	6.5
790459	Trương Thụy Ngọc	Trâm	28/08/1990	TB	6.5	6	5	8.5	8	9.5
790460	Văn Bích	Trâm	7/10/1990	TB	5.5	6	5.5	2.5	6	6.5
790461	Võ Lê Minh	Trâm	22/01/1990	TB	7	5.5	4	6.5	8.5	8
790462	Cao Hoàng Bảo	Trân	23/07/1990	TB	7	5.5	7	5.5	9.5	9.5
790463	Đoàn Huyền	Trân	5/5/1990	KHA	7.5	7.5	8	8.5	8.5	7.5
790464	Đỗ Ngọc Nam	Trân	27/05/1990	TB	6.5	8	3.5	7	6	6.5
790465	Huyền Bội	Trân	16/06/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9.5	9	9
790466	Huyền Nguyễn Mỹ	Trân	8/12/1990	TB	7	7.5	7.5	5	10	8
790467	Nguyễn Bảo	Trân	10/5/1990	TB	7.5	5.5	5	5	7.5	6
790468	Nguyễn Hồng Ngọc	Trân	25/07/1990	TB	5.5	6.5	4.5	7.5	7	8.5
790469	Nguyễn Ngọc	Trân	27/01/1990	KHA	8	9	6.5	7	10	8
790470	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	23/12/1990	KHA	7	9	8	9	9	7
790471	Nguyễn Phú Hoàng Bảo	Trân	16/06/1990	TB	7	5.5	7.5	6.5	9	8
790472	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	7/6/1990	TB	6	5.5	4.5	6	7.5	7.5
790473	Phạm Ngọc Bảo	Trân	13/01/1990	TB	6	7	6	8	8	7
790474	Phương Bảo	Trân	23/09/1990	KHA	6.5	9	6.5	10	8.5	7
790475	Trang Đình Bảo	Trân	22/09/1990	TB	5.5	7	7	6.5	9	7
790476	Trần Ngọc Huyền	Trân	25/01/1990	KHA	7.5	7	6.5	8	7.5	8
790477	Trương Ngọc	Trân	5/3/1989	TB	5	5.5	4.5	7	7	7
790478	Vương Thiệu	Trân	6/10/1990	TB	6.5	6.5	6	5	5	6.5
790479	Võ Quang	Trân	22/03/1990	TB	7	6.5	4.5	7	8	6.5
790480	Dương Phạm	Trí	4/8/1990	TB	6.5	6.5	7	9.5	7.5	8
790481	Lâm Minh	Trí	19/05/1990	TB	5.5	4.5	5	7	7.5	8.5
790482	Lê Hoàng Nhân	Trí	10/5/1990	KHA	7.5	7.5	9.5	8	10	8
790483	Lê Hoàng Trọng	Trí	3/4/1990	TB	7	7	5.5	9	8.5	5.5
790484	Lê Quốc	Trí	7/10/1990	TB	6.5	5.5	7.5	8	9	6
790485	Lê Sĩ Minh	Trí	10/1/1990	KHA	7	6.5	9	6	10	7
790486	Lê Thiện	Trí	2/2/1990	TB	5.5	4.5	7	5	5.5	5.5
790487	Lê Vũ Minh	Trí	22/10/1990	TB	6	8.5	6.5	7	8	8.5
790488	Nguyễn Hữu	Trí	28/10/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	10	10	9
790489	Nguyễn Mạnh	Trí	18/05/1990	KHA	6	7	7.5	6	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790490	Nguyễn Minh	Trí	7/10/1990	TB	7	5.5	4.5	6	8	6
790491	Nguyễn Minh	Trí	17/09/1990	KHA	7	7.5	9	6.5	9	7
790492	Nguyễn Minh	Trí	10/7/1990	TB	5	5.5	4	5	5	6.5
790493	Nguyễn Quang	Trí	11/9/1990	TB	5.5	5.5	4	5	7	5
790494	Nguyễn Thiện	Trí	19/08/1990	KHA	7	6.5	9	8.5	9	9
790495	Phạm Đình	Trí	12/8/1990	TB	7	3	5.5	4.5	5.5	4.5
790496	Tôn Minh	Trí	8/10/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9.5	10	10
790497	Trương Thành	Trí	28/11/1990	TB	6.5	5.5	5	6	8	4.5
790498	Vũ Quang	Trí	18/09/1990	KHA	8	8	7.5	6	9.5	7.5
790499	Nguyễn Quốc	Trị	29/04/1990	GIOI	7.5	9	10	10	10	9.5
790500	Nguyễn Anh	Triết	19/09/1990	TB	5	9.5	6.5	5.5	7.5	9
790501	Nguyễn Hoàng Hữu	Triết	10/5/1990	TB	5	7.5	9	3.5	8.5	5
790502	Nguyễn Thanh	Triết	31/10/1990	TB	5.5	5	5	8.5	8	4
790503	Phạm Minh	Triết	27/08/1990	KHA	7.5	9	9	9.5	9	8.5
790504	Trần Quốc	Triết	28/12/1990	KHA	7.5	8	8.5	8.5	10	9
790505	Trương Minh	Triết	16/04/1990	TB	6.5	6.5	8	2.5	10	8.5
790506	Phùng Võ Hải	Triều	10/4/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7	10	8
790507	Bùi Mai	Trinh	5/7/1990	TB	7.5	4	5.5	7.5	8	7
790508	Huỳnh Tú	Trinh	13/07/1990	TB	6.5	6.5	6.5	6.5	8	6
790509	Lâm Tuyết	Trinh	15/03/1990	GIOI	7	9.5	8.5	9.5	10	9
790510	Lê Thị Tuyết	Trinh	11/5/1990	KHA	7	9.5	7	7	8	7
790511	Lương Tuyết	Trinh	30/12/1990	TB	7.5	6.5	7.5	6.5	8.5	5.5
790512	Nguyễn Phạm Hoàng	Trinh	17/05/1990	KHA	8	9	7.5	8.5	10	7
790513	Nguyễn Thị Thuý	Trinh	28/09/1989	TB	7.5	5	3.5	9.5	6.5	6.5
790514	Tạ Hoàng Mỹ	Trinh	8/9/1990	TB	8	6.5	7.5	9	6.5	5.5
790515	Thái Thị Thu	Trinh	27/05/1990	TB	8.5	5.5	4	5	7	6
790516	Lê Bá Xuân	Trinh	21/09/1990	KHA	7.5	8	7.5	7	9.5	6
790517	Lý Minh	Trọng	17/02/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	8	9	7.5
790518	Trần Thanh	Trọng	17/12/1990	TB	5.5	5.5	9	9	7	5
790519	Quách Thiên	Trợ	27/11/1990	TB	5	5	4.5	6.5	7.5	5
790520	Nguyễn Quốc	Trụ	30/03/1990	TB	7.5	7.5	7	6	8	6
790521	Bùi Thị Thanh	Trúc	12/9/1990	GIOI	8	9	9.5	9	10	10
790522	Dương Thanh	Trúc	19/10/1990	KHA	7.5	9	8	9	10	7
790523	Lê Nguyên Phương	Trúc	10/7/1990	KHA	8	7	6	8.5	9	7.5
790524	Lê Trần Thanh	Trúc	10/6/1990	TB	8.5	5.5	7.5	7.5	10	8.5
790525	Nguyễn Dương Thanh	Trúc	14/06/1990	TB	6	4.5	6	7	6	8
790526	Nguyễn Phan Thanh	Trúc	11/6/1990	TB	8.5	5	7	3.5	7.5	7
790527	Nguyễn Thanh	Trúc	6/6/1990	TB	7.5	6	5.5	7.5	7	7
790528	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	12/3/1990	TB	7.5	4.5	3.5	3	5	5.5
790529	Nguyễn Thị Thu	Trúc	20/09/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	9	8	7.5
790530	Nguyễn Trần Thanh	Trúc	29/05/1990	TB	8	7	6	6.5	8.5	9
790531	Phạm Ngọc Thủy	Trúc	14/01/1990	TB	7	3.5	5	4.5	5.5	7
790532	Trà Thị Thanh	Trúc	30/12/1990	TB	7.5	4.5	6	7	6.5	5
790533	Trần Cao Thanh	Trúc	22/05/1990	KHA	8.5	7	6.5	8.5	8.5	7
790534	Trần Thanh	Trúc	31/08/1990	GIOI	9	9	9.5	9.5	9	9
790535	Trần Thị Phương	Trúc	3/6/1990	KHA	8.5	7	6.5	6.5	9.5	8
790536	Vũ Cao Thiên	Trúc	30/04/1990	TB	7.5	5.5	5	8.5	5.5	6
790537	Vũ Thiên	Trúc	6/10/1990	TB	7.5	10	9.5	5	10	9.5
790538	Bùi Thế	Trung	13/05/1990	TB	7	6.5	6.5	9.5	8.5	4
790539	Bùi Đức	Trung	26/11/1990	TB	6	4.5	5	6	10	9
790540	Bùi Việt	Trung	27/07/1990	TB	6.5	5	6	8.5	7	4
790541	Đỗ Xuân	Trung	22/06/1990	KHA	6	8.5	9.5	9	9.5	7
790542	Hoàng	Trung	13/11/1990	KHA	7	7	6	6.5	10	7.5
790543	Lâm Phương	Trung	23/03/1990	TB	7	5	6	9	7	6
790544	Lê Hồ Minh	Trung	18/10/1990	TB	6.5	5.5	6.5	9	7	4.5
790545	Lê Quốc	Trung	24/02/1990	GIOI	8	9	10	8.5	10	9
790546	Lê Trí Bảo	Trung	26/05/1990	TB	6.5	7.5	6.5	5	7	5
790547	Lưu Chấn	Trung	9/8/1990	TB	6.5	6	6	7.5	8	5.5
790548	Nguyễn Hoàng	Trung	1/11/1990	TB	4	5.5	5.5	6.5	7	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790549	Nguyễn Học Thành	Trung	22/12/1990	TB	6.5	6	4.5	8	5.5	5
790550	Nguyễn Quốc	Trung	22/04/1990	TB	7	9	7	5	9	9
790551	Nguyễn Quốc	Trung	21/05/1990	TB	8.5	8	8.5	5.5	10	8
790552	Nguyễn Quốc	Trung	25/01/1990	GIOI	8	9.5	10	9	10	10
790553	Nguyễn Thành	Trung	18/01/1990	TB	6.5	7	7.5	7	9	6
790554	Nguyễn Thành	Trung	29/05/1990	KHA	7	7.5	8.5	9	10	6.5
790555	Nguyễn Xuân	Trung	7/10/1990	KHA	7.5	7.5	9	9.5	9.5	6.5
790556	Nguyễn Xuân	Trung	18/09/1990	TB	6.5	8	9.5	5.5	10	9
790557	Phạm Hồ Hữu	Trung	6/3/1990	KHA	6	6.5	8.5	6	9	7
790558	Phạm Thành	Trung	11/10/1990	GIOI	7.5	7.5	9	8	10	7
790559	Phạm Thành	Trung	15/07/1990	KHA	6	6.5	9	8	10	7
790560	Phạm Văn	Trung	18/01/1990	KHA	6.5	7.5	7	7	9	7
790561	Phan Cao	Trung	11/9/1990	KHA	7	7.5	9.5	7.5	10	8
790562	Trang Hoàng	Trung	22/10/1990	KHA	7.5	7	9.5	9	10	8.5
790563	Trần Hữu	Trung	13/09/1990	TB	5.5	4.5	5	5	6	6.5
790564	Trần Nam	Trung	29/11/1990	KHA	6	7	6.5	10	7.5	6.5
790565	Trần Quốc	Trung	20/05/1990	TB	6.5	5.5	6.5	6.5	7.5	7
790566	Trương Thành	Trung	25/11/1990	TB	7.5	6.5	5.5	5	7	7
790567	Vũ Minh	Trung	29/08/1990	TB	7	5.5	5.5	7	9	5
790568	Vũ Thành	Trung	28/11/1990	TB	6	8	8	1	8.5	8
790569	Trần Dân	Truyền	3/9/1990	TB	6	8.5	7	5	8.5	7
790570	Trương Thụy Thanh	Truyền	9/7/1990	TB	7	6	4.5	9.5	8	6
790571	Huỳnh Thanh	Trực	21/05/1990	GIOI	7.5	8	8.5	9	10	8.5
790572	Trần Lâm Trung	Trực	6/2/1990	TB	6.5	5.5	8	6.5	9	5.5
790573	Đặng Nhật	Trường	15/04/1990	GIOI	7.5	8	8.5	9.5	10	8
790574	Đặng Vũ Minh	Trường	4/11/1990	TB	7	7.5	7	4	9	9
790575	Nguyễn Anh	Trường	31/03/1990	TB	7	5.5	8.5	7	9.5	8
790576	Nguyễn Minh	Trường	11/10/1990	KHA	7.5	7	9.5	6	10	8
790577	Nguyễn Nhật	Trường	19/12/1990	TB	7.5	6.5	7	8.5	10	9.5
790578	Nguyễn Văn	Trường	14/09/1989	TB	8.5	6	7	1.5	9.5	5.5
790579	Nguyễn Xuân	Trường	20/02/1990	TB	8	8.5	8.5	3	9.5	9
790580	Nguyễn Xuân	Trường	11/11/1990	TB	7.5	9.5	10	5	10	7
790581	Trương Nguyễn Đăng	Trường	10/9/1990	TB	7	5	6.5	7	7	5.5
790582	Bùi Phương Diễm	Tú	13/01/1990	TB	5.5	6	8	9	8	9
790583	Đỗ Thanh	Tú	13/12/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	6.5	10	8.5
790584	Giáp Lê	Tú	15/12/1990	TB	8.5	7	5.5	5.5	8	7.5
790585	Nguyễn Anh	Tú	24/02/1990	TB	9	7	7.5	3	8	8
790586	Nguyễn Anh	Tú	23/12/1990	TB	5.5	7	7.5	8.5	10	7
790587	Nguyễn Anh	Tú	24/03/1990	TB	6.5	7	5.5	9.5	7.5	5
790588	Nguyễn Khả	Tú	10/9/1990	TB	8.5	8.5	5	9	10	6.5
790589	Nguyễn Minh	Tú	1/12/1990	TB	7	7.5	6	6	7	7.5
790590	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	9/11/1990	TB	8	6.5	5.5	9	9	5
790591	Nguyễn Văn Trọng	Tú	6/3/1990	TB	6.5	7	8	10	10	7.5
790592	Nguyễn Việt	Tú	21/01/1990	TB	5	6	7.5	8	8	6
790593	Phù Mỹ	Tú	8/12/1990	TB	6	4.5	4.5	6.5	4	6
790594	Thọ Thanh	Tú	24/11/1990		3.5	5.5	4	1.5	5.5	2
790595	Trần Bảo	Tú	30/12/1990	TB	4	6.5	8.5	5.5	9	8
790596	Trần Huỳnh Cẩm	Tú	8/9/1990	KHA	9	8	6.5	7.5	10	9
790597	Trần Nguyễn Minh	Tú	19/11/1990	TB	7	5.5	6.5	5.5	10	9
790598	Trần Quốc	Tú	10/1/1990	TB	5.5	5	3.5	2	8	5
790599	Võ Anh	Tú	16/04/1990	TB	4.5	5	6	8	7.5	4.5
790600	Vương Minh	Tú	16/08/1990	TB	7	7	8.5	5	10	6.5
790601	Trần Đức	Tuần	21/01/1990	TB	7.5	6.5	7.5	6.5	6	8
790602	Bùi Anh	Tuần	3/8/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	6.5	9	6
790603	Bùi Thanh	Tuần	11/10/1990	TB	5.5	6.5	7.5	5.5	9.5	6
790604	Bùi Trọng	Tuần	16/06/1990	TB	6.5	8.5	8	9.5	9.5	7
790605	Đặng Minh	Tuần	9/5/1990	TB	6	7	6	9	6	7
790606	Đặng Nguyễn Hoàng	Tuần	27/11/1990	TB	7	6	9	5	10	8
790607	Đỗ Nguyễn Anh	Tuần	4/11/1990	TB	4.5	5	5	8.5	8.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
790608	Đỗ Quốc	Tuấn	26/05/1990	TB	6.5	6.5	7.5	8	10	8.5
790609	Đỗ Vũ Thanh	Tuấn	20/10/1990	TB	4.5	6.5	5.5	7	10	8
790610	La Vĩ	Tuấn	13/08/1990	TB	6	4.5	9.5	6	9	8
790611	Lâm Tấn	Tuấn	19/08/1989	TB	6.5	6	5.5	5.5	7.5	4
790612	Lê Anh	Tuấn	7/2/1990	KHA	6.5	7.5	7	8	10	6
790613	Lê Phan Quốc	Tuấn	8/1/1990	KHA	8	7	8.5	8	9.5	7.5
790614	Mai Anh	Tuấn	13/12/1990	TB	7	6	6.5	7	9	6
790615	Nguyễn Anh	Tuấn	26/09/1990	TB	5	5	5	7.5	6.5	3
790616	Nguyễn Hữu	Tuấn	17/11/1990	TB	6.5	7	7.5	9	9.5	5
790617	Nguyễn Quốc	Tuấn	6/5/1989	TB	5.5	5	7	3	6	4.5
790618	Nguyễn Thanh	Tuấn	3/3/1989	TB	7	5	7	8	7	5.5
790619	Nguyễn Văn	Tuấn	7/8/1990	KHA	7	8	8	7.5	9.5	7
790620	Phạm Duy	Tuấn	12/3/1990	TB	7	6.5	7.5	9.5	8.5	5.5
790621	Phạm Huỳnh Hoàng	Tuấn	19/09/1990	TB	6.5	4.5	7	7.5	8	6
790622	Phạm Lưu Quốc	Tuấn	19/01/1990	TB	5.5	8	8.5	5	9	6.5
790623	Phạm Trần Phương	Tuấn	2/5/1990	TB	5.5	4.5	4	7	8	6
790624	Phan Bảo	Tuấn	11/11/1990	TB	6	5	6	5	8.5	5
790625	Phan Đức Anh	Tuấn	24/05/1990	KHA	7.5	6.5	9	10	9.5	7.5
790626	Trần Anh	Tuấn	21/08/1990	GIOI	8.5	7.5	8.5	10	9.5	9
790627	Trần Hoàng	Tuấn	9/2/1990	GIOI	8	9	9.5	9	10	8
790628	Trần Lê Minh	Tuấn	15/09/1990	TB	5	6	7	8.5	8.5	5
790629	Trần Nguyễn Anh	Tuấn	30/09/1990	TB	8	6	9	5.5	9.5	10
790630	Trần Thanh	Tuấn	27/06/1990	TB	6	6.5	6	5	9.5	5.5
790631	Từ Hồng Anh	Tuấn	17/09/1990	TB	5.5	7.5	8.5	9	9.5	6
790632	Hoàng Thanh	Tùng	10/11/1990	TB	6.5	6.5	7.5	8.5	9	8
790633	Huỳnh Thanh	Tùng	15/04/1990	TB	5	6	6.5	7.5	8	6
790634	Lê Thanh	Tùng	22/02/1990	TB	7	5.5	6.5	8	6	6
790635	Lý Bá Sơn	Tùng	2/3/1990	GIOI	8	9	8.5	9.5	10	9
790636	Nguyễn Khoa Minh	Tùng	2/12/1990	TB	6.5	8.5	4.5	3	8	6
790637	Nguyễn Sơn	Tùng	6/6/1990	TB	7.5	6	7	7	8.5	6
790638	Nguyễn Sơn	Tùng	1/5/1989	TB	6	7.5	7	6.5	5.5	8
790639	Nguyễn Thanh	Tùng	4/2/1989	TB	6	5.5	6	5	6.5	6
790640	Nguyễn Thanh	Tùng	19/05/1990	TB	8.5	4.5	5.5	5	5	7
790641	Nguyễn Võ Thanh	Tùng	30/12/1990	TB	6.5	6	6	5	10	5
790642	Tạ Thanh	Tùng	25/06/1990	TB	5.5	4	8	6	6	8.5
790643	Trần Minh	Tùng	3/9/1990	TB	7.5	9.5	9.5	5.5	9.5	8
790644	Trần Ngọc Thanh	Tùng	3/6/1990	TB	6	5.5	8	2.5	9.5	4.5
790645	Trương Thanh	Tùng	5/3/1990	KHA	7	8	7.5	7.5	7	6
790646	Cao Ngọc Minh	Tuyền	25/03/1990	TB	6.5	7	6	9	8.5	5
790647	Dương Thanh	Tuyền	5/9/1990	KHA	8.5	8.5	8.5	6.5	9	7.5
790648	Ngô Duy	Tuyền	26/09/1990	GIOI	7.5	8.5	8.5	9.5	10	8
800001	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	21/07/1990	KHA	8.5	7	8.5	7.5	9	7
800002	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	11/8/1990	TB	7.5	5.5	6.5	3	9	6.5
800003	Phạm Thanh	Tuyền	18/06/1990	TB	7.5	5	6	5.5	9	7
800004	Phan Thị Ngọc	Tuyền	13/08/1990	KHA	8.5	6.5	8	7	7.5	9.5
800005	Thái Thị Bích	Tuyền	8/6/1990	TB	8	4	5	7.5	6	7.5
800006	Trần Thị Minh	Tuyền	1/2/1990	TB	9	6.5	5.5	3.5	6.5	7.5
800007	Nguyễn Kim	Tuyền	10/10/1990	KHA	8	7.5	6	9.5	8.5	7
800008	Trần Trung	Tuyền	3/6/1990	TB	7.5	7.5	6	5	7	8
800009	Dương Thị Anh	Tuyết	10/5/1990	TB	8	5	4	5	7.5	4.5
800010	Nguyễn Ngọc	Tuyết	13/12/1990	TB	7.5	5	4.5	5.5	4.5	6
800011	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	25/11/1989	TB	8.5	5	6.5	3.5	9	8
800012	Phạm Thị	Tư	23/08/1990	KHA	7.5	8	7.5	9.5	10	8.5
800013	Nguyễn Lâm Minh	Tường	28/02/1990	TB	9	5	7	8	8.5	6
800014	Nguyễn Minh	Tường	21/01/1990	TB	5.5	8	9.5	7.5	9.5	8
800015	Nguyễn Nhật	Tường	25/09/1990	TB	8.5	6.5	6	8.5	8	6.5
800016	Nguyễn Huỳnh	Út	26/01/1990	TB	8	5.5	6	6.5	8	6.5
800017	Nguyễn Văn	Út	1/10/1988	TB	6	8	7.5	8.5	8.5	7
800018	Quách Hào	Uy	29/08/1990	TB	6	5.5	4.5	2.5	6	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800019	Bùi Mai	Uyên	1/8/1990	TB	8.5	8.5	9	5.5	10	8.5
800020	Cao Hoài Nhã	Uyên	20/03/1990	TB	7	5	4.5	7	7	8
800021	Đoàn Ái GIA	Uyên	18/10/1990	TB	5.5	6.5	4	8.5	6	7
800022	Đoàn Nguyễn Ngọc	Uyên	13/01/1990	TB	7.5	5	5	7.5	7.5	8.5
800023	Hồ Cao	Uyên	3/5/1990	GIOI	8	7	8	8	10	8.5
800024	Hồ Nhật Khánh	Uyên	3/8/1990	TB	8	5.5	5	8	4	7.5
800025	Ngô Thị Ngọc	Uyên	23/04/1990	TB	6	6	4	5	6	4.5
800026	Nguyễn Liễu Thuỳ	Uyên	22/04/1990	TB	8.5	5	4.5	7.5	7	5.5
800027	Nguyễn Thùy Tâm	Uyên	15/06/1989	TB	6.5	4	6.5	6	5	4.5
800028	Nguyễn Tú Lê	Uyên	13/07/1990	TB	8	4.5	8	8.5	9	7.5
800029	Phùng Lê	Uyên	9/12/1990	TB	6	6.5	4	5	7.5	8
800030	Hàng Quỳnh	Uyên	16/04/1990	TB	9	8	6.5	2	9	7
800031	Châu Nguyễn Tuyết	Vân	27/09/1990	GIOI	7.5	8.5	9	8.5	10	8
800032	Chung Hoàng	Vân	26/09/1989	TB	6.5	5	4	5	5.5	6.5
800033	Dương Thanh	Vân	4/6/1990	TB	8	6.5	6.5	7.5	7.5	9.5
800034	Đoàn Mộng	Vân	16/12/1990	TB	7.5	5.5	6.5	9.5	8.5	6.5
800035	Đỗ Thị Tuyết	Vân	1/8/1990	TB	7	5.5	4.5	6	5.5	5.5
800036	Đỗ Trần Thu	Vân	1/9/1990	TB	7.5	5	8	5	9	7.5
800037	Hà Thị Khánh	Vân	9/2/1990	KHA	8.5	8	7.5	6.5	9.5	9
800038	Huỳnh Thị Tuyết	Vân	19/05/1990	TB	7	5	5	2	7	6.5
800039	Lâu Quế	Vân	11/2/1987	TB	5.5	5	5.5	3	8	6
800040	Ngô Huỳnh Khánh	Vân	19/03/1990	TB	5.5	5	5	6.5	9	7.5
800041	Nguyễn Hoàng Hải	Vân	9/10/1990	TB	6.5	5.5	3	7.5	6.5	7
800042	Nguyễn Thị Thanh	Vân	9/5/1990	GIOI	8	8	7.5	7	10	9.5
800043	Nguyễn Trần Hồng	Vân	30/06/1990	KHA	7	8.5	8.5	7	10	8.5
800044	Phạm Thị Tuyết	Vân	22/05/1990	KHA	8	7.5	6	8.5	9	7.5
800045	Trần Hải	Vân	28/04/1990	TB	7.5	5.5	7.5	9	7.5	5.5
800046	Trần Hoàng	Vân	17/03/1990	KHA	7	8.5	8.5	8.5	8	9
800047	Trần Hồng	Vân	4/4/1990	TB	7	9.5	8	5	10	9
800048	Trần Mai Thanh	Vân	18/06/1990	TB	7.5	9	6.5	3.5	10	9
800049	Trần Minh Thanh	Vân	23/11/1990	TB	6.5	6.5	5	5.5	9	7.5
800050	Trần Mỹ	Vân	22/11/1990	KHA	6.5	6	8	7.5	10	7.5
800051	Trần Thị Kim	Vân	19/03/1990	TB	5	7	6	8.5	8.5	7
800052	Võ Thị Thanh	Vân	1/6/1990	KHA	7.5	6.5	6	7.5	9	10
800053	Vũ Nguyễn Thiên	Vân	21/01/1990	TB	7	6.5	6.5	9	9	7
800054	Đình Hoàng	Vân	14/09/1990	KHA	7.5	6.5	8	10	9	8
800055	Hồ Chí	Vân	22/12/1990	TB	7	5.5	4.5	8.5	7.5	5
800056	Lê	Vân	21/01/1990	TB	6.5	7	5.5	9.5	9.5	7
800057	Trần Xuân Nhân	Vân	23/03/1990	TB	8	5.5	6.5	4	9	6
800058	Đặng Ngọc Tường	Vi	11/5/1990	TB	7	6	4	4	5	8
800059	Đặng Thị Thanh	Vi	18/10/1990	TB	6	5	5.5	4.5	6.5	4
800060	Hứa Hà Tường	vi	9/6/1990	TB	6	3	6	6	5.5	5.5
800061	Ngô Thụy	Vi	13/10/1990	KHA	7.5	7.5	6	7	9	9
800062	Nguyễn Hoàng	Vi	1/8/1990	TB	7	7.5	7	2.5	9.5	9
800063	Nguyễn Lộc Thiên	Vi	8/12/1990	TB	5.5	6	6	3	8	8
800064	Nguyễn Mai Thùy	Vi	21/07/1990	KHA	7.5	7.5	7	7.5	10	8.5
800065	Nguyễn Triều	Vĩ	9/12/1989	TB	4.5	7	8.5	8	10	7
800066	Lương Thị	Vị	8/7/1990	TB	6.5	7.5	6.5	7.5	7.5	3
800067	Lai Hoài	Viễn	18/02/1990	TB	8	6	6	1.5	7	6
800068	Bùi Phan Trác	Việt	19/03/1990	GIOI	7	8.5	9	9.5	10	8
800069	Đào Quốc	Việt	16/11/1990	TB	6.5	7.5	6	9.5	9.5	4.5
800070	Đặng Minh	Việt	18/04/1990	TB	6.5	8.5	7.5	6	8	8.5
800071	Hoàng	Việt	25/10/1990	TB	7	7	8.5	1	10	9
800072	Lê Hoàng	Việt	5/5/1990	GIOI	8	8.5	9	8	9.5	9
800073	Nguyễn Hoàng	Việt	3/2/1990	TB	7	7.5	7	5	8	5
800074	Nguyễn Tuấn	Việt	1/10/1990	TB	6.5	6	5.5	6.5	8.5	8.5
800075	Trần Tuấn	Việt	2/10/1990	TB	5.5	4.5	5	9.5	8	5
800076	Cao Khánh	Vinh	16/04/1990	TB	5.5	6	4.5	6.5	8	7
800077	Dương Quang	Vinh	13/01/1990	TB	6	4.5	4	6.5	7	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800078	Đặng Thanh	Vinh	28/08/1990	TB	7.5	6	5.5	6.5	9.5	6
800079	Hàng Quang	Vinh	20/10/1990	TB	6	6.5	7	9	10	5
800080	Lê Quang	Vinh	29/04/1990	KHA	7	7.5	7	6	9	6
800081	Ngô Trần Quang	Vinh	29/11/1990	TB	6.5	5.5	7.5	5.5	8	5.5
800082	Nguyễn Cao	Vinh	29/11/1990	TB	7.5	7.5	6	6.5	9.5	6.5
800083	Nguyễn Đình	Vinh	28/10/1990	TB	8.5	7	5	5	8	5
800084	Phạm Đặng Quang	Vinh	6/7/1990	TB	8	5.5	4.5	5	9	7
800085	Trần Ngọc	Vinh	19/03/1990	TB	5.5	7	7.5	5	10	8
800086	Trịnh Quốc	Vinh	30/03/1990	TB	8	5.5	4	8	8.5	4.5
800087	Trương Công	Vinh	22/02/1990	TB	7.5	5.5	4	5	9.5	4.5
800088	Phạm Xuân	Vinh	28/07/1990	KHA	7	7	8.5	8.5	9	7.5
800089	Trần Trọng	Vinh	21/08/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	8	8.5
800090	Bùi Lê	Vũ	17/02/1990	TB	7.5	5.5	7.5	8.5	10	7.5
800091	Bùi Quốc	Vũ	24/06/1990	TB	8	6.5	4	5.5	7.5	8.5
800092	Châu Hoàn	Vũ	30/03/1990	TB	7	5	5	9.5	10	5
800093	Đỗ	Vũ	2/1/1990	GIOI	7	9	8.5	7	10	9
800094	Đỗ Quốc	Vũ	20/08/1990	TB	5	7.5	6.5	1.5	5.5	4.5
800095	Huỳnh Thanh	Vũ	29/03/1990	TB	5.5	6.5	7.5	6.5	8	4
800096	Lê	Vũ	5/5/1990	TB	5.5	6	8.5	5	9.5	7
800097	Lê Anh	Vũ	31/07/1990	TB	6	5	6	2.5	9	6.5
800098	Lê Hoàng	Vũ	25/06/1988		6.5	4	3	0.5	3.5	6
800099	Lê Hồng	Vũ	22/01/1990	GIOI	7	9	10	8	9.5	9.5
800100	Lưu Quang Lê	Vũ	24/09/1990	TB	6.5	8	8	5	10	9
800101	Lưu Tuấn	Vũ	20/11/1990	TB	7	6	6.5	5.5	10	9.5
800102	Lý Dương Hoàng	Vũ	4/2/1990	KHA	7	6.5	7	9	9	7.5
800103	Nguyễn Anh	Vũ	2/4/1990	KHA	6.5	6	6	6	9	8.5
800104	Nguyễn Hoàn	Vũ	10/10/1990	TB	6	5.5	4.5	7.5	8	6
800105	Nguyễn Ngọc Anh	Vũ	10/12/1990	KHA	7	7	8.5	9	10	7
800106	Nguyễn Quang	Vũ	24/04/1990	TB	8.5	7	5.5	5.5	9.5	8.5
800107	Nguyễn Quang Anh	Vũ	11/5/1990	TB	6	5.5	4	10	7	7
800108	Nguyễn Tấn	Vũ	9/6/1990	TB	6.5	8	6.5	5.5	10	9.5
800109	Nguyễn Thanh	Vũ	15/10/1990	TB	8	6	7	7.5	8	6.5
800110	Nguyễn Trần Anh	Vũ	18/11/1989	TB	6	5	4	3	7	5.5
800111	Nguyễn Trần Thanh	Vũ	8/2/1990	TB	8	4.5	5	4	8.5	7
800112	Nguyễn Tuấn	Vũ	24/05/1990	GIOI	8	8.5	9	9.5	10	10
800113	Nguyễn Tuấn	Vũ	2/4/1990	KHA	7	6.5	7	8	8.5	8
800114	Nguyễn Tuấn	Vũ	3/2/1990	TB	7.5	4	4	4	7.5	6.5
800115	Nguyễn Văn	Vũ	30/10/1989	TB	6.5	5.5	4.5	5.5	7	5
800116	Phạm Hoàng	Vũ	31/07/1990	TB	7	7	7	6.5	6.5	7
800117	Phạm Minh	Vũ	17/02/1990	KHA	6.5	10	9	7	8	6.5
800118	Phạm Nguyễn Xuân	Vũ	24/12/1990	TB	6.5	8	5	5	8.5	6
800119	Quảng Trọng Anh	Vũ	27/05/1990	TB	7.5	6	7	6	8	6
800120	Trần Hoàng	Vũ	7/10/1990	TB	5.5	7.5	8	6	9	8
800121	Trần Huỳnh	Vũ	16/01/1990	TB	6	5.5	5.5	3	7	6.5
800122	Trần Ngọc Thanh	Vũ	14/08/1990	TB	7	7.5	6	7	6	7
800123	Trương Anh	Vũ	23/10/1990	KHA	7.5	9.5	8	9.5	10	8.5
800124	Võ Anh	Vũ	23/01/1990	TB	7.5	5	5	5	7.5	7
800125	Võ Tường	Vũ	24/04/1990	KHA	6.5	6.5	7	8	9	9
800126	Đoàn Minh	Vương	14/08/1990	TB	5.5	9	10	9.5	10	9.5
800127	Bùi Nguyễn Tường	Vy	25/07/1990	TB	8	7	3	6	5	5
800128	Bùi Trần Thanh	Vy	4/4/1990	TB	7.5	4.5	6.5	9	8.5	7
800129	Cái Hữu Thùy	Vy	29/09/1990	GIOI	8.5	9	7.5	9.5	10	7.5
800130	Đỗ Tường	Vy	21/03/1990	KHA	7.5	7	8	7.5	8.5	8
800131	Hồ Hoàng Tường	Vy	5/7/1990	TB	9	5.5	6.5	7	8	7
800132	Huỳnh Ngọc Thanh	Vy	17/02/1990	KHA	8	10	7	10	8.5	6
800133	Huỳnh Thảo	Vy	16/03/1990	KHA	8	8	8.5	8.5	9.5	9
800134	Nguyễn Anh	Vy	14/06/1990	TB	8	5.5	6.5	7	7.5	6.5
800135	Nguyễn Lê	Vy	10/8/1990	TB	8.5	7.5	5	9.5	10	9
800136	Nguyễn Ngọc Phượng	Vy	9/11/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	7	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800137	Nguyễn Phương Tú	Vy	27/09/1990	TB	7.5	4	4.5	3	5.5	5.5
800138	Nguyễn Thị Khánh	Vy	11/7/1990	KHA	8	6.5	6	8.5	7	6
800139	Nguyễn Thị Thảo	Vy	6/12/1990	KHA	8	7.5	7.5	7	9.5	9
800140	Nguyễn Thuỳ	Vy	22/05/1990	TB	7.5	7.5	4.5	7.5	8	8
800141	Nguyễn Thuỳ Thanh	Vy	7/7/1990	TB	6.5	7	5	6.5	8	6
800142	Nguyễn Vũ Xuân	Vy	6/9/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8.5	8.5	8
800143	Phan Ngọc Phương	Vy	26/03/1990	TB	7.5	6.5	6.5	8	8.5	6
800144	Phan Thanh	Vy	7/11/1989	TB	5	5.5	5	4	7	6
800145	Trần Hà Tường	Vy	19/08/1990	TB	6	6	6	3.5	6	6
800146	Trần Thanh Thuỳ	Vy	14/12/1990	TB	6.5	5	6	7	6.5	5.5
800147	Trần Thuỳ Tường	Vy	6/11/1990	TB	7	8.5	6	7	9	8
800148	Trần Thuỳ Xuân	Vy	10/4/1990	TB	8	7	5	7	10	9
800149	Trương Trần Thực	Vy	19/05/1990	TB	6.5	5.5	5	5.5	6	5.5
800150	Lưu Xuân	Vỹ	12/5/1990	TB	7.5	10	9.5	5.5	9	8
800151	Văn Đình	Vỹ	2/11/1989	KHA	6	6.5	7.5	8	10	7
800152	Bùi Thị Thanh	Xuân	1/1/1990	GIOI	8.5	7.5	8	9.5	9	8.5
800153	Cổ Thanh	Xuân	13/08/1990	GIOI	8	8	9.5	9.5	9.5	9
800154	Nguyễn Mai Nhật	Xuân	14/11/1990	KHA	7	7.5	7	6.5	9	8.5
800155	Nguyễn Thị Phương	Xuân	29/09/1990	KHA	8	8.5	7.5	9	9.5	9
800156	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	27/02/1989	KHA	7.5	6.5	7	9.5	8.5	8
800157	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	2/5/1990	TB	6.5	3	6	6	7	8
800158	Phạm Thanh	Xuân	5/1/1990	TB	7	7	7	9.5	6	8.5
800159	Phan Thanh	Xuân	7/4/1990	TB	7	6.5	7	9	7.5	7
800160	Trần Ánh	Xuân	15/03/1990	TB	7	5.5	6	9.5	7.5	6.5
800161	Trần Thị Minh	Xuân	19/05/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	10	8
800162	Hoàng Duy Tân	Xuyên	1/4/1990	KHA	8.5	6	7.5	6.5	8.5	7
800163	Mohammách	Y - Sa	30/04/1990	TB	5.5	7	6	7	10	7.5
800164	Đặng Thiên	Ý	21/05/1990	TB	6.5	6	6.5	8.5	5.5	7
800165	Đổng Thị Như	Ý	20/08/1990	GIOI	8	8.5	9.5	9	10	9.5
800166	Mai Thị Ngọc	Yến	31/07/1990	TB	6.5	6	6.5	5.5	9.5	7
800167	Bùi Thị Thảo	Yến	4/4/1990	TB	7	7.5	5.5	9	9	5.5
800168	Đinh Thị	Yến	24/03/1990	TB	6.5	5.5	4	8	7.5	5
800169	Lê Bào	Yến	3/5/1990	TB	8	9	9	6.5	9.5	5.5
800170	Lê Khúc Hoàng	Yến	23/04/1990	TB	6.5	5.5	4	8	7	5
800171	Liên Ngọc	Yến	2/6/1989	TB	7	3.5	3.5	6.5	4.5	5
800172	Lý Kim	Yến	9/11/1990	KHA	8	9.5	9	9	10	9
800173	Nguyễn Ngọc Minh	Yến	16/10/1990	TB	7.5	7	6	5.5	9	7
800174	Nguyễn Đặng Hoàng	Yến	12/9/1990	TB	8.5	6.5	7	5	9.5	7.5
800175	Nguyễn Hoàng	Yến	15/02/1990	GIOI	8	9	8	9.5	10	9.5
800176	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	12/2/1990	KHA	8	8.5	7.5	9.5	7.5	7.5
800177	Nguyễn Thị Hải	Yến	26/06/1990	GIOI	8.5	8	8	9.5	10	9
800178	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	11/7/1990	KHA	8	7.5	8.5	8.5	9.5	6.5
800179	Phạm Thị Hoàng	Yến	25/10/1990	KHA	7.5	6	9	7.5	10	8.5
800180	Trần Hoàng	Yến	5/9/1990	GIOI	8	9.5	9.5	7	10	9.5
800181	Trần Thị Mỹ	Yến	3/9/1990	TB	6.5	6	6	5.5	7.5	5.5
800182	Trương Ngọc Hoàng	Yến	13/07/1990	KHA	8	8	6.5	9.5	7.5	6
800183	Nguyễn Thị Tâm	An	15/06/1990	GIOI	9	7	8	7.5	10	7
800184	Thái Đặng Thuỳ	An	19/10/1990	KHA	7	7	7.5	10	9	7
800185	Trần Minh Mỹ	An	23/02/1990	TB	6.5	5.5	4.5	9.5	7	4
800186	Hứa Nguyễn Phương	Anh	2/6/1990	GIOI	8	7.5	8.5	9.5	9	9.5
800187	Lê Hoàng	Anh	1/1/1989	TB	7	2	3	9.5	6.5	5.5
800188	Lê Ngọc Phương	Anh	16/01/1990	TB	7.5	7	4	10	9.5	9
800189	Lương Ngọc Bảo	Anh	12/3/1990	GIOI	8	9	9	10	9.5	8.5
800190	Nguyễn Quốc	Anh	12/11/1990	TB	5	4	5	9.5	9	6.5
800191	Nguyễn Thị Trâm	Anh	20/06/1990	TB	4.5	4	5.5	9.5	9.5	5
800192	Nguyễn Trần Vân	Anh	14/11/1990	TB	7.5	6.5	5.5	9	8.5	6
800193	Nguyễn Viết Tuấn	Anh	18/09/1989	TB	5	5.5	6.5	9	10	6.5
800194	Nguyễn Võ Quỳnh	Anh	25/05/1990	KHA	9	8	6.5	9	7.5	8.5
800195	Phạm Quỳnh	Anh	12/12/1990	TB	7	7	6	9.5	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800196	Quách Quế	Anh	14/08/1990	TB	5	5	7	10	9.5	7.5
800197	Trần Huỳnh Tâm	Anh	25/10/1990	TB	7.5	6.5	5.5	9.5	9.5	7
800198	Trần Nguyễn Ngọc	Anh	13/08/1990	GIOI	8	7.5	8	9	10	9.5
800199	Trần Nguyễn Văn	Anh	24/02/1989	TB	7	5	5	8	8.5	7
800200	Vũ Thị Mai	Anh	8/1/1990	TB	7	6.5	5	9.5	8	7.5
800201	Nguyễn Phan Ngọc	Ánh	22/03/1990	TB	7	5.5	6.5	8	7.5	6.5
800202	Bùi Bảo	An	1/1/1990	TB	6.5	4	4	9.5	8	4
800203	Nguyễn Đức	Ẩn	2/12/1990	KHA	6.5	7	7	9.5	6.5	7
800204	Nguyễn Thị Phương	Ẩn	13/05/1990	TB	7.5	8	6.5	9	8.5	9
800205	Nguyễn Hoài	Bắc	8/2/1990	TB	8	5.5	4	8	7.5	7.5
800206	Nguyễn Quang	Bình	23/04/1989	TB	6.5	6	5	9.5	7.5	4
800207	Phạm Minh	Cánh	14/08/1989		5	4.5	5	3	7.5	3
800208	Hoàng Ngọc	Cầm	15/05/1989	TB	6	5.5	2.5	7	6.5	7.5
800209	Huỳnh Mỹ	Cần	9/5/1990	TB	7.5	5.5	4	9.5	7.5	7.5
800210	Tăng Phạm Ngọc	Chân	6/3/1990	TB	7.5	6	4	8.5	7.5	7
800211	Dương Hồng	Châu	2/4/1990	TB	6	5	4.5	5	8.5	4.5
800212	Hoàng Lê Bảo	Châu	25/09/1990	TB	8	4	3.5	8.5	6.5	7
800213	Lai Bửu	Châu	18/07/1990	KHA	8	6	9	9.5	7.5	6.5
800214	Ngô Thị Thái	Châu	14/01/1990	TB	6	4.5	4	5	7	4.5
800215	Nguyễn Ngọc Hồng	Châu	27/09/1990	GIOI	8	7.5	8.5	9.5	9	8
800216	Lữ Liên	Chi	15/05/1990	TB	5.5	5.5	4	7	5.5	6
800217	Phạm Ngọc	Chi	20/11/1990	TB	7.5	5.5	7.5	9	10	8.5
800218	Nguyễn Phạm Hiếu	Chung	12/12/1990	TB	7	7	5.5	5	9	8.5
800219	Nguyễn Đình	Chương	3/11/1990	TB	5.5	6	5.5	9.5	7.5	8.5
800220	Trần Minh	Chương	4/9/1990	TB	7.5	5	2.5	9	7.5	5.5
800221	Trần Thị Thu	Cúc	5/12/1990	KHA	7	8	8	9.5	9	9.5
800222	Chung Nam	Cường	15/12/1990	TB	5.5	6	5	9.5	8	8
800223	Nguyễn Tuấn	Cường	3/6/1990	TB	7	7.5	5	7	9.5	6
800224	Vương Quốc	Cường	6/10/1989	TB	7	5	5	5	6.5	8.5
800225	Nguyễn Hoàng Ngọc	Diệp	8/7/1990	TB	6	8	5.5	7.5	8	7.5
800226	Trần Lê Ngọc	Diệp	9/12/1990	TB	7	4	3.5	7	6	6.5
800227	Nguyễn Ngọc Thùy	Dung	30/05/1990	TB	7	7	4.5	7	8	7
800228	Phùng Thùy	Dung	26/05/1990	GIOI	8	8	8	9.5	10	8.5
800229	Võ Đức	Dũng	26/09/1990	TB	5.5	5.5	4	6	6	7.5
800230	Nguyễn Thành	Duy	6/7/1990	TB	6.5	7.5	6	9.5	6.5	7
800231	Trang Hoàng Thùy	Dương	27/04/1990	TB	6.5	6	6.5	8	7.5	5
800232	Nguyễn Quang	Đại	13/05/1990	TB	6.5	5	5	7	8.5	4.5
800233	Hoàng Vi	Đan	20/12/1990	TB	8	5.5	6	7	9	7.5
800234	Nguyễn Ngọc Anh	Đào	5/8/1989	TB	6.5	4	3.5	5	7	6.5
800235	Nguyễn Văn	Đạt	29/01/1990	TB	6.5	7	7.5	9	10	5
800236	Mai Hải	Đảng	2/5/1988	TB	7	4	3.5	5.5	7.5	5.5
800237	Trần Quốc	Đảng	28/03/1990	TB	7	5.5	3.5	8.5	5	7
800238	Trần Ngọc Xuân	Đình	25/10/1990	TB	8	5.5	4.5	7.5	8	7
800239	Phạm Thành	Đức	26/08/1990	TB	8	7	7.5	9	8	3
800240	Nguyễn Ngọc My	Elisabel	26/05/1990	TB	7	5.5	6.5	8.5	6	4
800241	Ngô Đặng Thu	Giang	6/9/1990	GIOI	8.5	9	9	8.5	9	9.5
800242	Phạm Vũ Hương	Giang	20/01/1990	GIOI	8.5	9	8.5	9.5	10	8.5
800243	Lê Thị Huỳnh	Giao	13/12/1990	KHA	8.5	7	7.5	7.5	10	7.5
800244	Lê Nguyễn Ngọc	Hà	9/2/1990	KHA	8	8.5	6	8.5	8	6.5
800245	Ngô Võ Kim	Hà	22/09/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	9.5	8	6.5
800246	Trịnh Ngọc	Hà	21/07/1990	TB	7	4	4	4.5	7	6
800247	Vũ Thị Phương	Hạ	30/05/1990	TB	8	4.5	4	9	6.5	5.5
800248	Võ Hồ	Hải	17/10/1989	TB	7.5	5	2.5	5.5	8	6
800249	Bùi Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	15/08/1990	TB	5.5	5	3.5	7.5	7	6
800250	Nguyễn Cao Ngọc	Hân	27/10/1990	GIOI	8.5	8.5	9	8.5	9	8
800251	Ngô Mộng Diễm	Hằng	8/1/1990	TB	7.5	5.5	7	8.5	8.5	6.5
800252	Vũ Trần Tuyết	Hằng	5/2/1990	KHA	7.5	7	6	8	8.5	9
800253	Lê Trung	Hậu	2/6/1990	TB	7	8	6	8.5	9	7
800254	Lê Thị	Hiền	20/06/1990	KHA	8.5	6.5	8	9	8.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800255	Trần Thị Ngọc	Hiền	25/03/1989	TB	7.5	5	3.5	8	6.5	5
800256	Trần Tuấn	Hiền	11/7/1990	TB	6.5	5.5	6.5	9	9	5
800257	Phạm Minh	Hiển	19/12/1990	GIOI	8	9.5	9	9	10	8.5
800258	Phạm Quang	Hiển	17/03/1990	TB	6	5	2.5	9.5	7.5	5.5
800259	Võ Thị Minh	Hiển	17/03/1990	GIOI	8	8	7	9	9	9
800260	Lê Thị Hồng	Hòa	15/02/1990	TB	9	8.5	5.5	9.5	7	5
800261	Phạm Thị Minh	Hòa	2/8/1990	TB	7	5	6.5	9.5	8	5
800262	Phan Kim	Hoàn	24/10/1990	GIOI	8	7.5	7.5	9	10	9.5
800263	Nguyễn Mạnh	Hùng	6/2/1989	TB	5	5.5	3	5.5	7.5	5
800264	Nguyễn Xuân	Hùng	1/5/1990	TB	7	4.5	4.5	6.5	7	5
800265	Trần Mạnh	Hùng	4/9/1989	TB	7.5	5.5	4.5	7	7.5	4
800266	Lê	Huy	27/03/1990	TB	7	6.5	5.5	9	7.5	8
800267	Nguyễn Văn Phước	Huy	25/02/1990	TB	6.5	5.5	5	5	6	5.5
800268	Đỗ Thanh	Huyền	2/3/1990		6.5	4.5	2	5	5	4
800269	Lê Thị Thu	Huyền	15/06/1990	KHA	8.5	7	6.5	9.5	6	6.5
800270	Nguyễn Thanh Ngọc	Huyền	21/02/1990	TB	7	6	4	5	7.5	6
800271	Nguyễn Lưu Quốc	Hưng	27/07/1990	TB	5	8	8	7.5	8	9.5
800272	Tất Hoàng Gia	Hưng	11/6/1990	TB	6	6.5	6.5	9.5	8	7
800273	Đặng Thị Lan	Hương	14/11/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	9	7.5	7
800274	Hồ Ngọc Quế	Hương	7/11/1990	KHA	8.5	6.5	6	6.5	7.5	7.5
800275	Nguyễn Thị Thanh	Hương	31/03/1990	TB	6.5	5.5	3	5	7	6
800276	Nguyễn Thị Thu	Hương	21/01/1989	TB	6	5	5.5	8.5	5	5.5
800277	Phạm Thuý	Hương	6/3/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	8	5
800278	Trương Thị Quỳnh	Hương	9/9/1990	TB	8	7	5	8	8	7
800279	Lê Nguyễn Văn	Khanh	15/09/1990	TB	6.5	6.5	8	8.5	9	9
800280	Phùng Ngọc Kiều	Khanh	20/06/1990	TB	6.5	5	6	7.5	5	5
800281	Trần Hoàng Duy	Khánh	6/9/1990	TB	6.5	6.5	5	8	7	7
800282	Nguyễn Anh	Khoa	14/11/1989	KHA	7.5	9	9	7	10	9
800283	Lục Anh	Khôi	14/01/1989		6	3	4	7.5	4	4
800284	Tiêu Anh	Khôi	11/10/1990		5.5	4	3	6	5.5	3
800285	Trần Quốc	Khôi	25/01/1990		8	5	2.5	4	3.5	3.5
800286	Huỳnh Thị Ngọc	Kiều	2/4/1990	TB	5.5	4	3.5	6.5	7	5.5
800287	Phan Thụy Thiên	Kim	27/02/1990		5.5	4.5	4	5.5	3	4.5
800288	Vũ Hoàng	Kim	21/09/1990	KHA	8	6	6	6	6.5	8.5
800289	Lộc Hoàng Thảo	Lan	19/01/1989	TB	7	6.5	5	6.5	7	6
800290	Vương Hoài	Lâm	6/5/1990	GIOI	7.5	9	9	9.5	10	9.5
800291	Võ Thị Ngọc	Liên	30/07/1990	TB	6.5	7.5	7	8.5	7.5	6
800292	Đặng Thị Thùy	Linh	4/6/1990	TB	6	4	5	7	6.5	7
800293	Đỗ Uyên	Linh	14/11/1990	TB	7	5	7	6.5	9	8.5
800294	Huỳnh Mỹ	Linh	21/08/1990	TB	7	5.5	5	6.5	6.5	7.5
800295	Lê Tường	Linh	12/7/1989	TB	5.5	8.5	7	8	8	8
800296	Nguyễn Thị Phương	Linh	12/8/1990	TB	5	4	3.5	5.5	6	5
800297	Nhan Quế	Linh	20/10/1990	TB	5.5	6	7	9	7.5	9
800298	Phạm Nguyễn Nguyệt	Linh	18/05/1990	TB	7.5	5.5	3.5	9	6	4.5
800299	Lưu Thị Thùy	Loan	20/03/1990	TB	7.5	5	5.5	8	7	6
800300	Nguyễn Thị Phương	Loan	27/02/1990	KHA	6.5	7	8	9.5	8	8
800301	Tô Phương	Loan	22/11/1990	GIOI	7.5	9	8	7.5	10	9
800302	Nguyễn Bảo	Lộc	23/07/1989	TB	5	5	4	10	9	4
800303	Nguyễn Tấn	Lộc	23/10/1989	TB	7.5	5.5	6.5	5	7	4
800304	Thái Gia	Lương	3/7/1990	TB	6	6	5.5	8	6	7.5
800305	Trần Thị Khánh	Ly	12/11/1990	TB	7	7	2.5	8.5	7.5	5
800306	Lương Thị Khánh	Mai	3/12/1989	TB	7.5	6	6.5	8.5	8	7
800307	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	14/01/1990	KHA	8	8	7.5	7.5	9.5	8
800308	Phùng Thị Trúc	Mai	22/02/1990	TB	6.5	5	5.5	8.5	7	4.5
800309	Trần Ngọc Hải	Mi	6/1/1990	TB	6.5	5	5.5	9	8	7
800310	Nguyễn Quốc	Minh	5/11/1990	TB	6	5	3.5	6.5	4.5	7
800311	Lê Thị Hà	My	25/02/1990	KHA	8	7	7	8.5	9.5	8
800312	Nguyễn Đình Diệu	My	1/1/1990	TB	6.5	5	3.5	7	6.5	7
800313	Nguyễn Hồ Huyền	My	27/02/1990	KHA	6.5	8	8	8	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800314	Phạm Thị Trà	My	26/10/1990	TB	5.5	6	3	8	8.5	7
800315	Trần Thị Trà	My	12/5/1989	TB	7	5.5	3.5	8.5	4	7
800316	Vũ Hoàng	Nam	20/11/1990	TB	5	7	6	7.5	8	7
800317	Lê Thị Tuyết	Nga	25/07/1990	KHA	8	7	6.5	7.5	9.5	6
800318	Lý Phạm Kim	Ngân	18/01/1990	KHA	8	7.5	7.5	9	7.5	8.5
800319	Nguyễn Ngọc Thủy	Ngân	28/01/1990	TB	7	6.5	5	5	9	8
800320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	24/03/1990	TB	8	7.5	5	7	7	7
800321	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/01/1990	TB	7	6.5	4.5	8	7	5
800322	Phạm Thị Ngọc	Ngân	17/01/1990	KHA	9	7.5	7.5	8.5	6	8
800323	Trần Hồng Thanh	Ngân	7/12/1990	TB	8	6	7	5.5	10	5.5
800324	Tô Văn	Nghĩa	24/01/1990	TB	5.5	5	5.5	9.5	6	4.5
800325	Đặng Tâm	Nghiệp	25/01/1990	TB	8	6.5	6	9.5	8	6.5
800326	Chung Bích	Ngọc	26/12/1990	GIOI	8	9	9	10	10	9
800327	Đỗ Hồng	Ngọc	8/12/1990	TB	8.5	6	7.5	9	7.5	9
800328	Lê Hồng	Ngọc	29/07/1990	TB	9	8	7	9	6	9
800329	Lê Thị Bích	Ngọc	25/12/1990	TB	8	4.5	4	9.5	7	8
800330	Lê Thị Minh	Ngọc	20/06/1990	KHA	8.5	7	7	7.5	9	9
800331	Lê Thúy	Ngọc	26/02/1990	GIOI	8.5	8	8	7	10	9
800332	Nguyễn Hồng	Ngọc	5/10/1990	KHA	7.5	7.5	8	7	8	9.5
800333	Nguyễn Trần Hồng	Ngọc	22/10/1990	TB	7.5	6	6.5	7.5	7.5	5
800334	Phạm Thị Phương	Ngọc	30/04/1990	TB	9	7.5	6	8.5	7.5	7
800335	Phạm Trần Bảo	Ngọc	10/5/1990	KHA	8	7	6	9	8	7
800336	Trần Mỹ	Ngọc	30/04/1990	TB	6.5	6.5	3.5	9.5	7	5.5
800337	Lê Phúc Hạnh	Nguyên	16/10/1990	TB	7.5	5	7	7.5	8	5.5
800338	Lê Thị Khôi	Nguyên	9/4/1990	GIOI	8.5	8	8.5	9.5	10	9.5
800339	Nguyễn Dương Thảo	Nguyên	2/3/1990	TB	8	3	4	9	6.5	6
800340	Nguyễn Hoàng Thảo	Nguyên	25/03/1990	TB	9	5.5	7.5	9.5	7	6
800341	Phan Hoàng Thảo	Nguyên	25/05/1990	TB	8	6.5	5.5	9	8	8
800342	Phạm Thị Minh	Nguyễn	9/7/1990	TB	7.5	7	5	8.5	7.5	5
800343	Hồ Thị Thanh	Nhã	15/03/1990	TB	8.5	6	6.5	9	10	5.5
800344	Trần Mỹ	Nhân	1/11/1990	KHA	9	7	8	10	7.5	6
800345	Nguyễn Huỳnh Hạnh	Nhân	26/07/1990	TB	8.5	6.5	5	10	9	6
800346	Nguyễn Trần Minh	Nhật	9/11/1989	TB	6.5	6	4	7.5	7.5	5
800347	Nguyễn Cao Văn	Nhi	6/4/1989	TB	8.5	5.5	6	10	7	4
800348	Nguyễn Đào Yến	Nhi	29/03/1990	KHA	8.5	8	8	9.5	8	7.5
800349	Trần Thụy Ái	Nhi	6/11/1990	TB	8.5	5.5	6	7.5	6.5	6.5
800350	Dương Thị Tuyết	Nhung	14/05/1990	KHA	8	8.5	7	8	9	6
800351	Đinh Nguyễn Hồng	Nhung	19/11/1990	GIOI	7.5	7.5	7.5	9	9.5	10
800352	Nguyễn Hồng	Nhung	21/03/1989	TB	7	4.5	3.5	9.5	5.5	3.5
800353	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/11/1990	KHA	8	8	9	9	9	8.5
800354	Mai Diệp Ý	Như	14/10/1990	GIOI	7.5	9	8.5	9.5	9	10
800355	Tôn Nữ Quỳnh	Như	24/09/1990	TB	7	9	8	5	9	9.5
800356	Trần Thị Mỹ	Nữ	16/07/1990	KHA	7.5	7	6.5	6.5	8	9.5
800357	Đoàn Thị Kim	Oanh	9/10/1990	KHA	8	8.5	6.5	9	8	9.5
800358	Lê Tấn	Phát	9/6/1990	TB	6.5	7.5	5	3.5	8.5	9
800359	Trần Thị Mai	Phi	25/02/1990	GIOI	8	8.5	9	8	10	9
800360	Đặng Nam	Phong	17/06/1990	KHA	7	7	7.5	8.5	9	6
800361	Giản Thanh Thế	Phong	10/1/1990	TB	6.5	5.5	6.5	6.5	7	7
800362	Nguyễn Gia	Phú	9/5/1990	TB	6	5	3	8.5	7.5	5.5
800363	Vũ Minh	Phú	11/8/1990	GIOI	8.5	8.5	9	9	10	9.5
800364	Nguyễn Thanh Hồng	Phúc	3/1/1990	TB	7	7.5	8	5.5	8.5	10
800365	Tiêu Thiên	Phúc	27/08/1990	TB	7	6.5	5	9	8.5	4.5
800366	Trần Nguyễn Thiên	Phúc	16/11/1990	KHA	6	7.5	6	7	7.5	8.5
800367	Lê Huỳnh Lan	Phương	1/9/1990	KHA	7	7	8	9	7.5	9
800368	Mai Thụy	Phương	9/5/1990	GIOI	8	7.5	9	8.5	10	9.5
800369	Nguyễn Nam	Phương	22/09/1990	KHA	8	6	7.5	6.5	8.5	8
800370	Phạm Đăng	Phương	10/8/1990	TB	7	8.5	8.5	9.5	6.5	5.5
800371	Trần Thị Hoài	Phương	12/11/1990	TB	5.5	6.5	6.5	7.5	8.5	6.5
800372	Trương Nguyễn Mai	Phương	28/02/1990	TB	5	6.5	7.5	9	8.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800373	Vũ Thị Trúc	Phượng	25/09/1990	TB	7.5	7	7	8	8.5	4
800374	Đình Trần Ngọc Phi	Phượng	5/10/1990	TB	8	7.5	7	9	5.5	9
800375	Thiều La Vinh	Quang	1/5/1989	TB	7.5	5.5	6	5.5	5.5	4
800376	Triệu Hán	Quang	1/5/1990	TB	6.5	4.5	6	6.5	8	6.5
800377	Trần Hoàng	Quân	23/09/1990	TB	6.5	5.5	5.5	9	9	7.5
800378	Võ Ngọc Minh	Quân	6/7/1990	KHA	8.5	8.5	8	9	10	7.5
800379	Lê Đồng Thị Bích	Quyên	11/11/1990	TB	6.5	5.5	5	9	8	6
800380	Nguyễn Thị Khánh	Quyên	15/01/1990	TB	7.5	5	7.5	7.5	6.5	5.5
800381	Đào Lý Phương	Quỳnh	9/9/1990	KHA	8.5	6.5	7.5	9	10	7
800382	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	5/1/1990	KHA	7	9	7.5	7.5	9.5	8
800383	Nông Thị Thuý	Quỳnh	10/1/1990	TB	6.5	4.5	3.5	7.5	3	6
800384	Ây	Sắc	13/11/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	7.5	10	9
800385	Tôn Cảnh	Sương	23/10/1990	GIOI	7.5	7.5	8.5	9	10	9.5
800386	Huỳnh Kim	Tài	21/03/1990	TB	6	6	4.5	9	5	3
800387	Trần Tấn	Tài	25/01/1990	TB	5.5	6	4	8.5	5.5	6.5
800388	Nguyễn Thị Trúc	Tâm	1/6/1990	TB	7	4.5	4	8	5.5	5
800389	Phạm Văn	Tâm	25/09/1990	TB	6	5	5.5	8	9	6
800390	Đoàn Nhật	Tân	4/8/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9.5	8	5.5
800391	Trần Huy	Thạch	18/04/1990	GIOI	8	8	7.5	8	8.5	9
800392	Đặng Thuỳên	Thanh	5/1/1990	TB	8	5.5	7	9.5	9	8.5
800393	Đoàn Thị Kiều	Thanh	11/12/1990	TB	4.5	3.5	5.5	4	7.5	5
800394	Lư Ai	Thanh	26/01/1990	TB	7	5	3.5	9.5	8.5	6
800395	Mã Vân	Thanh	6/5/1990	TB	7.5	5	6.5	9	6.5	5.5
800396	Nguyễn Hải	Thanh	25/03/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8.5	7	4.5
800397	Nguyễn Trang Thiên	Thanh	2/7/1990	KHA	8	6	7	7	10	9
800398	Ngô Duy	Thành	11/12/1990	KHA	7	6	6.5	9.5	8	7
800399	Nguyễn Trung	Thành	27/09/1989	TB	7	6.5	5	9.5	8	4
800400	Đoàn Thị Phương	Thảo	11/3/1990	KHA	8.5	8.5	6	8	7.5	9.5
800401	Đỗ Lê Thanh	Thảo	26/03/1990	KHA	7.5	6.5	7	9.5	9	6
800402	Lê Thị Ngọc	Thảo	11/8/1990	TB	8.5	4	3.5	7.5	6.5	6
800403	Mai Thị Phương	Thảo	14/08/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	8	7
800404	Ngô Lâm Phương	Thảo	9/6/1990	TB	7	5.5	5.5	7.5	7.5	4.5
800405	Nguyễn Hồ Minh	Thảo	19/01/1990	KHA	8.5	8.5	9.5	6.5	10	9.5
800406	Nguyễn Lê Nguyên	Thảo	23/03/1990	TB	7	5.5	5.5	9	7.5	7
800407	Nguyễn Thanh	Thảo	12/9/1990	TB	6.5	5	3.5	8	8	7.5
800408	Nguyễn Quốc	Thắng	12/2/1990	KHA	7.5	6	7	7	9	6.5
800409	Nguyễn Hà	Thị	21/05/1989	TB	5.5	6.5	3.5	4	6	6.5
800410	Nguyễn Học	Thị	8/9/1990	TB	6.5	5	5	8	7	7.5
800411	Nguyễn Huyền	Thị	5/7/1990	KHA	8	7	7.5	8.5	9.5	8
800412	Trương Thị Minh	Thị	27/11/1989	KHA	6.5	6.5	6.5	9	8	6
800413	Nguyễn Minh	Thiện	22/07/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9	7.5	6
800414	Phạm Hoàng Thị	Thơ	14/11/1990	TB	8	6	5	7.5	7.5	6
800415	Nguyễn Ngọc	Thuận	29/09/1990	TB	7	5	6	5	8.5	7.5
800416	Trần Khánh	Thuận	22/04/1990	TB	6.5	5	4	7.5	8	5
800417	Ngô Thị Thu	Thùy	30/05/1990	TB	7	6	7	1	9.5	8
800418	Nguyễn Minh	Thùy	2/10/1990	TB	7.5	5	5.5	9	5.5	6.5
800419	Hồ Ngọc	Thúy	15/05/1990		7	3.5	3.5	7.5	3.5	4
800420	Phạm Thị Thanh	Thủy	30/04/1989	TB	7.5	5.5	5.5	9	6	4.5
800421	Nguyễn Cao Hoàng	Thư	9/4/1990	KHA	6.5	6	6.5	10	8.5	7
800422	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	16/02/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	5.5	7.5
800423	Nguyễn Thiện Ngọc	Thư	7/4/1990	TB	7.5	6	5	7.5	8	7
800424	Phạm Ngọc Thiên	Thư	15/09/1990	TB	8.5	6	2.5	6	9	8
800425	Võ Phụng	Thư	11/6/1990	KHA	9	7.5	6.5	6	9	7.5
800426	Võ Thị Anh	Thư	16/10/1990	KHA	9	7.5	6.5	7	8	8.5
800427	Huỳnh Hoàng Hoài	Thương	12/2/1990	TB	8	6	3.5	8.5	3.5	6.5
800428	Lê Nguyễn Anh	Thy	23/02/1990	TB	7.5	5.5	5	8.5	7.5	5
800429	Mai Trần Phương	Thy	16/06/1990	TB	8	5	5	9	5.5	6
800430	Nguyễn Trang	Thy	2/12/1990	TB	8	6.5	5.5	8.5	7	7.5
800431	Huỳnh Mai Cát	Tiên	7/6/1990	KHA	8.5	7	6	7.5	8	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800432	Nguyễn Thị Bích	Tiên	22/05/1990	GIOI	8.5	9	8	8.5	8.5	9.5
800433	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	16/04/1990	TB	8.5	5	5	8	8	6
800434	Bùi Trọng	Toàn	4/1/1990	TB	6.5	4.5	4.5	5.5	7.5	7
800435	Đỗ Thùy	Trang	25/06/1990	TB	8	5.5	8	9.5	10	9
800436	Huỳnh Minh	Trang	25/09/1990	TB	7	5	4	7.5	7.5	5
800437	Huỳnh Thị Thu	Trang	21/10/1990	TB	8.5	6	4	9	10	6
800438	Nguyễn Danh Tuyết	Trang	23/05/1989	TB	6.5	5.5	4.5	9	6	5
800439	Nguyễn Thị Kim	Trang	8/4/1990	TB	7.5	6.5	5	9.5	8	6
800440	Nguyễn Thị Nha	Trang	28/11/1990	TB	8	5	5	8	9	6.5
800441	Nguyễn Thị Phú	Trang	1/1/1990	KHA	8	7	6.5	8	9	8
800442	Nguyễn Vũ Thùy	Trang	1/3/1990	TB	7.5	5	8	9.5	8.5	5.5
800443	Phạm Thị Minh	Trang	15/11/1990	TB	8	6	7	9.5	8	8
800444	Trần Thị Minh	Trang	4/11/1990	TB	6	5.5	3.5	2	8	5
800445	Trần Thị Mỹ	Trang	3/4/1990	TB	8.5	5.5	5	8	7	8
800446	Trần Thị Thanh	Trang	19/07/1990	TB	8	7	5	9.5	6	7
800447	Mai Ngọc	Trâm	4/3/1990	TB	7.5	5.5	5.5	9.5	7.5	4.5
800448	Phan Lê Mỹ	Trâm	16/12/1990	TB	7	5	6	9.5	7.5	8
800449	Lê Ngọc Bảo	Trân	3/2/1990	TB	6.5	7.5	4.5	9.5	6	6.5
800450	Nguyễn Bảo	Trân	17/09/1990	TB	7	7	5	9.5	8	6.5
800451	Võ Hồng Bảo	Trân	14/11/1989	TB	6.5	4.5	4.5	5.5	4.5	5
800452	Võ Ngọc	Trân	26/07/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	9	8.5	7
800453	Trần Quang	Trí	16/05/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8.5	6	7
800454	Lưu Nguyễn Thịnh	Trị	21/11/1990	TB	6	7	6.5	9	9.5	8
800455	Huỳnh Thị Tuyết	Trình	12/2/1990	KHA	8	7.5	7	7.5	8	6.5
800456	Phạm Thị Tú	Trình	29/09/1990	TB	7.5	6.5	7	10	9	7
800457	Lê Thanh	Trúc	13/12/1990	TB	6	5.5	5	9	9	5
800458	Nguyễn Lâm Thanh	Trúc	15/05/1990	KHA	7.5	6.5	7	9	8.5	9
800459	Nguyễn Phạm Hồng	Trúc	3/8/1990	TB	7.5	4	5.5	9	8	6
800460	Nguyễn Thiên Thanh	Trúc	13/07/1990	TB	7	5.5	4	3	7	6
800461	Nguyễn Nam	Trung	26/01/1990	TB	8	6	4	8.5	8.5	5.5
800462	Trần Thành	Trung	27/07/1989	TB	5.5	4.5	4.5	8	6.5	4.5
800463	Phan	Trương	26/04/1990	TB	6.5	5.5	4	7	7.5	6
800464	Nguyễn Phước	Trưởng	9/6/1990	TB	7.5	7.5	6.5	9.5	9	5.5
800465	Lê Quang	Trưởng	7/5/1990	GIOI	8	7.5	9.5	8.5	9.5	9.5
800466	Kiều Anh	Tuấn	11/3/1990	TB	5.5	6	5	7.5	8	7
800467	Trần Lý	Tuấn	26/07/1990	TB	5	6.5	5	7.5	9	9
800468	Phạm Đặng Thanh	Tùng	7/6/1990	TB	5	6.5	5	6	9	6
800469	Tăng Tiến Thanh	Tùng	3/4/1990	TB	7	6.5	8	5	9.5	8
800470	Phạm Võ Ngọc	Tuyền	28/05/1990	TB	6.5	4.5	4.5	8	7.5	4
800471	Thạch Thị Thanh	Tuyền	1/7/1990	TB	7	5	5	7.5	8.5	5.5
800472	Lê Minh Cát	Tường	14/05/1990	KHA	7.5	7.5	8	8	7.5	8.5
800473	Bùi Xuân Ngọc	Uyên	28/03/1990	TB	8	7.5	4	9	7.5	7.5
800474	Lê Ngọc Mai	Uyên	14/07/1990	TB	8	7.5	6	8.5	8.5	8
800475	Nguyễn Ngọc Thùy	Uyên	11/2/1990	TB	8.5	5.5	6	7	8	8.5
800476	Trần Hồng Bảo	Uyên	12/1/1990	TB	6	4	5	9.5	9	3.5
800477	Phan Thanh Lộc	Uyển	20/01/1990	TB	8.5	6	5	8.5	7	8.5
800478	Bùi Thị Thu	Vân	28/03/1990	TB	6	4.5	5	5	6.5	6.5
800479	Châu Nguyễn Hoàng	Vân	5/5/1990	KHA	7.5	7	7	6	9	9.5
800480	Nguyễn Ái	Vân	22/09/1990	TB	7.5	6.5	8	7.5	8	5
800481	Nguyễn Vũ Hải	Vân	29/10/1990	TB	7	4.5	4.5	5	7	5.5
800482	Phạm Thị Hoàng	Vân	21/07/1989	TB	5	4.5	4	5	8	7
800483	Phan Hoàng Bạch	Vân	17/06/1990	TB	6.5	5	4.5	5	5	4
800484	Nguyễn Phương	Vi	3/6/1990	TB	7.5	5	3	1.5	7	5
800485	Phùng Thụy Tường	Vi	27/12/1990	TB	6	4.5	3.5	7.5	7.5	5.5
800486	Phương Tường	Vi	13/04/1990	TB	7.5	5.5	5	7.5	7	7
800487	Lê Quang	Việt	20/12/1990		6	5	4.5	7.5	8	6.5
800488	Nguyễn Hoàng Tuấn	Vũ	12/8/1990	TB	5	5.5	7	8	6.5	6.5
800489	Hoàng Khánh	Vy	13/08/1990	TB	7	5	6	6	8.5	8.5
800490	Lê Nguyễn Tường	Vy	22/10/1990	TB	7	3.5	4.5	3	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800491	Lê Phạm Khánh	Vy	2/4/1990	TB	5.5	6	3	8	8.5	7
800492	Nguyễn Hoàng Khánh	Vy	13/01/1990	KHA	8.5	6	7	6.5	10	9
800493	Nguyễn Yến	Vy	11/11/1990	TB	7.5	4.5	5.5	7.5	7.5	5.5
800494	Phạm Ngọc	Vy	23/10/1990	TB	7	6.5	5.5	9	7.5	8
800495	Phan Thị Mai	Vy	18/09/1990	TB	5.5	4.5	7	7.5	8	6.5
800496	Trần Minh	Vy	11/6/1990	TB	7	5	5	6	6.5	5.5
800497	Trần Thị Bích	Vy	13/12/1989	TB	7	4.5	6.5	9.5	8	5
800498	Võ Thị Thanh	Vy	4/3/1990	TB	6.5	6	7	9.5	7	4.5
800499	Vũ Thảo	Vy	3/5/1990	GIOI	7	9	9.5	9	10	10
800500	Nguyễn Thị Ngọc	Xuân	5/12/1990	TB	5.5	6	6	7.5	8	6
800501	Đỗ Thị Hải	Yến	11/11/1990	KHA	7	7	7.5	9.5	9	6.5
800502	Lương Hồng	Yến	11/11/1990	TB	6.5	4	5	6.5	8	5.5
800503	Nguyễn Lê Hoàng	Yến	21/04/1990	TB	7	6.5	6	8	7.5	8
800504	Lê Tuấn	An	12/6/1990	TB	6	5.5	7.5	7	10	6.5
800505	Nguyễn Lê Văn	Anh	26/03/1990	TB	7.5	5	5.5	8	7	7
800506	Phạm Thị Thúy	Anh	8/11/1990	TB	6	7	6	1.5	7.5	8.5
800507	Võ Quỳnh	Anh	21/07/1990	TB	7.5	9	7.5	4.5	10	9
800508	Vũ	Anh	24/05/1990	KHA	9	6	7.5	8.5	7	6
800509	Phạm Đình	Cát	7/8/1990	KHA	7	8	8	8.5	10	6
800510	Huỳnh Thị Hải	Chi	25/11/1990	TB	7	5.5	6	5	6.5	6
800511	Trương Hiếu Xuân	Dung	9/1/1990	KHA	8	7.5	7.5	7.5	8	7
800512	Võ Việt	Dũng	12/1/1990	TB	7.5	9	9	5.5	10	9
800513	Võ Thị Lan	Đa	30/10/1990	KHA	7.5	7.5	6	6.5	8	8.5
800514	Võ Trần Ngọc	Điệp	22/06/1990	TB	7.5	9.5	6	4	9.5	8
800515	Lê Phúc	Hải	15/09/1990	TB	7	7.5	5.5	5.5	7	7
800516	Cao Thị Bích	Hằng	22/04/1990	KHA	7	6.5	9	6	8	7
800517	Đặng Dương Bích	Hằng	13/12/1990	KHA	7	8.5	8	9	9.5	8.5
800518	Nguyễn Vũ Diễm	Hằng	27/11/1990	TB	6.5	6	7.5	5	10	7.5
800519	Trần Khánh	Hằng	24/01/1990	GIOI	7	7	7.5	9.5	9	9
800520	Lê Minh	Hiền	14/08/1990	KHA	6.5	8	9	7	9.5	9
800521	Võ Tá	Hiệp	5/10/1990	TB	7	5	6	8.5	6	3.5
800522	Lâm Trung	Hiếu	14/07/1990	TB	5	6.5	7.5	5.5	8	4.5
800523	Nguyễn Công	Hiếu	7/11/1990	TB	6	6	6.5	6.5	6	6
800524	Nguyễn Lê Thanh	Hoài	28/02/1990	TB	6.5	4.5	6	8	4.5	4
800525	Phạm Minh	Hoàng	2/1/1990	TB	6	7	8	6.5	9.5	7
800526	Khuông Quốc	Hùng	4/3/1990	KHA	8	7.5	6	8.5	8.5	6
800527	Nguyễn Trần	Huy	23/01/1989	TB	6	5.5	4	5	7	3.5
800528	Trịnh Nguyễn	Khang	17/04/1990	TB	5	7.5	8.5	3.5	10	6.5
800529	Đặng Hoàng	Khánh	15/11/1990	TB	5.5	5.5	8	9.5	8	7
800530	Nguyễn Hoàng Kim	Khánh	18/11/1990	TB	6.5	7	6.5	8	8	7
800531	Lê Đăng	Khiêm	5/11/1989	TB	6	5	5	8	6	5
800532	Đỗ Tôn Minh	Khoa	19/04/1990	KHA	8	9.5	6.5	8	8.5	9
800533	Trần Văn	Khôi	1/1/1990	TB	5.5	5	7	6	5	4
800534	Trương Trịnh Vĩnh	Ký	22/12/1990	KHA	6	7.5	7	9	9	6
800535	Nguyễn Tường	Linh	9/3/1990	TB	8	9	8	5.5	10	8
800536	Tăng Mỹ	Linh	3/6/1990	KHA	8.5	8	9	7.5	9.5	7.5
800537	Phạm Hoàng	Long	11/8/1990	TB	7	7	7	9	9	6
800538	Hà Lê	Minh	18/04/1990	KHA	7.5	8	8.5	8.5	10	8.5
800539	Lâm Anh	Minh	16/03/1990	TB	7.5	8.5	8.5	5	9.5	7.5
800540	Mai Trọng Hoàng	Nam	5/1/1990	TB	6.5	4.5	7	7	8	6
800541	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	23/06/1990	KHA	8.5	8	6	6.5	9.5	8.5
800542	Ung Nữ Phương	Nghi	18/08/1990	KHA	7.5	8	7	9	8	7.5
800543	Bùi Tuyết	Ngọc	23/05/1990	GIOI	8	8	9	7	10	8
800544	Đào Hoàng	Ngọc	17/02/1990	TB	5.5	7.5	7	3.5	10	7
800545	Trần Thị Bảo	Ngọc	3/12/1990	TB	7.5	6	4.5	6.5	8.5	7.5
800546	Huỳnh Trần Khánh	Nguyễn	2/10/1990	KHA	7	8.5	9	7.5	8.5	8.5
800547	Nguyễn Vũ	Nguyễn	4/3/1990	TB	6	5	7.5	5	8	5
800548	Nguyễn Thị Yên	Nhàn	8/9/1989	TB	7.5	6	6.5	5	6.5	7.5
800549	Đặng Thiên Yến	Nhi	26/01/1990	TB	7.5	7	7.5	7	8	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
800550	Phạm Khang	Ninh	6/1/1990	TB	6	7.5	8	3	9.5	7
800551	Nguyễn Hưng Phi	Phụng	11/5/1990	TB	6.5	5	7.5	6	5	7
800552	Nguyễn Phúc Mai	Phượng	20/10/1990	TB	7.5	6.5	6	9.5	8.5	6
800553	Phạm Ngọc	Phượng	10/9/1990	KHA	6	6	9.5	10	10	8
800554	Trần Nguyễn Anh	Phượng	9/1/1990	TB	8	6.5	7	5	8.5	7.5
800555	Lê Kim	Phượng	17/10/1990	TB	7	4	3.5	7	7	4.5
800556	Nguyễn Phong Quốc	Quốc	23/04/1990	TB	4	5	7	6	8	6.5
800557	Trần Hưng	Quốc	18/05/1990	TB	6.5	7	7	5	10	7.5
800558	Nguyễn Đỗ Như	Quỳnh	11/4/1990	TB	7.5	7.5	7.5	5.5	8	8
800559	Nguyễn Thúy	Quỳnh	29/10/1990	KHA	7	8	8	9.5	10	6
800560	Đình Hoàng	Sơn	5/5/1990	KHA	7	6.5	8.5	7	8.5	8
800561	Nguyễn Thanh	Tâm	9/4/1990	KHA	7	8.5	7	6	8	6
800562	Hoàng Phương	Thảo	13/03/1990	TB	8	6	8	1.5	8.5	7.5
800563	Ngô Phương	Thảo	6/7/1990	KHA	7.5	8	9	10	9.5	7.5
800564	Phan Hồ Thanh	Thảo	17/08/1990	TB	8	6.5	6.5	8.5	8.5	5.5
800565	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/1/1990	TB	6.5	6	7.5	6.5	6.5	5.5
800566	Ngô Anh	Thy	14/08/1990	TB	7.5	7.5	8.5	5.5	10	7
800567	Nguyễn Thị Hương	Trà	6/10/1990	KHA	7	6	7.5	8	7	6.5
800568	Mai Thùy	Trang	22/07/1990	GIOI	7	7	8	10	9	8.5
800569	Trần Thị Kiều	Trang	27/10/1990	KHA	7	8	8.5	8	10	7
800570	Huỳnh Thị Ngọc	Trần	2/8/1990	TB	6	5.5	7	5.5	6.5	6.5
800571	Trần Quang	Tri	29/05/1990	TB	6.5	8	7	5.5	9	7
800572	Huỳnh Anh	Triết	17/12/1989	TB	6	5	3	7.5	8.5	5
800573	Nguyễn Đình Hải	Triều	20/07/1990	TB	5	8	9.5	7	9.5	6.5
800574	Nguyễn Thị Kim	Trúc	24/07/1990	TB	7.5	7.5	9	5	8	6
800575	Vũ Hồng	Trung	9/1/1990	KHA	8	8	8.5	6.5	9.5	8.5
800576	Lê Nguyễn	Tú	25/05/1989	TB	7	6	4.5	7.5	6.5	5
800577	Phạm Thanh	Tú	16/09/1990	TB	7	5	4.5	5.5	7.5	4
800578	Hoàng Anh	Tuấn	18/03/1990	TB	8	5.5	5	6.5	7	5.5
800579	Nguyễn Lê Thanh	Tùng	11/1/1990	KHA	8	8.5	6.5	7.5	9.5	9
800580	Phạm Bá	Tùng	26/11/1990	TB	8	8	8	4	10	9
800581	Nguyễn Minh	Tuyền	30/08/1990	KHA	8.5	6.5	7	8.5	9	7
800582	Nguyễn Ngọc Lâm	Tuyền	16/01/1990	TB	8.5	6.5	6	8	9.5	7
800583	Võ Nguyễn Huỳnh	Tuyền	30/03/1990	TB	7.5	5.5	5	9.5	5	5
800584	Nguyễn Mạnh	Tường	27/09/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8.5	9	7.5
800585	Vũ Kiến	Tường	4/1/1990	TB	7.5	5	4	6.5	6.5	6.5
800586	Đặng Nguyễn Vân	Uyên	19/10/1990	TB	7	6	5.5	10	6.5	6
800587	Đào Nguyễn Hồng	Vân	28/09/1989	TB	7	3.5	4	7.5	6	5
800588	Nguyễn Hải	Văn	27/05/1990	TB	7.5	5	7.5	6.5	8.5	4
800589	Hồ Tấn	Vinh	5/4/1990	TB	8	5.5	6.5	8	10	6.5
800590	Huỳnh Đỗ Thanh	Vy	7/9/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	9.5	9.5	6
800591	Huỳnh Nguyễn Kim	Vy	29/05/1990	TB	7.5	6	5.5	5.5	7.5	6.5
800592	Trần Huỳnh Yến	Vy	5/7/1990	KHA	8	10	6.5	6.5	9.5	7
800593	Trần Quốc	Vỹ	17/07/1990	TB	6.5	7.5	8.5	8	9.5	6.5
800594	Phạm Hoàng Nguyễn	Xuân	31/01/1990	TB	7.5	9.5	8	5.5	10	8
810001	Lê Thị Ngọc	Ái	6/11/1990	KHA	7.5	9	7.5	7.5	8.5	6
810002	Dương Cao Thoại	An	22/09/1990	TB	6.5	5.5	4.5	5	5	6
810003	Hoàng Xuân	An	9/1/1990	TB	9	6	6	1.5	9.5	8.5
810004	Hồ Thúy	An	26/11/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	7	10	7.5
810005	Lê Vũ Trường	An	1/6/1990	KHA	7	7.5	8	8.5	8.5	8
810006	Nguyễn Hoàng Thúy	An	2/4/1990	KHA	8	8	9	9	9.5	10
810007	Nguyễn Thị Tường	An	29/04/1990	TB	7.5	9	7	6.5	10	4.5
810008	Phạm Thị Thuận	An	27/09/1990	TB	7	6.5	6.5	6	6	6
810009	Trần Nguyễn Thùy	An	5/6/1990	TB	6.5	4.5	5.5	2.5	5.5	5
810010	Cao Thị Hoa	Anh	15/04/1990	GIOI	7.5	8.5	9.5	9.5	10	9
810011	Đỗ Thị Vân	Anh	23/02/1990	KHA	8	8	8.5	9.5	10	7
810012	Đỗ Thị Vân	Anh	21/03/1989	TB	7	4.5	6	6	7.5	5
810013	Hoàng Dương Tuấn	Anh	22/02/1990	KHA	6.5	9	9.5	10	10	8.5
810014	Hồ Đức	Anh	30/03/1990	TB	5.5	9	9	9	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
810015	Hồ Thị Hoàng	Anh	28/03/1990	TB	6.5	8	8.5	5	9.5	8
810016	Lê Thị Diễm	Anh	16/02/1990	TB	7.5	6	5.5	3	8	5.5
810017	Lê Thị Phương	Anh	6/7/1990	KHA	7	8.5	9.5	6.5	10	7.5
810018	Lê Việt Hà	Anh	16/09/1990	KHA	7.5	7	9.5	8	10	8
810019	Ngô Trần Việt	Anh	4/4/1990	TB	8	6.5	7	5.5	9.5	7.5
810020	Nguyễn Hoàng	Anh	24/06/1990	TB	6.5	7	6.5	7.5	7	5
810021	Nguyễn Khắc Đức	Anh	28/05/1990	GIOI	7.5	10	10	9.5	10	8.5
810022	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	20/12/1990	KHA	7.5	7	8	8	9	6.5
810023	Nguyễn Thị Minh	Anh	13/08/1990	KHA	7.5	6.5	7	7	8.5	6.5
810024	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	8/12/1990	TB	7	5.5	6.5	8.5	10	7
810025	Nguyễn Tuấn	Anh	25/11/1990	KHA	6.5	9	9	8	8.5	6.5
810026	Nguyễn Tuấn	Anh	4/2/1990	TB	7	5.5	5.5	4	8.5	6
810027	Nguyễn Tuyết	Anh	25/11/1990	TB	7.5	5.5	7	6.5	8.5	4.5
810028	Phạm Ngọc	Anh	26/05/1990	TB	6.5	4.5	6.5	5.5	7	7
810029	Phạm Thị Lan	Anh	15/11/1990	TB	7	6	6.5	7.5	8.5	4.5
810030	Phạm Thị Mai	Anh	28/08/1990	KHA	7.5	8	9	9.5	10	8
810031	Phan Thị Mai	Anh	3/2/1990	KHA	8.5	8	7.5	9.5	10	8.5
810032	Tăng Nguyễn Trâm	Anh	25/04/1990	KHA	8	8.5	8	8	9	8.5
810033	Tống Mai	Anh	28/06/1990	TB	7.5	5.5	6	6.5	8	5
810034	Trần Hoài	Anh	31/08/1990	KHA	8	6	7.5	8.5	10	7.5
810035	Trần Minh	Anh	5/12/1990	GIOI	8	8	10	9	10	8
810036	Trần Nguyễn Tuấn	Anh	3/8/1990	GIOI	8	8.5	9	9.5	10	8
810037	Trần Thị Vân	Anh	24/08/1990	KHA	7	8	7	6.5	10	9
810038	Trịnh Lê Vân	Anh	12/1/1990	TB	7	7.5	8.5	5	10	8.5
810039	Võ Huỳnh Xuân	Anh	6/1/1990	TB	7	6.5	6.5	3.5	8.5	7.5
810040	Nguyễn Minh Hồng	ân	12/8/1990	KHA	7.5	8.5	9	9.5	10	8
810041	Trịnh Thạch Hoàng Thiên	Ấn	1/12/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	8.5	10	10
810042	Nguyễn Đình Hoàng Gia	Bảo	24/05/1990	TB	5	6.5	7	1.5	8	8
810043	Nguyễn Ngọc	Bảo	20/11/1990	TB	6.5	8.5	6	5	9	8
810044	Vũ Xuân	Bảo	17/06/1990	TB	7	7.5	8	2	8.5	7
810045	Huỳnh Đoàn Công	Bằng	4/2/1990	KHA	6.5	7	9	9.5	9.5	7.5
810046	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	19/05/1990	GIOI	7.5	9.5	10	9.5	10	9
810047	Trịnh Thị Ngọc	Bích	15/12/1990	KHA	7.5	6.5	8	6.5	9	8
810048	Hoàng Thái	Bình	17/04/1990	KHA	7	6.5	8.5	8	10	6
810049	Hồ Thái	Bình	20/02/1990	KHA	8.5	6.5	9.5	8.5	9.5	8
810050	Nguyễn Trung	Chánh	2/8/1990	TB	6.5	5.5	7.5	5.5	10	7.5
810051	Đặng Nguyễn Vân	Châu	19/09/1990	KHA	7.5	7.5	7	9.5	8.5	7
810052	Huỳnh Thị Ngọc	Châu	19/01/1990	TB	7	5.5	6	2	5	7
810053	Nguyễn Minh	Châu	8/6/1990	TB	5.5	7.5	8	6.5	9.5	6.5
810054	Phạm Thị Diễm	Châu	24/04/1990	KHA	7	6.5	8	6	9	6.5
810055	Trần Thị Minh	Châu	12/2/1990	GIOI	8	9	9	9.5	10	8.5
810056	Đình Trần Mai Quế	Chi	19/01/1990	GIOI	8	8.5	9	9.5	9.5	8.5
810057	Mai Hoàng Mỹ	Chi	8/5/1990	KHA	8.5	7	6.5	6.5	9.5	9
810058	Nguyễn Thị Kim	Chi	17/10/1990	TB	6	5	5	6	7.5	4